BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ
GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH

CHUYÊN NGÀNH
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
MÃ SỐ: 9620301

Cần Thơ, 6/2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CHUYÊN NGÀNH:

NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

MÃ SỐ: 9620301

2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1245 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH

Chuyên ngành: **NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Mã số: 9620301

Kính gửi: Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đứng đầu về phát triển thủy sản, góp phần trên 70% sản lượng thủy sản của cả nước. Tiềm năng phát triển thủy sản còn rất lớn ở ĐBSCL, chính vì thế nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong xu thế hội nhập quốc tế, cụ thể là hội nhập ASEAN là rất cao.

Trường Đại học Cần Thơ đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ tiến sĩ (mã số 9620301) từ năm 2008. Đến nay Khoa Thủy sản đã đào tạo được 12 khóa với tổng số trên 65 nghiên cứu sinh. Số lượng nghiên cứu sinh tốt nghiệp đã góp phần đáng kể vào sự phát triển thủy sản ở khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập quốc tế, đặc biệt là gia nhập cộng đồng ASEAN, Trường Đại học Cần Thơ đang hướng tới đào tạo quốc tế, mở rộng tầm ảnh hưởng và uy tín của trường, một mặt tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh Việt Nam tiếp cận với môi trường quốc tế, mặt khác tuyển dụng, đào tạo nghiên cứu sinh nước ngoài.

Việc đào tạo nguồn nhân lực trong khuôn khổ chương trình tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản tiếng Anh sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc nâng cao và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng hội nhập quốc tế phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng và phát triển ngành thủy sản cũng như kinh tế xã hội vùng ĐBSCL.

Chương trình đào tạo tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản tiếng Anh còn có mục tiêu thu hút sinh viên quốc tế để tăng khả năng hội nhập và thể hiện đẳng cấp của trường trong khu vực cũng như trên thế giới theo mong đợi của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phát triển ngày càng nhiều chương trình đào tạo quốc tế trong các trường đại học cũng như tạo điều kiện cho Đại học Cần Thơ xứng tầm là trường Đại học xuất sắc trong khu vực.

Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ có đội ngũ cán bộ cơ hữu gồm 04 Giáo sư, 22 Phó Giáo sư và 23 Tiến sĩ đủ điều kiện và khả năng để trực tiếp giảng dạy và hướng dẫn khoa học đối với đào tạo chương trình tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản tiếng Anh. Đội ngũ cán bộ trực tiếp giảng dạy chương trình tiến sĩ tiếng Anh hầu hết đều tốt nghiệp từ các trường danh tiếng trên thế giới, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, hướng dẫn học viên, nghiên cứu sinh và có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước và Quốc tế. Tỉ lệ giảng viên có trình độ sau đại học của Khoa Thủy sản hiện nay là 100%, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ trên 75%.

Căn cứ vào nhu cầu thực tế của khu vực và cả nước, cũng như điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực, Trường Đại học Cần Thơ đã xây dựng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, giảng dạy bằng tiếng Anh (mã ngành 9620301) theo tinh thần Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015; Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 16/2016/TT-BGDĐT ngày 18/5/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Cần Thơ khẳng định việc đầu tư để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với ngành đăng ký mở là nhiệm vụ của nhà trường và hoàn toàn đầy đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của cơ sở đào tạo tại địa chỉ: http://www.ctu.edu.vn

Kính trình Hội đồng trường, Trường Đại học Cần Thơ xem xét cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, giảng dạy bằng tiếng Anh, mã số 9620301.

Trân trọng kính chào./

Nơi nhận:
- Hội đồng trường;
- Khoa SĐH; Khoa TS
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

MỤC LỤC

Trang

MỤC LỤC ..... **i**
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ..... **ii**
DANH MỤC BẢNG ..... **iii**
Phần I. THÔNG TIN CHUNG **1**
1.1. Giới thiệu về cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ 1
1.2. Giới thiệu về Đơn vị trực tiếp tổ chức đào tạo: Khoa Thủy sản 2
1.3. Nhu cầu mở ngành tiến sĩ tiếng Anh Nuôi trồng thủy sản 6
1.4. Kết quả đào tạo tiến sĩ 6
1.5. Tổ chức và quản lý đào tạo 7
1.6 Kết quả đào tạo trong 5 năm trở lại đây 8
Phần II. ĐIỀU KIỆN VÀ NĂNG LỰC MỞ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ NGÀNH NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN (TIẾNG ANH) **9**
2.1 Chương trình đào tạo 9
2.2. Tài liệu học tập 16
2.3. Đội ngũ cán bộ khoa học cơ hữu tham gia đào tạo chuyên ngành 17
2.4. Yêu cầu về người học 19
2.5. Cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng 20
2.6. Kiểm tra, thi, đánh giá 31
2.7. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng 31
2.10. Tổ chức thực hiện đề án 31
Phần III. PHỤ LỤC CỦA ĐỀ ÁN **33**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ĐBSCL:	Đồng bằng Sông Cửu Long
ĐHCT:	Trường Đại học Cần Thơ
HTQT:	Hợp tác quốc tế
NCKH:	Nghiên cứu khoa học
NCS:	Nghiên cứu sinh
PGS, GS:	Phó giáo sư, Giáo sư
TS, ThS:	Tiến sĩ, Thạc sĩ
TTHL:	Trung tâm học liệu
CSDL:	Cơ sở dữ liệu

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả đào tạo tiến sĩ trong 5 năm gần đây 7
Bảng 2: Đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ 7
Bảng 3: Kết quả đào tạo ngành Nuôi trồng Thủy sản 8
Bảng 5: Danh sách phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm chuyên ngành 24
Bảng 6: Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến chuyên ngành này trong 5 năm trở lại đây 26
Bảng 7: Kết quả hợp tác nghiên cứu khoa học về chuyên ngành này trong 5 năm tr ở lại đây 28

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Phần I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu về cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966 với tên gọi ban đầu là Viện Đại học Cần Thơ. Tên ĐHCT được đổi từ năm 1975 cùng với sứ mệnh mới là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống và dân trí cho vùng ĐBSCL (ĐBSCL). ĐHCT là một trong ít trường có quy mô lớn và là một trong 13 trường trọng điểm của Việt Nam. ĐHCT cũng là trường lớn và đầu đàn trong 13 trường ở vùng ĐBSCL. ĐHCT là trường đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL cũng như là trung tâm văn hóa – khoa học kỹ thuật của vùng. ĐHCT đang được phát triển thành trường xuất sắc và định hướng nghiên cứu của Việt Nam.

Hiện nay, Trường có 15 khoa, 03 viện nghiên cứu, 22 đơn vị/trung tâm trực thuộc và 14 phòng ban chức năng đảm nhận đào tạo 109 ngành/chuyên ngành bậc đại học (99 Chương trình đào tạo đại trà, 02 Chương trình đào tạo tiên tiến và 08 Chương trình đào tạo chất lượng cao), 48 ngành (01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 04 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 19 ngành trình độ tiến sĩ. Tính đến tháng 12 năm 2020, trường có 1.825 công chức, viên chức và 35.264 sinh viên đại học và 2.177 học viên sau đại học và 299 nghiên cứu sinh.

Về cơ sở vật chất, Trường có Trung tâm Học liệu với 31.000 đầu sách và 300 máy tính, phòng đọc 1.000 chỗ cùng với hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm trung tâm và nhiều trang thiết bị hiện đại cùng với lực lượng giảng viên đáp ứng nhu cầu dạy và học cho học viên. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 15 giáo sư, 141 phó giáo sư, 1.080 cán bộ giảng dạy, trong đó tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 503 và thạc sĩ là 556 chiếm 98,06% tổng số cán bộ giảng dạy. Số lượng tiến sĩ của trường được đào tạo ở ngoài nước chiếm 76,6% và trong nước là 23,4%. Ngoài ra, trường đang có trên 200 giảng viên trẻ đang được đào tạo tiến sĩ ở trong và ngoài nước, sẽ góp phần vào lực lượng giảng viên cơ hữu để phát triển công tác đào tạo sau đại học của trường trong tương lai.

Song song với công tác đào tạo, ĐHCT rất tích cực trong hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ thông qua các đề tài dự án hợp tác quốc tế và trong nước. ĐHCT đã và đang đóng góp các thành tựu khoa học kỹ thuật vào giải quyết nhiều vấn

đề về sản xuất, kinh tế, văn hoá, giáo dục và xã hội vùng ĐBSCL và các vùng khác của quốc gia; đặc biệt còn góp phần giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật của một số quốc gia trong khu vực. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, ĐHCT đã tạo ra nhiều sản phẩm, giải pháp và quy trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, và tạo được uy tín trong nước và quốc tế.

Sự thành công của ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và NCKH với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển của vùng và quốc gia.

Trong những năm gần đây, hoạt động đào tạo, NCKH của nhà trường đã mở rộng và phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách cho hoạt động NCKH của cơ sở, Trường đã tranh thủ được nhiều đề tài NCKH các cấp, từ cấp Nhà nước đến các nguồn kinh phí từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đặc biệt là kinh phí địa phương (đề tài thuộc tỉnh/thành) và kinh phí của Quỹ Khoa học và Phát triển Công nghệ quốc gia (NAFOSTED). Hơn thế nữa, các đề tài Hợp tác quốc tế (HTQT), điển hình như dự án Mathbech (Hoa Kỳ), dự án RIP, VLIR-Network (Bỉ), dự án CARE Cần Thơ (Hà Lan), dự án sản xuất khí sinh học bền vững từ rơm, dự án iAQUA (Đan Mạch),... đã được ký kết, triển khai. Nhìn chung, ĐHCT tranh thủ được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương ĐBSCL trong các lĩnh vực đào tạo, hợp tác khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Trường đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật với nhiều tổ chức quốc tế, trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới. Thông qua các chương trình hợp tác, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm, tài liệu thông tin khoa học được bổ sung.

1.2. Giới thiệu về Đơn vị trực tiếp tổ chức đào tạo: Khoa Thủy sản

1.2.1. Quá trình thành lập Khoa

Khoa Thủy sản trường Đại học Cần Thơ được thành lập từ năm 1979. Năm 1996, do nhu cầu liên kết các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ sản xuất nông nghiệp, Khoa Thủy sản cùng với các Khoa Trồng trọt, Khoa Chăn nuôi-Thú y và Khoa Chế biến Nông sản được hợp nhất tạo thành Khoa Nông nghiệp. Đầu năm 2001, Viện Khoa học Thủy sản trực thuộc Khoa Nông nghiệp được thành lập trên cơ sở tái hợp nhất các đơn vị làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quảng bá kỹ thuật

nuôi trồng thủy sản ở Đại học Cần Thơ. Tháng 4/2002, Khoa Thủy sản trường Đại học Cần Thơ được tái lập theo Quyết định số 1651/QĐ-BGD&ĐT ngày 8/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở Viện Khoa học Thủy sản.

Tính đến năm 2018, Khoa Thủy sản có trên 5.000 sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý nghề cá, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Kinh tế Thủy sản, Chế biến thủy sản. Số học viên cao học đã và đang theo học hai ngành Nuôi trồng thủy sản và Quản lý thủy sản là gần 700 học viên, qua 20 khóa học kể từ năm 1999 đến nay và số nghiên cứu sinh là trên 80 kể từ năm 2006. Hiện nay, hàng năm Khoa Thủy sản chỉ tập trung đào tạo sinh viên đại học chính quy với quy mô gần 1.800 sinh viên theo học các ngành khác nhau và khoảng 30 học viên cho 3 ngành Cao học Nuôi trồng thủy sản, Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh và Quản lý thủy sản tại Trường Đại học Cần Thơ.

1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ

Chức năng nhiệm vụ của Khoa Thủy sản được Hiệu trưởng trường Đại học giao theo quyết định số 456/QĐ-ĐHCT.TCCB là đảm nhận công tác đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cụ thể như sau:

- Hiện tại Khoa được phép đào tạo bậc đại học các ngành Nuôi trồng Thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Chế biến thủy sản và Nuôi trồng thủy sản tiên tiến (dạy bằng tiếng Anh). Năm 1999, Khoa được phép đào tạo bậc thạc sĩ ngành Nuôi trồng Thuỷ sản (Quyết định số 4188/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 18/10/1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Năm 2005 khoa được phép đào tạo bậc tiến sĩ chuyên ngành nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn. Năm 2007, Khoa cũng được phép đào tạo bậc tiến sĩ chuyên ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Năm 2012, hai chuyên ngành bậc tiến sĩ (Nuôi trồng thủy sản nước ngọt và Nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn) được ghép lại thành ngành Nuôi trồng thủy sản theo Quyết định số 2919/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Khoa Thủy sản đã và đang thực hiện nhiều nghiên cứu về sản xuất giống các loài cá bản địa nước ngọt và nước lợ, phát triển các quy trình nuôi các đối tượng thủy sản cho địa bàn đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu sâu về dinh dưỡng, thức ăn cho các giai đoạn của nhiều loài cá bản địa có giá trị kinh tế cao, nghiên cứu sâu về đặc điểm sinh lý của nhiều loài cá trong xu hướng thích nghi với biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL, nghiên cứu thành phần giống loài và phân bố nguồn lợi thủy sản, đánh giá biến động và quản lý nguồn lợi thủy sản, kinh tế - xã hội nghề cá, quản lý nghề cá, đánh giá và quan trắc môi trường nước, quản lý dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản, ứng dụng công nghệ sinh học,…
- Khoa Thủy sản còn có chức năng và nhiệm vụ chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về sản xuất giống và kỹ thuật nuôi các loài thủy sản, quản lý dịch bệnh thủy sản, quản

lý môi trường và nguồn lợi, … phục vụ cho sự phát triển thủy sản ở khu vực ĐBSCL và các vùng lân cận.

1.2.3. Tổ chức hoạt động

Khoa Thủy sản được tổ chức thành 6 bộ môn, 1 văn phòng khoa, 1 trung tâm và 2 trạm trại phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, bao gồm:

- Văn phòng khoa;
- Bộ môn Thủy sinh học Ứng dụng;
- Bộ môn Bệnh học thủy sản;
- Bộ môn Quản lý và Kinh tế nghề cá;
- Bộ môn Kỹ thuật nuôi hải sản;
- Bộ môn Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt;
- Bộ môn Chế biến thủy sản;
- Trung tâm ứng dụng thủy sản công nghệ cao
- Trại nghiên cứu thực nghiệm Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng);
- Trại thực nghiệm thủy sản nước ngọt (nàm tại Trung tâm ứng sụng thủy sản côn nghệ cao)

1.2.4. Chương trình đào tạo

Khoa Thủy sản đang đào tạo các ngành và bậc học khác nhau gồm ngành Nuôi trồng thủy sản, Nuôi trồng thủy sản **(chương trình tiên tiến)**, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Chế biến thủy sản ở bậc đại học; ở bậc sau đại học, Khoa đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản, Quản lý thủy sản; và Nuôi trồng thủy sản trình độ tiến sĩ. Ngoài ra, Khoa còn có chương trình đào tạo ngắn hạn thường xuyên trong các lĩnh vực như nuôi trồng thủy sản, chẩn đoán và quản lý dịch bệnh thủy sản, quản lý chất lượng môi trường nước, đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản,... cho cán bộ các địa phương và doanh nghiệp ở ĐBSCL.

1.2.5. Hợp tác trong và ngoài nước

Khoa Thủy sản có quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, các trường Đại học khác nhau trên thế giới như Đại học Ghent và Namur (Bỉ), Đại học Aarhus (Đan Mạch), Đại học Auburn (Mỹ), Đại học Stirling (Scotland), Viện Kỹ thuật Châu Á (AIT), Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Nhật Bản (JIRCAS), Bộ môn Nghiên cứu Hải sản của Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ (CISRO) của Úc, Viện Nghiên cứu Thủy nông và Nghề cá (HAKI - Hungary), Tổ chức CARE, Quỹ bảo trợ môi trường tự nhiên NAGAO (Nhật Bản), mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á bao gồm Kasesart, Maejo, King Mongcut, Songkla…(Thái Lan), University of Malaysia (Malaysia), Airanga (Indonesia)… và nhiều cơ quan tổ chức quốc tế khác.

Khoa cũng hợp tác với các trường Đại học và Viện nghiên cứu trong nước như Học viện Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Nông- Lâm Huế, Đại học Nha Trang, Đại học Nông-Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Nuôn trồng Thủy sản I, II và III (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Các chương trình phối hợp nghiên cứu và giảng dạy đã được thiết lập giữa các nhà khoa học và giảng viên từ các cơ quan, tổ chức nói trên. Sự hợp tác giúp Khoa nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và cơ sở vật chất qua các dự án. Hợp tác rộng với các đơn vị đào tạo trong và ngoài nước là một ưu thế rất lớn cho công tác đào tạo nhất là đào tạo sau đại học của Khoa.

1.2.6. Những thành tựu khoa học đạt được đóng góp cho xã hội

Khoa Thủy sản đã đạt được nhiều tiến bộ khoa học và ứng dụng có hiệu quả trong sản xuất, góp phần thúc đẩy sự phát triển nghề thủy sản ở ĐBSCL cũng như trong cả nước. Những thành tựu chính gồm:

- Quy trình công nghệ sản xuất giống thủy sản;
- Các mô hình canh tác kết hợp thủy sản và nông nghiệp;
- Quản lý môi trường ao nuôi thủy sản;
- Quản lý dịch bệnh trong thủy sản;
- Quy trình chẩn đoán và phòng trị bệnh tôm cá;
- Các nghiên cứu chuyên sâu về sinh học dinh dưỡng, sinh lý, di truyền;
- Đánh giá hiện trạng và quản lý nguồn lợi thủy sản;
- Quy trình sản xuất trứng bào xác Artemia và thức ăn tự nhiên phục vụ sản xuất giống thủy sản;
- Các nghiên cứu về kinh tế, xã hội trong lĩnh vực thủy sản.

1.2.7. Đội ngũ cán bộ

Tính đến thời điểm tháng 6 năm 2021, Khoa Thủy sản có 101 cán bộ viên chức thuộc diện biên chế và hợp đồng, trong đó có 55 cán bộ giảng dạy, KTV và 31 cán bộ nghiên cứu, còn lại là cán bộ hỗ trợ khác. Nếu tính theo trình độ và chức danh thì cán bộ của Khoa bao gồm:

- 04 Giáo sư
- 22 Phó giáo sư
- 23 Tiến sĩ
- 36 Thạc sĩ (trong đó có 17 đang học tiến sĩ)
- 17 Kỹ sư, Cử nhân và Cao đẳng.

Hiện nay, 100% cán bộ giảng dạy của Khoa đã có bằng sau đại học (trong đó trên 85% có bằng tiến sĩ), chủ yếu được đào tạo ở nước ngoài như Mỹ, Pháp, Anh, Bỉ, Đan

Mạch, Úc, Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản… Cán bộ có chuyên môn rất đa dạng bao gồm các lĩnh vực như Nuôi trồng thủy sản, Sinh học biển, Bệnh học thủy sản, Dinh dưỡng thủy sản, Sinh học sinh lý, Di truyền chọn giống thủy sản, Quản lý nghề cá, Đánh giá nguồn lợi thủy sản, Chế biến thủy sản, Kinh tế xã hội nghề cá, Công nghệ sinh học trong thủy sản,…

1.3. Nhu cầu mở ngành tiến sĩ tiếng Anh Nuôi trồng thủy sản

Thủy sản là một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, nhất là ở ĐBSCL. Theo chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020 tầm nhìn năm 2030 (QĐ số 1690/QĐ-TTg, ngày 16/9/2010) thì ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hóa - hiện đại hoá và tiếp tục phát triển toàn diện theo hướng bền vững, thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao và hội nhập vững chắc vào kinh tế thế giới. Theo đó, thủy sản ở ĐBSCL phải được phát triển theo chiều sâu, hướng tới áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất và sản phẩm xuất khẩu có uy tín trên thị trường thế giới. Để đảm bảo thực hiện thắng lợi chiến lược này, việc đào tạo con người, nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng hội nhập quốc tế đáp ứng được mục tiêu chiến lược là vấn đề rất cần thiết.

Trong bối cảnh hội nhập, với một quốc gia có ngành thủy sản phát triển như Việt Nam (sản lượng thủy sản đứng hàng thức 3 trên thế giới) thì việc hợp tác, hỗ trợ một số nước trong khu vực như Myanmar, Lào, Campuchia…để phát triển ngành thủy sản ở các nước này là vấn đề tất yếu. Tuy nhiên, nguồn nhân lực có thể đảm trách được trọng trách này còn rất hạn chế, nhất là cán bộ vừa có chuyên môn giỏi vừa có khả năng làm việc với các đối tác nước ngoài bằng tiếng Anh.

Thủy sản của Việt Nam hiện đứng hàng thứ 3 trên thế giới, trong đó ĐBSCL đóng góp trên 70% sản lượng và là khu vực quan trọng về thủy sản. Chính vì thế, nhiều ứng viên ở nhiều quốc gia đang có nhu cầu phát triển nghề nuôi thủy sản, nhất là các nước lân cận và Châu Phi mong muốn được tiếp cận kiến thức và trình độ nuôi thủy sản của ĐHCT nơi đã và đang đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển thủy sản ở khu vực.

Kết quả khảo sát ý kiến từ cuộc họp các bên liên quan (các Viện, trường, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các hiệp hội tôm, cá ở khu vực ĐBSCL và TP HCM) thì 100% ý kiến cho rằng rất cần thiết mở ngành đào tạo quốc tế Nuôi trồng thủy sản.

1.4. Kết quả đào tạo tiến sĩ

Công tác đào tạo sau đại học của trường được bắt đầu từ năm 1982, khi đó Trường Đại học Cần Thơ được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo bậc tiến sĩ với 2 chuyên ngành (Vi sinh vật học và Nông hóa – Thổ nhưỡng). Đến năm 1993, đào tạo cao học mới được triển khai, khóa đầu tiên Trường được Bộ cho phép đào tạo

bậc thạc sĩ với 4 chuyên ngành Nông học, Chăn nuôi, Thú y và Sinh thái học. Qua quá trình phát triển, đến nay Trường đã được Bộ giao nhiệm vụ đào tạo 19 chuyên ngành tiến sĩ.

Mỗi năm Trường tuyển sinh tiến sĩ 2 đợt, đợt 1 vào tháng 2 và đợt 2 vào tháng 8 hàng năm. Hiện nay, số lượng tuyển sinh nghiên cứu sinh (NCS) đầu vào được phân giao theo chỉ tiêu của Bộ, tổng số không vượt quá 150 NCS. Tính đến tháng 8 năm 2018, Trường đã đào tạo khóa thứ 26 với tổng số NCS hiện đang theo học là 371.

Nhìn chung, công tác quản lý đào tạo sau đại học đang từng bước hoàn thiện, thực hiện đúng quy định về trình tự và kiểm soát tiến độ thực hiện (theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/5/2009, thông tư số 05/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/02/2012), thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017. Hiện tại, ĐHCT đã ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ theo Quyết định số 4488/QĐ-ĐHCT, ký ngày 10 tháng 10 năm 2018 nhằm ngày càng nâng cao hiệu quả quản lý.

Bảng 1: Kết quả đào tạo tiến sĩ trong 5 năm gần đây

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu tuyển mới	130	130	150	150	150
Số NCS tuyển mới	70	35	20	28	26
Quy mô đào tạo	376	376	346	313	299
Số tốt nghiệp và được cấp bằng	15	24	34	36	32
Số NCS quá hạn	99	125	132	160	180
Số NCS thôi học	55	41	19	6	19

1.5. Tổ chức và quản lý đào tạo

- Tên đơn vị quản lý đào tạo:

Cấp Trường: Khoa Sau Đại học.

Cấp Khoa: Thủy sản

- Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý đào tạo tiến sĩ

Bảng 2: Đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Chuyên ngành	Nhiệm vụ	Ghi chú
Cấp trường					
1	Trần Trung Tính	PGS.TS	Kỹ thuật điện	Phó hiệu trưởng	Phụ trách đào tạo sau đại học
2	Mai Văn Nam	PGS.TS	Kinh tế	Trưởng khoa Sau Đại học	

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Chuyên ngành	Nhiệm vụ	Ghi chú
3	Trần Thanh Trúc	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm	P. Trưởng khoa Sau Đại học	Phụ trách xây dựng chương trình đào tạo
4	Nguyễn Hữu Giao Tiên	CN, CV	Quản lý Giáo dục	Chuyên viên, Quản lý đào tạo bậc tiến sĩ	
Cấp Khoa: Khoa Thủy sản					
5	Trương Quốc Phú	PGS.TS	Thủy sản	Trưởng Khoa	Phụ trách chung
6	Vũ Ngọc Út	GS.TS	Thủy sản	Phó Trưởng Khoa	Phụ trách đào tạo Sau đại học
7	Hồ Thị Hoàng Oanh	Cử nhân	Kinh tế	Trợ lý đào tạo Sau đại học	

1.6 Kết quả đào tạo trong 5 năm trở lại đây

Bảng 3: Kết quả đào tạo ngành Nuôi trồng Thủy sản

Thông tin chung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Quy mô đào tạo	37	38	35	32	27
Số NCS	7	5	2	2	0
Số tốt nghiệp và cấp bằng tiến sĩ	6	7	5	3	4
Số NCS quá hạn so với quy định	7	3	0	0	0
Số NCS thôi học	0	1	0	0	0

Phần II. ĐIỀU KIỆN VÀ NĂNG LỰC MỞ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ NGÀNH NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN (TIẾNG ANH)

2.1 Chương trình đào tạo

a) Mục tiêu đào tạo

Đào tạo người học có trình độ tiến sĩ với kiến thức chuyên sâu, toàn diện về lãnh vực nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có khả năng dẫn dắt, và quản lý các hoạt động nghiên cứu; có khả năng trở thành đầu tàu trong các lãnh vực chuyên môn để xử lý các vấn đề ở quy mô khu vực và quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp NCS sẽ đạt được những khả năng về kiến thức và kỹ năng như sau

- Kiến thức:

- Khái quát về nội tiết học, dịch tễ học, sinh học động vật thủy sản và môi trường với nuôi trồng thủy sản;
- Giải thích các nguyên lý, học thuyết của lãnh vực nghiên cứu của luận án thuộc phạm vi chuyên ngành nuôi trồng thủy sản;
- Hệ thống hóa các qui định về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường, nhất là về môi trường và nguồn lợi thủy sản.

- Kỹ năng:

- Phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên sâu của luận án và lãnh vực Nuôi trồng thủy sản;
- Tổ chức viết báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.

- Thái độ, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn;
- Tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế;
- Thích ứng tốt với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; định hướng phát triển chiến lược của tập thể;
- Quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

b) Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo là 3 năm (đối với NCS có bằng Thạc sĩ) và 4 năm (đối với NCS học từ Đại học)

c) Chương trình đào tạo

NCS phải hoàn thành 90 TC để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

(i) Phần 1: các học phần tiến sĩ (12 TC), chuyên đề (6TC) và bài tiểu luận tổng quan (3TC); (ii) Phần 2: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC).

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo:

Phần 1: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

NCS phải hoàn thành 90 TC để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

(i) Phần 1 (19 TC): các học phần tiến sĩ (10 TC), chuyên đề (6TC) và bài tiểu luận tổng quan (3TC*)*

(ii) Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (71 TC).

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo:

Phần 1: Học phần bổ sung:

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: học bổ sung các học phần sau đây

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức cơ sở/Fundamental knowledge									
1.	AQ606	Sinh lý động vật thủy sản/ *Physiology of aquatic organisms*	2	x		20	20		I, II
2.	AQ605	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản/*Feed and nutrition in aquaculture*	2	x		20	20		I, II
3.	AQ601	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ *Scientific research methodology*	2	x		20	20		
4.	AQ604	Các hệ sinh thái thủy vực nhiệt đới/*Tropical Aquatic ecosystems*	2		x	30			I, II
5.	AQ610	Di truyền trong thủy sản/ *Aquaculture genetics*	2		x	20	20		

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
6.	AQ616	Độc chất học thủy vực/*Aquatic toxicology*	2		x	30			I, II
7.	AQ615	Quan trắc sinh học môi trường nước/ *Bio-monitoring in the aquatic environments*	2		x	30			I, II
8.	AQ625	Quản lý lợi thủy sinh vật/ *Aquatic resources management*	2		x	30			I, II
9.	TSQ616	Sinh học cá/*Fish biology*	2		x	30			I, II
Cộng/Total:10 TC/10 credits (Bắt buộc/Compulsory: 6 TC/6 credits; Tự chọn/Elective: 4 TC/4 credits)									
Phần kiến thức chuyên ngành/*Specialized knowledge*									
10.	AQ607	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản/ *Water quality management in tropical aquaculture systems*	2	x		20	20		I, II
11.	AQ609	Quản lý dịch bệnh thủy sản/ *Fish health management*	2	x		20	20		I, II
12.	AQ611	Nuôi cá công nghệ cao/ Advanced Tropical fish culture	2	x		30			I, II
13.	AQ612	Nuôi giáp xác và động vật thân mềm công nghệ cao/ *Advanced Tropical shellfish culture*	2	x		30			I, II
14.	AQ614	Thực tập giáo trình nuôi trồng thủy sản/ Practical training on Aquaculture	2	x		30	60		I, II
15.	AQ627	Quy hoạch và phát triển nuôi trồng thủy sản/ *Planning for Aquaculture development*	2	x		30			
16.	AQ620	Hệ thống tuần hoàn nuôi trồng thủy sản/ *Recirculation Aquaculture system (RAS)*	2		x	20	20		I, II
17.	AQ613	Sản xuất và chuỗi giá trị thủy sản/ *Production and Value chains in aquaculture*	2		x	30			I, II
18.	AQ622	An toàn và vệ sinh thực phẩm thủy sản/ *Food safety and hygiene of aquaculture products*	2		x	30			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
19.	TS617	Anh văn nuôi trồng thủy sản/*English for Aquaculture*	2		x	30			I, II
20.	TS650	Thực phẩm thủy sản và sức khỏe người tiêu dùng/*Sea food and human health*	2		x	30			I, II
21.	AQ623	Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước/ *Applied Microbiology in aquaculture*	2		x	30			I, II
22.	AQ621	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất thủy sản/ *Quality assurance in aquaculture production chain*	2		x	30			I, II
23.	AQ624	Ứng dụng GIS trong quản lý nuôi trồng thủy sản/ *Application of GIS in aquaculture*	2		x	20	20		I, II
Cộng/Total: 18 TC/18 cred. (Bắt buộc/Compulsory: 12 TC/12 cred; Tự chọn/elective: 8 TC/8 cred)									
		Tổng cộng/Total	**30**	**18**	**12**				

1.2. Có bằng thạc sĩ ngành gần: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HK
1.	AQ607	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản/ *Water quality management in tropical aquaculture systems*	2	x		20	20	I, II
2.	TSQ616	Sinh học cá/*Fish biology*	2	x		30		I, II
3.	TS672	Phương pháp và đạo đức trong nghiên cứu khoa học/*Scientific research methodology and ethics*	2		x	20	20	I, II
4.	AQ616	Độc chất học thủy vực/*Aquatic toxicology*	2		x	30		I, II
5.	AQ627	Quy hoạch và phát triển nuôi trồng thủy sản/	2		x	30		I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HK
		Planning for Aquaculture development						
6.	AQ610	Di truyền và chọn giống thủy sản/ *Aquaculture genetics*	2		x	20	20	I, II
7.	AQ620	Hệ thống tuần hoàn nuôi trồng thủy sản/ *Recirculation Aquaculture system (RAS)*	2		x	20	20	I, II
8.	AQ621	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất thủy sản/ *Quality assurance in aquaculture production chain*	2		x	30		I, II
		Tổng cộng/Total	**10**	**4**	**6**			

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HK thực hiện
1.	AQ901	Nội tiết động vật thủy sản/*Aquatic endocrinology*	2	x		30		I,II
2.	AQ918	Dịch tễ học nâng cao/*Advanced epidemiology*	2	x		20	20	I,II
3.	AQ919	Môi trường và nuôi trồng thủy sản/*Aquaculture and environment*	2	x		30		I, II
4.	AQ920	Sinh học động vật thủy sản nâng cao/*Advanced aquatic animal biology*	2	x		30		I.II
5.	AQ917	Thống kê ứng dụng và viết báo cáo khoa học/*Applied statistic and scientific writing*	2		x	20	20	I, II
6.	AQ903	Kỹ thuật tế bào/*Cell technology*	2		x	20	20	I,II
7.	AQ904	Miễn dịch học/*Immunology*	2		x	30		I,II
8.	AQ905	Quan trắc chất lượng nước bằng biện pháp sinh học/*Water quality biomonitoring*	2		x	30		I,II
9.	AQ906	Đa dạng và bảo tồn sinh vật nước ngọt/*Freshwater biodiversity and conservation*	2		x	30		I,II

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HK thực hiện
10.	AQ907	Đa dạng và bảo tồn sinh vật biển/*Marine biodiversity and conservation*	2		x	30		I, II
11.	AQ908	Quản lý tổng hợp vùng ven biển/*Coastal areas integrated management*	2		x	30		I,II
12.	AQ909	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội thủy sản nâng cao/*Advanced aquaculture socio-economic research methodology*	2		x	30		I, II
13.	AQ910	Quy trình thẩm định dự án thủy sản/*Procedure for aquaculture project appraisal*	2		x	30		I, II
14.	AQ911	Công nghệ giống thủy sản/*Aquaculture seed production technology*	2		x	20	20	I, II
15.	AQ912	Dinh dưỡng và sức khỏe động vật thủy sản/*Nutrition and aquatic animal health*	2		x	30		I, II
16.	AQ914	Vi sinh vật hữu ích trong nuôi trồng thủy sản/*Beneficial microorganisms in aquaculture*	2		x	30		I, II
17.	AQ915	Sinh lý động vật thủy sản hô hấp khí trời/*Physiology of air-breathing aquatic animals*	2		x	20	20	I, II
18.	AQ916	Di truyền bảo tồn động vật thủy sản/*Aquaculture conservation genetics*	2		x	20	20	I, II
	Tổng cộng/Total		**10**	**8**	**2**			

Các chuyên đề tiến sĩ

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6
- Thời gian thực hiện: + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
  + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

Bài tiểu luận tổng quan (3 TC): Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 2/Part 2: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (71 TC)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4

Khung khối lượng tín chỉ (TC) trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
I	**Nội dung 1 và 2/ *Part 1 and 2***			**14-16**	**4-6**	**20**	
1	**Nội dung 1/*Part 1*:** Học phần (HP) trình độ tiến sĩ/*PhD level Courses*	2-3 TC (cred)/ HP (course)	**3-6** HP (course)	**5-7**	**4-6**	**10**	**4-6 2-5**
2	**Nội dung 2/*Part 2***: Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ/ *General literature review, special topics*		**3**	**9**		**9**	
2.1	Tiểu luận tổng quan/*General literature review*	3	1	3		3	
2.2	Chuyên đề tiến sĩ/*Special topics*	3	2	6		6	
II	**Nội dung 3/ *Part 3*: Nghiên cứu/ *Research***			**50**	**20**	**70**	
3	**Bài báo khoa học** (ít nhất 2 bài báo)/ *Scientific papers (at least 2)*		**2**	**10**		**10**	
	Tạp chí KH thuộc TC ISI-Scopus/ISI -Scopus journals	6	1	6			
	Tạp chí KH nước ngoài có phản biện/International peer-reviewed journals	5	2	10			
	Kỷ yếu quốc tế có phản biện/Peer-reviewed proceedings	5	2	10			
	Tạp chí trong nước (theo danh mục TC Trường quy định cho NCS)/National journals (issued by the university)	4	1	4			
4	**Báo cáo hội nghị khoa học** (trong nước/quốc tế) ***Conference presentation*** (*national/international*)	**2-4**	**1-3**		**7**	**7**	Tự chọn trong mục 4/ *Select within item 4*
4.1	Trong nước (tiếng Việt)/National (Vietnamese)						
	Oral	3					
	Poster	2					
4.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài)/ *International (foreign languages)*						
	Oral	4					
	Poster	3					

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
5	**Seminar**	**0,25-2**	**4-11**		**5**	**5**	Tự chọn trong mục 5/ *Select within item 5*
5.1	Thuyết trình seminar/*Seminar presentation*	1	4				
5.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar/*seminar attendance*	0,25	8				
5.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở/*Seminar on dissertation results before defence*	2	1				
6	**Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH/*Teaching participation/pratice, BSc thesis guidance***	**1-2**	**4-8**		**8**	**8**	Tự chọn trong mục 6/ *Select within item 6*
6.1	Luận văn đại học/*BSc thesis*	2	1-3				
6.2	Giảng dạy, hướng dẫn thực tập/*Teaching, practice tutor*		1-5				Theo TT07/ 2015/ *Circular TT07/2015*
7	**Luận án/*Dissertation***			**40**		**40**	
7.1	Hoạt động nghiên cứu/*Research activities*	30	1	30			
7.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và BM theo tiến độ; hoàn chỉnh luận án/*Reporting research result progress to the Supervisor(s); dissertation completion*	10		10			
	TỔNG CỘNG /*TOTAL*			**64-66**	**24-26**	**90**	
Đối với người có bằng đại học/For BSc degree holding students: *Nội dung 1 được bổ sung 30 TC từ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành*							

2.2. Tài liệu học tập

Tài liệu học tập bao gồm sách chuyên ngành và bài báo đã công bố trên các tạp chí chuyên ngành được cán bộ giảng dạy cung cấp và hướng dẫn tham khảo tại thư viện của Khoa Thủy sản và thư viện Trường. Thư viện Khoa Thủy sản được trang bị trên 1000 đầu sách chuyên ngành bằng tiếng Anh (xem mục 2.5) có thể hỗ trợ cho nghiên cứu sinh tham khảo trong suốt quá trình học tập. Ngoài ra thư viện trường

(Trung tâm học liệu) còn có hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, hệ thống mạng nối kết internet có thể truy cập và doawnload các tài liệu chuyên ngành cần thiết.

2.3. Đội ngũ cán bộ khoa học cơ hữu tham gia đào tạo chuyên ngành

Đội ngũ giảng viên cơ hữu: Có 04 Giáo sư, 22 phó giáo sư và 17 tiến sĩ

Đối với ngành đăng ký mở đào tạo, cơ sở đào tạo có 5 tiến sĩ cùng chuyên ngành đào tạo, trong đó có 1 giáo sư, 2 phó giáo sư, 2 tiến sĩ và 20 tiến sĩ có chuyên ngành gần với ngành đào tạo. Các cán bộ cơ hữu này sẽ đảm nhiệm trên 80% chương trình đào tạo. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần như sau:

Số TT	**Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại**	**Học hàm, năm phong**	**Học vị, nước, năm tốt nghiệp**	**Chuyên ngành**	**Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT)**	**Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)**
I. Giảng viên cơ hữu có cùng chuyên ngành						
1.	Nguyễn Thanh Phương, 1965, Chủ tịch Hội đồng trường	GS, 2013	Tiến sĩ, Pháp, 1998	Thủy sản	1999	29 đề tài, 98 bài báo (44 ISI/Scopus, từ 2015-nay); 9 book chapter
2.	Nguyễn Văn Hòa, 1961, Trưởng Bộ môn	PGS, 2009	Tiến sĩ, Vương quốc Bỉ, 2002	Nuôi trồng thủy sản	2003	10 đề tài, 41 bài báo (17 ISI/Scopus)
3.	Trần Thị Thanh Hiền, 1965	PGS, 2009	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Nuôi trồng thủy sản	2005	23 đề tài, 67 bài báo (12 ISI/Scopus)
4.	Phạm Thanh Liêm, 1967, Phó Trưởng Bộ môn	PGS, 2016	Tiến sĩ, Malaysia, 2009	Nuôi trồng thủy sản	2010	11 đề tài, 28 bài báo (14 BBQT – 5 Scopus/ISI)
5.	Bùi Minh Tâm, 1970, Phó Trưởng Bộ môn	PGS, 2018	Tiến sĩ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	2008	6 đề tài, 16 bài báo (6 bài ISI/Scopus)

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
	II. Giảng viên cơ hữu ngành gần					
1.	Trương Quốc Phú, 1965, Trưởng Khoa	PGS, 2007	Tiến sĩ, Việt Nam, 2001	Nuôi cá biển và nghề cá biển	2002	12 đề tài, 43 bài báo (4 ISI/Scopus)
2.	Vũ Ngọc Út, 1969, Phó Trưởng Khoa	GS, 2021	Tiến sĩ, Anh quốc, 2003	Sinh học biển ứng dụng và nuôi thủy sản	2004	20 đề tài, 99 bài báo (11 ISI/Scopus)
3.	Trần Ngọc Hải, 1969, Phó Trưởng Khoa	GS, 2018	Tiến sĩ, Thái Lan, 2005	Nuôi thủy sản và quản lý nguồn lợi thủy sinh vật	2006	17 đề tài, 164 bài báo trong nước, 39 ISI/Scopus
4.	Đỗ Thị Thanh Hương, 1962, Trưởng Bộ môn	GS, 2021	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2006	Khoa học thủy sản	2007	12 đề tài, 136 bài báo (62 ISI/Scopus); 2 chương sách
5.	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969, Trưởng Bộ môn	PGS, 2011	Tiến sĩ, Úc, 2008	Vi sinh vật và ký sinh trùng học	2009	18 đề tài, 75 bài báo (12 ISI/Scopus)
6.	Trần Đắc Định, 1965, Trưởng Bộ môn	PGS, 2013	Tiến sĩ, Malaysia, 2008	Biến động đàn cá	2010	8 đề tài và 21 bài báo (ISI/Scopus)
7.	Ngô Thị Thu Thảo, 1966, Giảng viên chính	PGS, 2013	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2005	Sinh học biển	2006	10 đề tài và 54 bài báo (7 ISI/Scopus)
8.	Huỳnh Trường Giang, 1980, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Đài Loan 2018	Nuôi trồng thủy sản	2019	12 đề tài, 28 bài báo (9 ISI/Scopus)

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
9.	Trương Hoàng Minh, 1970, Giảng viên chính	PGS, 2015	Tiến sĩ, Thái Lan, 2009	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	2010	10 đề tài và 39 bài báo (2 ISI)
10.	Dương Thúy Yên, 1969, Giảng viên chính	PGS. 2016	Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2010	Thủy sản và động vật hoang dã; Sinh thái, Sinh học và tập tính tiến hóa	2011	7 đề tài và 19 bài báo (15 ISI/Scopus)
11.	Trần Văn Việt, 1972, Giảng viên		Tiến sĩ, Nhật Bản, 2012	Quản lý nguồn lợi thủy sản	2014	1 đề tài và 10 bài báo
12.	Trần Minh Phú, 1980, Giảng viên	PGS. 2020	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2015	Miễn dịch học và bệnh truyền nhiễm		9 đề tài và 16 bài báo (thuộc ISI/Scopus)
13.	Bùi Thị Bích Hằng, 1976, Giảng viên		Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Miễn dịch học	2015	5 đề tài và 13 bài báo (3 ISI/Scopus)

2.4. Yêu cầu về người học

(1) Người dự thi vào ngành tiến sĩ tiếng Anh Nuôi trồng thủy sản không phân biệt công dân Việt Nam hay người nước ngoài và phải có các điều kiện như sau:

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ liên quan đến ngành thủy sản hoặc các ngành có các khối kiến thức cơ bản về (i) toán học, sinh học, lý học; (ii) toán học, sinh học, hóa học và có học lực ở bậc đại học từ giỏi trở lên; trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Văn bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

(2). Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Giáo dục Đào tạo công bố.

(3). Đối với người nước ngoài phải tuân theo Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT (Thông tư Ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam) ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5. Cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng

a) Thư viện:

ĐHCT có Trung tâm Học liệu (TTHL) xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) phục vụ việc nghiên cứu, học tập của giảng viên và sinh viên. Cơ sở dữ liệu bao gồm nhiều chuyên ngành, tập hợp các bài báo toàn văn thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như công nghệ, công nghệ thông tin, kinh tế, luật, nông nghiệp, sư phạm, thủy sản và nghiệp vụ thư viện. Trung tâm học liệu có diện tích là 12.276 m^2, với diện tích phòng đọc là 4.800 m^2, 900 chỗ ngồi và hiện tại có 425 máy tính nối mạng Internet (550 máy tính phục vụ tra cứu) và trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn. TTHL còn có phòng sau đại học phục vụ riêng cho các đối tượng học viên cao học và NCS. TTHL có khả năng kết nối với hệ thống nhiều thư viện, tạp chí online trong và ngoài nước.

Thư viện của Khoa Thủy sản có hơn 3000 đầu sách và tạp chí chuyên ngành (cả tiếng Anh và tiếng Việt) là nguồn tư liệu lớn hỗ trợ đắc lực cho công tác giảng dạy và NCKH của đơn vị. Học viên có thể chia sẻ tài liệu nghiên cứu đa lĩnh vực với các thư

viện chuyên ngành từ 17 khoa, viện trong nội bộ ĐHCT. Với mạng máy tính kết nối internet tốc độ cao (LAN), mạng wifi phủ toàn trường phục vụ việc tra cứu thông tin rất thuận lợi và kịp thời.

Bảng 4: Danh sách một số sách tham khảo chính

TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách
1.	Advances in fisheries economics	USA, 2007	1
2.	Aquaculture and fisheries biotechnology genetic approaches	UK, 2007	1
3.	Aquaculture engineering	USA, 2007	2
4.	Brock biology of microorganisms	USA, 2006	1
5.	Environmental best management practices for aquaculture	USA, 2008	1
6.	Environmental effects of marine finfish aquaculture	Germamy, 2005	1
7.	Fish welfare	USA, 2008	1
8.	Handbook for aquaculture water quality	USA, 2014	1
9.	Marine chemistry	China, 2007	1
10.	Marine conservation biology	USA, 2005	1
11.	The physiology of tropical fishes	USA, 2006	1
12.	Shrimp fisheries and aquaculture: making a living in the coastal frontier of Berau, Indonesia,	The Netherland, 2012	01
13.	Vietnam Wetland - Classification System.	ViệtNam, 2004	01
14.	Mangrove Eocosystem in the Red River Coastal Zone. Biodiversity, Ecology, Socio-economics, Management and Education	ViệtNam, 2004	2
15.	Water- quality trading: A guide for the wastewater community	USA, 2006	1
16.	Aquaculture and Fisheries Biotechnology	USA, 2003	2
17.	Aquaculture science	USA, 2000	1
18.	Aquaculture: Farming Aquatic Animals	Great Britain, 2003	2
19.	Aquatic Ecosystems	India, 2003	1
20.	Aquatic ecosystems: Interactivity of dissolved organic matter (A Vol, in the aquatic ecology series	The Netherlands, 2002	1

TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách
21.	Bioindicators and Biomarkers of Environmental Pollution and Risk Assessment	India, 2001	1
22.	Bioinformatics for Geneticists	Great Britain, 2003	1
23.	Biological Monitoring of Aquatic Systems	USA, 1994	1
24.	Biological response signatures. Indicator patterns using aquatic communities	USA, 2002	1
25.	Biology of farmed fish	Great Britain, 2005	1
26.	Biology of the hard clam	The Netherlands, 2001	
27.	Biomarkers in Marine Organisms	The Netherlands, 2001	
28.	Biotechnology and Genetics in Fisheries and Aquaculture	Great Britain, 2003	
29.	Bivalve Moluscs: Biology, Ecology and Culture	Great Britain, 2003	1
30.	Carp and pond fish culture	Great Britain, 2002	1
31.	Cloning, Gene Expression and Protein Purification: Experimental Procedures and Process Rationale	USA, 2001	1
32.	Computational and statistical approaches to genomics	USA, 2002	1
33.	Conservation of Freshwater Fishes	USA, 2002	1
34.	Control Applications in Marine Systems	Great Britain, 2002	1
35.	Coral refe fishes: Dynamic & diversity in a complex ecosystem	USA, 2002	1
36.	Current trends in the study of bacterial and viral fish and shrimp diseases	USA, 2004	1
37.	Cytopathology of Bone and Soft Tissue Tumors	UK, 2002	1
38.	Design and operating guide for aquaculture seawater systems, 2nd edition	USA, 2002	1
39.	Diseases and disorders of finfish in cage culture	UK, 2003	1
40.	Ecological aquaculture	Great Britain, 2003	1
41.	Ecological Indicators for the Assessment of the Quality of Air, Water, Soil, and Ecosystems	The Netherland, 2002	1
42.	Economics of aquaculture	USA, 2000	1

TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách
43.	Effects of pollution on fish. Molecular effects and population responses	USA, 2002	1
44.	Europhication processes in coastal systems	USA, 2000	1
45.	Field Epidemiology	USA, 2002	1
46.	Fish nutrition, 3rd edition	USA, 2002	1
47.	Fish pathology	Great Britain, 2001	1
48.	Fish Physiology (Fish Physiology, 21)	USA, 2004	1
49.	Fish technology	Germamy, 2002	1
50.	Food safety handbook	USA, 2003	1
51.	Food safety in shrimp processing. A handbook for shrimp processors, importers and retailers	USA, 2002	1
52.	Gene biotechnology	USA, 2003	1
53.	Gene expression at the beginning of animal development	The Netherlands, 2002	1
54.	Genetics	USA, 2003	1
55.	Genetics: From Genes to Genomes	USA, 2003	1
56.	Manual of clinical microbiology	USA, 2003	1
57.	Marine microbiology	Great Britain, 2001	1
58.	Microarray gene expression data analysis: a beginner's guide	The United Kingdom, 2003	1
59.	Microbiology of Waterborne Disease	Great Britain, 2004	1
60.	Microbiology: Principles and explorations	USA, 2004	1
61.	Molecular Biology	USA, 2004	1
62.	Nutrient requirements & feeding of finfish for aquaculture	UK, 2002	1
63.	Nutrition, Physiology, and Metabolism of Crustaceans	USA, 2003	1
64.	Peptide nucleic acids : methods and protocols	USA, 2002	1
65.	Population Genetics: Principles and Practices for Fisheries Scientists	USA, 2003	1
66.	Practical genetics for aquaculture	USA, 2001	1
67.	Public, animal and environmental aquaculture health issues	USA, 2002	1

TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách
68.	Reproductive biotechnology in finfish aquaculture	USA, 2001	1
69.	Responsible Responsible marine Aquaculture	UK , 2002	1

b) Tạp chí khoa học do cơ sở đào tạo xuất bản

- Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ là tạp chí khoa học của ĐHCT.

- Năm bắt đầu: 1995 (theo Giấy phép hoạt động báo chí do Bộ Văn hóa Thông tin cấp, số 3426/GPXB ngày 20/11/1995); hình thức: 6 kỳ/năm, khổ 19x27cm, 50 trang, 400 bản/kỳ.

- Năm 2013, tạp chí đã được cấp phép lại: Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép số 200/GP.BTTTT ngày 29 tháng 5 năm 2013; **ISSN: 1859-2333**. Tạp chí thuộc danh mục các tạp chí được tính điểm công trình của một số Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ được chia thành bốn (04) phần gồm ***(i)*** Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường; ***(ii)*** Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học; ***(iii)*** Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục; và ***(iv)*** Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật. Tạp chí công bố và giới thiệu các bài tổng quan (review paper), bài của các công trình nghiên cứu (research paper) và thông báo khoa học (short communication paper) của tác giả trong và ngoài nước. Nội dung công bố là các công trình chưa được xuất bản trên bất kỳ tạp chí nào khác. Tạp chí được xuất bản định kỳ: 02 tháng/01 kỳ; khổ: 19cm x 26 cm.

c) Phòng thí nghiệm phục vụ chuyên ngành đào tạo

Hiện nay, Khoa Thủy sản có 9 phòng thí nghiệm chuyên ngành phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH của cán bộ và nghiên cứu, học tập của nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên.

Bảng 5: Danh sách phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm chuyên ngành

STT	Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm	Tình trạng trang thiết bị và hiệu suất hoạt động hiện tại
1	Phòng TN Sinh học và Bệnh thủy sản (577m^2)	Tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
2	Phòng TN Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản (217m^2)	Tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
3	Phòng TN Phân tích chất lượng nước (104m^2)	Tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
4	Phòng TN Thủy sinh học và nguồn lợi thủy sản (753m^2)	Khá tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành

STT	Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm	Tình trạng trang thiết bị và hiệu suất hoạt động hiện tại
5	Phòng TN Chế biến thủy sản (454m^2)	Khá tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
6	Phòng TN Ngư cụ và thiết bị hang hài (104m^2)	Khá tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
7	Trại thực nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống (1781m^2)	Khá tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
8	Trại thực nghiệm nghiên cứu tôm và cá nước lợ (1551m^2)	Khá tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
9	Trại thực nghiệm tổng hợp (1000m^2)	Khá tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành
10	Trại thực nghiệm và nghiên cứu Vĩnh Châu (1000m^2)	Khá tốt, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy thực hành

d. Hợp tác quốc tế

Khoa Thủy sản có nhiều chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo. Khoa đã hợp tác với trên 30 Viện, Trường và các tổ chức quốc tế, thực hiện rất nhiều nghiên cứu liên quan đến môi trường, dinh dưỡng, sản xuất giống, hệ thống và quy trình kỹ thuật, sinh học, sinh lý động vật thủy sản… ở ĐBSCL (xem mục 3.1 và 3.3). Trong khuôn khổ các chương trình hợp tác quốc tế, nhiều cán bộ của Khoa đã được đào tạo nâng cao trình độ (thạc sĩ và tiến sĩ) ở nhiều trường danh tiếng như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Úc, Nhật, Thái Lan, Malaysia… góp phần nâng cao chất lượng cán bộ giảng dạy để hỗ trợ công tác nghiên cứu giảng dạy của Khoa nói riêng và Trường Đại học Cần Thơ nói chung.

Các Viện, Trường trên thế giới có mối quan hệ hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu với Khoa Thủy sản gồm: Viện Công nghệ Châu Á, Đại học Kasersat, Đại học Prince of Songkla (Thái Lan), Đại học Malaysia Terrenganu, Universiti Sain Malaysia (Malaysia), Đại học Kagoshima, Đại học Nagasaki, Đại học Công nghệ và Khoa học biển Tokyo, Đại học Mie (Nhật bản), Đại học Quốc gia Đài Loan, Đại học Gent, Đại học Leuven, Đại học Namur (Bỉ), Đại học Wagenigen (Hà Lan), Đại học Arhus (Đan Mạch), Đại học Stirling (Scotland), Đại học Auburn, Đại học Michigan State (Hoa Kỳ),….

Khoa đã xúc tiến các chương trình trao đổi cán bộ, sinh viên với các trường, nhất là ở Đông Nam Á nhằm trao đổi, học hỏi kinh nghiệm về đào tạo, nghiên cứu. Hiện Khoa Thủy sản đang thực hiện chương trình hợp tác liên kết đào tạo sau đại học trong khuôn khổ dự án "Liên kết đào tạo sau đại học và đào tạo dựa trên nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản" giữa Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ với các trường trong nước (Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Huế, Đại học Nha Trang và Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 2) với các trường của Bỉ (Đại học Gent, Đại học Leuven).

- **Hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước**

Trong 5 năm qua Khoa Thủy sản cũng đã phối hợp với nhiều đơn vị tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến các lãnh vực về thủy sản.

Bảng 6: Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến chuyên ngành này trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1	Hội nghị khoa học Thủy sản quốc tế IFS-2016	30/10-2/11/2016-Phú Quốc		https://caf.ctu.edu.vn/
2	Hokkaido University – Can tho University joint workshop/seminar in aquaculture and fisheries	15-16/3/2017-Khoa Thủy sản- ĐHCT		https://caf.ctu.edu.vn/
3	Hội thảo – tập huấn: Integrated Watershed Management do US - GS thực hiện	15/9/2017-Khoa Thủy sản- Trường ĐH Cần Thơ		https://caf.ctu.edu.vn/
4	Hội thảo báo cáo chuyên đề cập nhật kết quả nghiên cứu bước đầu của Dự án từ các tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Đồng Tháp (Dự án AquaBioActive)	25/01/2018-Khoa Thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ	Các sở KHCN các tỉnh	https://caf.ctu.edu.vn/
5	Hội thảo Tập huấn về di truyền và bảo tồn nguồn lợi thủy sản (Dự án Consea)	22-26/ 01/2018 - Khoa Thủy sản- ĐHCT	Dự án Consea	https://caf.ctu.edu.vn/
6	The 2nd Joint Symposium on Aquaculture Sciences between Can Tho University (CTU) and National Institute of Fisheries Science (NIFS)	16-18/10/2018 Khoa Thủy sản - ĐHCT	National Institute of Fisheries Science (NIFS)	https://caf.ctu.edu.vn/
7	The training course on “Acid Base and Ion Regulation in Hypercapnic World”	01-15/12/2018 Khoa Thủy sản - ĐHCT		https://caf.ctu.edu.vn/

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
8	Hội thảo giới thiệu kết quả của dự án Biến đổi khí hậu trong nuôi trồng thủy sản (Interdisciplinary Project on Climate change in Tropical Aquaculture-iAQUA)	07/12/2018 Khoa Thủy sản- ĐHCT	Interdisciplinary Project on Climate change in Tropical Aquaculture-iAQUA	https://caf.ctu.edu.vn/
9	"Participate on International Scientific Workshop of Model Joint Research Activities, in the field of Agriculture, Aquaculture/Fisheries and Environment"	02/4/2019 Khoa Thủy sản- Trường Đại học Cần Thơ		https://caf.ctu.edu.vn/
10	Advanced training course (ATC) organized at CAF next Monday (1/7 -4/7) on Natural system for waste (water) treatment (Dự án Consea)	01-04/7/2019 Khoa Thủy sản- ĐHCT	Dự án Consea	https://caf.ctu.edu.vn/
11	Hội thảo trực tuyến tổng kết DA "Ao nuôi dinh dưỡng-Nutritious ponds"	14/11/2020- Khoa Thủy sản-ĐHCT	Dự án Wotro	https://caf.ctu.edu.vn/
12	Aquaculture and Fisheries under Climate Change: Impacts and Adaptation for Sustainable Development in the Mekong Delta	27/11/2020- Khoa Thủy sản-ĐHCT	DA ODA	https://caf.ctu.edu.vn/
13	National Conference on Aquaculture and Fisheries	29/12/2020- Khoa Thủy sản-ĐHCT	DA ODA	https://caf.ctu.edu.vn/

- Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài

Bảng 7: Kết quả hợp tác nghiên cứu khoa học về chuyên ngành này trong 5 năm tr ở lại đây

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số NCS tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1	Nghiên cứu liên ngành về biến đổi khí hậu lên nuôi trồng thủy sản nhiệt đới (iAqua)	Trường ĐH Aarhus, Đan Mạch	2013/2017	5	https://www.springer.com/journal/360
2	Dự án nâng cấp trường Đại học Cần Thơ (ODA) _ lĩnh vực thủy sản	Tổ chức Jica Nhật bản	2015/2022	20	https://pmuoda.ctu.edu.vn/ https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia https://www.sciencedirect.com/journal/aquaculture https://www.springer.com/journal https://jsfs.jp/en/journals/fisheries-science https://onlinelibrary.wiley.com/ https://caf.ctu.edu.vn/du-an-nang-cap-truong-dai-hoc-can-th0/225-du-an-nang-cap-truong-dai-hoc-can-tho.html
3	Phát triển sản phẩm chứa hoạt chất sinh học thực vật tự nhiên cho nghề nuôi thủy sản thân thiện với môi trường ở đồng bằng song Cửu Long" gọi tắt là dự án AquaBioActive	Ủy ban Hợp tác Phát triển của Bỉ	T6-2015/T5-2020	1	https://www.journals.elsevier.com/science-of-the-total-environment International Journal of Food Properties
4	Dinh dưỡng ao nuôi tôm thẻ -Dự án WOTRO-Đại học Wageningen - Hà Lan	Đại học Wageningen - Hà Lan	2016-2019	1	https://www.sciencedirect.com/journal/aquaculture/articles-in-press, https://www.springer.com/journal/13593

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số NCS tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
5	Hướng đến sự bền vững trong sản xuất giống cá tra: tiếp cận theo phương pháp chọn lọc-PANGAGEN	EU	2017-2022	2	https://www.sciencedirect.com/journal/fish-and-shellfish-immunology
6	Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á- Dự án CONSEA	EU	2017-2019	7	Aquaculture
7	"Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven biển cửa sông Cửu Long"	Cấp Bộ	2017-2019	2	Can Tho University Journal of Science; International Journal of Fisheries and Aquatic Studies
8	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra (*P.hypophthalmus*) vùng Tây Nam Bộ	Chương trình KHCN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ	6/2017-5/2020	1	https://www.journals.elsevier.com/aquaculture
9	Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven biển cửa sông Cửu Long	Chương trình KHCN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ	6/2017-5/2020	2	http://www.bioflux.com.ro/aacl
10	Dinh dưỡng ao nuôi tôm thẻ -Dự án WOTRO-Đại học Wageningen - Hà Lan	Đại học Wageningen - Hà Lan	2016-2019	1	https://www.sciencedirect.com/journal/aquaculture/articles-in-press, https://www.springer.com/journal/13593

+ Tên các chương trình hỗ trợ đào tạo

Chương trình "Mạng lưới hợp tác đào tạo dựa trên nghiên cứu về khoa học sinh học thực phẩm ở Việt Nam" (VLIR-Network-Vietnam) do chính phủ Bỉ tài trợ: Chương trình này gồm 2 hợp phần/dự án bao gồm (1) "Đào tạo liên kết dựa trên nghiên cứu về Nuôi trồng thủy sản" và (2) "Đào tạo liên kết dựa trên nghiên cứu về Công nghệ thực phẩm". Hợp phần (1) có sự tham gia của các viện, trường trong nước (Đại học Cần Thơ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Huế, Đại học Nha Trang và Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 2, trong đó Đại học Cần Thơ là đơn vị chủ trì) và các trường khối Flander, Vương quốc Bỉ (Đại học Gent và Đại học KU-Leuven).

Chương trình gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 từ 2013 đến 2018 và giai đoạn 2 từ 2019-2024. Tổng kinh phí cho giai đoạn 1 là 1,5 triệu EURO. Mục tiêu của chương trình là **phát triển chương trình đào tạo thạc sĩ quốc tế về Nuôi trồng thủy sản**, đồng thời nâng cao năng lực và củng cố mạng lưới.

Trong giai đoạn 1, các hoạt động của dự án hướng tới phát triển chương trình thạc sĩ quốc tế về Nuôi trồng thủy sản, do đó các hoạt động của dự án tập trung vào việc đẩy mạnh việc trao đổi tín chỉ (học phần hoặc luận văn thạc sĩ) giữa các trường; trao đổi cán bộ (học tập, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, quản lý); tổ chức các khóa hè cho học viên cao học và nghiên cứu sinh của các trường trong mạng lưới; thực hiện đào tạo tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản bằng đôi (double degree) với Đại học Gent; đẩy mạnh công tác liên kết, đồng hướng dẫn tiến sĩ giữa các trường thành viên; tập huấn, nâng cao năng lược giảng dạy và tiếng Anh của cán bộ trong mạng lưới (sẽ tham gia giảng dạy chương trình quốc tế sau này) tại Đại học Gent và KU-Leuven; liên kết đề xuất các dự án nghiên cứu trong mạng lưới; tổ chức các cuộc họp thường niên để lấy ý kiến của bên liên quan cho hoạt động của dự án và cho chương trình đào tạo thạc sĩ quốc tế…

Dự án đang trong giai đoạn thực hiện ở năm thứ 7, nhiều hoạt động đã được xúc tiến với những kết quả khả quan. Các Trường đã ký kết văn bản thảo thuận về trao đổi tín chỉ. Chương trình trao đổi tín chỉ giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Nha Trang đã được thực hiện với nhiều học phần. Việc trao đổi cán bộ giữa các trường thành viên cũng đã được thực hiện với trên 30 lượt cán bộ với nhiều chuyên môn và lãnh vực khác nhau. Trên 20 lượt cán bộ được gửi đi tập huấn, nâng cao năng lực giảng dạy quốc tế trong thời gian từ 3 tuần đến 8 tuần ở Bỉ.

Đặc biệt, chương trình thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh đã được Bộ cho phép xúc tiến đào tạo năm 2015 và tuyển khóa đầu tiên năm học 2016-2017, hiện đã đào tạo được 3 khóa với tổng số học viên là 30, trong đó có 23 học viên quốc tế đến từ 10 quốc gia khác nhau chủ yếu ở khu vực châu Phi và các nước trong khu vực châu Á. Khóa đầu tiên (2016-2018) đã tốt nghiệp vào tháng 9/2018.

2.6. Kiểm tra, thi, đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá cũng được thực hiện theo quy chế của trường Đại học Cần Thơ và Bộ Giáo dục & Đào tạo. Đối với các học phần (HP) lý thuyết (12TC), việc kiểm tra và thi được thực hiện ở thời điểm giữa HP và khi kết thúc HP bằng các hình thức tự luận hay trắc nghiệm do cán bộ giảng dạy đề xuất. Ngoài ra, thực hiện chuyên đề cũng là một trong những hình thức đánh giá kết quả học tập của nghiên cứu sinh và được áp dụng. Các HP chuyển đề và tiểu luận tổng quan được đánh giá bởi tiểu ban gồm 3 thành viên, trong đó có ít nhất 1 thành viên ngoài đơn vị đào tạo.

Vào cuối khóa, luận án của nghiên cứu sinh được trình bày và bảo vệ bằng tiếng Anh. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở và cấp trường cũng được thực hiện theo quy chế của Bộ.

2.7. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng

Đối với người tốt nghiệp cần phải hoàn thành đầy đủ chương trình học với số lượng 90 TC, trong đó có 21 TC bắt buộc ở phần 1 (các học phần tiến sĩ, chuyên đề và tiểu luận tổng quan), 52 TC bắt buộc ở phần 2 (luận án tiến sĩ và bài báo xuất bản trước khi bảo vệ luận án). Luận án tốt nghiệp phải được viết và bảo vệ bằng tiếng Anh.

2.8. Kiểm định chất lượng

Kiểm định chất lượng sẽ được thực hiện bằng đánh giá ngoài (AUN) nếu có yêu cầu. Thông thường sau từ 2-3 khóa đào tạo, số lượng nghiên cứu sinh tốt nghiệp đủ lớn (8-10), kiểm định chất lượng có thể được thực hiện để đánh giá, điều chỉnh và cải tiến chương trình đào tạo. Trong điều kiện Luật Giáo dục đại học mới triển khai nên công tác kiểm định trình độ thạc sĩ xin được triển khai khi có khoá đầu tiên tốt nghiệp để đảm bảo yêu cầu về kiểm định chất lượng theo quy định.

2.9. Học phí, quản lý và sử dụng học phí

- Đối với người học là công dân Việt Nam thì mức học phí sẽ theo quy định của Bộ và Trường Đại học Cần Thơ. Theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ở Khoản 1, Điều 5 mức học phí cho trình độ tiến sĩ dự kiến là 26,25 triệu đồng/năm/NCS (sẽ tăng theo lộ trình quy định trong Nghị định này).

- Đối với người học là người nước ngoài thí mức học phí sẽ theo quy định của Trường dành cho người nước ngoài (Quyết định số 777/QĐ-ĐHCT ngày 26/3/2015) với mức chi phí dự kiến là 74 triệu đồng/năm (3.200 USD/năm) (có thể thay đổi theo lộ trình tăng học phí hàng năm).

Học phí sẽ được quản lý bởi Phòng Tài chánh và được sử dụng đến 90% để chi cho công tác giảng dạy, đánh giá luận án.

2.10. Tổ chức thực hiện đề án

- Kế hoạch đào tạo dự kiến được thực hiện trong năm 2020 với 2 đợt tuyển sinh/năm vào tháng 3 và tháng 8.

- Chương trình đào tào tập trung 3 năm, được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Các học phần thuộc phần 1 (bắt buộc và tự chọn) sẽ được giảng dạy trong 3 học kỳ (HK) đầu và luận án (36TC) sẽ được tập trung thực hiện ở 2 HK cuối.

- Bảo vệ luận án tốt nghiệp bằng tiếng Anh được thực hiện vào thời điểm thích hợp sau khi NCS hoàn thành các phần yêu cầu.

Kính trình Hội đồng trường, Trường Đại học Cần Thơ xem xét cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, giảng dạy bằng tiếng Anh, mã số 9620301.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Hội đồng trường;
- Khoa SĐH; Khoa TS
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Phần III. PHỤ LỤC CỦA ĐỀ ÁN

Phụ lục I: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Phụ lục II: LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA CÁC GIẢNG VIÊN CHỦ TRÌ CÁC HỌC PHẦN CHÍNH

Phụ lục III: MINH CHỨNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU MỞ NGÀNH

- Bảng tự đánh giá điều kiện mở ngành
- Biên bản của HĐKH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở ngành
- Biên bản của HĐKH&ĐT Trường thông qua danh sách Hội đồng thẩm định CTĐT chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, trình độ tiến sĩ
- Hồ sơ thẩm định CTĐT: Quyết định, biên bản, nhận xét, tờ trình chỉnh sửa CTĐT
- Biên bản của HĐKH&ĐT Trường thông qua CTĐT chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, trình độ tiến sĩ
- Quyết định ban hành CTĐT trình độ tiến sĩ
- Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học
- Quyết định thành lập Khoa Sau Đại học
- Quy định đào tạo trình độ Tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ
- Công văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo bằng tiếng Anh trình độ thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản.
- Quyết định gia hạn thời gian đào tạo bằng tiếng Anh trình độ thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản.
- Minh chứng ngành đào tạo tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy tiếng Việt).
- Minh chứng 02 CTĐT quốc tế tham khảo.

Phụ lục IV: MINH CHỨNG VỀ GIAO QUYỀN TỰ CHỦ VÀ QUY CHẾ LÀM VIỆC, QUY CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

Phụ lục V: MINH CHỨNG VỀ ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI (Quyết định 72/2014/QĐ-TTg; Thông tư 16/2016/TT-BGDĐT và Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT)

Phụ lục VI: Nghị quyết của Hội đồng trường đồng ý mở ngành Tiến sĩ

PHỤ LỤC I: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nội tiết học động vật thủy sản (*Endocrinology of Aquatic Animals*)

- **Mã số học phần:** AQ901
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa: Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không có
- **Điều kiện song hành:** Không có

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị cho người học kiến thức về vai trò, chức năng của các tuyết nội tiết, cơ chế hoạt động của hormon và sự thích ứng của hệ nội tiết khi các yếu tố sinh thái, môi trường thay đổi đặc biệt là hệ nội tiết điều khiển giới tính và sinh sản.	6.1.a; 6.1.b
4.2	Đào tạo kỹ năng phát hiện các rối loạn về chức năng trên cá nuôi; phát triển các kỹ thuật điều khiển giới tính và kích thích sinh sản nhân tạo cho các đối tượng nuôi thủy sản tiềm năng.	6.1.b 6.2.a
4.3	Huấn luyện cho học viên kỹ năng tổ chức làm việc nhóm, làm việc độc lập; kỹ năng thuyết trình, giải thích và bảo vệ quan điểm.	6.2.a; 6.2.b
4.4	Rèn luyện cho học viên kỹ năng lập kế hoạch và quản lý việc học tập, nghiên cứu; phát triển ý tưởng mới theo hướng thích ứng và hiện đại.	6.3.d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Phân loại hormon và các tuyến nội tiết; bản chất và cơ chế dẫn truyền của hormon	4.1	6.1.a
CO2	Giải thích chuỗi phản ứng của hormon từ môi trường, hệ thần kinh trung ương, tuyến nội tiết đến cơ quan đích và cơ chế phản hồi.	4.1	6.1.a
CO3	Phân tích cơ chế điều khiển thành thục sinh dục, sinh sản và biệt hóa giới tính của cá dưới tác động của chuỗi hormon và các rối loạn chức năng sinh sản của cá nuôi.	4.1	6.1.a; 6.1.b
	Kỹ năng		
CO4	Xây dựng quy trình quản lý cá bố mẹ và nuôi vỗ thành thục các đối tượng nuôi tiềm năng	4.2	6.2.a
CO5	Đánh giá và chọn lựa giải pháp kích thích sinh sản phù hợp cho các đối tượng nuôi thủy sản	4.2	6.2.a
CO6	Vận dụng các kỹ thuật hiện đại trong điều khiển sinh sản và điều khiển giới tính trên cá, tôm.	4.2	6.2.a
CO7	Tổ chức thảo luận nhóm, viết báo cáo - chuyên đề và thuyết trình	4.3	6.2.a; 6.2.b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO8	Phát triển năng lực tự chủ; xây dựng, đề xuất các giải pháp mới theo hướng thích ứng, hiện đại và trách nhiệm.	4.4	6.3.d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về vai trò, chức năng của các tuyết nội tiết, cơ chế hoạt động của hormon và sự thích ứng của hệ nội tiết khi các yếu tố sinh thái, môi trường thay đổi; phản ứng của chuỗi thần kinh - nội tiết điều khiển chức năng sinh sản và biệt hóa giới tính trên cá và các động vật thủy sản nuôi. Học phần cũng cung cấp các giải pháp quản lý cá bố mẹ, kích thích sinh sản và điều khiển giới tính phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Những nguyên lý của nội tiết học và cơ chế hoạt động của hormon**	**8**	
1.1	Phân loại hormon và hóa chất truyền tin		CO1; CO2;
1.2	Ba nhóm (lớp) hormon chính theo cấu trúc hóa học ở động vật có xương sống		
1.3	Thụ thể, tính đặc hiệu, ái lực và ligand.		
1.4	Các hệ tiết hormon hay kiểu truyền tin bằng hormon		
Chương 2.	**Hệ thần kinh nội tiết điều khiển chức năng sinh sản cá**	**12**	
2.1	Sơ đồ chuỗi thần kinh điều khiển sinh sản	...	CO2, CO3
2.2	KISS, yếu tố mới kiểm soát sự sinh sản	...	
2.3	*Hypothalamus*, các chất phóng thích và ức chế tiết kích dục tố		
2.4	Tuyến tùng và melatonin		
2.5	Tuyến yên, các kích dục tố và hormon kích thích tuyến giáp		
2.6	Các hormon tuyến giáp		
2.7	Tuyến sinh dục: noãn sào và tinh sào, chức năng tạo giao tử và nội tiết		
2.8	Hormon, pheromon và tập tính sinh dục		
Chương 3	**Quản lý cá bố mẹ và kích thích sinh sản bằng hormon**	**6**	
A	***Điều khiển sự phát triển tuyến sinh dục và sự thành thục***		CO3, CO4, CO6, CO7
3.1	Sự tạo giao tử và sự chín muồi (final maturation)		
3.2	Những điều kiện môi trường tối ưu để cá sinh sản trong hoàn cảnh bị nuôi nhốt		
3.3	Nuôi vỗ thành thục (monitoring reproductive maturation)		
3.4	Những rối loạn về chức năng sinh sản		
3.5	Liệu pháp (xử lý) bằng hormon		
3.6	Gieo tinh nhân tạo		
3.7	Chất lượng giao tử		
B	***Kích thích cá sinh sản bằng hormon***		CO3, CO5, CO6, CO7
3.8	Thu thập, xử lý, bảo quản và sử dụng não thùy cá cho cá cái		
3.9	HCG (Human Chorionic Gonadotropine)		
3.10	Kích dục tố huyết thanh ngựa chửa, PMSG (pregnant mare's serum gonadotropine)		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
3.11	Phương pháp Linpe hay tổ hợp các GnRHa và các chất kháng dopamin (anti-dopamine = dopamine antagonist)		
3.12	Các hormon steroid		
3.13	Các chất khác		
3.14	Kích thích sự tiết tinh		
3.15	Thúc thành thục và tái thành thục sớm		
3.16	Đơn vị hoạt tính của một số chất		
3.17	Cách tiêm hormon cho cá		
Chương 4	**Điều khiển giới tính cá và những thao tác với bộ nhiễm sắc thể**	**4**	
4.1	Giới tính, lưỡng tính, đổi giới tính tự nhiên ở cá		CO3, CO6, CO7
4.2	Phát hiện gen định đoạt giới tính ở cá và sự định đoạt giới tính bởi di truyền (GSD, genetic sex determination)		
4.3	Sự định đoạt và biệt hóa giới tính bởi môi trường và sự tương tác của GSD và ESD		
4.4	Điều khiển giới tính cá, những thao tác với bộ nhiễm sắc thể		

7.2. Thực hành: Không có

8. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình kết hợp sử dụng powerpoint, video, hình ảnh minh họa
- Đặt các tình huống có liên quan đến thực tế sản xuất thủy sản để học viên thảo luận.
- Trong khóa học, sẽ có một lần kiểm tra giữa kỳ và một kỳ thi cuối khóa học. Để tiếp cận các phương pháp hiện đại, học viên sẽ đọc một bài báo chuyên ngành đăng trên tạp chí quốc tế và viết tóm lược lại kết quả (2-3 trang). Học viên cũng phải thực hiện 1 chuyên đề theo nhóm (2-3 học viên) và thuyết trình.

9. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Thực hiện bài viết và thuyết trình chuyên đề
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Tham dự 100% số giờ giảng trên lớp	5%	CO8
	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tự luận (45 phút)	10%	CO1, CO2, CO3
2	Điểm bài tập	Đọc và viết tóm lược lại 1 bài báo chuyên môn đăng trên tạp chí quốc tế (2-3 trang)	20%	CO6, CO7, CO8
3	Điểm chuyên đề	- Tham gia viết chuyên đề và thuyết trình. - Được nhóm xác nhận có tham gia	15%	CO4, CO5, CO6, CO7
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Nộp bài tập và báo cáo chuyên đề - Bắt buộc dự thi	50%	CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Tường Anh và Phạm Quốc Hùng, 2016. Cơ sở ứng dụng Nội tiết học sinh sản cá. NXB Nông Nghiệp, 318 tr.	TS005716
[2] Phạm Quốc Hùng (Chủ biên), Nguyễn Tường Anh, Nguyễn Đình Mão, 2014. Hormon và sự điều khiển sinh sản ở cá. NXB Nông Nghiệp, 108 tr.	TS.005787
[3] Induced breeding in tropical fish culture	TS.002780
[4] Devlin, R.H., Y. Nagahama, 2002. Sex determination and sex differentiation in fish: an overview of genetic, physiological, and environmental influences. Aquaculture 208: 191-364	

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Ngày	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: Những nguyên lý của nội tiết học và cơ chế hoạt động của hormon** 1.1 Phân loại hormon và hóa chất truyền tin 1.2 Ba nhóm (lớp) hormon chính theo cấu trúc hóa học ở động vật có xương sống 1.3 Thụ thể, tính đặc hiệu, ái lực và ligand. 1.4 Các hệ tiết hormon hay kiểu truyền tin bằng hormon	**8**	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1
2	**Chương 2: Hệ thần kinh nội tiết điều khiển chức năng sinh sản cá** 2.1 Sơ đồ chuỗi thần kinh điều khiển sinh sản 2.2 KISS, yếu tố mới kiểm soát sự sinh sản 2.3 Hypothalamus, các chất phóng thích và ức chế tiết kích dục tố 2.4 Tuyến tùng và melatonin 2.5 Tuyến yên, các kích dục tố và hormon kích thích tuyến giáp 2.6 Các hormon tuyến giáp	**8**	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Mục 2.1 và 2.3 Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2 - Ôn lại nội dung 1.4 đã học ở Chương 1
3	2.7 Tuyến sinh dục: noãn sào và tinh sào, chức năng tạo giao tử và nội tiết 2.8 Hormon, pheromon và tập tính sinh dục	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Mục 2.1 và 2.3 Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2
		3	**0**	- Nghiên cứu trước:

	Chương 3: Quản lý cá bố mẹ và kích thích sinh sản bằng hormon ***A. Điều khiển sự phát triển tuyến sinh dục và sự thành thục***			+ Tài liệu [1]: Mục 3.2 và 3.3 Phần A, Chương 3 ***- Tự ôn tập chuẩn bị kiểm tra.***
4	Kiểm tra giữa kỳ (45 phút) **Chương 3: Quản lý cá bố mẹ và kích thích sinh sản bằng hormon** ***B. Kích thích cá sinh sản bằng hormon*** **Bài tập:** Đọc và viết tóm lược lại 1 bài báo chuyên môn	**1** **3**	**0**	- Nộp bài kiểm tra - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Mục 3.12, Chương 3 + Tài liệu [2]: Mục 3, Chương 3 - Viết tóm lược bài báo (2-3 trang)
5	**Chương 4: Điều khiển giới tính cá và những thao tác với bộ nhiễm sắc thể** 4.1 Giới tính, lưỡng tính, đổi giới tính tự nhiên ở cá 4.2 Phát hiện gen định đoạt giới tính ... 4.3 Sự định đoạt và biệt hóa giới tính... 4.4 Điều khiển giới tính cá, những thao tác với bộ nhiễm sắc thể	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước + Tài liệu [1]: Chương 4 + Tài liệu [4]: Mục 3 - Chọn chuyên đề và tổ chức nhóm (2-3 học viên) thực hiện chuyên đề
6	**Báo cáo chuyên đề** **Thi kết thúc môn học**			Thuyết trình và nộp file báo cáo chuyên đề (powerpoint)

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Phạm Thanh Liêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Dịch tễ học nâng cao

- **Mã số học phần:** AQ918
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 20 tiết lý thuyết, 10 tiết bài tập

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa: Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Đào tạo học viên có kiến thức để: (1) Trình bày được quá trình phát sinh và phát triển của dịch tễ học trong phòng ngừa, chẩn đoán và kiểm soát bệnh truyền nhiễm nói chung và bệnh ở động vật thủy sản nói riêng; (2) Hiểu rõ các đặc điểm bệnh học và dịch tễ học của những bệnh nguy hiểm ở các đối tượng nuôi thủy sản chủ lực ở Đồng bằng sông Cửu long; (3) Hiểu rõ các nguyên lý và kỹ thuật ứng dụng thực tiễn của dịch tễ học trong quản lý dịch bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản.	6.1a , 6.1b
4.2	Đào tạo học viên có kỹ năng ứng dụng được: (1) các biện pháp dịch tễ trong giám sát các bệnh nguy hiểm trong nuôi thủy sản; (2) Hiểu và thực hiện được một số biện pháp dịch tễ trong quản lý dịch bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản.	6.2a
4.3	Đào tạo cho học viên có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cũng như các kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác.	6.2b
4.4	Học viên có ý thức trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề; có tinh thần cầu tiến, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng**,** phát triển năng lực tự học và học tập nâng cao trình độ	6.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được quá trình phát sinh và phát triển của dịch tễ học trong phòng ngừa, chẩn đoán và kiểm soát bệnh truyền nhiễm nói chung và bệnh ở động vật thủy sản nói riêng	4.1	6.1a, 6.1b
CO2	Hiểu rõ các đặc điểm bệnh học và dịch tễ học của những bệnh nguy hiểm ở các đối tượng nuôi thủy sản chủ lực ở Đồng bằng sông Cửu long	4.1	6.1a, 6.1b
CO3	Hiểu rõ các nguyên lý và kỹ thuật ứng dụng thực tiễn của dịch tễ học trong quản lý dịch bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản.		6.1a, 6.1b
	Kỹ năng		
CO4	Thực hiện được một số thao tác kỹ thuật cơ bản và nâng cao trong chẩn đoán bệnh ở một số đối tượng thủy sản chủ lực;	4.2	6.2a
CO5	Hiểu và thực hiện được một số biện pháp dịch tễ trong quản lý dịch bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản.	4.2	6.2a
CO6	có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cũng như các kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác	4.3	6.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO7	Có ý thức trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề; có tinh thần cầu tiến, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng**, p**hát triển năng lực tự học và học tập nâng cao trình độ	4.4	6.3

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức về dịch tễ học và thực tiễn ứng dụng dịch tễ học trong quản lý bệnh thủy sản. Bên cạnh đó môn học cũng giới thiệu những phương pháp sinh học phân tử sử dụng trong nghiên cứu dịch tễ học trong nuôi trồng thuỷ sản như rep-PCR, giải trình tự gen; PFGE; PCR-genotyping và RFLP. Ngoài ra học phần cũng giới thiệu phương pháp phân tích tính đồng dạng và mối quan hệ phân tử của các mầm bệnh, sự xuất hiện dịch bệnh và bệnh địa phương trong nuôi trồng thuỷ sản, dịch tễ học của các mầm bệnh truyền nhiễm kháng thuốc kháng sinh.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

Chương	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về dịch tễ học**	5	CO1, CO4, CO5, CO6, CO7
1.1.	Định nghĩa dịch tễ học		
1.2.	Lịch sử dịch tễ học		
1.3.	Các khái niệm về bệnh trong dịch tễ học		

Chương	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1.4.	Dịch tễ học số lượng		
1.5.	Ứng dụng của dịch tể học trong quản lý và kiểm soát bệnh truyền nhiễm		
Chương 2.	Những phương pháp phân tích sử dụng trong nghiên cứu dịch tể học trong nuôi trồng thuỷ sản	5	CO2, CO4, CO5, CO6, CO7
2.1.	Phân tích tính đồng dạng và mối quan hệ phân tử của các mầm bệnh		
2.2.	Phân tích nhánh		
2.3.	Phân tích hình thái		
Chương 3.	Dịch tễ học phân tử	5	CO2, CO4, CO5, CO6, CO7
3.1.	Nguồn gốc		
3.2.	Dịch tể học phân tử mô tả		
3.3.	Dịch tể học phân tử phân tích		
3.4.	Dịch tể học phân tử của bệnh truyền nhiễm		
Chương 4.	Những phương pháp phân tử sử dụng trong nghiên cứu dịch tể học phân tử trong nuôi trồng thuỷ sản	5	CO3, CO4, CO5, CO6, CO7
4.1.	Rep-PCR		
4.2.	PFGE		
4.3.	RFLP		
4.4.	PCR-genotyping		
4.5.	Giải trình tự gen		

7.2. Bài tập

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Phân tích tính đồng dạng của các mầm bệnh vi khuẩn/virus trong nuôi thủy sản	5	CO3, CO4, CO5, CO6
Bài 2.	Phân tích mối quan hệ phân tử của các mầm bệnh vi khuẩn/virus trong nuôi thủy sản	5	CO3, CO4, CO5, CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy tích cực, tương tác, người học là trung tâm.

- Nghiên cứu sinh phải nghiên cứu trước nội dung bài học và chuẩn bị các câu hỏi của từng bài học vào đầu giờ lên lớp hoặc thực hiện trình bày bài thuyết trình. Cuối giờ học giảng viên giảng giải đáp thắc mắc, trả lời câu hỏi của NCS (nếu có) và tổng hợp những điểm mấu chốt của bài học mà NCS cần nắm vững.
- Từng NCS phải chuẩn bị bài tập theo chủ đề cho trước và chuẩn bị bài thuyết trình bằng file powerpoint, thời gian trình bày 10 phút.

9. Nhiệm vụ của học viên:

NCS phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện bài tập và báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

NCS được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập	Bài tập theo hướng dẫn của giảng viên	20%	CO4; CO5; CO6,
2	Điểm thuyết trình	Phải tham gia chuẩn bị bài thuyết trình	10%	CO1; CO2; CO3,C O4, CO7
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và hoàn thành các bài tập - Bắt buộc dự thi	70%	CO1; CO2; CO3; CO7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

	Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]	Georgiadis, M. P., Gardner, I. A., Hedrick, R. P., 2001. The role of epidemiology in the prevention, diagnosis, and control of infectious diseases of fish. Preventive Veterinary Medicine. 48: 287-302.	

[2] Rohana P. Subasinghe. R. S., 2005. Epidemiological approach to aquatic animal health management: opportunities and challenges for developing countries to increase aquatic production through aquaculture. Preventive veterinary medicine. 67: 117-124

[3] Assefa, A. and Abunna, F., 2018. Maintenance of fish health in aquaculture: Review of epidemiological approaches for prevention and control of infectious disease of fish. Veterinary Medicine International. 10 trang.

[4] Sana E., Haghdoost, A.A., Mostafavi, E., Bahrampour, A., Azadmanesh, K. and Zolala, F., 2017. Molecular epidemiology of infectious diseases. Electronic Physician. 9 (8): 5149-5158

[5] Riley, L. W. 2004. Molecular epidemiology of infectious diseases: principles and practices. ASM Press.

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1. Tổng quan về dịch tể học**	5		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2]
1.1.	Định nghĩa dịch tễ học			
1.2.	Lịch sử dịch tễ học			
1.3.	Các khái niệm về bệnh trong dịch tễ học			
1.4.	Dịch tễ học số lượng			
1.5.	Ứng dụng của dịch tể học trong quản lý và kiểm soát bệnh truyền nhiễm			
2	**Chương 2. Những phương pháp phân tích sử dụng trong nghiên cứu dịch tể học trong nuôi trồng thuỷ sản**	5		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3] + Tài liệu [4]
2.1.	Phân tích tính đồng dạng và mối quan hệ phân tử của các mầm bệnh			
2.2.	Phân tích nhánh			
2.3.	Phân tích hình thái			
3	**Chương 3. Dịch tễ học phân tử**	5		- Nghiên cứu trước:
3.1.	Nguồn gốc			

3.2.	Dịch tể học phân tử mô tả			+ Tài liệu [4] + Tài liệu [5]
3.3.	Dịch tể học phân tử phân tích			
3.4.	Dịch tể học phân tử của bệnh truyền nhiễm			
4	**Chương 4.**	5		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2] + Tài liệu [3]
4.1.	Rep-PCR			
4.2.	PFGE			
4.3.	RFLP			
4.4.	PCR-genotyping			
4.5.	Giải trình tự gen			

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Đặng Thị Hoàng Oanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Môi trường và Nuôi trồng thủy sản (Environment and Aquaculture)

- **Mã số học phần:** AQ919
- **Số tín chỉ học phần: 02** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp cho người học những kiến thức về kiến thức về môi trường và các loại ô nhiễm trong môi trường nước, mối tương quan giữa nuôi thủy sản và môi trường và các rủi ro, tác động của môi trường lên nuôi thủy sản.	6.1a, c
4.2	Trang bị cho người học các kỹ năng nhận dạng các dạng ô nhiễm trong môi trường nước, các mối nguy cơ về ô nhiễm môi trường lên các loài thủy sinh vật tự nhiên và nuôi, đánh giá mức độ tích tụ sinh học qua chuỗi thức ăn và tác động của môi trường lên nuôi thủy sản và ngược lại;	6.2a
4.3	Trang bị cho người học khả năng tư duy phản biện, khả năng dẫn dắt chuyên môn và thiết lập các mạng lưới chuyên môn	6.2.2b
4.4	Đào tạo người học tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tinh thần học tập suốt đời	6.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO1	Thông hiểu các kiến thức về môi trường và các loại ô nhiễm trong môi trường nước	4.1	6.1a,c
CO2	Giải thích mối tương quan giữa nuôi thủy sản và môi trường	4.1	6.1a, c
CO3	Trình bày các rủi ro, tác động của môi trường lên nuôi thủy sản	4.1	6.1a, c
	Kỹ năng		
CO4	Phân biệt các dạng ô nhiễm trong môi trường nước	4.2	6.2a
CO5	Xác định các mối nguy cơ về ô nhiễm môi trường lên các loài thủy sinh vật tự nhiên và nuôi	4.2	6.2a
CO6	Đánh giá mức độ tích tụ sinh học qua chuỗi thức ăn	4.2	6.2a
CO7	Đánh giá tác động của môi trường lên nuôi thủy sản và ngược lại và đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro và an toàn thực phẩm thủy sản	4.2	6.2a
CO8	Phát triển khả năng tư duy phản biện và dẫn dắt chuyên môn và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả	4.3	6.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Phát triển năng lực dẫn dắt chuyên môn, khả năng thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; tự học và học tập suốt đời	4.4	6.3.a
CO10	Phát triển ý thức đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp	4.4	6.3.b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về tầm quan trọng của thực phẩm thủy sản, các nguồn thực phẩm thủy sản từ tự nhiên cũng như từ hệ thống nuôi; những vấn đề ảnh hưởng của các yếu tố môi trường nhất là vấn đề ô nhiễm lên chất lượng sản phẩm thủy sản mà có thể tác động đến sức khỏe của con người; mối liên quan giữa nuôi trồng thủy sản và môi trường; các biện pháp, mô hình nuôi có thể hạn chế những tác động từ và đến môi trường trên.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**GIỚI THIỆU CHUNG**	**6**	CO1, CO2, CO3
1.1.	Vấn đề an toàn thực phẩm		

1.2.	Đa dạng thủy sinh vật: nguồn thực phẩm thủy sản cho con người		
1.3.	Các khái niệm về môi trường và nuôi thủy sản		
1.4.	Những thách thức về vấn đề an toàn thực phẩm thủy sản		
Chương 2.	**ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC**	**6**	CO1, CO2, CO3
2.1.	Tảo		
2.2.	Động vật phù du		
2.3.	Động vật đáy		
2.4.	Rong biển		
2.5.	Cá và các nhóm động vật có xương sống khác		
Chương 3.	**CÁC DẠNG Ô NHIỄM VÀ NGUY CƠ ĐỐI VỚI THỦY SINH VẬT**	**6**	CO1, CO2, CO3, CO6
3.1.	Ô nhiễm sinh học		
3.2.	Ô nhiễm hóa học		
3.3.	Ô nhiễm chất thải rắn		
3.4.	Tích tụ sinh học		
Chương 4.	**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG**	**6**	CO1, CO2
4.1.	Các loài thủy sản nuôi và giá trị thực phẩm của chúng		
4.2.	Các mô hình/hệ thống nuôi thủy sản phổ biến		
4.3.	Vai trò và ảnh hưởng của môi trường đối với nuôi thủy sản		
4.4.	Tác động của nuôi thủy sản lên môi trường		
Chương 5.	**QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CHO VẤN ĐỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**	**6**	CO1, CO2, CO4, CO5
5.1.	Quan trắc hóa học và quan trắc sinh học môi trường nước		
5.2.	Quản lý hoạt động nuôi thủy sản		
5.3.	Các giải pháp hạn chế tác động tiêu cực từ môi trường và ngược lại đối với nuôi thủy sản		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy trực tiếp: giảng viên sẽ trình bày một số nội dung lý thuyết

- Bài tập: Học viên làm các bài tập trực tiếp trên lớp liên quan đến phương pháp đánh giá dưới sự hướng dẫn của giảng viên
- Báo cáo chuyên đề: học viên được giao thực hiện các chuyên đề theo các chủ đề khác nhau và báo cáo trước lớp khi kết thúc phần lý thuyết

9. Nhiệm vụ của học viên:

Nghiên cứu sinh phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết trên lớp
- Thực hiện đầy đủ các chuyên đề được giao và báo cáo trước lớp để được đánh giá
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Nghiên cứu sinh được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
2	Điểm báo cáo chuyên đề	Báo cáo chuyên đề	40%	CO6, CO7, CO9
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3, CO8, CO9

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Lê Huy Bá và Nguyễn Xuân Hoàn. 2017. Đọc học thực phẩm. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 744 trang. [2] Pillay, T.V.R. 2004. Aquaculture and the Environment. Blackwell Publishing, 207 pp. [3] Vũ Trung Tạng (1997). Biển Đông: Tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Nhà xuất bản KHKT, Hà Nội, 284 tr. [4] Beveridge, M.C.M., Philips, M.J., and Macintosh, D.J. 1997. Aquaculture and environment. Aquaculture Research, 28: 797-807. [5] Lê Trình. 1997. Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 231 trang. [6] Markert , B.A., Breure, A.M., and Zechmeister, H.G. 2003. Bioindicatiors and Biomonitors- Pirnciples, concepts and application. Elsevier, 1017pp.	TS005652 MOL.079515

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: GIỚI THIỆU CHUNG** 1.1. Vấn đề an toàn thực phẩm 1.2. Đa dạng thủy sinh vật: nguồn thực phẩm thủy sản cho con người 1.3. Các khái niệm về môi trường và nuôi thủy sản 1.4. Những thách thức về vấn đề an toàn thực phẩm thủy sản	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Xem nội dung Chương Mở đầu, trang 1-1-2, trang 37-42; + Tài liệu [2]: Đọc trước nội dung chương 3 và 4 về môi trường và tác động của môi trường + Tài liệu [4]: đọc bài báo từ trang 797-803
2	**Chương 2: ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC** 2.1. Tảo 2.2. Động vật phù du 2.3. Động vật đáy 2.4. Rong biển 2.5. Cá và các nhóm động vật có xương sống khác	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: đọc trước thành phần và vai trò của sinh phù du trang 67-78, xem trước trang 79-116 về các nhóm động vật thủy sinh khác

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
3	**Chương 3: CÁC DẠNG Ô NHIỄM VÀ NGUY CƠ ĐỐI VỚI THỦY SINH VẬT** 3.1. Ô nhiễm sinh học 3.2. Ô nhiễm hóa học 3.3. Ô nhiễm chất thải rắn 3.4. Tích tụ sinh học	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: xem nội dung về vấn đề ô nhiễm trong nuôi thủy sản và tích tụ sinh học trang 104-111. + Tài liệu [5]: xem nội dung về các nguồn ô nhiễm, trang 64-74, trang 113-116.
4	**Chương 4: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG** 4.1. Các loài thủy sản nuôi và giá trị thực phẩm của chúng 4.2. Các mô hình/hệ thống nuôi thủy sản phổ biến 4.3. Vai trò và ảnh hưởng của môi trường đối với nuôi thủy sản 4.4. Tác động của nuôi thủy sản lên môi trường	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: xem trước nội dung về hệ thống và chọn điểm nuôi phù hợp, trang 34-50; trang 112-119 về bảo đảm tính bền vững của nuôi thủy sản đối với vấn đề môi trường
5	**Chương 5: QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CHO VẤN ĐỀ AN TOÀN THỰC PHẨM** 5.1. Quan trắc hóa học và quan trắc sinh học môi trường nước 5.2. Quản lý hoạt động nuôi thủy sản 5.3. Các giải pháp hạn chế tác động tiêu cực của môi trường	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: xem nội dung giảm thiểu những tác động tiêu cực, trang 146-156 + Tài liệu [5]: đọc trước nội dung quan trắc chất lượng nước trang 137-140; các thông số chỉ thị đánh giá ô nhiễm nguồn nước, trang 164-171.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên

Trương Quốc Phú **VŨ NGỌC ÚT**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Sinh học động vật thủy sản nâng cao (Advanced aquatic animal biology)

- **Mã số học phần:** AQ920
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành và 60 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Thủy Sản

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp những kiến thức tổng hợp về sinh học, sinh lý của cá, tôm và di truyền và giới thiệu kiến thức chuyên sâu về sự thích ứng về sinh học sinh lý và di truyền của động vật thủy sản dưới tác động của biến đổi khí hậu.	6.1.a
4.2	Huấn luyện kỹ năng những trang thiết bị hiện đại trong nghiên cứu sinh học sinh lý và di truyền	6.2.a
4.3	Rèn luyện kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến sinh học sinh lý và di truyền của của động vật thủy sản thích ứng với sự biến đổi khí hậu	6.2.b

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.4	Phát triển năng lực tự chủ và trách nhiệm	6.3.d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Mô tả các cơ chế sinh học sinh lý của động vật thủy sản thích ứng với sự thay đổi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	4.1	LO.2
CO2	Giải thích được những thay đổi, tiến hóa về di truyền và hình thái của cá dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	4.1	LO.2
	Kỹ năng		
CO3	Sử dụng những trang thiết bị hiện đại trong nghiên cứu sinh học sinh lý và di truyền	4.2	LO.6
CO4	Phát triển khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến sinh học sinh lý và di truyền của của động vật thủy sản thích ứng với sự biến đổi khí hậu	4.3	LO.4
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Phát triển năng lực tự chủ, thể hiện chính kiến dựa trên cơ sở khoa học và trách nhiệm	4.4	LO.11

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tổng hợp những kiến thức cơ bản về sinh học, sinh lý của cá, tôm và di truyền. Trên cơ sở đó, học phần giới thiệu kiến thức nâng cao và chuyên sâu về sự thích ứng của động vật thủy sản về mặt sinh học sinh lý và di truyền dưới tác động của biến đổi khí hậu.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1	**Đặc điểm sinh học của những loài mới có tiềm năng nuôi trồng thuỷ sản**	4	CO1; CO4; CO5
1.1	Đặc điểm sinh lý máu, hô hấp và sinh sản		
1.2	Đặc điểm sinh học dinh dưỡng;		
1.3	Đặc điểm di cư		
Chương 2	**Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường lên sinh lý máu**	3	CO1; CO4; CO5

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
2.1	Ảnh hưởng của gia tăng nhiệt độ, hàm lượng oxy hoà tan, nồng độ muối lên sinh lý máu.		
2.2	Ảnh hưởng của hàm lượng CO_2 cao và NO_2 lên sinh lý máu		
2.3	Thực hành: đo hàm lượng met-Hb khi cho cá vào môi trường nước có nồng độ NO_2 cao		
Chương 3	**Ảnh hưởng của yếu môi trường lên hô hấp và tăng trưởng của cá tôm**	3	CO1; CO4; CO5
3.1	Cơ chế về hô hấp trong nước và hô hấp khí trời của cá (bao gồm mối liên hệ về trao đổi ion; cân bằng acid – baze; trao đổi khí).		
3.2	Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hô hấp của những loài cá hô hấp trong nước và hô hấp khí trời.		
3.3	Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường lên sự phát triển và tăng trưởng của cá và tôm		
Chương 4	**Nguyên lý cơ bản của tiến hoá và biến đổi của động vật thủy sản**	4	CO2; CO4; CO5
4.1	Tiến trình của sự tiến hoá: sự đột biến, chọn lọc tự nhiên, di truyền drift, dòng chảy gen, chọn lọc giới tính.		
4.2	Sự đột biến trong cá		
Chương 5	**Những vấn đề về tiến hoá và đột biến của cá ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và yếu tố con người**	3	CO2; CO4; CO5
5.1	Những nghiên cứu trên cá		
5.2	Những nghiên cứu trên cá biển nuôi và cá nước ngọt		
5.3	Những nghiên cứu về thay đổi hình thái trên cá		
5.4	Những biến đổi trong điều kiện biến đổi khí hậu		
Chương 6	**Những nghiên cứu về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tương lai**	3	CO2; CO4; CO5
6.1	Khái niệm về loài		
6.2	Nguyên lý về phát triển loài		
6.3	Biến đổi khí hậu có thể dẫn đến hình thành loài mới?		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Đo hàm lượng met-Hb khi cho cá vào môi trường nước có nồng độ NO_2 cao	5	CO3; CO4; CO5
Bài 2	Xác định hô hấp của cá trong môi trường nhiệt độ và độ mặn cao	5	CO3; CO4; CO5
Bài 3	Thiết bị và một số bước trong phân tích di truyền	5	CO3; CO4; CO5
Bài 4	Phương pháp đo hình thái cá bằng phân tích hình ảnh	5	CO3; CO4; CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết dùng phương pháp thuyết trình kết hợp phương pháp tình huống
- Thực hành trong phòng thí nghiệm, thảo luận và viết báo cáo

8. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết: 100% Vắng 1 buổi trừ 1%	5%	CO5
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ		15%	CO1; CO2; CO5
3	Điểm thực tập	Viết bài thu hoạch và kiểm tra trắc nghiệm phần thực tập	20%	CO3; CO4 CO5
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết và trắc nghiệm (45 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thuyết trình - Bắt buộc dự thi	60%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
[1] Evans D. H and Claiborn, 2006. The Physiology of Fish. 599 pp	TS005373
[2] Graham J. B., 1997. Air- breathing Fishes. Academic Press. 299 pp.	TS005680
[3] Johnston I. A and Bennett A. F., 1996. Animal and Temperature: Phenotype and Evolutionary Adaptation. Cambdride Unversity press 419 pp. Crozier L. G. and Hutchings, J. A., 2014. Plastic and evolutionary responses to climate change in fish. Evolutionary Application 7(1), 68–87	TS 005655
[4] Merilä J., and Hoffmann A.A., 2016. Evolutionary Impacts of Climate Change. Oxford Research Encyclopedia of Environmental Science.	Tạp chí online
[5] Hutchings, J.A., Fraser, D.J., 2008. The nature of fisheries- and farming-induced evolution. Molecular Ecology 17, 294–313	Tạp chí
[6] Hua, X., Wiens, J.J., 2013. How does climate influence speciation? The American Naturalist. 182, 1–12	Tạp chí

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	**Nội dung**	**Lý thuyết (tiết)**	**Thực hành (tiết)**	**Nhiệm vụ của học viên**
1	**Chương 1: Đặc điểm sinh học của những loài mới có tiềm năng nuôi trồng thuỷ sản**	4		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: 1-61

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
	1.1. Đặc điểm sinh lý máu, hô hấp và sinh sản 1.2. Đặc điểm sinh học dinh dưỡng; 1.3. Đặc điểm di cư			
2-3	**Chương 2: Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường lên sinh lý máu** 2.1. Ảnh hưởng của gia tăng nhiệt độ, hàm lượng oxy hoà tan, nồng độ muối lên sinh lý máu. 2.2. Ảnh hưởng của hàm lượng CO2 cao và NO2 lên sinh lý máu Thực hành: đo hàm lượng met-Hb khi cho cá vào môi trường nước có nồng độ NO_2 cao	3	5	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: 135-148
4-5	**Chương 3: Ảnh hưởng của yếu môi trường lên hô hấp và tăng trưởng của cá tôm** 3.1. Cơ chế về hô hấp trong nước và hô hấp khí trời của cá . 3.2. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hô hấp của những loài cá hô hấp trong nước và hô hấp khí trời. 3.3. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường lên sự phát triển và tăng trưởng của cá và tôm. 3.4. Thực hành: Xác định hô hấp của cá trong môi trường nhiệt độ và độ mặn cao.	3	5	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: 3-47 +Tài liệu [3]: 50-68
6-7	**Chương 4: Nguyên lý cơ bản của tiến hoá và biến đổi của động vật thủy sản** 4.1. Tiến trình của sự tiến hoá: sự đột biến, chọn lọc tự nhiên, di	4	5	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4]: đọc toàn bài, truy cập tại https://oxfordre.com/environmentalscience/environmentalscience/view/10.1093/acrefore/978019

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
	truyền drift, dòng chảy gen, chọn lọc giới tính 4.2. Sự đột biến trong cá Thực hành: Thiết bị và một số bước trong phân tích di truyền			9389414.001.0001/acrefore-9780199389414-e-136
8-9	**Chương 5: Những vấn đề về tiến hoá và đột biến của cá ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và yếu tố con người** 5.1. Những nghiên cứu trên cá 5.2. Những nghiên cứu trên cá biển nuôi và cá nước ngọt 5.3. Những nghiên cứu về thay đổi hình thái trên cá 5.4. Những biến đổi trong điều kiện biến đổi khí hậu Thực hành: Phương pháp đo hình thái cá bằng phân tích hình ảnh	4	5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [5]: đọc toàn bài báo về ảnh hưởng của việc khai thác và các hoạt động của con người đến quá trình tiến hóa của động vật thủy sản.
10	**Chương 6: Những nghiên cứu về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tương lai**	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [6]: đọc toàn bài báo và hiểu được các ý chính.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Đỗ Thị Thanh Hương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thống kê ứng dụng và viết báo cáo khoa học (Applied statistics and Scientific writing)

- **Mã số học phần:** AQ917
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành (bài tập), 0 tiết thực tế, 0 tiết đồ án, 0 tiết niên luận, 0 tiết tiểu luận tốt nghiệp, 0 tiết luận văn tốt nghiệp, 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Thuỷ sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	***Về kiến thức:*** Hiểu nâng cao về (i) các phép thí nghiệm, phương pháp phân tích thống kê, (ii) phương pháp viết cương nghiên cứu khoa học, các chuyên đề bài báo khoa học quốc tế và luận án tiến sĩ; (iii) các nguyên lý, nội dung và cấu trúc và trình bày báo cáo khoa học, và (iv) các qui định về đạo đức trong NCKH	**6.1.**
4.1.	***Về kỹ năng: (i)*** chọn và thiết kế được thí nghiệm/điều tra trong nghiên cứu; sử dụng tốt phần mềm thống kê và trình chiếu để phân tích số liệu và báo cáo; (ii) viết được đề cương nghiên cứu, chủ động tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu/thí nghiệm; (iii) viết được báo cáo khoa học, luận án tốt nghiệp, và trình bày hiệu quả luận án, báo cáo khoa học (iv) thực hiện đúng các qui định về đạo đức trong NCKH.	**6.2**

4.3	**Về thái độ:** Có thái độ, tác phong đúng và tích cực về tầm quan trọng của môn học trong chương trình đào tạo, đạo đức và qui định trong NCKH và sự phát triển năng lực nghiên cứu và làm việc trong tương lai.	**6.3**

(i) Chuẩn đầu ra của học phần

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức:		
CO1	Hiểu nâng cao về các phép thí nghiệm (thiết kế thí nghiệm, điều tra thu thập số liệu,…), các phương pháp thống kê để phân tích số liệu phù hợp với từng loại hình nghiên cứu;	4.1	6.1.b
CO2	Hiểu nâng cao về phương pháp viết cương nghiên cứu khoa học (nhất là đề cương luận án tiến sĩ), tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ; viết bài báo khoa học (nhất là bài báo quốc tế) và luận án tiến sĩ;	4.1	6.1.b
CO3	Hiểu các nguyên lý, nội dung và cấu trúc và trình bày báo cáo khoa học, tham luận (nói, báo tường) tại hội thảo, hội nghị,...và đề cương và luận án tiến sĩ;	4.1	6.1.b
CO4	Hiểu biết các qui định về đạo đức trong NCKH và sử dụng vật tự, mẫu vật trong nghiên cứu khoa học,…	4.1	6.1.b, 6.1.c
	Kỹ năng:		
CO5	Chọn và thiết kế được thí nghiệm/điều tra phù hợp với chủ đề nghiên cứu; sử dụng tốt phần mềm thống kê và trình chiếu (excel, SPSS, PowerPoint,…) để ứng dụng vào phân tích số liệu và báo cáo;	4.2	6.2a, 6.2b
CO6	Viết được đề cương nghiên cứu (nhất là đề cương tiến sĩ), chủ động tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu/thí nghiệm;	4.2	6.2a, 6.2b
CO7	Viết được báo cáo khoa học (bài báo cho tạp chí trong nước và quốc tế, luận văn, báo cáo đề tài nghiên cứu,…) đúng qui định; và trình bày hiệu quả luận án, báo cáo khoa học (nói và báo tường), tham luận tại hội nghị, hội thảo;	4.2	6.2a, 6.2b

CO8	Thực hiện đúng các qui định về đạo đức, sử dụng vật tư và mẫu vật trong NCKH.	4.2	6.2a 6.2b
	Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm:		
CO9	Thái độ đúng về tầm quan trọng của môn học trong chương trình đào tạo, đạo đức và qui định trong NCKH và sự phát triển năng lực nghiên cứu và làm việc trong tương lai;	4.3	6.3c 6.3d
CO10	Tạo được tác phong nghiêm túc, cẩn thận, chính xác, độc lập trong hoạt động NCKH; tự tin về khả năng viết, trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo và báo cáo và bảo đề cương và luận văn tốt nghiệp. Tích cực ứng dụng kiến thức học tập trong quá trình đào tạo ở trường vào trong công việc trong tương lai;	4.3	6.3c 6.3d

(ii) Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Môn học sẽ trang bị cho nghiên cứu sinh kiến thức về hoạt động nghiên cứu khoa học như *(i)* phương pháp thiết kế nghiên cứu (thí nghiệm, điều tra thu thập số liệu,…) và ứng dụng thống kê xử lý số liệu; *(ii)* xây dựng đề cương và triển khai nghiên cứu; *(iii)* viết bài báo khoa học, chuyên đề tiến sĩ/tiểu luận tổng quan; luận án tiến sĩ; và *(vii)* trình bày hiệu quả các dạng báo cáo khoa học và tham luận tại hội nghị, hội thảo,...

- Môn học đáp ứng chuẩn đầu ra 6.2b và 6.3d của ngành học nuôi trồng thuỷ sản.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Chương	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1	**Khái quát về thống kê và viết báo cáo khoa học**	**2**	
1.1	Khái niệm về khoa học và nghiên cứu khoa học		
1.2	Vai trò của NCKH trong đời sống và xã hội		
1.3	Tầm quan trọng của công bố khoa học		CO1, CO2, CO3 CO4
1.4	Tạp chí khoa học, đánh giá tạp chí và bài báo		
1.5	Tầm quan trọng của thống kê trong nghiên cứu		
1.6	Đạo đức trong nghiên cứu khoa học		
1.7	Sử dụng vật tư và mẫu vật trong nghiên cứu		
Chương 2	**Phương pháp thiết kế thí nghiệm trong nuôi trồng thuỷ sản**	**4**	
2.1	Các loại hình nghiên cứu		
2.2	Thiết kế thí nghiệm		CO1, CO5
2.3	Thu thập số liệu thí nghiệm		
2.4	Xây dựng câu hỏi và thu thập số liệu điều tra.		
Chương 3	**Phương pháp phân tích và so sánh thống kê thường dùng trong lĩnh vực thủy sản**	**6**	CO1, CO5

Chương	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
3.1	Các dạng phân tích và so sánh thống kê		
3.2	Phân tích phương sai (ANOVA) một và hai nhân tố		
3.3	Phân tích tương quan hồi quy đa biến (tuyến tính/phi tuyến tính)		
3.4	Phân tích thành phần cơ bản (principle component analysis, factor analysis)		
3.5	Phân tích cụm (cluster analysis);		
3.6	Phân tích nguyên tắc thích ứng (canonical correspondence analysis, CCA),…		
Chương 4	**Phương pháp xây dựng đề cương nghiên cứu**	**2**	
4.1	Xác định vấn đề nghiên cứu (problem tree)		CO6, CO7, CO8, CO9
4.2	Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học		
4.3	Xây dựng đề cương luận án tiến sĩ		
Chương 5	**Phương pháp viết báo cáo khoa học**	**4**	
5.1	Cấu trúc, nội dung, phương pháp viết bài báo khoa học;		CO6, CO9
5.2	Phương pháp viết tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ		
5.3	Phân loại hình, và phương pháp viết luận án tiến sĩ.		
Chương 6	**Phương pháp trình bày báo cáo nói (oral) và báo tường (poster)**	**2**	
5.1	Khái niệm hội thảo, hội nghị, báo cáo nói, báo tường		CO7, CO9, CO10
5.2	Cấu trúc nội dung và nguyên tắc trình bày báo cáo nói		
5.3	Cấu trúc nội dung và nguyên tắc trình bày báo tường		
5.4	Trình bày và bảo vệ đề cương và luận văn tốt nghiệp		

6.2. Thực hành

6.1. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1	Thực hành phân tích số liệu thí nghiệm và số liệu điều tra trên máy tính (thống kê so sánh)	5	CO5, CO9, CO10
Bài 2	Thực hành phân tích số liệu thí nghiệm trên máy tính (phân tích hồi qui tương quan đơn và đa biến và các dạng khác)	5	
Bài 3	Thực hành xây dựng kế hoạch, chuẩn bị số liệu (bảng và hình) cho viết bài báo khoa học và luận án	6	
Bài 4	Thực hành chuẩn bị báo cáo nói (sử dụng powerpoint) và báo tường poster và trình bày	4	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết được trình bày trên lớp theo từng chương đã nêu trên
- Thực hành làm bài tập làm ở nhà (2-3 học viên) và chọn báo cáo ở lớp

8. Nhiệm vụ của học viên:

Nghiên cứu sinh phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm ở nhà và được đánh giá kết quả đạt.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

9.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham gia 100% số tiết học	10%	CO9, 10
2	Điểm bài tập	Số bài tập làm/số bài tập giao	15%	CO1, 5
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết (30 phút)	20%	CO1-5
4	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (60 phút) (Bắt buộc)	55%	CO1-8

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Barnard C., Gilbert F., McGregor P. (2001). Asking questions in Biology. PEARSON Prentive Hall. 190 pages	MT002041
[2] Gastel, B. and Day, R.A. (2016). How to Write and Publish a Scientific Paper. Eight Edition. Greenwood. 327 pages	CNSH000414
[3] Robert B. (2005). Scientists must write: A guide to better writing for scientists, engineers and student. Chapman & Hall. Taylor and Francis. 204 pages	MT. 003301
[4] Wallwork, A. (2016). English for Writing Research Papers Second Edition. Springer. 377 pages	*Tài liệu phổ biến tại lớp*
[5] Bhujel C. Ram (2008). Statistics for Aquaculture. Wiley-Blackwell. 222 pages	TS005473
[6] Võ Nam Sơn, Nguyễn Thanh Phương và Đỗ Thị Thanh Hương (2015). Thống kê ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản. NXB Đại học Cần Thơ	TS005469
[7] Võ Nam Sơn và Nguyễn Thanh Phương (2016). Thống kê đa biến ứng dụng trong nuôi trồng thuỷ sản. NXB Đại học Cần Thơ	TS005504
[8] Paul Oliver (2010), The student's guide to research ethics. Open University Press, London, UK.	*Tài liệu phổ biến tại lớp*
[9] Yossa, R. and Verdegem, M. (2015). Misuse of multiple comparison tests and underuse of contrast procedures in aquaculture publications Short communication. Aquaculture, 437: 344–350.	*Tài liệu phổ biến tại lớp*

[10] Rodrigue Yossa (2014) Writing a Scientific Manuscript from Original Aquaculture Research, Journal of Applied Aquaculture, 26:4, 293-309, DOI: 10.1080/10454438.2014.965572.

Tài liệu phổ biến tại lớp

11. Hướng dẫn nghiên cứu sinh tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh
1	**Chương 1**: Khái quát về thống kê và viết báo cáo khoa học	3		- Tài liệu [1] - Tài liệu giảng viên hướng dẫn tại lớp
2	**Chương 2:** Phương pháp thiết kế thí nghiệm trong nuôi trồng thuỷ sản	2		- Tài liệu [5], [6], [7]
3-4	**Chương 3:** Phương pháp phân tích và so sánh thống kê thường dùng trong lĩnh vực thủy sản	4	4	- Tài liệu [5], [6], [7]
5-6	**Chương 4:** Phương pháp xây dựng đề cương nghiên cứu	4	8	- Tài liệu [1]: đọc Chương 2, - Tài liệu [3], [8]: đọc tất cả - Tài liệu giảng viên hướng dẫn tại lớp
7	**Chương 5:** Phương pháp viết báo cáo khoa học	3	8	- Tài liệu [1]: đọc Chương 3, 4 - Tài liệu [2]: đọc Chương 1, 3, 4, 6-15, 30-31. - Tài liệu [3]: đọc tất cả - Tài liệu [4], [9], [10] đọc tất cả - Đọc trước một số báo cáo khoa học và nhận xét về cấu trúc nội dung, hình thức,... - Chuẩn bị bài tập về chuẩn bị số liệu (bảng và hình) cho viết bài báo khoa học và luận án
8	**Chương 6:** Phương pháp trình bày báo cáo nói (oral) và báo tường (poster)	4		- Tài liệu [3], [5] - Chuẩn bị báo cáo nói (sử dụng powerpoint) và báo tường poster và trình bày

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Nguyễn Thanh Phương

Trương Quốc Phú

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ thuật tế bào

- **Mã số học phần:** TS 903
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 20 tiết lý thuyết, 10 tiết bài tập

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa: Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Đào tạo học viên có kiến thức để: (1) Trình bày được đặc điểm sinh học của tế bào trong điều kiện môi trường nuôi cấy và nguyên lý của kỹ thuật nuôi cấy tế bào; (2) Hiểu rõ các ứng dụng của kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu về bệnh học, sinh học và di truyền ở động vật thuỷ sản.	6.1a , 6.1b
4.2	Đào tạo học viên có kỹ năng thực hiện được: (1) một số thao tác kỹ thuật cơ bản trong nuôi cấy tế bào nguyên thủy ở tôm và cá; (2) một số thao tác kỹ thuật cơ bản trong nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục.	6.2a
4.3	Đào tạo cho học viên có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cũng như các kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác.	6.2b
4.4	Học viên có ý thức trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề; có tinh thần cầu tiến, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng**,** phát triển năng lực tự học và học tập nâng cao trình độ	6.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được đặc điểm sinh học của tế bào trong điều kiện môi trường nuôi cấy và nguyên lý của kỹ thuật nuôi cấy tế bào	4.1	6.1a, 6.1b
CO2	Hiểu rõ các ứng dụng của kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu về bệnh học, sinh học và di truyền ở động vật thuỷ sản.	4.1	6.1a, 6.1b
	Kỹ năng		
CO3	Thực hiện được một số thao tác kỹ thuật cơ bản trong nuôi cấy tế bào nguyên thủy ở tôm và cá	4.2	6.2a
CO4	Hiểu và thực hiện được một số thao tác kỹ thuật cơ bản trong nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục.	4.2	6.2a
CO5	có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cũng như các kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác	4.3	6.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Có ý thức trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề; có tinh thần cầu tiến, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, phát triển năng lực tự học và học tập nâng cao trình độ	4.4	6.3

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức về nguyên lý và kỹ thuật nuôi cấy tế bào ứng dụng trong nghiên cứu bệnh học, sinh học và di truyền ở động vật nhất là động vật thuỷ sản. Bên cạnh đó môn học cũng giới thiệu những phương pháp cơ bản trong nuôi cấy tế bào nguyên thủy ở tôm/cá và một số thao tác kỹ thuật cơ bản trong nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

Chương	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về kỹ thuật nuôi cấy tế bào**	5	CO1, CO3, CO5, CO6, CO7
1.1.	Những sự kiện lịch sử của sự phát triển kỹ thuật nuôi tế bào		
1.2.	Những phát triển chủ yếu trong công nghệ nuôi cấy tế bào		
1.3.	Những đặc điểm cơ bản về sinh học của tế bào trong điều kiện nuôi cấy		

Chương	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 2.	**Những dụng cụ và kỹ thuật thiết yếu dùng trong nuôi cấy tế bào và nghiên cứu sinh học sinh hóa ở mức tế bào**	5	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.1.	Dụng cụ và thiết bị dùng trong nuôi cấy tế bào		
2.2.	Hóa chất và mội trường dùng trong nuôi cấy tế bào		
2.3.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào nguyên thủy		
2.4.	Kỹ thuật nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục		
Chương 3.	**Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy tế bào nghiên cứu bệnh ở động vật thủy sản**	5	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
3.1.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu sinh lý tế bào động vật thủy sản		
3.2.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu sinh hoá tế bào ở động vật thủy sản		
3.3.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu di truyền ở động vật thủy sản		
Chương 4.	Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy tế bào nghiên cứu sinh lý, sinh hoá tế bào và di truyền ở động vật thủy sản	5	CO3, CO4, CO5, CO6
4.1.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu tương tác giữa các tác nhân gây bệnh và các tế bào		
4.2.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu tác dụng của thuốc trên các tế bào		
4.3.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu bệnh virus ở động vật thủy sản		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào nguyên thủy tôm	5	CO3, CO4, CO5, CO6
1.1.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào nguyên thủy tôm		
1.2.	Chuẩn bị dụng cụ và thiết bị dùng trong nuôi cấy tế bào nguyên thủy		
1.3.	Chuẩn bị hóa chất và mội trường dùng trong nuôi cấy tế bào nguyên thủy		
Bài 2.	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào nguyên thủy tôm	5	CO3, CO4, CO5, CO6
2.1.	Kỹ thuật nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục		
2.2.	Chuẩn bị dụng cụ và thiết bị dùng nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục		
2.3.	Chuẩn bị hóa chất và mội trường nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục		
	Kỹ thuật nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục		

8. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy tích cực, tương tác, người học là trung tâm.

- Nghiên cứu sinh phải nghiên cứu trước nội dung bài học và chuẩn bị các câu hỏi của từng bài học vào đầu giờ lên lớp hoặc thực hiện trình bày bài thuyết trình. Cuối giờ học giảng viên giảng giải đáp thắc mắc, trả lời câu hỏi của NCS (nếu có) và tổng hợp những điểm mấu chốt của bài học mà NCS cần nắm vững.
- Từng NCS phải tham gia giờ thực hành và viết phúc trình.

9. Nhiệm vụ của học viên:

NCS phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

NCS được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thực hành	Tham gia 100% thời gian và viết bài phúc trình theo hướng dẫn của giảng viên	30%	CO4; CO5; CO6,
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và hoàn thành các bài tập - Bắt buộc dự thi	70%	CO1; CO2; CO3; CO7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] John R. W. Masters (2000). Animal Cell Culture: A Practical Approach. Third Edition. Oxford university press. 336 pages	
[2] Alan Doyle and J. Bryan Griffiths. (1998). Cell and Tissue Culture: Laboratory Procedures in Biotechnology. Wiley. 352 pages.	
[3] Helgason, Cheryl D. and Miller, Cindy L. (2004). Basic Cell Culture Protocols**. Springer. 384 pages.**	
[4] Summers, M. D. & Smith, G. E. (1987). A Manual of Methods for Baculovirus Vectors and Insect Cell Culture Procedures. Texas Agricultural Experiment Station Bulletin No. 1555.	
[5] Schneider, I. & Blumenthal, A. B., pp. . ase. 399, 166–169. (1978). Drosophila cell and tissue culture. In: Ashburner, M., Wright, T.R.F. (Eds.), The Genetics and Biology of Drosophila. Academic Press, London. 265–315	

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của NCS
1	**Chương 1**: **Tổng quan về kỹ thuật nuôi cấy tế bào**			
	1. Những sự kiện lịch sử của sự phát triển kỹ thuật nuôi tế bào Lịch sử dịch tễ học 2. Những phát triển chủ yếu trong công nghệ nuôi cấy tế bào Dịch tễ học số lượng 3. Những đặc điểm cơ bản về sinh học của tế bào trong điều kiện nuôi cấy	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2] + Tài liệu [3]
2	**Chương 2**: Những dụng cụ và kỹ thuật thiết yếu dùng trong nuôi cấy tế bào và nghiên cứu sinh học sinh hóa ở mức tế bào 1. Dụng cụ và thiết bị dùng trong nuôi cấy tế bào 2. Hóa chất và môi trường dùng trong nuôi cấy tế bào 3. Kỹ thuật nuôi cấy tế bào nguyên thủy 4. Kỹ thuật nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào liên tục	5	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3] + Tài liệu [4] + Tài liệu [5]

3	**Chương 3:** Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy tế bào nghiên cứu bệnh ở động vật thủy sản 1. Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu sinh lý tế bào động vật thủy sản 2. Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu sinh hoá tế bào ở động vật thủy sản 3. Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu di truyền ở động vật thủy sản	5	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3] + Tài liệu [4] + Tài liệu [5]
4	**Chương 4:** Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy tế bào nghiên cứu sinh lý, sinh hoá tế bào và di truyền ở động vật thủy sản 1. Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu tương tác giữa các tác nhân gây bệnh và các tế bào 2. Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu tác dụng của thuốc trên các tế bào 3. Kỹ thuật nuôi cấy tế bào trong nghiên cứu bệnh virus ở động vật thủy sản	5	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3] + Tài liệu [4] + Tài liệu [5]

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Đặng Thị Hoàng Oanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: MIỄN DỊCH HỌC (Immunology) (TS 904)

- Mã số: AQ904

- Số tín chỉ: 2 tín chỉ

- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Bệnh học Thủy sản, Khoa Thủy sản .

3. Điều kiện tiên quyết:

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Khái quát các kiến thức cơ bản về miễn dịch học ở động vật thủy sản, hiểu và giải thích các kiến thức chuyên sâu về cơ chế đáp ứng miễn dịch ở ĐVTS. Ứng dụng kỹ thuật miễn dịch cho các nghiên cứu hoặc các mô hình nuôi thủy sản thực tế.	6.1.2b 6.1.3a
4.2	Đào tạo cho học viên biện pháp miễn dịch phù hợp nhằm phòng bệnh động vật thủy sản	6.2.1a,b,c
4.3	Tổ chức cho học viên kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình	6.2.2a,b
4.4	Rèn luyện cho học viên có trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp	6.3a,b,c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
5.1	**Kiến thức**		
CO1	Áp dụng các phương pháp thu mẫu, phân tích một số chỉ tiêu miễn dịch và đánh giá sức khỏe của cá.	4.1	6.1.2b 6.1.3a
CO2	Trang bị cho học viên có kỹ năng làm việc, thảo luận theo nhóm, kỹ năng tổng hợp, đánh giá thông tin, thuyết trình và tư duy phản biện.	4.1	6.1.2b 6.1.3a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
5.1	**Kiến thức**		
CO3	Trang bị cho học viên kỹ năng ứng dụng hiệu quả các phương pháp miễn dịch trong quản lý và kiểm soát dịch bệnh trong các mô hình nuôi thủy sản.	4.1	6.1.2b 6.1.3a
5.2	**Kỹ năng**		
CO4	Trang bị cho sinh viên có kỹ năng làm việc, thảo luận theo nhóm.	4.2	6.2.1a,b,c
CO5	Trang bị cho học viên kỹ năng tổng hợp, đánh giá thông tin, thuyết trình và tư duy phản biện.	4.2	6.2.1a,b,c
5.3	**Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm**		
CO6	Tổ chức làm việc nhóm và chuẩn bị bài thuyết trình	4.3	6.2.2a,b
CO7	Huấn luyện sinh viên có ý thức trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề.	4.4	6.3a,b,c

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu tóm lược kiến thức đại cương hệ miễn dịch của Động vật thủy sản (ĐVTS) mà một số học viên đã được tiếp cận ở chương trình cao học, đồng thời cũng cung cấp thêm các kiến thức chuyên sâu về cơ chế đáp ứng miễn dịch ở ĐVTS. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu một số phương pháp miễn dịch thường được ứng dụng trong các mô hình nuôi thủy sản. Môn học còn lý giải các nguyên lý hoạt động của chất kích thích miễn dịch, vaccin đối với động vật thủy sản nhằm giúp người học hiểu và ứng dụng hiệu quả các phương pháp này trong quá trình nuôi thủy sản. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu các kỹ thuật liên quan đến miễn dịch đã được ứng dụng trong chẩn đoán bệnh và làm rõ các cơ chế hoạt động của từng kỹ thuật.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lí thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan miễn dịch học và vắc-xin học**	**10**	CO1 CO4 CO5 CO6 CO7
1.1.	Sơ lược lịch sử phát triển ngành miễn dịch trên thế giới và Việt Nam	2	
1.2.	Một số các định nghĩa, khái niệm về miễn dịch học và đáp ứng miễn dịch	2	

1.3.	Giới thiệu một số thành tựu và khả năng ứng dụng miễn dịch trong y và sinh học, nhất là trong thủy sản	3	
1.4.	Miễn dịch chủ động và thụ động		
1.5.	Phân loại vắc-xin		
1.6.	Báo cáo chuyên đề		
Chương 2.	**Đáp ứng miễn dịch ở mức mô, tế bào và phân tử.**	**10**	CO2 CO4 CO5 CO6 CO7
2.1.	Đáp ứng miễn dịch ở các cơ quan, mô và tế bào	4	
2.2.	Miễn dịch tự nhiên và sự đề kháng bệnh	3	
2.3.	Một số kỹ thuật miễn dịch	3	
2.4	Báo cáo chuyên đề		
Chương 3	**Miễn dịch học ứng dụng trong thủy sản**	10	
3.1.	Sự khác biệt hệ miễn dịch giữa động vật hữu nhũ và cá có xương	4	CO3 CO4 CO5 CO6 CO7
3.2.	Cơ chế miễn dịch đặc hiệu	3	
3.3.	Kỹ thuật gây miễn dịch	3	
3.4.	Nghiên cứu và pháp triển vắc-xin trong nuôi trồng thủy sản		
3.5.	Báo cáo chuyên đề		
Chương 4	**Tối ưu hóa các yếu tố ảnh hưởng tác dụng của vắc-xin**		CO3 CO4 CO5 CO6 CO7
4.1.	Các nhân tố ngoại cảnh		
4.2.	Các nhân tố nội tại		
4.3.	Các nhân tố phát sinh		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, tương tác, người học làm trung tâm;
- Giảng dạy lý thuyết bằng phương pháp trực quan. Nêu tình huống, giải quyết tình huống.
- Rèn luyện phương pháp làm việc nhóm: chuẩn bị bài thuyết trình và trình bày

8. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện báo cáo/thuyết trình.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

9.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm tích cực	Tham dự học trên lớp Tự học	10%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7
2	Điểm thuyết trình nhóm	Tham gia chuẩn bị bài thuyết trình (làm việc theo nhóm)	15%	CO6, CO7
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra trắc nghiệm (30 phút)	15%	CO4, CO5
4	Điểm thi kết thúc học phần	Thi trắc nghiệm và câu hỏi (60 phút)	60%	CO1, CO2, CO3, CO6, CO7

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Douglas P. Anderson, 1974. Fish immunology. 239p.p.	TS000920
[2] Ellis. A. E., 1988. Fish vaccination. 255p	TS000866
[3] Giáo trình miễn dịch học / Trần Ngọc Bích (Chủ biên), Nguyễn Thu Tâm, 9786049198267.- 616.079/ B302	MOL.083828; MOL.083829; MOL.083830; MON.059431; MON.059432; NN.017539; NN.017540; NN.017541; NN.017542; NN.017543

11. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Chuyên đề (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: Tổng quan miễn dịch học và vắc-xin học** 1.1 Sơ lược lịch sử phát triển ngành miễn dịch trên thế giới và Việt Nam 1.2 Một số các định nghĩa, khái niệm về miễn dịch học và đáp ứng miễn dịch 1.3 Giới thiệu một số thành tựu và khả năng ứng dụng miễn dịch trong y và sinh học, nhất là trong thủy sản 1.4 Miễn dịch chủ động và thụ động 1.5 Phân loại vắc-xin 1.6 Báo cáo chuyên đề	10	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung phần khái niệm, giới thiệu chung (trang 6-43). +Tài liệu [3]: nội dung phần sơ lược lịch sử phát triển ngành miễn dịch (trang 1-24).
2,3	**Chương 2: Miễn dịch học ứng dụng trong thủy sản** 2.1 Đáp ứng miễn dịch ở các cơ quan, mô và tế bào 2.2 Miễn dịch tự nhiên và sự đề kháng bệnh 2.3 Một số kỹ thuật miễn dịch 2.4 Báo cáo chuyên đề	20	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 9 từ trang 166-183 +Tài liệu [2]: từ trang 27-57
4,5	**Chương 3: Miễn dịch học ứng dụng trong thủy sản** 3.1 Sự khác biệt hệ miễn dịch giữa động vật hữu nhũ và cá có xương 3.2 Cơ chế miễn dịch đặc hiệu 3.3 Kỹ thuật gây miễn dịch 3.4 Nghiên cứu và pháp triển vắc-xin trong nuôi trồng thủy sản	20	5	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 10 từ trang 184-204 +Tài liệu [2]: Chương 3-5

6	**Chương 4: Tối ưu hóa các yếu tố ảnh hưởng tác dụng của vắc-xin** 4.1 Các nhân tố ngoại cảnh 4.2 Các nhân tố nội tại 4.3 Các nhân tố phát sinh	10	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 từ trang 54-91

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



PGS.TS. Từ Thanh Dung

TS. Bùi Thị Bích Hằng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quan trắc chất lượng nước bằng biện pháp sinh học (Water quality biomonitoring)

- **Mã số học phần:** AQ905
- **Số tín chỉ học phần: 02** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp cho người học những kiến thức về chỉ thị sinh học và sinh vật chỉ thị, đặc điểm sinh học, sinh thái các nhóm sinh vật chỉ thị và phương pháp đánh giá nhanh trong quan trắc sinh học sử dụng các nhóm sinh vật chỉ thị.	6.1a, c
4.2	Trang bị cho người học các kỹ năng thu và phân tích mẫu các nhóm sinh vật sử dụng trong quan trắc sinh học, định danh các nhóm sinh vật sử dụng trong quan trắc sinh học, sử dụng thành thạo các chỉ số sinh học và phương pháp quan trắc để đánh giá chất lượng nước và đề xuất các biện pháp quan trắc chất lượng nước	6.2a
4.3	Trang bị cho người học khả năng tư duy phản biện, khả năng dẫn dắt chuyên môn và thiết lập các mạng lưới chuyên môn	6.2.2b
4.4	Đào tạo người học tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tinh thần học tập suốt đời	6.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Thông hiểu các kiến thức về chỉ thị sinh học và sinh vật chỉ thị	4.1	6.1a,c
CO2	Giải thích đặc điểm sinh học, sinh thái các nhóm sinh vật chỉ thị (tảo và động vật không xương sống cỡ lớn);	4.1	6.1a, c
CO3	Trình bày phương pháp đánh giá nhanh trong quan trắc sinh học sử dụng các nhóm sinh vật chỉ thị	4.1	6.1a, c
	Kỹ năng		
CO4	Áp dụng thành thạo phương pháp thu và phân tích mẫu các nhóm sinh vật sử dụng trong quan trắc sinh học;	4.2	6.2a
CO5	Phân biệt và định danh các nhóm sinh vật sử dụng trong quan trắc sinh học;	4.2	6.2a
CO6	Áp dụng thành thạo các chỉ số sinh học và phương pháp quan trắc để đánh giá chất lượng nước;	4.2	6.2a
CO7	Định hướng và đề xuất các biện pháp quan trắc chất lượng nước	4.2	6.2a
CO8	Phát triển khả năng tư duy phản biện và dẫn dắt chuyên môn và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả	4.3	6.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Phát triển năng lực dẫn dắt chuyên môn, khả năng thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; tự học và học tập suốt đời	4.4	6.3.a
CO10	Phát triển ý thức đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp	4.4	6.3.b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho người học kiến thức về chỉ thị sinh học và sinh vật chỉ thị, các phương pháp quan trắc, đánh giá nhanh chất lượng nước qua việc sử dụng các nhóm sinh vật sống trong nước bao gồm tảo, động vật không xương sống cỡ lớn, cá…; các chỉ số sinh học (bio-index) sử dụng để đánh giá chất lượng nước, các ưu nhược điểm của phương pháp quan trắc sinh học trong đánh giá chất lượng nước.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC SINH HỌC**	**6**	CO1, CO2, CO3
1.1.	Các khái niệm		
1.2.	Lịch sử nghiên cứu và phát triển		
1.3.	Ý nghĩa, tầm quan trọng của phương pháp quan trắc sinh học		
Chương 2.	**CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ THỊ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG NƯỚC**	**6**	CO1, CO2, CO3
2.1.	Phương pháp giám sát sinh học		
2.2.	Phương pháp thu mẫu thủy sinh vật		
2.3.	Phương pháp quan trắc sinh học		
Chương 3.	**SỬ DỤNG CÁC NHÓM SINH VẬT TRONG QUAN TRẮC SINH HỌC**	**6**	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
3.1.	Động vật không xương sống kích thước lớn		
3.2.	Cá		
3.3.	Tảo bám		
Chương 4.	**CHỈ THỊ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG NƯỚC**	**6**	CO2. CO3, CO4, CO5, CO6
4.1.	Hệ thống chỉ thị sinh học và các chỉ số đa dạng		
4.2.	Sinh vật chỉ thị sự phú dưỡng		
4.3.	Quan trắc sinh học bằng sinh vật chỉ thị ở Việt Nam		
Chương 5.	**PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NHANH TRONG QUAN TRẮC SINH HỌC**	**6**	CO2. CO3, CO4, CO5, CO6
5.1.	Các thành tố trong quan trắc sinh học		
5.2.	Môi trường sống và các yếu tố vật lý		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy trực tiếp: giảng viên sẽ trình bày một số nội dung lý thuyết
- Bài tập: Học viên làm các bài tập trực tiếp trên lớp liên quan đến phương pháp đánh giá dưới sự hướng dẫn của giảng viên
- Báo cáo chuyên đề: học viên được giao thực hiện các chuyên đề theo các chủ đề khác nhau và báo cáo trước lớp khi kết thúc phần lý thuyết

9. Nhiệm vụ của học viên:

Nghiên cứu sinh phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết trên lớp
- Thực hiện đầy đủ các chuyên đề được giao và báo cáo trước lớp để được đánh giá
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Nghiên cứu sinh được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
2	Điểm báo cáo chuyên đề	Báo cáo chuyên đề	40%	CO6, CO7, CO9
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3, CO8, CO9

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Li Li, Binghui Zheng and Lusan Liu. 2010. Biomonitoring and bioindicators used for river ecosystems: Definitions, Approaches and Trends. Procedia Environmental Sciences 2 (2010) 1510–1524.	
[2] Barbour, M.T., J. Gerritsen, B.D. Snyder, and J.B. Stribling. 1999. Rapid Bioassessment Protocols for Use in Streams and Wadeable Rivers: Periphyton, Benthic Macroinvertebrates and Fish, Second Edition. EPA 841-B-99-002. U.S. Environmental Protection Agency; Office of Water; Washington, D.C.	
[3] Lê Văn Khoa, Nguyễn Xuân Quýnh và Nguyễn Quốc Việt. 2007. Chỉ thị sinh học môi trường. Nhà xuất bản Giáo dục, 280 trang.	
[4] Ziglio, G., Siligardi, M. and Flaim, G. 2006. Biological monitoring of rivers: Application and perspectives. John Wiley & Sons, Ltd, 459pp.	MOL079515
[5] Rosenberg, D.M and Resh, H.V. (1993). Freshwater biomonitoring and benthic macroinvertebrates. Chapman & Hall, Inc, 460pp.	
[6] MRC. 2010. Biomonitoring Methods for the Lower Mekong Basin. Mekong River Commission, Vientiane, 81 pp.	TS000894

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC SINH HỌC** 1.1. Các khái niệm 1.2. Lịch sử nghiên cứu và phát triển 1.3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của phương pháp quan trắc sinh học	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc trang 1-2 + Tài liệu [2]: đọc trang 1-3 + Tài liệu [3]: xem trước trang 5-12 + Tài liệu [5]: xem trước trang 1-10
2	**Chương 2: CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ THỊ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG NƯỚC**	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: đọc kỹ phương pháp thu mẫu trang 3-16

	2.1. Phương pháp giám sát sinh học 2.2. Phương pháp thu mẫu thủy sinh vật 2.3. Phương pháp quan trắc sinh học			+ Tài liệu [3]: xem trước trang 5-17 + Tài liệu [4]: đọc các trang 35-56
3	**Chương 3: SỬ DỤNG CÁC NHÓM SINH VẬT TRONG QUAN TRẮC SINH HỌC** 3.1. Động vật không xương sống kích thước lớn 3.2. Cá 3.3. Tảo bám	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4]: xem các nhóm sinh vật sử dụng trong quan trắc sinh học trang 70-86; 89-103; 183-188 + Tài liệu [5]: đọc các trang 35-56
4	**Chương 4: CHỈ THỊ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG NƯỚC** 4.1. Hệ thống chỉ thị sinh học và các chỉ số đa dạng 4.2. Sinh vật chỉ thị sự phú dưỡng 4.3. Quan trắc sinh học bằng sinh vật chỉ thị ở Việt Nam	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: xem nội dung về sử dụng các hệ thống chỉ thị trang 82-117
5	**Chương 5: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NHANH TRONG QUAN TRẮC SINH HỌC** 5.1. Các thành tố trong quan trắc sinh học 5.2. Môi trường sống và các yếu tố vật lý	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [5]: đọc trước trang 196-219.

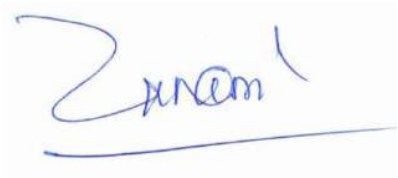
Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



VŨ NGỌC ÚT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Đa dạng và bảo tồn sinh vật nước ngọt (Biodiversity and conservation of freshwater organisms)

- **Mã số học phần:** AQ906
- **Số tín chỉ học phần: 02** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp cho người học những kiến thức về đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt, các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học, biện pháp khắc phục suy giảm đa dạng sinh học, biện pháp bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt.	6.1a, c
4.2	Trang bị cho người học các kỹ năng nghiên cứu về đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt, đề xuất các biện pháp bảo vệ và bảo tồn đa dạng và nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt, nghiên cứu độc lập về đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt và thiết lập và vận hành khu bảo tồn đa dạng thủy sản	6.2a
4.3	Trang bị cho người học khả năng tư duy phản biện, khả năng dẫn dắt chuyên môn và thiết lập các mạng lưới chuyên môn	6.2.2b
4.4	Đào tạo người học tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tinh thần học tập suốt đời	6.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày các kiến thức về đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt	4.1	6.1a,c
CO2	Giải thích các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học;	4.1	6.1a, c
CO3	Trình bày biện pháp khắc phục suy giảm đa dạng sinh học, biện pháp bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt.	4.1	6.1a, c
	Kỹ năng		
CO4	Định hướng nghiên cứu về đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt;	4.2	6.2a
CO5	Đề xuất các biện pháp bảo vệ và bảo tồn đa dạng và nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt;	4.2	6.2a
CO6	Chủ động nghiên cứu độc lập về đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sinh vật nước ngọt;	4.2	6.2a
CO7	Thiết lập và vận hành khu bảo tồn đa dạng thủy sản	4.2	6.2a
CO8	Phát triển khả năng tư duy phản biện và dẫn dắt chuyên môn và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả	4.3	6.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Phát triển năng lực dẫn dắt chuyên môn, khả năng thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; tự học và học tập suốt đời	4.4	6.3.a
CO10	Phát triển ý thức đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp	4.4	6.3.b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học hiện trạng và tầm quan trong của đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn lợi thủy sinh vật trong các hệ sinh thái nước ngọt, trên cơ sở đó có những định hướng tích cực trong nghiên cứu và đề xuất các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam nói chung và Đồng Bằng Sông Cửu Long nói riêng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**ĐA DẠNG NGUỒN LỢI THỦY SINH VẬT TRONG HỆ SINH THÁI NƯỚC NGỌT**	**2**	CO1, CO2, CO3

1.1.	Đa dạng nguồn lợi thủy sinh vật trong hệ sinh thái sông		
1.2.	Đa dạng nguồn lợi thủy sinh vật trong hệ sinh thái đất ngập nước		
1.3.	Tiến trình và sự biến động của đa dạng sinh vật		
Chương 2.	**NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỐI ĐE DOẠ ĐẾN ĐA DẠNG NGUỒN LỢI THỦY SINH VẬT**	**8**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO6
2.1.	Những tác động trực tiếp của con người lên đa dạng thủy sinh vật		
2.2.	Các mối đe dọa đến đa dạng thủy sinh vật		
2.3.	Ảnh hưởng của sự thay đổi yếu tố thủy động học lên sự đa dạng nguồn lợi thủy sinh vật		
Chương 3.	**NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ BIỆN PHÁP BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**	**5**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
3.1.	Những khó khăn, thách thức trong việc bảo tồn đa dạng sinh vật nước ngọt		
3.2.	Các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh vật nước ngọt		
Chương 4.	**XÂY DỰNG VÀ THIẾT LẬP KHU BẢO TỒN NGUỒN LỢI THỦY SINH VẬT NƯỚC NGỌT**	**5**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
4.1.	Giới thiệu các khu bảo tồn nước ngọt trên thế giới và trong nước		
4.2.	Các bước cần thiết khi xây dựng và thiết lập khu bảo tồn		
4.3.	Các vấn đề cần lưu ý trong xây dựng, thiết lập và quản lý khu bảo tồn		
Chương 5.	**PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI SÔNG CHO BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH VẬT Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**	**5**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8
5.1.	Đặc điểm hệ sinh thái sông		
5.2.	Quá trình phục hồi hệ sinh thái sông		
5.3.	Bài học kinh nghiệm và áp dụng ở điều kiện Việt Nam		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy trực tiếp: giảng viên sẽ trình bày một số nội dung lý thuyết
- Bài tập: Học viên làm các bài tập trực tiếp trên lớp liên quan đến phương pháp đánh giá dưới sự hướng dẫn của giảng viên
- Báo cáo chuyên đề: học viên được giao thực hiện các chuyên đề theo các chủ đề khác nhau và báo cáo trước lớp khi kết thúc phần lý thuyết

9. Nhiệm vụ của học viên:

Nghiên cứu sinh phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết trên lớp
- Thực hiện đầy đủ các chuyên đề được giao và báo cáo trước lớp để được đánh giá
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Nghiên cứu sinh được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Dự học 24 tiết/30 tiết	5%	CO9, CO10
2	Điểm báo cáo chuyên đề	Soạn và báo cáo chuyên đề trực tiếp trên lớp	25%	CO8, CO9, CO10
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết (30 phút)	20%	CO1, CO2, CO3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

12. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Dudgeon, D. 2000. The ecology of tropical Asian rivers and streams in relation to biodiversity conservation. Annu. Rev. Ecol. Syst. 2000. 31:239–63. [2] Dudgeon, D., Angela H. Arthington, Mark O. Gessner, Zen-Ichiro Kawabata, Duncan J. Knowler, Christian Levêque, Robert J. Naiman, Anne-Hélène Prieur-Richard, Doris Soto, Melanie L. J. Stiassny. and Caroline A. Sullivan. 2006. Freshwater biodiversity: importance, threats, status and conservation challenges, Biol. Rev. 81, pp. 163–182. [3] Kelleher, G. 1999. Guidelines for Marine Protected Areas. IUCN- The World Conservation Union. [4] Dudgeon, D. 2005. River Rehabilitation for Conservation of Fish Biodiversity in Monsoonal Asia. Ecology and Society 10(2): 15	

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: ĐA DẠNG NGUỒN LỢI THỦY SINH VẬT TRONG HỆ SINH THÁI NƯỚC NGỌT** 1.1. Đa dạng nguồn lợi thủy sinh vật trong hệ sinh thái sông 1.2. Đa dạng nguồn lợi thủy sinh vật trong hệ sinh thái đất ngập nước 1.3. Tiến trình và sự biến động của đa dạng sinh vật	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: xem trang 241-249 về thành phần thủy sinh vật trong các hệ sinh thái sông và đất ngập nước + Tài liệu [2]: xem trang 164-167
2	**Chương 2: NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỐI ĐE DOẠ ĐẾN ĐA DẠNG NGUỒN LỢI THỦY SINH VẬT**	8	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: xem trước trang 250-255 về những tác động lên đa dạng sinh học trong hệ sinh thái nước ngọt + Tài liệu [2]: xem trước trang 250-255 về những

	2.1. Những tác động trực tiếp của con người lên đa dạng thủy sinh vật 2.2. Các mối đe dọa đến đa dạng thủy sinh vật 2.3. Ảnh hưởng của sự thay đổi yếu tố thủy động học lên sự đa dạng nguồn lợi thủy sinh vật			
3	**Chương 3: NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ BIỆN PHÁP BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN** 3.1. Những khó khăn, thách thức trong việc bảo tồn đa dạng sinh vật nước ngọt 3.2. Các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh vật nước ngọt	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: đọc trước nội dung trang 257-259
4	**Chương 4: XÂY DỰNG VÀ THIẾT LẬP KHU BẢO TỒN NGUỒN LỢI THỦY SINH VẬT NƯỚC NGỌT** 4.1. Giới thiệu các khu bảo tồn nước ngọt trên thế giới và trong nước 4.2. Các bước cần thiết khi xây dựng và thiết lập khu bảo tồn 4.3. Các vấn đề cần lưu ý trong xây dựng, thiết lập và quản lý khu bảo tồn	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: xem trước trang 1-57 nội dung về khu bảo tồn và các bước thiết lập khu bảo tồn.
5	**Chương 5: PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI SÔNG CHO BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH VẬT Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á** 5.1. Đặc điểm hệ sinh thái sông	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4]: đọc các nội dung về đặc điểm hệ sinh thái và qua trình phục hồi đa dạng sinh học từ trang 1-15.

	5.2. Quá trình phục hồi hệ sinh thái sông 5.3. Bài học kinh nghiệm và áp dụng ở sông Mekong			

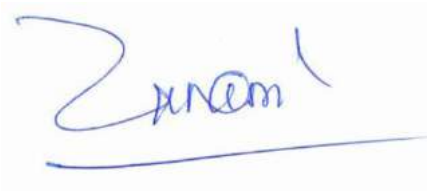
Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



VŨ NGỌC ÚT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Đa dạng và bảo tồn sinh vật biển (Biodiversity and conservation of marine organisms)

- **Mã số học phần:** AQ907
- **Số tín chỉ học phần: 02** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp cho người học những kiến thức về đa dạng sinh sinh vật biển, các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học sinh vật biển, biện pháp khắc phục suy giảm đa dạng sinh học, biện pháp bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn lợi sinh vật biển.	6.1a, c
4.2	Trang bị cho người học các kỹ năng nghiên cứu về đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển, đề xuất các biện pháp bảo vệ và bảo tồn đa dạng và nguồn lợi sinh vật biển, nghiên cứu độc lập về đa dạng và bảo tồn nguồn lợi sinh vậtbiển và thiết lập và vận hành khu bảo tồn đa dạng sinh vật biển.	6.2a
4.3	Trang bị cho người học khả năng tư duy phản biện, khả năng dẫn dắt chuyên môn và thiết lập các mạng lưới chuyên môn	6.2.2b
4.4	Đào tạo người học tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tinh thần học tập suốt đời	6.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày các kiến thức về đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển;	4.1	6.1a,c
CO2	Giải thích các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh vật biển;	4.1	6.1a, c
CO3	Trình bày biện pháp khắc phục suy giảm đa dạng sinh học, biện pháp bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh vật biển.	4.1	6.1a, c
	Kỹ năng		
CO4	Định hướng nghiên cứu về đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển;	4.2	6.2a
CO5	Đề xuất các biện pháp bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh vật biển;	4.2	6.2a
CO6	Chủ động nghiên cứu độc lập về đa dạng và bảo tồn nguồn lợi sinh vật biển;	4.2	6.2a
CO7	Thiết lập và vận hành khu bảo tồn đa dạng sinh vật biển	4.2	6.2a
CO8	Phát triển khả năng tư duy phản biện và dẫn dắt chuyên môn và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả	4.3	6.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Phát triển năng lực dẫn dắt chuyên môn, khả năng thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; tự học và học tập suốt đời	4.4	6.3.a
CO10	Phát triển ý thức đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp	4.4	6.3.b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về hiện trạng và tầm quan trong của đa dạng sinh vật biển bao gồm thực vật biển (tảo biển, rong biển) và động vật biển (nhóm động vật có xương sống và nhóm động vật không xương sống); các tác động của con người và những nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học, các biện pháp bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; các ví dụ về khu bảo tồn biển và các bước thiết lập khu bảo tồn biển.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**ĐA DẠNG NGUỒN LỢI SINH VẬT TRONG CÁC HỆ SINH THÁI BIỂN**	**6**	CO1, CO2, CO3

1.1.	Đa dạng nguồn lợi sinh vật trong hệ sinh thái cửa sông		
1.2.	Đa dạng nguồn lợi sinh vật trong hệ sinh thái rừng nập mặn		
1.3.	Tiến trình và sự biến động của đa dạng sinh vật		
Chương 2.	**NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỐI ĐE DOẠ ĐẾN ĐA DẠNG NGUỒN LỢI SINH VẬT BIỂN**	**6**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO6
2.1.	Những tác động trực tiếp của con người lên đa dạng sinh vật biển		
2.2.	Các mối đe dọa đến đa dạng sinh vật biển		
2.3.	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh vật biển		
Chương 3.	**NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ BIỆN PHÁP BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH VẬT BIỂN**	**6**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO6
3.1.	Những khó khăn, thách thức trong việc bảo tồn đa dạng sinh vật biển		
3.2.	Các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh vật biển		
Chương 4.	**XÂY DỰNG VÀ THIẾT LẬP KHU BẢO TỒN SINH VẬT BIỂN**	**6**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO6, C07, CO8
4.1.	Các khu bảo tồn sinh vật biển trên thế giới và trong nước		
4.2.	Các bước cần thiết khi xây dựng và thiết lập khu bảo tồn sinh vật biển		
4.3.	Các vấn đề cần lưu ý trong xây dựng, thiết lập và quản lý khu bảo tồn sinh vật biển		
Chương 5.	**BẢO TỒN NGUỒN LỢI SINH VẬT BIỂN Ở VIỆT NAM**	**6**	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8
5.1.	Mô hình bảo tồn biển tư nhân		
5.2.	Chính sách đánh bắt hải sản quy mô nhỏ		
5.3.	Quản lý vùng ven biển tổng hợp: tiềm năng hiện tại và thách thức tương lai		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy trực tiếp: giảng viên sẽ trình bày một số nội dung lý thuyết
- Bài tập: Học viên làm các bài tập trực tiếp trên lớp liên quan đến phương pháp đánh giá dưới sự hướng dẫn của giảng viên
- Báo cáo chuyên đề: học viên được giao thực hiện các chuyên đề theo các chủ đề khác nhau và báo cáo trước lớp khi kết thúc phần lý thuyết

9. Nhiệm vụ của học viên:

Nghiên cứu sinh phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết trên lớp
- Thực hiện đầy đủ các chuyên đề được giao và báo cáo trước lớp để được đánh giá
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Nghiên cứu sinh được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Dự học 24 tiết/30 tiết	10%	CO9, CO10
2	Điểm báo cáo chuyên đề	Báo cáo chuyên đề	40%	CO8, CO9, CO10
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

13. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Kathiresan, K and Qasim, S.Z. (2005). Biodiversity of mangrove ecosystems. Hindustan Publishing Cooporation (India), 251 pp.	

[2] Võ Sĩ Tuấn (chủ biên), Nguyễn Huy Yết và Nguyễn Văn Long (2005). Hệ sinh thái rạn san hô Biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, 212 trang.

[3] Vũ Trung Tạng và Nguyễn Đình Mão (2006). Khai thác và sử dụng bền vững đa dạng sinh học thủy sinh vật và nguồn lợi thủy sản Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 146 tr.

[4] Norse, E.A. (1993). Global marine biological diversity: A strategy for conservation into decision making. Island press, 361pp.

[5] Kelleher, G. (1999). Guidelines for Marine Protected Areas. IUCN- The World Conservation Union

[6] Patrik Svensson, Lynda D. Rodwell, Martin J. Attrill. 2009. Privately Managed Marine Reserves as a Mechanism for the Conservation of Coral Reef Ecosystems: A Case Study from Vietnam. A Journal of the Human Environment, 38(2):72-78.

[7] Robert Pomeroy, Kim Anh Thi Nguyen, Ha Xuan Thong. 2008. Small-scale marine fisheries policy in Vietnam. Marine Policy 33: 419–428.

[8] Sekhar, N.U. 2005. Integrated coastal zone management in Vietnam: Present potentials and future challenges. Oceans & Coastal Management 48: 813-827.

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: ĐA DẠNG NGUỒN LỢI SINH VẬT TRONG CÁC HỆ SINH THÁI BIỂN** 1.1. Đa dạng nguồn lợi sinh vật trong hệ sinh thái cửa sông 1.2. Đa dạng nguồn lợi sinh vật trong hệ sinh thái rừng nập mặn 1.3. Tiến trình và sự biến động của đa dạng sinh vật	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: đọc trang 29-66 về thành phần thực vật trong rừng ngập mặn; trang 67-150 về thành phần động vật trong RNM + Tài liệu [2]: xem trang 66-102 về thành phần sinh vật trong rạn san hô.

2	**Chương 2: NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỐI ĐE DOẠ ĐẾN ĐA DẠNG NGUỒN LỢI SINH VẬT BIỂN** 2.1. Những tác động trực tiếp của con người lên đa dạng sinh vật biển 2.2. Các mối đe dọa đến đa dạng sinh vật biển 2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh vật biển	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: xem phần các thách thức đối với sự phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, trang 117-129 + Tài liệu [4]: trang 88-137
3	**Chương 3: NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ BIỆN PHÁP BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH VẬT BIỂN** 3.1. Những khó khăn, thách thức trong việc bảo tồn đa dạng sinh vật biển 3.2. Các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh vật biển	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4]: đọc tổng quát về những khó khăn thách thức trong vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học và các biện pháp bảo tồn, trang 220-256
4	**Chương 4: XÂY DỰNG VÀ THIẾT LẬP KHU BẢO TỒN SINH VẬT BIỂN** 4.1. Các khu bảo tồn sinh vật biển trên thế giới và trong nước 4.2. Các bước cần thiết khi xây dựng và thiết lập khu bảo tồn sinh vật biển 4.3. Các vấn đề cần lưu ý trong xây dựng, thiết lập và quản lý khu bảo tồn sinh vật biển	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [5]: đọc trước khái niệm khu bảo tồn và các bước thiết lập khu bảo tồn, trang 1-57.
5	**Chương 5: BẢO TỒN NGUỒN LỢI SINH VẬT BIỂN Ở VIỆT NAM**	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [6]: tìm hiểu mô hình bảo tồn tư nhân trong toàn bộ bài báo

	5.1. Mô hình bảo tồn biển tư nhân 5.2. Chính sách đánh bắt hải sản quy mô nhỏ 5.3. Quản lý vùng ven biển tổng hợp: tiềm năng hiện tại và thách thức tương lai			+ Tài liệu [7]: Nghiên cứu chính sách đánh bắt quy mô nhỏ trong toàn bộ bài báo + Tài liệu [8]: tìm hiểu nội dung về quản lý tổng hợp vùng ven biển ở Việt Nam

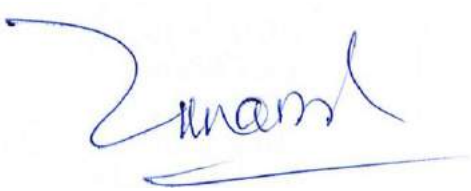
Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



VŨ NGỌC ÚT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý tổng hợp vùng ven biển

- **Mã số học phần: AQ908**
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết 0, tiết thực hành 0, tiết thực tế 0, tiết luận văn tốt nghiệp, 0 và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Bộ môn Quản lý và Kinh tế Thủy sản, Khoa Thủy sản, Trường ĐHCT

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị cho Nghên cứu sinh kiến thức, khái niệm cơ bản về tài nguyên thiên nhiên ven biển, các vấn đề và nhu cầu QLTHVVB các nguyên lý và phương thức quản lý tổng hợp vùng ven biển	6.1b,c,d
4.2	Nghên cứu sinh có kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết vấn đề và tổ chức thực hiện công việc	6.2b,c
4.3	Huấn luyện Nghên cứu sinh có kỹ năng làm việc theo nhóm, tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin, thuyết trình và giải thích các các vấn đề liên quan đến QLTHVVB.	6.2b,c
4.4	Rèn luyện Nghên cứu sinh có tư duy độc lập, tinh thần cầu tiến, chủ động trong công việc, có tinh thần học tập nâng cao trình độ chuyên môn.	6.3a,b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT

	Kiến thức		
CO1	Xác định, mô tả và giải thích được những khái niệm và kiến thức cơ bản về QLTHVVB, hiểu biết và giải thích được các nguyên lý QLTHVVB. Hướng dẫn phát triển QLTHVVB.	4.1	6.1b,c,d
CO2	Mô tả và phân tích được những đặc điểm của tài nguyên ven biển liên quan đến quản lý và phát triển vùng ven biển.	4.1.	6.1b,c,d
CO3	Trình bày, phân tích tích và giải thích được các vấn đề ở vùng ven biển cũng như giải pháp khắc phục và quản lý một cách hợp lý cho sự phát triển vùng ven biển.	4.1.	6.1a,b,c
CĐR HP	**Nội dung chuẩn đầu ra**	**Mục tiêu**	**CĐR CTĐT**
	Kỹ năng		
CO4	Phân tích, tổng hợp và đánh giá được các vấn đề liên quan đến các nguồn tài nguyên ven biển, các nguyên lý QLTHVVB.	4.2	6.2a,b
CO5	Trình bày và giải thích được tầm quan trọng, các vấn đề và nhu cầu cũng như những lợi ích của QLTHVVB đến các hoạt động sinh kế của người dân ven biển.	4.2	6.2a,b
CO6	Đề xuất được các giải pháp QLTHVVB và thích ứng với tác động của BĐKH.	4.3	6.2a,b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO7	Phát triển tinh thần tự giác, tư duy độc lập, tự chủ trong công việc, có tinh thần cầu tiến và ý thức học tập nâng cao trình độ trong phát triển thủy sản.	4.4	6.3a,b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giúp Nghiên cứu sinh hiểu biết những kiến thức cơ bản về Q:THVVB, những vấn đề (trở ngại) ở vùng ven biển, nhu cầu và lợi ích của QLTHVVB, các nguyên lý của QLTHVVB, dướng dẫn phát triển chương trình QLTHVVB và đề xuất giải pháp tổ chức và QLTHVVB.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1	**Các khái niệm cơ bản trong quản lý tổng hợp vùng ven biển**	4	CO1; CO2;CO3
1.1	Vùng ven biển		
1.2	Tính chất của vùng ven biển		
1.3	Lịch sử phát triển của vùng ven biển		
Chương 2	**Các vấn đề ở vùng ven biển**	4	CO3;CO4;CO5
Chương 3	**Nhu cầu của quản lý tổng hợp vùng ven biển**	4	CO3;CO4;CO5
3.1	Nhu cầu và lợi ích của QLTHVVB		
3.2	Các vấn đề và nhu cầu QLTHVVB Việt Nam		
Chương 4	**Các nguyên lý của QLTHVVB**	10	CO2, CO3, CO4;CO5, CO6
4.1	Nguyên lý có liên quan đến môi trường và PT		
4.2	Các nguyên lý có liên quan đến đđ cụ thể của những VVB & đại dương		
4.3	Các NT có liên quan đến việc sử dụng TNVB, đại dương		
4.4	Chức năng của QLTHVVB		
4.5	Các Luật sau liên quan đến QLTHVVB		
Chương 5	**Hướng dẫn phát triển QLTHVVB**	8	CO4; CO5; CO6. CO7
5.1	Hướng dẫn tổng quát		
5.2	Hướng dẫn chi tiết		
5.3	Xây dựng kế hoạch và các bước thực hiện		

7.2. Thực hành: Không

8. Phương pháp giảng dạy:

- Dạy lý thuyết bằng trực quan thông qua thuyết trình, sử dụng máy chiếu, hình ảnh, phim ảnh minh họa.
- Phân công chuyên đề cho Nghiên cứu sinh chuẩn bị trước để thuyết trình và thảo luận trước lớp theo chuyên đề.

9. Nhiệm vụ của học viên:

Nghiên cứu sinh phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ báo cáo và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1 đến CO5
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	CO3 đến CO5
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra tự luận kết hợp trắc nghiệm (60 phút)	20%	CO1 đến CO5
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận và trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 100% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	CO1 đến CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Cicin-Sain, Biliana and Robert W. Knecht, 1998. Integrated coastal and ocean management: Concepts and practices. 167p. Washington, D. C: Island Press, 1998. Fisk, Gregory W.	333.917/C568 MFN: 147701 ISBN 1-55963-603-3
[2] Clark, John R., 1992. Integrated management of coastal zones. 167p. *Rome: FAO, 1992*	333.95/C592/N327 MFN: 144091
[3] FAO, 1998. Integrated coastal area management and agriculture, forestry and fisheries. 256p.	630/I.61 MFN: 141716 ISBN: 92-5-104132=6
[4] IPCC, 2014: Climate Change 2014: Synthesis Report. Contribution of Working Groups I, II and III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change [Core Writing Team, R.K. Pachauri and L.A. Meyer (eds.)]. IPCC, Geneva, Switzerland, 151 pp. © Intergovernmental Panel on Climate Change, 2015	ISBN 978-92-9169-143-2
[5] Jan C. Post and Carl G. Lundin (eds.), 1996. GUIDELINES FOR INTEGRATED COASTAL ZONE MANAGEMENT. © 1996 The International Bank for Reconstruction and Development/The World Bank 1818 H Street, N.W., Washington, D.C. 20433, U.S.A.	ISBN 0-8213-3735-1

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1-2	**Chương 1: Các khái niệm cơ bản trong quản lý tổng hợp vùng ven biển** 1.1 Vùng ven biển 1.2 Tính chất của vùng ven biển 1.3 Lịch sử phát triển của vùng ven biển	4	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]: [3] nội dung từ 1.1 đến 1.3

	Chương 2: Các vấn đề ở vùng ven biển	4	-Nghiên cứu trước: [6]
3-4	**Chương 3: Nhu cầu của quản lý tổng hợp vùng ven biển** 3,1 Nhu cầu và lợi ích của QLTHVVB 3.2 Các vấn đề và nhu cầu QLTHVVB Việt Nam	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: nội dung 2.1
5-9	**Chương 4: Các nguyên lý của QLTHVVB** 4.1 Nguyên lý có liên quan đến môi trường và PT 4.2 Các nguyên lý có liên quan đến đđ cụ thể của những VVB & đại dương 4.3 Các NT có liên quan đến việc sử dụng TNVB, đại dương 4.4 Chức năng của QLTHVVB 4.5 Các Luật sau liên quan đến QLTHVVB	10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [5]: nội dung từ 4.1 đến 4.5
14. 15	**Chương 5: Hướng dẫn cho phát triển của QLTHVVB** 5.1. Hướng dẫn tổng quát 5.2. Hướng dẫn chi tiết 5.3 Xây dựng kế hoạch và các bước thực hiện	8	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [5]: nội dung từ 5.1 đến 5.3

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Trần Ngọc Hải
Trần Văn Việt
Trương Hoàng Minh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Tên học phần:
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ XÃ HỘI THỦY SẢN NÂNG CAO
(ADVANCED RESEARCH METHODS IN FISHERIES SOCIAL CONOMICS)
- **Mã số học phần:** AQ909

- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ

- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa: Khoa Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không

- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị cho nghiên cứu sinh nắm được những khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học, phân tích tiến trình một nghiên cứu khoa học	6.1b
4.2	Đào tạo nghiên cứu sinh biết phân tích, sử dụng thống kê, các điều kiện kiểm định thống kê, phương pháp thu mẫu và xử lý số liệu.	6.2b
4.3	Huấn luyện nghiên cứu sinh biết cách viết một báo cáo khoa học.	6.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày yêu cầu và sự cần thiết của nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu kinh tế xã hội thủy sản.	**4.1**	6.1b
CO2	Trình bày các phương pháp thống kê sử dụng trong nghiên cứu kinh tế xã hội thủy sản	**4.1**	6.1b
CO3	Hướng dẫn cách viết một báo cáo khoa học	**4.1**	6.1b
	Kỹ năng		
CO4	Sử dụng thành thạo các phương pháp thống kê sử dụng trong nghiên cứu kinh tế xã hội thủy sản	**4.2**	6.2b
CO5	Xây dựng và viết một báo cáo khoa học	**4.2**	6.2b
	Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Phát triển năng lực tự học và học tập nâng cao trình độ.	**4.3**	6.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này giới thiệu các khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học, phân tích tiến trình một nghiên cứu khoa học, phân tích yêu cầu sử dụng thống kê, các điều kiện kiểm định thống kê có ý nghĩa, lựa chọn và thực hiện một số kiểm định thống kê thông dụng. Phương pháp thu mẫu và xử lý số liệu. Cách viết một báo cáo khoa học và phản biện báo cáo khoa học.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	Nghiên cứu khoa học trong thủy sản - Yêu cầu phát triển thủy sản và nghiên cứu khoa học - Khái niệm nghiên cứu khoa học - Nghiên cứu khoa học trong thủy sản	6	CO1
Chương 2.	Phương pháp luận và tiến trình nghiên cứu - Phương pháp luận - Các công đoạn của tiến trình nghiên cứu	6	CO2, CO3
Chương 3.	Sử dụng thống kê - Điều kiện thống kê có ý nghĩa - Phân tích thông kê thông dụng thường dùng trong thủy sản - Một số lưu ý khi xử lý số liệu	6	CO2, CO3, CO4

Chương 4.	Phương pháp thu mẫu - Phương pháp thu mẫu - Xử lý số liệu	6	CO2, CO3, CO4
Chương 5.	Lập đề cương và công bố kết quả nghiên cứu - Các loại đề cương - Nội dung một báo cáo khoa học	6	CO3, CO4 CO5, CO6

7.2. Thực hành *(không có)*

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết trên lớp và thảo luận nhóm.

9. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra viết (60 phút) - Bắt buộc dự kiểm tra	30%	CO1, CO2, CO3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	CO3, CO4, CO5, CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Thanh Long. Phương pháp nhiên cứu kinh tế xã hội thủy sản nâng cao. Bài giảng	
[2] Hoàng Tùng, 2006. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nuôi trồng thủy sản. Trường Đại học Thủy sản Nha Trang, 84 trang.	

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Mục tiêu
0	Chương 1: Nghiên cứu khoa học trong thủy sản - Yêu cầu phát triển thủy sản và nghiên cứu khoa học	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 1, Tài liệu [2]: Chương 2
1	- Khái niệm nghiên cứu khoa học	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 1; Tài liệu [2]: Chương 3
2	- Nghiên cứu khoa học trong thủy sản	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 1
3	Chương 2: Phương pháp luận và tiến trình nghiên cứu - Phương pháp luận	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 2
4	- Các công đoạn của tiến trình nghiên cứu	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 2
5	Chương 3: Sử dụng thống kê trong nghiên cứu thủy sản - Kích thước mẫu - Phép do ngẫu nhiên - Quan sát độc lập	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3
6	- Giả định kiểm định thống kê - Chọn kiểm định và các thông số liên quan - Kiểm định tham số và phi tham số - Hiệu lực thống kê	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3; Tài liệu [2]: Chương 5

7	- Phân tích thông kê thông dụng thường dùng trong thủy sản - Thống kê mô tả và ý nghĩa của chúng - Phân tích tần suất	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3
8	- So sánh trung bình mẫu bằng kiểm định tham số - Phân tích phương sai - Phân tích tương quan - Phân tích hồi qui	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3
9	- Một số lưu ý khi xử lý số liệu - Kiểm tra số liệu - Chuyển dạng số liệu - Tính hợp lệ của kết luận	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3; Tài liệu [2]: Chương 6
10	- Kiểm tra số liệu - Chuyển dạng số liệu - Tính hợp lệ của kết luận	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3
11	Chương 4: Phương pháp thu mẫu và thiết kế thí nghiệm - Phương pháp thu mẫu	6	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 4
12	- Thiết kế thí nghiệm	6	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 4
13	Chương 5: Lập đề cương và công bố kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu các loại đề cương	6	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 5; Tài liệu [2]: Chương 7
14	- Nội dung một báo cáo khoa học	6	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 5

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Nguyễn Thanh Long

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Tên học phần: QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THỦY SẢN
(PROCESS OF APPRAISAL OF AQUATIC PROJECT)

1. **- Mã số học phần:** AQ910

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa: Khoa Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị cho nghiên cứu sinh nắm được những khái niệm cơ bản về dự án phát triển, quy trình thẩm định dự án, các phương pháp thẩm định dự án.	6.1c
4.2	Đào tạo nghiên cứu sinh biết xây dựng một dự án thủy sản.	6.2a
4.3	Huấn luyện nghiên cứu sinh biết thẩm định một dự án thủy sản.	6.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Phân biệt được kết cấu một dự án thủy sản	**4.1**	6.1c
CO2	Nhận biết cách xây dựng một dự án (Xác định thị trường, các yếu tố đầu vào, tổ chức nhân sự, tiền lương, phân tích tài chính, xây dựng kế hoạch ngân lưu).	**4.1**	6.1c
CO3	Nhận biết được các nội dung thẩm định dự án (các chỉ tiêu đánh giá và lựa chọn dự án, và thẩm định hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư).	**4.1**	6.1c
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng kiến thức để nhận diện và thiết lập một dự án đầu tư thủy sản	**4.2**	6.2a
CO4	Biết cách đánh giá và thẩm định một dự án đầu tư thủy sản.	**4.3**	6.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này sẽ giảng dạy cho nghiên cứu sinh các nội dung về khái niệm dựa án, qui trình thẩm định, các phương pháp thẩm định dựa án. Phương pháp phân tích tài chính, chi phí lợi ích, chi phí cơ hội kinh tế lao động của dự án. Đồng thời môn học cũng trình bày các rủi ro và cách phòng chống trong qui trình thẩm định dự án.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	Tổng quan về lập và thẩm định dự án đầu tư - Đầu tư và phân loại đầu tư - Dự án đầu tư - Tiêu chuẩn thành công của một dự án đầu tư - Chu trình dự án đầu tư - Thẩm định dự án đầu tư	4	CO1
Chương 2.	Phân tích thị trường sản phẩm và dịch vụ của dự án - Tổng quan về phân tích thị trường sản phẩm và dịch vụ - Nội dung nghiên cứu thị trường sản phẩm và dịch vụ	4	CO2, CO3

Chương 3.	Phân tích các yếu tố đầu vào của dự án - Lựa chọn hình thức đầu tư và công suất của dự án - Xác định chương trình sản xuất - Xác định nhu cầu nguyên vật liệu cho dự án - Xác định nhu cầu công nghê, trang thiết bị - Xác định địa điểm đầu tư và nhu cầu xây dựng.	4	CO2, CO3
Chương 4.	Tổ nhân sự và tiền lương của dự án - Tổ chức nhân sự - Tiền lương - Phương pháp trả lượng	4	CO2, CO3
Chương 5.	Phân tích tài chính của dự án - Các thông số cơ bản của dự án - Các công cụ tài chính dùng để phân tích ngân lưu dự án - Các quan điểm khác nhau trong việc xây dựng kế hoạch ngân lưu	4	CO2, CO3
Chương 6.	Các chỉ tiêu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư - Suất chiết khấu - Chỉ tiêu hiện giá thu nhập thuần (NPV) - Chỉ tiêu tỷ số lợi ích – Chi phí (B/C) - Chỉ tiêu suất sinh lợi nội bộ (IRR) - Chỉ tiêu thời gian hòa vốn - Lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá và so sánh các dự án.	4	CO2, CO3
Chương 7.	Phân tích rủi ro trong thẩm định dự án - Tại sao phân tích tủi ro - Các phương pháp sử dụng trong phân tích rủi ro - Áp dụng phân tích rủi ro	2	CO2, CO3
Chương 8.	Thẩm định hiệu quả KT-XH của dự án đầu tư - Khái niệm - Giá kinh tế trong thẩm định hiệu quả dự án - Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KT-XH của dự án	4	CO4, CO5

7.2. Thực hành *(không có)*

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết trên lớp và thảo luận nhóm.

9. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra viết (60 phút) - Bắt buộc dự kiểm tra	30%	CO1, CO2,
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	CO3, CO4, CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Thanh Long. Bài giảng Quy trình thẩm định dự án thủy sản. Khoa Thủy sản. Đại học Cần Thơ	
[2] Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế HCM, 2012. Giáo trình Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư. Nhà xuất bản kinh tế TP Hồ Chí Minh. 260 trang.	TS.005769
[3] Nguyễn Hồng Thắng và Nguyễn Thị Huyền (2010). Giáo trình thẩm định dự án đầu tư – khu vực công. Nhà Xuất bản Thống kê. 511 trang.	

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Mục tiêu
Tuần 0-1	Chương 1.Tổng quan về lập và thẩm định dự án đầu tư - Đầu tư và phân loại đầu tư - Dự án đầu tư - Tiêu chuẩn thành công của một dự án đầu tư - Chu trình dự án đầu tư - Thẩm định dự án đầu tư	8		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 1
Tuần 2-3	Chương 2.Phân tích thị trường sản phẩm và dịch vụ của dự án - Tổng quan về phân tích thị trường sản phẩm và dịch vụ - Nội dung nghiên cứu thị trường sản phẩm và dịch vụ	8		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 2, tài liệu [3] chương 4
Tuần 4-5	Chương 3.Phân tích các yếu tố đầu vào của dự án - Lựa chọn hình thức đầu tư và công suất của dự án - Xác định chương trình sản xuất - Xác định nhu cầu nguyên vật liệu cho dự án - Xác định nhu cầu công nghê, trang thiết bị - Xác định địa điểm đầu tư và nhu cầu xây dựng.	8		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3; tài liệu [2]: chương 4
Tuần 6-7	Chương 4.Tổ nhân sự và tiền lương của dự án - Tổ chức nhân sự - Tiền lương - Phương pháp trả lượng	8		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 4
Tuần 8-9	Chương 5.Phân tích tài chính của dự án - Các thông số cơ bản của dự án - Các công cụ tài chính dùng để phân tích ngân lưu dự án - Các quan điểm khác nhau trong việc xây dựng kế hoạch ngân lưu	8		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 5, tài liệu [3] chương 6

Tuần 10	Chương 6.Các chỉ tiêu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư - Suất chiết khấu - Chỉ tiêu hiện giá thu nhập thuần (NPV) - Chỉ tiêu tỷ số lợi ích – Chi phí (B/C) - Chỉ tiêu suất sinh lợi nội bộ (IRR) - Chỉ tiêu thời gian hòa vốn - Lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá và so sánh các dự án.	8		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6, tài liệu [2]: chương 7
Tuần 11-12	Chương 7.Phân tích rủi ro trong thẩm định dự án - Tại sao phân tích tủi ro - Các phương pháp sử dụng trong phân tích rủi ro - Áp dụng phân tích rủi ro	4		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 8
Tuần 13-14	Chương 8.Thẩm định hiệu quả KT-XH của dự án đầu tư - Khái niệm - Giá kinh tế trong thẩm định hiệu quả dự án - Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KT-XH của dự án	8		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 9; Tài liệu [2]

Cần Thơ, ngày 16 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Nguyễn Thanh Long

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Công nghệ giống thủy sản (Seed production technology in aquaculture)

- **Mã số học phần:** AQ911
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 2 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành, 0 tiết thực tế, 0 tiết luận văn tốt nghiệp, 0 và 0 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Thủy sản – Trường Đại học Cần Thơ

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị cho nghiên cứu sinh nắm được những kiến thức tổng quan về công nghệ mới trong sản xuất giống thủy sản, nắm vững kỹ thuật trong sản xuất giống một số loài thủy sản quan trọng như cá tra, tôm biển, cá biển… theo các công nghệ tiên tiến.	6.1.1; 6.1.2, 6.1.3b ….
4.2	Đào tạo cho nghiên cứu sinh thành thạo các qui trình sản xuất giống một số loài thủy sản quan trọng như cá tra, tôm biển, cá biển theo công nghệ tuần hoàn, công nghệ Bioflocs từ đó có khả năng tự vận hành các trại sản xuất giống các đối tượng trên.	6.2.1.a,b,c
4.3	Huấn luyện cho nghiên cứu sinh có kỹ năng thuyết trình và làm việc theo nhóm thông qua báo cáo chuyên đề, làm bài tập trình huống, xây dựng các đề cương nghiên cứu, dự án phát triển.	6.2.2a
4.4	Đào tạo cho nghiên cứu sinh có ý thức trách nhiệm, tự tin, cầu tiến trong nghề nghiệp	6.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được các nguyên lý trong sản xuất giống thủy sản công nghệ cao	4.1	6.1.1a 6.1.2c
CO2	Hiểu được kỹ thuật trong sản xuất giống một số loài thủy sản quan trọng như cá tra, tôm biển, cá biển theo công nghệ Bioflocs, tuần hoàn	4.1	6.1.3b
	Kỹ năng		
CO3	Xây dựng được các mô hình nuôi cá tra, tôm biển, cá biển theo công nghệ hiện đại.	4.2	6.2.1a
CO4	Phát triển, phân tích và đánh giá được các dự án thủy sản.	4.3	6.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Học viên có thái độ học tập tích cực, cầu tiến; có ý thức trách nhiệm trong nghề nghiệp.	4.4	6.3.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Công nghệ giống thủy sản là môn chuyên ngành quan trọng trong chương trình đào tạo tiến sĩ ngành nuôi trồng thủy sản. Học phần gồm 4 chương: (i) Tổng quan về phát triển công nghệ giống trong nuôi trồng thủy sản, (ii) Sản xuất giống cá tra công nghệ cao; (iii) Sản xuất giống tôm biển công nghệ cao; (iv) Sản xuất giống cá biển công nghệ cao. Học phần có 2 tín chỉ lý thuyết. Học phần này được hỗ trợ bằng học phần Thực tập giáo trình chuyên môn. Phương pháp giảng dạy – học tập thông qua trao đổi, thảo luận và bài tập chuyên đề.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về phát triển công nghệ giống trong nuôi trồng thủy sản**	**4**	
1.1.	Phát triển và ứng dụng các công nghệ cao sản xuất giống trong nuôi thủy sản	2	CO1; CO2

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1.2	Vai trò, ý nghĩa của ứng dụng công nghệ cao trong nuôi thủy sản	2	CO1; CO2
Chương 2.	**Sản xuất giống cá tra công nghệ cao**	**10**	
2.1.	Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi vỗ và sinh sản cá tra	5	CO3; CO4; CO5
2.2	Ứng dụng công nghệ cao ương giống cá tra	5	CO3; CO4; CO5
Chương 3.	**Sản xuất giống tôm biển công nghệ cao**	**10**	
2.1.	Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất tôm bố mẹ	3	CO3; CO4; CO5
2.2	Ứng dụng công nghệ cao trong ương ấu trùng và giống tôm biển	3	CO3; CO4; CO5
Chương 4.	**Sản xuất giống cá biển công nghệ cao**	**6**	
2.1.	Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi cá biển bố mẹ	3	CO3; CO4; CO5
2.2	Ứng dụng công nghệ cao trong ương giống cá biển	3	CO3; CO4; CO5

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	**...**		
1.1.	...		
Bài 2.	**...**		
2.1.	...	...	...
…	...	...	...

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết và trao đổi, thảo luận.
- Hướng dẫn sinh viên thực hiện chuyên đề và báo cáo theo nhóm

9. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Dự học 28 tiết /tổng số 30 tiết	5%	CO5
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	5%	CO3; CO4
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo và thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	CO3; CO4
5	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (30 phút)	20%	CO1; CO2; CO4; CO5
...	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết và trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	CO1; CO2; CO4; CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] FAO. 2020. The State of World Fisheries and Aquaculture 2020. Sustainability in action. *Rome. 244 p. https://doi.org/10.4060/ca9229en*	…
[2] Geoff Allan and Gavin Burnell, 2013. Advances in aquaculture hatchery technology. ISSN 2042-8057 Woodhead Publishing Series in Food Science, Technology and Nutrition (online) BN 978-0-85709-746-0 (online), 645p.	
[3] Trần Ngọc Hải, Châu Tài Tảo, Nguyễn Thanh Phương, 2017. Giáo trình Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác. NXB ĐHCT, 211 trang	TS.005489

[4] Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Anh Tuấn, 2016. Nuôi cá tra ở Đồng bằng Sông Cửu Long – Thành công và thách thức trong phát triển bền vững. NXB Đại học Cần Thơ, 239 trang …

[5] Jacob Bregnballe , 2015. A Guide to Recirculation Aquaculture. FAO. 100 p. http://www.fao.org/publications/card/es/c/7516ab04-7632-482a-99f7-7c853a0e0d6d/ …

[6] Yoram Avnimelech, 2014. Biofloc Technology - A Practical Guidebook. WAS. ISBN: 978-188880-7226, 258p. …

[7] Trần Ngọc Hải, Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, Nguyễn Thanh Phương, 2017. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển. NXB Đại học Cần Thơ. 150 trang. …

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: Tổng quan về phát triển công nghệ giống trong nuôi trồng thủy sản**	4	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2]
2	**Chương 2: Sản xuất giống cá tra công nghệ cao**	10	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2], [4], [5], [6]
3	**Chương 3: Sản xuất giống tôm biển công nghệ cao**	10	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2], [3], [5], [6]
4	**Chương 4: Sản xuất giống cá biển công nghệ cao**	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2], [5], [6], [7]

Cần Thơ, ngày 16 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Trần Ngọc Hải

Phạm Thanh Liêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Dinh dưỡng và sức khỏe động vật thủy sản (Nutrition and Aquatic Animal Health)

- **Mã số học phần:** AQ912
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt
- **Khoa:** Thủy sản

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị cho học viên kiến thức về: tổng quan dinh dưỡng và sức khỏe động vật thủy sản; giải thích được các yếu tố dinh dưỡng chính ảnh hưởng đến sức khỏe động vật thủy sản; giải thích được dấu hiệu về sức khỏe của động vật thủy sản liên quan đến yếu tố dinh dưỡng; nắm vững vai trò của các chất bổ sung trong thức ăn để nâng cao sức khỏe động vật thủy sản.	6.1b
4.2	Đào tạo cho học viên kỹ năng về: phát hiện các dấu hiệu sức khỏe của động vật thủy sản khi thiếu các chất dinh dưỡng; thiết lập khẩu phần thức ăn cho đối tượng thủy sản ở từng giai đoạn phát triển đáp ứng yêu cầu về dinh dưỡng nhằm nâng cao sức khỏe động vật thủy sản.	6.2a,b
4.3	Tổ chức cho học viên kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình	6.3a
4.4	Rèn luyện cho học viên có trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp	6.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
5.1	**Kiến thức**		
CO1	Khái quát được tổng quan về dinh dưỡng và sức khỏe động vật thủy sản	4.1	6.1b
CO2	Giải thích được các yếu tố dinh dưỡng chính ảnh hưởng đến sức khỏe động vật thủy sản	4.1	6.1b
CO3	Giải thích được dấu hiệu về sức khỏe của động vật thủy sản liên quan đến yếu tố dinh dưỡng	4.1	6.1b
CO4	Nắm vững vai trò của các chất bổ sung trong thức ăn để nâng cao sức khỏe động vật thủy sản	4.1	6.1b
5.2	**Kỹ năng**		
CO5	Phát hiện các dấu hiệu về sức khỏe của động vật thủy sản khi thiếu các chất dinh dưỡng;	4.2	6.2a,b
CO6	Thiết lập khẩu phần thức ăn cho đối tượng thủy sản ở từng giai đoạn phát triển đáp ứng yêu cầu về dinh dưỡng nhằm nâng cao sức khỏe động vật thủy sản.	4.2	6.2a,b
5.3	**Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm**		
CO7	Tổ chức làm việc nhóm và chuẩn bị bài thuyết trình	4.3	6.3a
CO8	Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học	4.4	6.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về sức khỏe động vật thủy sản; chuyên sâu về ảnh hưởng chất lượng thức ăn lên sức khỏe động vật thủy sản; các giải pháp nâng cao sức khỏe động vật thủy sản bằng yếu tố dinh dưỡng; kiến thức này sẽ giúp người học nâng cao các kỹ năng cần thiết để có thể tự tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá các thông tin về dinh dưỡng và sức khỏe của các loài cá và giáp xác, và sử dụng các thông tin này; từ đó vận dụng hiểu biết của bản thân người học nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn nghiên cứu khác nhau và các thách thức trong nuôi trồng thủy sản.

7. Cấu trúc nội dung học phần

	Nội dung	Số tiết	CĐR CTĐT
Chương 1.	**Mở đầu**	3	6.1b 6.2a,b
1.1.	Điều kiện của cá khỏe và cá bệnh		
1.2.	Tổng quan các nghiên cứu dinh dưỡng ảnh hưởng lên sức khỏe động vật thủy sản		

1.3.	Sự thiếu hụt dưỡng chất trong thức ăn chế biến (viên): khả năng, sự xuất hiện và cách nhận biết		
Chương 2.	**Các yếu tố ảnh hưởng lên sức khỏe động vật thủy sản**	5	6.1b 6.2a,b
2.1.	Các yếu tố môi trường		
2.2.	Các tác nhân truyền nhiễm		
2.3.	Khả năng miễn dịch và kháng bệnh		
Chương 3.	**Thành phần dinh dưỡng ảnh hưởng lên sức khỏe động vật thủy sản**	10	6.1b 6.2a,b
3.1.	Protein and acid amin		
3.2.	Lipid và acid béo		
3.3.	Carbohydrate		
3.4.	Khoáng (sắt, phosphor, kẽm, selenium)		
3.5.	Vitamin		
Chương 4.	**Độc tố thức ăn ảnh hưởng lên sức khỏe động vật thủy sản**	3	6.1b 6.2a,b
4.1.	Độc tố nấm mốc		
4.2.	Thức ăn bị Oxy hóa		
Chương 5.	**Chất bổ sung**	4	6.1b 6.2a,b
5.1.	Chất kích thích miễn dịch		
5.2.	Men vi sinh (Probiotic)		
Chương 6.	**Phương pháp cho ăn ảnh hưởng lên sức khỏe của động vật thủy sản**	5	6.1b 6.2a,b
6.1.	Phương pháp cho ăn		
6.2.	Chế độ cho ăn theo mùa/cho ăn theo giai đoạn		
6.3.	Sử dụng thức ăn thuốc		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết, gợi mở vấn đáp;
- Người học làm chuyên đề, thảo luận, đánh giá và thuyết trình theo cá nhân.

9. Nhiệm vụ của người học:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của người học

10.1. Cách đánh giá

- Người học được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR CTĐT
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1; CO2 CO3; CO4 CO5; CO6 CO7; CO8
2	Điểm chuyên đề	Báo cáo chuyên đề	40%	CO7; CO8
3	Điểm thi kết thúc học phần	Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết	50%	CO1; CO2 CO3; CO4 CO5; CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Fish nutrition, 2002. Halver, J.E. Third Edition. Academic Press, USA.	DIG.002326
[2] Nutrition and Fish Health, 2001. Lim, C. and Webster, C.D. Food Product Press®. The Haworth Press, Inc.	TS.001993
[3] Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản, 2009. Trần Thị Thanh Hiền, Nguyễn Anh Tuấn. Nhà xuất bản Nông nghiệp	TS.003966 TS.004343

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Nghiên cứu tài liệu [1], [2], [3]

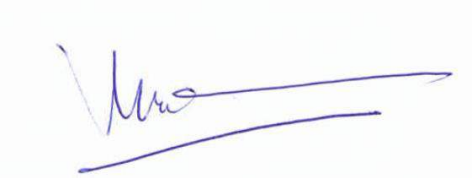
Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Vi sinh vật hữu ích trong nuôi trồng thủy sản (Probiotic in Aquaculture**)**

- **Mã số học phần:** AQ914
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Thủy sinh học ứng dụng
- **Khoa:** Thủy sản

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị những kiến thức cơ bản về vai trò của vi sinh, các quá trình chuyển hóa vật chất, quan hệ sinh thái quan trọng của vi sinh trong môi trường thuỷ sinh; những phương pháp quản lý vi sinh và các ứng dụng thành công trên các đối tượng, mô hình nuôi khác nhau trong NTTS.	6.1.2.a 6.1.2.b
4.2	Đào tạo học viên có kỹ năng nhận biết và phân tích những ưu điểm của việc hạn chế kháng sinh, hóa chất bằng ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong nuôi thủy sản và tin tưởng đây là xu thế tất yếu trong phát triển bền vững NTTS.	6.1.3.c
4.3	Trang bị cho học viên kỹ năng tư duy phản biện, thuyết trình, làm việc nhóm, chủ động, tự tin và sáng tạo.	6.2.2.a.b
4.4	Huấn luyện học viên có ý thức học tập nâng cao trình độ; ý thức bảo vệ môi trường; yêu nghề.	6.3.a.b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được các khái niệm, phương pháp nghiên cứu về vai trò của vi sinh vật nói chung và vi sinh vật hữu ích.	6.1	6.1.2.b.c
CO2	Giải thích, vận dụng được kiến thức về lợi ích của việc ứng dụng vi sinh vật hữu ích: tiết chất ức chế, tăng sức đề kháng cho vật nuôi, tăng cường hệ miễn dịch, cải thiện chất lượng môi trường nước, …góp phần nâng cao năng suất nuôi và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.	6.1.	6.1.2.a.b
	Kỹ năng		
CO3	Áp dụng được biện pháp phòng bệnh tôm, cá thông qua bổ sung vi khuẩn hữu ích đúng cách để kiểm soát chất lượng nước và vi khuẩn mang mầm bệnh trong nuôi thâm canh, siêu thâm canh và và tuần hoàn...	6.2.1	6.2.1.a.b
CO4	Thuyết trình, trao đổi, làm việc nhóm và nâng cao kỹ năng học tập suốt đời.	6.2.2	6.2.2.a.b 6.3.b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Có thái độ và ý thức học tập với tinh thần cầu tiến; hoàn thành đúng tiến độ các chuyên đề được giao.	6.3	6.3.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần phân tích về vai trò của vi sinh và các quá trình sinh thái trong thủy vực. Từ đó nhấn mạnh tầm quan trọng của vi sinh vật hữu ích trong môi trường thủy sinh. Một số nhóm vi khuẩn hữu ích như *Bacillus, Lactobacillus, Nitrosomonas, Nitrobacter* ... sẽ được giới thiệu trong một số mô hình ương nuôi như thâm canh (thay nước, khép kín), siêu thâm canh, tuần hoàn...trên một số đối tượng nuôi (tôm, cá tra). Một số nguyên lý điều khiển sinh học, nuôi kết hợp... cũng sẽ được giới thiệu. Các khái niệm về Probiotics – nguyên lý và ứng dụng trong thuỷ sản sẽ được giảng dạy. Một số phương pháp quản lý vi sinh hữu ích và các ứng dụng thành công của chúng trên các đối tượng nuôi trong NTTS cũng sẽ được tóm lược. Giúp học viên tiếp cận với phương pháp ứng dụng vi sinh hữu ích trong sản xuất giống, nuôi bể, nuôi ao. Ngoài ra cung cấp một số kiến thức về phân lập vi khuẩn, nuôi sinh khối vi khuẩn hữu ích dạng lỏng và dạng bột trong qui mô phòng thí nghiệm. Sau khi học có thể vận dụng kiến thức và ứng dụng thành công trong NTTS.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Khái quát chung về vi sinh vật hữu ích trong nuôi trồng thuỷ sản**	**5**	CO1; CO2;
1.1.	Một số kiến thức cơ sở vi sinh vật học		
1.2.	Vai trò của vi sinh vật trong các hệ thống nuôi trồng thủy sản và tình hình nghiên cứu ứng dụng vi sinh học trong nghề nuôi trồng thủy sản		
Chương 2.	**Sinh thái vi sinh học trong môi trường thuỷ sinh**	**5**	CO1; CO2; CO3; CO4;
2.1.	Các quá trình sinh thái vi sinh vật học quan trọng trong thủy vực		
2.2.	Các quan hệ sinh thái vi sinh vật học trong thủy vực		
2.3.	Ứng dụng		
Chương 3.	**Điều khiển vi sinh học – nguyên lý và ứng dụng trong thuỷ sản**	**5**	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5
3.1.	Giới thiệu		
3.2.	Các nguyên tắc điều khiển hệ vi sinh vật trong môi trường nuôi thủy sản		
3.3.	Các ứng dụng trong nghề nuôi thủy sán		
Chương 4.	**Probiotics – nguyên lý và ứng dụng trong thuỷ sản**	**5**	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5
4.1.	Định nghĩa và các nguyên lý và ứng dụng trong nghề nuôi thủy sán		
4.2.	Cơ chế tác động của probiotics trong nuôi trồng thủy sản		
4.3.	Phương pháp chọn lọc những dòng vi khuẩn hữu ích cho nuôi trồng thủy sản		
Chương 5.	**Các kết quả nghiên cứu ứng dụng thành công vi sinh hữu ích**	**5**	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5
5.1	Các kết quả nghiên cứu hiện nay trong và ngoài nước		
5.2	Các ứng dụng thành công vi sinh vật hữu ích trong nuôi tôm thâm canh		
5.3	Các chế phẩm vi sinh trên thị trường, cách sử dụng và hiệu quả kinh tế		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 6.	**Phương pháp phân lập, chọn lọc, bảo quản vi sinh vật hữu ích**	**5**	CO1; CO2; CO3; CO4
6.1	Phân lập, chọn lọc, định danh vi khuẩn		
6.2	Nuôi sinh khối và bảo quản vi khuẩn dạng lỏng và chế biến, đóng gói dạng bột.		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết trên lớp bằng phương pháp truyền thống kết hợp với minh họa trực quan.

- Phân giao chuyên đề và thuyết trình của học viên. Sinh viên tham gia thảo luận, đặt câu hỏi và trả lời dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các chuyên đề được phân công và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO5
2	Điểm thực hiện chuyên đề	- Báo cáo/thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO4; CO5
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết và trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5;

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Phạm Thị Tuyết Ngân, 2019. Bài giảng môn vi sinh vật hữu ích	TS.005647
[2] Lương Đức Phẩm, 2002. Vi sinh vật học và an tòan vệ sinh thực phẩm. Nhà xuất bản nông nghiệp. Trang 1-130	TS.000077
[3] Trần Cẩm Vân, 2005. Giáo trình vi sinh vật học môi trường. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà nội. Trang 1-159.	MOL.041606
[4] Verschuere, L., Rombaut G., Sorgeloos P., and Verstraete W., 2000. Probiotic bacteria as biological control agents in aquaculture. Microbiology and Molecular Biology Review vol. 64, No 4, 655-671.	TS.005672

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Khái quát chung về vi sinh vật hữu ích trong nuôi trồng thuỷ sản** 1.1. Một số kiến thức cơ sở vi sinh vật học 1.2. Vai trò của vi sinh vật trong các hệ thống nuôi trồng thủy sản và tình hình nghiên cứu ứng dụng vi sinh học trong nghề nuôi trồng thủy sản	15		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1; 1.3, Chương 1 + Tài liệu [2]: Chương 1, chương 2, chương 3 và chương 4 + Tài liệu [3]: Chương 1 Cần hiểu rõ các đặc điểm sinh học của vi khuẩn, các hệ vi sinh trong môi trường tự nhiên như: không khí, nước và đất
2	**Chương 2: Sinh thái vi sinh học trong môi trường thuỷ sinh** 2.1. Các quá trình sinh thái vi sinh vật học quan trọng trong thủy vực 2.2. Các quan hệ sinh thái vi sinh vật học trong thủy vực 2.3. Ứng dụng	15		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2. +Tra cứu nội dung về các quá trình phân hũy hữu cơ, quá trình chuyển hóa Nito vô cơ, quá trình chuyển hóa lưu huỳnh trong thủy vực. -Tài liệu [1]: Chương 2: chú ý các mối quan hệ của vi sinh trong môi trường thủy sinh

				-Tài liệu [3]: chú ý ứng dụng vi sinh trong môi trường nước
3	**Chương 3: Điều khiển vi sinh học – nguyên lý và ứng dụng trong thuỷ sản** 3.1. Giới thiệu 3.2. Các nguyên tắc điều khiển hệ vi sinh vật trong môi trường nuôi thủy sản 3.3. Các ứng dụng trong nghề nuôi thủy sán	15		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 3 + Cần nắm rõ các phương pháp quản lý vi khuẩn hữu ích sao cho các vi khuẩn này chiếm ưu thế trong ao nuôi thông qua câu hỏi "liệu chúng ta có thể điều khiển vi khuẩn trong ao nuôi thủy sản không?"
4	**Chương 4: Probiotics – nguyên lý và ứng dụng trong thủy sản** 4.1. Định nghĩa và các nguyên lý và ứng dụng trong nghề nuôi thủy sán 3.2. Cơ chế tác động của probiotics trong nuôi trồng thủy sản 3.3. Phương pháp chọn lọc những dòng vi khuẩn hữu ích cho nuôi trồng thủy sản.	15		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1 và 4]: đọc chương 4 trong tài liệu [1] và đọc hết tài liệu [4] + chú ý hiểu rõ định nghĩa về Probiotic và cơ chế tác động của Probiotic; lưu ý cơ chế cải thiện chất lượng nước của vi khuẩn hữu ích.
5	**Các kết quả nghiên cứu ứng dụng thành công vi sinh hữu ích tại ĐHCT** 5.1. Các kết quả nghiên cứu hiện nay trong và ngoài nước. 5.2. Các ứng dụng thành công vi sinh vật hữu ích trong nuôi tôm thâm canh 5.3. Các chế phẩm vi sinh trên thị trường, cách sử dụng và hiệu quả kinh tế.			Tham khảo các bài báo xuất bản về vi sinh vật hữu ích tại Đại học Cần Thơ. Giảng viên sẽ cung cấp tài liệu.
6.	**Phương pháp phân lập, chọn lọc, bảo quản vi sinh vật hữu ích**			Tham khảo luận án tiến sĩ của một số NCS (Phạm Thị Tuyết Ngân 2012 tại Đại học Cần Thơ).

	6.1 Phân lập, chọn lọc, định danh vi khuẩn 6.2 Nuôi sinh khối và bảo quản vi khuẩn dạng lỏng và chế biến, đóng gói dạng bột.			

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Phạm Thị Tuyết Ngân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Sinh lý động vật thủy sản hô hấp khí trời (Air breathing Aquatic Animal Physiology)

- **Mã số học phần:** AQ915
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành và 60 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Thủy Sản

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hiểu được đặc điểm cấu trúc cơ quan hô hấp khí trời của các loài cá; cơ chế trao đổi khí của mang và cơ quan hô hấp khí trời của cá. Nắm vững những kiến thức về sự trao đổi ion, cân bằng a-xít và ba-zờ ở cá hô hấp khí trời; quá trình trao đổi chất và tiêu hóa của cá hô hấp khí trời; và tầm quan trọng của cá hô hấp khí trời và nuôi trồng thủy sản	6.1.a
4.2	Huấn luyện kỹ năng xác định tiêu hao oxy của cá hô hấp khí trời trong không khí và trong nước, xác định thành phần ion trong máu cá và xác định trao đổi chất cơ sở của cá thông qua hô hấp.	6.2.a
4.3	Rèn luyện khả năng tổng hợp số liệu, trình bày kết quả nghiên cứu và làm việc nhóm vận dụng vào thực tế của ngành	6.2.b
4.4	Phát triển năng lực tự chủ và trách nhiệm.	6.3.d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Mô tả đặc điểm cấu trúc cơ quan hô hấp khí trời của các loài cá*;* cơ chế trao đổi khí của mang và cơ quan hô hấp khí trời của cá.	4.1	6.1.a
CO2	Nắm vững những kiến thức về sự trao đổi ion, cân bằng a-xít và ba-zờ ở cá hô hấp khí trời; quá trình trao đổi chất và tiêu hóa của cá hô hấp khí trời; và tầm quan trọng của cá hô hấp khí trời và nuôi trồng thủy sản.	4.1	6.1.a
	Kỹ năng		
CO3	Huấn luyện kỹ năng đo tiêu hao oxy của cá hô hấp khí trời trong không khí và trong nước, xác định thành phần ion trong máu cá và xác định trao đổi chất cơ sở của cá thông qua hô hấp.	4.2	6.2.a
CO4	Phát triển khả năng giải quyết, tổng hợp số liệu, trình bày kết quả nghiên cứu và làm việc nhóm vận dụng vào thực tế của ngành	4.3	6.2.b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Phát triển năng lực tự chủ, thể hiện chính kiến dựa trên cơ sở khoa học và trách nhiệm	4.4	6.3.d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần sẽ được giảng dạy phần lý thuyết và thực hành, phần lý thuyết bao gồm *(i)* cấu trúc cơ quan hô hấp khí trời của các loài cá*; (ii)* cơ chế trao đổi khí của mang và cơ quan hô hấp khí trời của cá; *(iii)* sự trao đổi ion, cân bằng a-xít và ba-zờ ở cá hô hấp khí trời; *(iv)* quá trình trao đổi chất và tiêu hóa của cá hô hấp khí trời; và *(v)* tầm quan trọng của cá hô hấp khí trời và nuôi trồng thủy sản. Phần thực hành bao gồm quan sát hệ thống tuần hoàn máu của cá hô hấp khí trời*; (ii)* đo các chỉ tiêu ion (*iii*) xác định tiêu hao oxy của cá trong nước và trong không khí và *(iv)* xác định trao đổi chất cơ sở của cá hô hấp khí trời.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1	**Cấu trúc cơ quan hô hấp khí trời của các loài cá**	4	CO1; CO4; CO5
1.1	Cấu trúc mang		
1.2	Cấu trúc của cơ quan hô hấp khí trời.		
1.3	Áp suất không khí, áp suất oxy môi trường hô hấp và trong máu		
Chương 2	**Cơ chế trao đổi khí của mang và cơ quan hô hấp khí trời của cá**	4	CO1; CO4; CO5
2.1	Hệ thống tuần hoàn máu của cá hô hấp khí trời.		
2.2	Cơ chế hô hấp ở mang		
2.3	Cơ chế hô hấp ở cơ quan hô hấp khí trời máu cá		
Chương 3	**Trao đổi ion và cân bằng a-xít và ba-zờ**	4	CO1; CO2; CO4, CO5
3.1	Trao đổi ion của các loài cá hô hấp khí trời.		
3.2	Cân bằng a-xít và ba-zờ của máu các loài cá hô hấp khí trời		
3.3	Ảnh hưởng của yếu tố môi trường đến trao đổi khí của cá		
3.4	Ảnh hưởng của yếu tố môi trường đến cân bằng a-xít và ba-zờ		
Chương 4	**Trao đổi chất và tiêu hóa của cá hô hấp khí trời**	4	CO2; CO4; CO5
4.1	Giới thiệu về trao đổi chất;		
4.2	Trao đổi chất ở cá hô hấp khí trời Hoạt tính của men tiêu hóa dạ dày và ruột giáp xác		
4.3	Ảnh hưởng của yếu tố môi trường đến trao đổi chất.		
4.4	Hệ tiêu hóa của cá hô hấp khí trời		
Chương 5	**Cá hô hấp khí trời và nuôi trồng thủy sản**	4	CO4, CO5
	Giới thiệu về kết quả nghiên cứu về cá hô hấp khí trời		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu

Bài 1.	**Quan sát hệ thống tuần hoàn máu của cá hô hấp khí trời** Cá hô hấp khí trời bắt buộc Cá hô hấp khí trời không bắt buộc	5	CO3; CO4; CO5
Bài 2	**Xác định các chỉ tiêu ion máu cá** **Xác định cân bằng axit-baze trong máu**	5	CO3; CO4; CO5
Bài 3	**Xác định tiêu hao oxy của cá hô hấp khí trời trong nước và không khí**	5	CO3; CO4; CO5
Bài 4	**Xác định trao đổi chất cơ sở của cá hô hấp khí trời**	5	CO3; CO4; CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (15 *tiết),* thực hành trong phòng thí nghiệm (20 *tiết),* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp (5 *tiết*)
- Về lý thuyết học viên phải chuẩn bị bài trước, tìm tài liệu liên quan đến nội dung. Giảng viên sẽ giảng dạy kiến thức cho học viên, thảo luận nhóm.
- Về thực hành sẽ thực hiện thí nghiệm và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Học viên cũng làm bài tập và thuyết trình theo nhóm.

8. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết: 100% Vắng 1 buổi trừ 1%	5%	CO5
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ		15%	CO1; CO2; CO5
3	Điểm thực tập	Viết bài thu hoạch và kiểm tra trắc nghiệm phần thực tập	20%	CO3; CO4 CO5

4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết và trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thuyết trình - Bắt buộc dự thi	60%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
[1] Đỗ Thị Thanh Hương và Nguyễn Văn Tư (2010). Một số vấn đề về sinh lý cá và giáp xác. Nhà xuất bản Nông nghiệp 152 trang	TS.005655
[2] Graham, J. B. (1997). Air-Breathing Fishes. Printed in the United States of America	TS.005680
[3] David H. Evans and James B. Claiborne (2006). The Physiology of Fishes. Third Edition. Taylor and Francis. Boca Raton, London and New York. 601 p.	TS 003781
[4] Đỗ Thị Thanh Hương (2020). Sinh lý cá: Nguyên lý và Ứng dụng	TS005833

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	**Nội dung**	**Lý thuyết (tiết)**	**Thực hành (tiết)**	**Nhiệm vụ của học viên**
1	**Chương 1: Cấu trúc cơ quan hô hấp khí trời của các loài cá.** Thực hành quan sát hệ thống tuần hoàn máu cá	4	5	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: 1-61

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
2-3	**Chương 2: Cơ chế trao đổi khí của mang và cơ quan hô hấp khí trời của cá** Thực hành: Đo tiêu hao oxy của cá trong nước và không khí	4	5	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: 135-148
4-5	**Chương 3: Trao đổi ion và cân bằng a-xít và ba-zờ** Thực hành đo ion và pH máu cá	4	5	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: 3-47 +Tài liệu [3]: 50-68
6-7	**Chương 4:** **Trao đổi chất và tiêu hóa của cá hô hấp khí trời** Thực hành: Xác định trao đổi chất thông qua tiêu hao oxy	4	5	+Tài liệu [2]: 223-263
7-8	**Chương 5: Cá hô hấp khí trời và nuôi trồng thủy sản**	4		Tài liệu [4]: 149-175

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Đỗ Thị Thanh Hương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Di truyền bảo tồn thủy sản (*Fish conservation Genetics*)

- **Mã số học phần:** AQ916
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 24 tiết lý thuyết, 6 tiết bài tập và 60 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Thủy Sản

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giới thiệu những quá trình di truyền ảnh hưởng đến sự đa dạng di truyền của một quần thể và những biện pháp và nghiên cứu ứng dụng về bảo tồn quần thể thủy sinh vật	6.1.a
4.2	Đào tạo kỹ năng lựa chọn các biện pháp quản lý quản lý và bảo tồn quần thể thủy sinh vật	6.2.a
4.3	Phát triển khả năng phân tích và đánh giá một chương trình bảo tồn quần thể thủy sinh vật	6.2.b
4.4	Phát triển năng lực tự chủ và trách nhiệm	6.3.d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Giải thích những quá trình di truyền ảnh hưởng đến sự đa dạng di truyền của một quần thể	4.1	6.1.a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO2	Phân tích những biện pháp và những nghiên cứu ứng dụng về bảo tồn quần thể thủy sinh vật	4.1	6.1.a
	Kỹ năng		
CO3	Áp dụng những kiên thức cơ bản về di truyền quần thể vào vấn đề quản lý và bảo tồn quần thể thủy sinh vật	4.2	6.2.a
CO4	Phát triển kỹ năng phân tích và đánh giá một chương trình bảo tồn quần thể thủy sinh vật	4.3	6.2.b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Phát triển năng lực tự chủ, thể hiện chính kiến dựa trên cơ sở khoa học và trách nhiệm	4.4	6.3.d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp lý thuyết cơ bản và những nghiên cứu ứng dụng về di truyền quần thể bao gồm đa dạng di truyền, những khái niệm và những cơ chế làm thay đổi đa dạng di truyền, những nghiên cứu về đa dạng di truyền và các biện pháp bảo tồn quần thể thủy sinh vật.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Đa dạng di truyền**	**5**	CO1; CO3; CO4
1.1	Vai trò của đa dạng di truyền đối với sự sống còn và phát triển của quần thể thủy sinh vật		
1.2	Phương pháp xác định mức độ đa dạng di truyền của quần thể thủy sinh vật		
Chương 2	**Các cơ chế di truyền ảnh hưởng đến đa dạng di truyền của quần thể thủy sinh vật**	**10**	CO1; CO3; CO4
2.1	Giao phối tự do và định luật Hardy-Weinberg		
2.2	Quần thể nhỏ và biến đổi di truyền ngẫu nhiên		
2.3	Kích cỡ quần thể lý tưởng		
2.4	Lai cận huyết		
2.5	Đột biến		
2.6	Di cư và dòng chảy gen		
2.7	Chọn lọc tự nhiên và sự thích nghi của quần thể		
2.7	Sự phân chia quần thể		

Chương 3	Những tác động của con người đến sự tồn tại của quần thể	**5**	CO1; CO3; CO4; CO5
3.1	Đối với quần thể tự nhiên		
3.2	Đối với quần thể trong điều kiện nuôi		
3.3	Sự tương tác giữa quần thể nuôi và quần thẻ tự nhiên		
Chương 4	**Các chương trình bảo tồn quần thể thủy sinh vật**	**5**	CO2; CO3; CO4; CO5
4.1	Chương trình khôi phục quần đàn tự nhiên		
4.2	Chương trình bảo tồn các loài thủy sản nước ngọt		
4.3	Chương trình bảo tồn sinh vật biển		
Bài tập	Thuyết trình và thảo luận - Chương trình khôi phục quần đàn thủy sản ở Việt Nam - Chương trình bảo tồn các loài thủy sản ở Việt Nam	**5**	CO3; CO4; CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết dùng phương pháp thuyết trình kết hợp phương pháp tình huống.
- Học viên chọn chuyên đề theo nhóm, thảo luận và trình bày

9. Nhiệm vụ của học viên:

Học viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Thực hiện bài viết chuyên đề
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Học viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết: 100% Vắng 1 buổi trừ 1%	5%	CO5
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ		15%	CO1; CO2; CO5
3	Thuyết trình chuyên đề	Viết bài chuyên đề về một trong các chủ đề đã học	30%	CO3; CO4 CO5

4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết và trắc nghiệm (60 ph) - Bắt buộc dự thi	50%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Dương Thúy Yên và Hà Phước Hùng, 2015. Giáo trình Di truyền quần thể thủy sinh vật. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 144 trang	TS005373
[2] Allendorf F.W. and Luikart G., 2007. Conservation and the Genetics of Populations, Blackwell Publishing. 642p.	
[3] Hutchings, J. A., & Fraser, D. J., 2008. The nature of fisheries- and farming-induced evolution. Molecular Ecology, 17(1), 294–313. doi: 10.1111/j.1365-294X.2007.03485.x	

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
1	**Chương 1: Đa dạng di truyền** 1.1 Vai trò của đa dạng di truyền đối với sự sống còn và phát triển của quần thể thủy sinh vật 1.2 Phương pháp xác định mức độ đa dạng di truyền của quần thể thủy sinh vật	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: đọc chương I và III + Tài liệu [2]: đọc phần I.3 (trang 33 – 62).
2	**Chương 2: Các cơ chế di truyền ảnh hưởng đến đa**	4		-Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
	dạng di truyền của quần thể thủy sinh vật 2.1 Giao phối tự do và định luật Hardy-Weinberg 2.2 Quần thể nhỏ và biến đổi di truyền ngẫu nhiên 2.3 Kích cỡ quần thể lý tưởng			+Tài liệu [1]: đọc chương II và VI + Tài liệu [2]: đọc phần II.6 & 7 (trang 117 – 159).
3	**Chương 2 (tt)** 2.4 Lai cận huyết 2.5 Đột biến 2.6 Di cư và dòng chảy gen	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: đọc chương IV, VII và VIII + Tài liệu [2]: đọc phần III.13 (trang 305 – 333).
4	**Chương 2 (tt)** 2.7 Chọn lọc tự nhiên và sự thích nghi 2.8 Sự phân chia quần thể	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: đọc chương V và IX + Tài liệu [2]: đọc phần III.15 (trang 363 – 374).
5	**Chương 3:** Những tác động của con người đến sự tồn tại của quần thể 3.1 Đối với quần thể tự nhiên 3.2. Đối với quần thể trong điều kiện nuôi 3.3. Sự tương tác giữa quần thể nuôi và quần thẻ tự nhiên	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: đọc chương X + Tài liệu [3]: đọc toàn bài.
6	**Chương 4: Các chương trình bảo tồn quần thể thủy sinh vật** 4.1. Chương trình khôi phục quần đàn tự nhiên 4.2. Chương trình bảo tồn các loài thủy sản nước ngọt 4.3. Chương trình bảo tồn sinh vật biển	5	20	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: đọc phần III.16, trang 380 – 417. + Tìm các bài báo về các chương trình bảo tồn động vật thủy sản + Viết chuyên đề tự chọn về một trong các chủ đề đã học.
7	Thuyết trình và thảo luận - Chương trình khôi phục quần đàn thủy sản ở Việt Nam	5		-Nghiên cứu trước: + Học viên tự tìm tài liệu theo chủ đề được giao.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của học viên
	- Chương trình bảo tồn các loài thủy sản ở Việt Nam			

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Trương Quốc Phú

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Dương Thúy Yên

PHỤ LỤC II: LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA CÁC GIẢNG VIÊN CHỦ TRÌ CÁC HỌC PHẦN CHÍNH

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thanh Phương Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 03/04/1965 Nơi sinh: Vĩnh Long

Quê quán: Vĩnh Long Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 1998

Chức danh khoa học cao nhất: Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2013

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Chủ tịch Hội đồng Trường

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trường đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 9/118, Khu Dân cứ số 9, Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, tp. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3872099 NR: DĐ: 0913.970.344

Fax: Email: ntphuong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui, tập trung

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1986

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản Năm cấp bằng: 1992

  Nơi đào tạo: Viện công nghệ Châu Á (AIT)

- Tiến sĩ chuyên ngành: Thủy sản Năm cấp bằng: 1998

  Nơi đào tạo: Khoa học Nông nghiệp, Viện Bách Khoa, Quốc gia Toulouse (Pháp)

Tên luận án: L'Aquaculture en cages de Pangasius spp dans le basin du Mékong (Viet Nam): Analyse de la situation actuelle et mise au point d'aliments adaptés

3. Ngoại ngữ: 1. Ngoại ngữ Mức độ sử dụng: Thành thạo

2.Pháp văn Mức độ sử dụng: Cơ bản

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1986-1997	Bộ môn Hải sản, Khoa Thủy sản, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên
1997-6/1998	Bộ môn Hải sản, Khoa Nông nghiệp, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên, Trưởng Bộ môn
7/1998-7/2002	Viện khoa học Thủy sản, Nông nghiệp, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên, Phó giám đốc
8/2002-5/2004	Khoa Thủy sản, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên, Phó trưởng khoa
5/2004-3/2012	Khoa Thủy sản, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên chính/Phó giáo sư, Trưởng khoa
6/2012-5/2018	Khoa Thủy Sản, Trường ĐH Cần Thơ	Giáo sư (từ 2013), Phó hiệu trưởng
6/2018 - nay	Khoa Thủy Sản, Trường ĐH Cần Thơ	Chủ tịch Hội đồng trường

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

4.1 Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
A	**Hợp tác trong nước**			
1.	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) vùng Tây Nam Bộ	Hoàn thành 2021	Cấp Quốc gia	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
2.	Phát triển các kỹ thuật phân tích sinh và hóa học nhằm hỗ trợ cho sự phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam	9/2010	Cấp nhà nước (Nghị định thư; 11/2007-NĐT)	Chủ nhiệm
3.	Nghiên cứu giải pháp cải thiện sự bền vững và an toàn trong nuôi tôm sú	4/2007	Cấp nhà nước (Nghị định thư)	Chủ nhiệm
4.	Nghiên cứu sản xuất giống các loài thủy sản bản địa đồng bằng sông Cửu Long	13/10/2008	Cấp bộ	Chủ nhiệm
5.	Nghiên cứu gia hóa và tạo tôm sú (*Penaeus monodon*) bố mẹ chất lượng cao	12/8/2005	Cấp bộ	Chủ nhiệm
6.	Nghiên cứu phát triển thức ăn và kỹ thuật nuôi thâm canh cá rô đồng	2005	Cấp bộ	Chủ nhiệm
7.	Nghiên cứu qui trình sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	16/10/2004	Cấp bộ	Chủ nhiệm
8.	Chuyển giao công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) qui mô nông hộ.	11/8/2003	Cấp bộ	Chủ nhiệm
9.	Nghiên cứu hoàn thiện qui trình kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) áp dụng mô hình nước xanh cải tiến	3/6/2003	Cấp bộ	Chủ nhiệm
10.	Nghiên cứu nâng cao năng suất ương ấu trùng tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergi*i) áp dụng mô hình nước xanh cải tiến	8/2007	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
11.	Quan trắc môi trường và xác định tác nhân gây bệnh trên cá da trơn (tra – Pangasius hypophthalmus và basa – P. bocourti) và tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) ở tỉnh An Giang	17/7/2007	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
12.	Nghiên cứu phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa ở tỉnh Trà Vinh	17/3/2003	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
13.	Nghiên cứu sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* theo mô hình nước xanh cải tiến	12/7/2001	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
14.	Nghiên cứu sử dụng cám gạo làm thức ăn nuôi cá	8/10/1999	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
15	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và chế biến thức ăn nuôi cá basa (*Pangasius bocourti*)	17/7/2001	Cấp Cơ sở	Chủ nhiệm
16.	Khảo sát chất lượng tôm sú (*Penaeus monodon*) giống tại khu vực Thị xã Bạc Liêu (Bạc Liêu)	17/7/2001	Cấp Cơ sở	Chủ nhiệm
B	**Hợp tác quốc tế**			
1.	Tăng cường năng lực huấn luyện, quản lý và phát triển hệ thống nuôi thủy sản tuần hoàn	12/2012	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
2.	Ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu đến nghề nuôi thủy sản (Aquaclimate)	2012	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
3.	Phát triển và thực hiện các giải pháp nuôi tốt cho cá tra và cá basa ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	2010	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
4.	Quan trắc chất lượng nước trong nuôi cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	8/2009	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
5.	Đào tạo và nghiên cứu về sinh lý động vật Thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long	12/2010	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
6.	Nâng cao năng lực để phát triển bền vững nghề nuôi trồng thuỷ sản ở Nam bộ	3/1999	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
7.	Cải tiến thức ăn và kỹ thuật cho ăn trong nuôi trồng thuỷ sản qui mô nhỏ (Việt Nam, Campuchia và Úc)	12/2009	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
8.	Bước đầu nghiên cứu nguồn lợi thủy sản và các hoạt động bảo tồn nguồn lợi của người dân địa phương	2010	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
9.	Hỗ trợ phát triển giống cá tra chất lượng cao ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	2010	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
10.	Phát triển kỹ thuật mới và ứng dụng nhằm phát triển bền vững hệ thống canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long	2014	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
11.	Quản lý bùn thải trong ao nuôi cá tra ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (SuPA)	2016	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
12.	Nuôi trồng thủy sản bền vững đáp ứng chuẩn thương mại (SEAT)	2016	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
13.	Cải thiện giải pháp quản lý và an toàn trong sử dụng hóa chất nhằm phát triển bền vững nghề	2016	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	nuôi thủy sản nước ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long (CUD)			
14.	Biến đổi khí hậu trong Nuôi trồng Thủy sản (iAQUA)	Hoàn thành 2019	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
15.	Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á (CONSEA)	Hoàn thành 2019	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
16.	Phát triển sản phẩm chứa hoạt chất sinh học thực vật tự nhiên cho nghề nuôi thủy sản thân thiện với môi trường	Hoàn thành 2020	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
17.	Thích ứng và đổi mới sáng tạo của nghề nuôi thủy sản vùng Mekong (Aquadapt-Mekong)	Hoàn thành 2020	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
18.	Phát triển chương trình đào tạo về đảm bảo dinh dưỡng và phát triển thủy sản bền vững (SSNS)	Hoàn thành 2021	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm
19.	Hướng đến sự bền vững trong sản xuất giống cá tra: tiếp cận theo phương pháp chọn lọc	Hoàn thành 2022	Hợp tác Quốc tế	Chủ nhiệm

4.2Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

A. Sách và Giáo trình

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả
1.	***Sách:*** Kỹ thuật nuôi cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) cải tiến và liên kết trong sản xuất	NXB Đại học Cần Thơ	2021	Đồng chủ biên
2.	***Sách:*** *Kỹ thuật sản xuất giống và ương cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) cải tiến*	NXB Đại học Cần Thơ	2021	Đồng chủ biên
3.	***Sách*** Nuôi cá tra *Pangasianodon hypophthalmus* ở đồng bằng sông Cửu Long: Thành công và thách thức trong phát	NXB Đại học Cần Thơ	2016	Đồng chủ biên

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả
	triển bền vững			
4.	***Sách:*** Thống kê đa biến ứng dụng trong nuôi trồng thuỷ sản	NXB Đại học Cần Thơ	2016	Đồng tác giả
5.	***Sách:*** Thống kê ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	NXB Đại học Cần Thơ	2015	Đồng tác giả
6.	***Sách:*** Mô tả định loại cá đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (Fishes of the Mekong Delta, Viet Nam) (tiếng Việt và anh)	NXB Đại học Cần Thơ	2013	Đồng tác giả
7.	***Sách:*** Nguyên lý và Kỹ thuật nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*)	Nhà xuất bản Nông nghiệp	2009	Đồng tác giả
8.	***Sách:*** Nguyên lý và kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	NXB Nông nghiệp	2003	Tác giả thứ nhất
9.	***Giáo trình:*** Tiếng Anh chuyên ngành Nuôi trồng Thuỷ sản	Nhà xuất bản Nông nghiệp	2004	Đồng tác giả
10	***Giáo trình điện tử:*** Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	Thư viên Điện tử, Bộ GD&ĐT	2009	Tác giả thứ nhất
11.	***Giáo trình điện tử:*** Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	Thư viên Điện tử, Bộ GD&ĐT	2009	Đồng tác giả
12.	***Giáo trình:*** Nuôi trồng Thủy sản	NXB Đại học Cần Thơ	2012 và tái bản 2014	Chủ biên và tác giả
13.	***Giáo trình*****:** Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	NXB Đại học Cần Thơ	2017	Đồng tác giả
14.	***Giáo trình***: Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	NXB Đại học Cần Thơ	2017	Đồng tác giả

B. Chương của sách/Book chapter

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Bayley, M., C. Damsgaarda, N.V. Cong, **N.T. Phuong**, D.T.T. Huong (2020) Aquaculture of air-breathing fishes. Fish Physiology, Aquaculture. Volume 38.	2020	Fish Physiology, Aquaculture
2	**Phuong, T.P.** 2013. On-farm feed management practices for striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*)in Mekong River Delta, Viet Nam. In: M.R. Hasan and M.B. New, eds. On-farm feeding and feed management in aquaculture. pp. 241–267	2013	FAO Fisheries and Aquaculture Technical Paper No. 583. Rome, FAO
3	**Phuong, N.T**., B.M. Tam, N.A. Tuan and S. De Sila. (2013). Developments in hatchery technology for striped	2013	Woodhead

	catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*). *In*: G. Allan and G. Burnell (eds). Advances in aquaculture hatchery technology. pp: 498-518.		Publishing Limited,
4	Davy, F.B., Soto, D., Bhat, V., Umesh, N.R., Yucel-Gier, G., Hough, C.A.M., Derun, Y., Infante, R., Ingram, B., **Phuong, N.T**., Wilkinson, S. & De Silva, S.S. (2012). Investing in knowledge, communications and training/extension for responsible aquaculture. *In:* R.P. Subasinghe, J.R. Arthur, D.M. Bartley, S.S. De Silva, M. Halwart, N. Hishamunda, C.V. Mohan & P. Sorgeloos (eds). Farming the Waters for People and Food. Proceedings of the Global Conference on Aquaculture 2010, Phuket, Thailand. 22–25 September 2010. pp. 569–625.	2012	FAO, Rome and NACA, Bangkok.
5	**Phuong, NT** and D.T.H. Oanh (2009). Striped Catfish Aquaculture in Vietnam: A Decade of Unprecedented Development. *In*: Sena S. De Silva and F. Brian Davy (eds). Success Stories in Asian Aquaculture. pp: 133-150	2009	Spinger
6	**Phuong, N.T.,** Sinh, L.X., Thinh, N.Q., Chau, H.H., Anh, C.T. and Hau, N.M. (2007). Economics of aquaculture feeding practices: Viet Nam. *In:* M.R. Hasan (ed.). Economics of aquaculture feeding practices in selected Asian countries. pp. 183–205.	2007	FAO Fisheries Technical Paper. No. 505. Rome, FAO
7	Marcy N Wilder, **N.T. Phuong**, T.N. Hai, T.T.T. Hien, T.V. Bui, D.T.T. Huong, V.N. Son, Yoshinori Morooka, Yutaka Fukuda (2007). Development, dissemination and evaluation of freshwater prawn seed production and culture technology in the Mekong Delta region of Vietnam. *In*: Yamada R. and S Yamasaki (Eds), Development of Technologies and Sustainable Farming Systems in the Mekong Delta of Vietnam. pp. 47-56	2007	JIRCAS Working Report No. 55, ISSN 1341-710X
8	Minh, T.H, C.J. Jackson, T.T.T. Hoa, L.B. Ngoc, N. Preston and **N.T. Phuong (2003)**. The shrimp pond environment: factor affecting the shrimp production. Part A: Growth and survival of Penaeus monodon in relation to the physical condition in rice-shrimp ponds in the Mekong delta. *In*: Rice-shrimp farming in the Mekong delta: biophysical and socioeconomic issues. pp: 27-34.	2003	ACIAR Technical reports 52
9	**Phuong, N.T**., D.N. Long, L. Varadi, Z, Jeney and F. Pekar. (2002). Farmer-managed trials and extension of rural aquaculture in the Mekong Delta, Viet Nam. *In:* P. Edwards, D. Little and H. Demaine (eds.). Rural aquaculture. pp: 276-283.	2002	CAB International

Bài báo khoa học *(từ năm 2015-nay)*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
A	**TIẾNG ANH (Tạp chí Quốc tế)**		
1.	Louis Lebel, Khin Maung Soe, Nguyen Thanh Phuong, Hap Navy, Phouvin Phousavanh, Tuantong Jutagate, Phimphakan Lebel, Liwa Pardthaisong, Michael Akester & Boripat Lebel (2021): Impacts of the COVID-19 pandemic response on aquaculture farmers in five countries in the Mekong Region, Aquaculture Economics & Management, DOI: 10.1080/13657305.2021.1946205	2021	Aquaculture Economics & Management
2.	Louis Lebel, Tuantong Jutagate, Nguyen Thanh Phuong, Michael Joseph Akester, Amornrat Rangsiwiwat, Phimphakan Lebel, Phouvin Phousavanh, Hap Navy, Khin Maung Soe & Boripat Lebel (2021): Climate risk management practices of fish and shrimp farmers in the Mekong Region, Aquaculture Economics & Management, DOI: 10.1080/13657305.2021.1917727	2021	Aquaculture Economics & Management
3.	Morgan, R., Tunnah, T., Tuong, D.D., Hjelmstedt, P., Nhu, P.N., Stiller, K.T., **Phuong, N.T.**, Huong, D.T.T., Bayley, M., Wang, T., Milsom, W.K. (2021). Striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) use air-breathing and aquatic surface respiration when exposed to severe aquatic hypercarbia. Journal of Experimental Zoology Part A: Ecological and Integrative Physiology. DOI: 10.1002/jez.2453	2021	Journal of Experimental Zoology Part A: Ecological and Integrative Physiology.
4.	Huong, D.T.T., Tram, C.H.T., Ha, N.T.K., Gam, L.T.H., Atsushi, I. and **Phuong, N.T.** (2021). Effects of carbon dioxide (CO_2) at different temperatures on physiological parameters and growth in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) juveniles. Aquaculture. Vol. 534, 736279	2021	Aquaculture.
5.	Hoa, T.T.T., Boerlage, A.S., Duyen, T.T.M., Thuy, D.T.M., Hang, N.T.T., Humphry, R.W., **Phuong, N.T.** (2021). Nursing stages of striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) in Vietnam: Pathogens, diseases and husbandry practices. Aquaculture. Vol. 533, 736114	2021	Aquaculture
6.	Lebel L, Lebel P, Soe KM, **Phuong NT**, Navy H, Phousavanh P, Jutagate T, Akester M and Lebel B (2020). Aquaculture farmers' perceptions of climate-related risks in the Mekong Region. *Regional Environmental Change*. **Vol. 20**: 95)	2020	Regional Environmental Change
7.	Nhu TQ, Dam NP, Hang BTB, Bach LT, Huong DTT, Hue BTB, Scippo, M-L, **Phuong, NT**, Leclercq JQ, Kestemont P (2020). Immunomodulatory potential of extracts, fractions and pure compounds from *Phyllanthus amarus* and *Psidium guajava* on striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*)	2020	Fish & Shellfish Immunology

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	head kidney leukocytes. Fish & Shellfish Immunology. Vol. 104: 289-303		
8.	Dao NTA, Phu TM, Douny C, Joëlle Q-L, Hue BTB, Bach LT, Nhu TQ, Hang BTB, Huong DTT, **Phuong NT**, Kestemont P. and Scippo, ML (2020). Screening and comparative study of in vitro antioxidant and antimicrobial activities of ethanolic extracts of selected Vietnamese plants. International Journal of Food Properties, 23(1):481-496	2020	International Journal of Food Properties
9.	Gam LTH, Huong DTT**,** Tuong DD, **Phuong NT**, Jensen FB, Wang T and Bayley M (2020). Effects of temperature on acid–base regulation, gill ventilation and air breathing in the clown knifefish, Chitala ornata. *J Exp Biol.* 223 (4): jeb216481.	2020	*J Exp Biol.*
10.	Goodrich HR, Bayley M, Birgersson L, Davison WG, Johannsson OE, Kim AB, Phuong LM, Tinh TH, **Phuong NT**, Huong DTT and Wood CM (2020). Understanding the gastrointestinal physiology and responses to feeding in air breathing Anabantiform fishes. J Fish Biol., 1-18	2020	J Fish Biol.
11.	**Huong DTT**, Lek S, Ut VN and **Phuong NT** (2020). Effects of nitrite at different temperatures on physiological parameters and growth in clown knifefish (*Chitala ornata*, Gray 1831. Aquaculture, 521:735060	2020	Aquaculture
12.	Damsgaard C, Lauridsen H, Funder AMD, Thomsen JS, Desvignes T, Crossley II DA, Møller PR, Huong DTT, **Phuong NT**, Detrich III HW, Brüel A, Wilkens H, Warrant E, Wang T, Nyengaard JR, Berenbrink M and Bayley M (2019). Retinal oxygen supply shaped the functional evolution of the vertebrate eye. eLIFE, 1-24	2019	eLIFE
13.	Nhu TQ, Hang BTB, Bach LT, Hue BTB, Quetin-Leclercq J, Scippo M-L, **Phuong NT**, Kestemont P. (2019) Plant extract-based diets differently modulate immune responses and resistance to bacterial infection in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*). Fish and Shellfish Immunology 92:913–924	2019	Fish and Shellfish Immunology
14.	Brunton LA, Desbois AP, Garza M, Wieland B, Mohan CV, Häsler B, Tam CC, Phuc NTL, **Phuong NT**, Van PT, Hung NV, Eltholth MM, Dang PK, Phuc PD, Linh NT, Rich KM, Mateus ALP, Hoque MdA, Ahad A, Khan MNA, Adams A, Guitian J. (2019) Identifying hotspots for antibiotic resistance emergence and selection, and elucidating pathways to human exposure: Application of a systems-thinking approach to aquaculture systems. Science of the Total Environment 687	2019	Science of the Total Environment
15.	Tran Phu TM, Em NT, Thinh NT, **Phuong NT**, Dalgaard A, Scippo L-M, Devreese M, Croubels S. (2019)	2019	Aquaculture

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Pharmacokinetics and muscle residue depletion of amoxicillin in cage cultured hybrid red tilapia (*Oreochromis mossambicus*×*Oreochromis niloticus*). Aquaculture 505:206–211		
16.	Hoa TTT, Nakayama T, Huyen HM, Harada K, Hinenoya, A, **Phuong NT** and Yamamoto Y. (2019). Extended-spectrum beta-lactamase-producing Escherichia coli harbouring sul and mcr-1 genes isolates from fish gut contents in the Mekong Delta, Vietnam. Lett Appl Microbiol	2019	Lett Appl Microbiol
17.	Tuong DD, **Huong DTT**, Phuong NT, Bayley M, Milsom WK (2019) Ventilatory Responses of the Clown Knifefish, *Chitala ornata* to Arterial Hypercapnia Remain After Gill Denervation. Journal of Comparative Physiology. 189:673-683	2019	Journal of Comparative Physiology.
18.	Ha NTK, **Huong DTT**, Phuong NT, Bayley M and Jensen FB (2019). Impact and tissue metabolism of nitrite at two acclimation temperatures in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*). Aquatic Toxicology, *212,* 154–161	2019	Aquatic Toxicology
19.	Nhu TQ, Hang BTB, Vinikas A, Bach LT, Hue BTB, **Huong DTT**, Joëlle Q-L, Scippo M-L, Phuong NT and Kestemont P (2019). Screening of immuno-modulatory potential of different herbal plant extracts using striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus)* leukocyte-based in vitro tests. Fish and Shellfish Immunology, 93:296-307	2019	Fish and Shellfish Immunology,
20.	Yanagitsuru YR, Hewitt CR, Gam LTH, Linh PP, Rodgers EM, Wang T, Bayley M**, Huong DTT**, Phuong NT and Brauner CJ (2019). Effect of water pH and calcium on ion balance in five fish species of the Mekong Delta. Comparative Biochemistry and Physiology, Part A, 232, 34–39	2019	Comparative Biochemistry and Physiology, Part A,
21.	Thinh NQ, Phu TM, Douny C, Phuong NT, **Huong DTT**, Kestemont P and Scippo M-L (2018). Bioconcentration and half-life of quinalphos pesticide in rice-fish integration system in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of environmental science and health, Part B. 53(1): 35-41.	2018	Journal of environmental science and health, Part B.
22.	Dang Diem Tuong, Brittney Borowiec, Alexander M. Clifford, Renato Filogonio, Derek Somo, Do Thi Thanh Huong, **Nguyen Thanh Phuong,** Tobias Wang, Mark Bayley, William K. Milsom (2018). Ventilatory responses of the clown knifefish, Chitala ornata, to hypercarbia and hypercapnia. 188(6)., DOI:10.1007/s00360-018-1150-9	2018	Journal of Comparative Physiology B
23.	Le Thi Hong Gam, Frank Bo Jensen, Do Thi Thanh Huong, **Nguyen Thanh Phuong**, Mark Bayley (2018). The effects of	2018	Aquatic toxicology

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	elevated environmental CO2 on nitrite uptake in the air-breathing clown knifefish, Chitala ornata. 196:124-131., DOI:10.1016/j.aquatox.2018.01.011		(Amsterdam, Netherlands)
24.	Michael A. Sackville, Ryan B. Shartau, Christian Damsgaard, Malthe Hvas, Le My Phuong, Tobias Wang, Mark Bayley, Do Thi Thanh Huong, **Nguyen Thanh Phuong**, Colin J. Brauner. *Water pH limits extracellular but not intracellular pH compensation in the CO 2 tolerant freshwater fish, Pangasianodon hypophthalmus*. DOI:10.1242/jeb.190413	2018	Journal of Experimental Biology
25.	Phan Vinh Thinh, **Nguyen Thanh Phuong**, Colin J. Brauner, Do Thi Thanh Huong, Andrew T. Wood, Garfield T. Kwan, Justin L. Conner, Mark Bayley, Tobias Wang (2018). Acid-base regulation in the air-breathing swamp eel *(Monopterus albus)* at different temperatures. DOI:10.1242/jeb.172551	2018	. Journal of Experimental Biology
26.	Quoc Thinh Nguyen, Caroline Douny, Minh Phu Tran, Francois Brose, **Phuong Thanh Nguyen,** Do Thi Thanh Huong, Patrick Kestemont, Marie-Louise Scippo. Screening of quinalphos, trifluralin and dichlorvos residues in fresh water of aquaculture systems in Mekong Delta, Vietnam. DOI:10.1111/are.13890	2018	Aquaculture Research
27.	Truong-Giang Huynh, Chia-Chun Chi, **Nguyen Thanh Phuong**, Tran-Thi-Thanh Hien Tran, Ann-Chang Cheng, Chun-Hung Liu (2018). Effects of synbiotic containing Lactobacillus plantarum 7–40 and galactooligosaccharide on the growth performance of white shrimp, *Litopenaeus vannamei*. DOI:10.1111/are.13701	201/8	Aquaculture Research
28.	Dang Diem Tuong, Tran Bao Ngoc, Vo Thi Nhu Huynh, Do Thi Thanh Huong**, Nguyen Thanh Phuong,** Tran Ngoc Hai, Tobias Wang, Mark Bayley. Clown knifefish *(Chitala ornata)* oxygen uptake and its partitioning in present and future temperature environments. 216. DOI:10.1016/j.cbpa.2017.11.018	2017	Comparative biochemistry and physiology. Part A, Molecular & integrative physiology
29.	Le Thi Hong Gam, Frank Bo Jensen, Christian Damsgaar, Do Thi Thanh Huong, **Nguyen Thanh Phuong**, Mark Bayley. Extreme nitrite tolerance in the clown knifefish Chitala ornata islinked to up-regulation of methaemoglobin reductase activity. 187: 9–17. DOI:10.1016/j.aquatox.2017.03.013	2017	Aquatic Toxicology
30.	Nguyen Quoc Thinh, Tran Minh Phu, Caroline Douny, **Nguyen Thanh Phuong**, Do Thi Thanh Huong, Patrick Kestemont, Marie-Louise Scippo. Bioconcentration and half-life of quinalphos pesticide in rice-fish integration system in the Mekong Delta, Vietnam. 53(1):1-7. DOI:10.1080/03601234.2017.1371551	2017	Journal of Environmental Science and Health Part

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
31.	Nguyen Van Sy, Kazuo Harada, Megumi Asayama, Minae Warisaya, Le Hong Dung, Yoshinori Sumimura, Khong Thi Diep, Le Viet Ha, Nguyen Nam Thang, Tran Thi Tuyet Hoa, Tran Minh Phu, Pham Ngoc Khai, **Nguyen Thanh Phuong**, Le Danh Tuyen, Yoshimasa Yamamoto, Kazumasa Hirata. Residues of 2-hydroxy-3-phenylpyrazine, a degradation product of some β-lactam antibiotics, in environmental water in Vietnam. 172:355-362., DOI:10.1016/j.chemosphere.2016.12.156	2017	Chemosphere
32.	Tatsuya Nakayama, Tran Thi Tuyet Hoa, Kazuo Harada, Minae Warisaya, Megumi Asayama, Atsushi Hinenoya, Joon Won Lee, Tran Minh Phu, Shuhei Ueda, Yoshinori Sumimura, Kazumasa Hirata, **Nguyen Thanh Phuong**, Yoshimasa Yamamoto. Water metagenomic analysis reveals low bacterial diversity and the presence of antimicrobial residues and resistance genes in a river containing wastewater from backyard aquacultures in the Mekong Delta, Vietnam. 222., DOI:10.1016/j.envpol.2016.12.041	2017	Environmental Pollution
33.	Truong-Giang Huynh, Ya-Li Shiu, **Thanh-Phuong Nguyen**, Quoc-Phu Truong, Jiann-Chu Chen, Chun-Hung Liu (2017). Current applications, selection, and possible mechanisms of actions of synbiotics in improving the growth and health status in aquaculture. A review. 64., DOI:10.1016/j.fsi.2017.03.035	2017	Fish & Shellfish Immunology
34.	Matthew D Regan, Andy J Turko, Joseph Heras, Mads Kuhlmann Andersen, Sjannie Lefevre, Tobias Wang, Mark Bayley, Colin J Brauner, Thi Thanh Huong, **Nguyen Thanh Phuong**, E Nilsson. Ambient CO2, fish behaviour and altered GABAergic neurotransmission: exploring the mechanism of CO2-altered behaviour by taking a hypercapnia dweller down to low CO2 levels. 219(1). DOI:10.1242/jeb.131375	2016	Journal of Experimental Biology
35.	Nguyen Thi Ngoc Hon, Tran Thi Tuyet Hoa, Nguyen Quoc Thinh, Atsushi Hinenoya, Tatsuya Nakayama, Kazuo Harada, Megumi Asayama, Minae Warisaya, Kazumasa Hirata, **Nguyen Thanh Phuong**, Yoshimasa Yamamoto. Spread of antibiotic and antimicrobial susceptibility of ESBL-producing *Escherichia coli* isolated from wild and cultured fish in the Mekong Delta, Vietnam. 51(Special-issue):S75-S82., DOI:10.3147/jsfp.51.S75	2016	Fish Pathology
36.	Yuichi Kano, David Dudgeon, So Nam, Hiromitsu Samejima, Katsutoshi Watanabe, Chaiwut Grudpan, Jarungjit Grudpan, Wichan Magtoon, Prachya Musikasinthorn, **Phuong Thanh Nguyen**, Bounthob Praxaysonbath, Tomoyuki Sato, Koichi Shibukawa, Yukihiro Shimatani,	2016	PLoS ONE

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Apinun Suvarnaraksha, Wataru Tanaka, Phanara Thach, Dac Dinh Tran, Tomomi Yamashita, Kenzo Utsugi (2016). Impacts of dams and global warming on fish biodiversity in the indo-burma hotspot. 11(8)., DOI:10.1371/journal.pone.0160151.		
37.	Margot Andrieu, Andreu Rico, Tran Minh Phu, Do Thi Thanh Huong, Nguyen Thanh Phuong, Paul J Van den Brink. Ecological risk assessment of the antibiotic enrofloxacin applied to Pangasius catfish farms in the Mekong Delta, Vietnam. Volume: 119; Pages: 407-414	2015	Chemosphere
38.	Pham Minh Duc, Tran Thi Tuyet Hoa, **Nguyen Thanh Phuong**, R.H. Bosma, Huynh Van Hien, Tran Ngoc Tuan. Virus diseases risk-factors associated with shrimp farming practices in rice-shrimp and intensive culture systems in Mekong Delta Viet Nam. Volume 5, Issue 8	2015	International Journal of Scientific and Research Publications
39.	Rasmus Ern, Do Thi Thanh Huong, **Nguyen Thanh Phuong**, Peter Teglberg Madsen, Tobias Wang, Mark Bayley. Some like it hot: Thermal tolerance and oxygen supply capacity in two eurythermal crustaceans. 5. DOI:10.1038/srep10743	2015	Scientific Reports
40.	Tran Minh Phu, Caroline Douny, Marie-Louise Scippo, Edwin De Pauw, Nguyen Quoc Thinh, Do Thi Thanh Huong, Huynh Phuoc Vinh, **Nguyen Thanh Phuong**, Anders Dalsgaard. Elimination of enrofloxacin in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) following on-farm treatment. 438: 1–5. DOI:10.1016/j.aquaculture.2014.12.032	2015	Aquaculture
41.	Tran Minh Phu, Marie-Louise Scippo, **Nguyen Thanh Phuong**, Cao Thi Kieu Tien, Co Hong Son, Anders Dalsgaard. Withdrawal time for sulfamethoxazole and trimethoprim following treatment of striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) and hybrid red tilapia (*Oreochromis mossambicus x Oreochromis niloticus*). Volume 437, Pages 256–262. DOI:10.1016/j.aquaculture.2014.12.009	2015	Aquaculture
42.	Tran Minh Phu, **Nguyen Thanh Phuong**, Marie-Louise Scippo, Anders Dalsgaard (2015). Quality of antimicrobial products used in striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) aquaculture in Vietnam. 10(4):e0124267. DOI:10.1371/journal.pone.0124267	2015	PLoS ONE
43.	Tran Minh Phu, **Nguyen Thanh Phuong**, Tu Thanh Dung, Dao Minh Hai, Vo Nam Son, Andreu Rico, Jesper Hedegaard Clausen, Henry Madsen, Francis Murray, Anders Dalsgaard. An evaluation of fish health-management practices and occupational health hazards associated with Pangasius catfish	2015	Aquaculture Research

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	(Pangasianodon hypophthalmus) aquaculture in the Mekong Delta, Vietnam. 47(9), DOI:10.1111/are.12728		
44.	Tran Ngoc Hai, Pham Minh Duc, Vo Nam Son, Truong Hoang Minh, **Nguyen Thanh Phuong** (2015). Innovation of marine shrimp seed production and farming in Vietnam. No. 3.	2015	World Aquaculture
B	**TIẾNG VIỆT/ANH (Tạp chí trong nước)**		
1.	Son VN, Hai DM, Quynh ND, Nghia LV, Truc PTT, Anh NQ, Huong DTT, Lebel B, Lebel L and Phuong NT (2021). Climate change-related risk adaptation in striped catfish, tilapia, and shrimp farming systems in the Mekong Delta, Vietnam Can Tho University Journal of Science. Vol. 13, No. 1: 24-38. DOI: 10.22144/ctu.jen.2021.004	2021	Can Tho University Journal of Science
2.	Đỗ Thị Thanh Hương, Lê Thanh Đăng, Nguyễn Tính Em, Nguyễn Thị Kim Hà và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên hoạt tính enzyme tiêu hóa, tăng trưởng và tỷ lệ sống của cua biển (*Scylla paramamosain*) giai đoạn giống. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 1-10.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
3.	Đỗ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Hà, Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Tính Em, Toyoji Kaneko và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên chỉ tiêu sinh lý, tăng trưởng và hoạt tính enzyme tiêu hóa của cá tra *(Pangasianodon hypophthalmus)* giai đoạn cá bột lên cá hương. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 1-11.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
4.	Bùi Thị Bích Hằng và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhịp bổ sung inulin vào thức ăn lên đáp ứng miễn dịch cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(2B): 100-109.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
5.	Bùi Thị Bích Hằng và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của chất chiết từ lá cây hoàn ngọc (*Pseuderanthemum palatiferum* (Wall.) Radlk) lên tăng trưởng và đáp ứng miễn dịch cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(3B): 101-111.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
6.	Nguyễn Thị Thu Hằng, Trần Thị Tuyết Hoa, Đặng Thụy Mai Thy, Trần Thị Mỹ Duyên và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Hiện trạng nhiễm ký sinh trùng ở cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) giai đoạn ương giống. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(5B): 167-175.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
7.	Huỳnh Văn Hiền, Nguyễn Văn Sánh và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng của các mô	2020	Tạp chí Khoa học

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	hình liên kết trong nuôi cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(3D): 204-212.		Trường Đại học Cần Thơ
8.	Huỳnh Văn Hiền, Nguyễn Văn Sánh và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Phân tích hiệu quả sản xuất của các cơ sở nuôi cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) đạt tiêu chuẩn chứng nhận ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(3B): 112-120.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
9.	Phạm Thị Tuyết Ngân, Vũ Hùng Hải, Nguyễn Hoàng Nhật Uyên, Nguyễn Thanh Phương và Vũ Ngọc Út (2020). Biến động mật độ Bacillus, Lactobacillus và Vibrio trong bùn ở tuyến sông Mỹ Thanh, tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(1B): 177-186.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
10.	Đỗ Văn Bước, Đỗ Thị Thanh Hương, Châu Tài Tảo, Trần Ngọc Hải, Atsushi Ishimatsu và Nguyễn Thanh Phương (2019). Ảnh hưởng của CO2 lên tỉ lệ sống, tăng trưởng, enzyme tiêu hóa và glucose của tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei* Boone, 1931) giai đoạn tôm bột đến tôm giống. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(3B): 58-66.	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
11.	Võ Nam Sơn, Đào Minh Hải, Nguyễn Thế Diễn, Vũ Văn Thùy, Đinh Xuân Lập, Nguyễn Đỗ Quỳnh và Nguyễn Thanh Phương (2019). Phân tích hiệu quả sản xuất và sử dụng năng lượng điện trong nuôi tôm sú (Penaeus monodon) và thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) thâm canh và quảng canh cải tiến ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(1B): 69-79.	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
12.	Đỗ Văn Bước, Đỗ Thị Thanh Hương, Châu Tài Tảo, Atsushi Ishimatsu và Nguyễn Thanh Phương (2018). Ảnh hưởng của nhiệt độ cao lên tăng trưởng, tỉ lệ sống, glucose và enzyme tiêu hóa của tôm sú (*Penaeus monodon* Fabricius, 1798) giai đoạn Postlarvae 15 đến Juvenile. Số 54 (Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 99-107.	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
13.	Gam, L.T.H., Vu, N.T.T., Nhu, P.N., Phuong, N.T. and Huong, D.T.T. Effects of nitrite exposure on haematological parameters and growth in clown knifefish (*Chitala ornata*, Gray 1831). No. 54(2): 1-8. DOI:10.22144/ctu.jen.2018.001	2018	Can Tho University Journal of Science
14.	Ha, N.T.K., Bieu, N.T.X., Phuong, N.T. and Huong, D.T.T. (2018). Effect of CO2 on acid-base regulation and growth performance of basa catfish (*Pangasius bocourti*). No. 54(2): 18-26	2018	Can Tho University Journal of Science
15.	Khanh, L.V., Hai, **T.N., Phuong**, N.T. and Son, V.N. (2018). Effects of different C:N ratios on growth and survival of	2018	Can Tho University

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	spotted scat (Scatophagus argus) in the biofloc system. No. 54(8): 105-113		Journal of Science
16.	Lê Thị Bạch, **Nguyễn Thanh Phương**, Bùi Thị Bửu Huê, Nguyễn Trọng Tuân, Patrick Kestemont, Joelle Leclercq, Lê Tiến Dũng (2018). Protective effect of pancreatic β-cells MIN6 by some medicinal plants in the Mekong Delta. No. 56(5): 636-640. DOI: 10.1002/vjch.201800062	2018	Vietnam Journal of Chemistry
17.	Phan Vĩnh Thịnh, Đỗ Thị Thanh Hương, Mark Bayley, Tobias Wang và **Nguyễn Thanh Phương**. Ảnh hưởng của nồng độ CO_2 cao trong nước lên cân bằng acid và base của lươn đồng, *Monopterus albus* (Zuiew, 1973). Số. 54(3B): 138-146.	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
18.	Trương Quỳnh Như, **Nguyễn Thanh Phương** và Bùi Thị Bích Hằng. Ảnh hưởng của chiết xuất ổi (*Psidium guajava*) và diệp hạ châu (*Phylanthus amarus*) lên đáp ứng miễn dịch của tế bào bạch cầu cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*). Số 54 (Số chuyên đề: Thủy sản)(2): 135-142.	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
19.	Võ Nam Sơn, Bành Văn Nhẫn, Lý Văn Khánh, Trần Ngọc Hải và **Nguyễn Thanh Phương**. Đánh giá hiệu quả kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến và tôm - lúa tại huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Số 54(3B): 164-176	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
20.	Bùi Thị Bích Hằng, **Nguyễn Thanh Phương**, Le Van Teo, Trương Quỳnh Như. Ảnh hưởng của levamisole lên một số chỉ tiêu miễn dịch và khả năng kháng bệnh ở cá tra *(Pangasianodon hypophthalmus)*. Số 48b: 1-9. DOI:10.22144/ctu.jvn.2017.610	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
21.	Dương Thúy Yên, Bùi Thị Liên Hà, Trần Ngọc Hải và **Nguyễn Thanh Phương**. Những thành tựu trong nghiên cứu chuyển giới tính tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii* De Man, 1879). Số 51b: 64-71	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
22.	Hai, T.N, Huong, H.K., Viet, L.Q., Huong, D.T.T. and **Phuong, N.T**.. Giant freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii* de Man, 1879) farming in brackish water areas of the Mekong Delta, Vietnam. No. 7: 82-90	2017	Can Tho University Journal of Science
23.	Nguyễn Thị Kim Hà, **Nguyễn Thanh Phương**, Đỗ Thị Thanh Hương, Nguyễn Trần Phương Thảo, Trần Thị Phương Hằng, Mark Bayley. Ảnh hưởng của nitrite lên một số chỉ tiêu sinh	2017	Tạp chí Khoa học

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	lý và tăng trưởng của cá ba sa *(Pangasius bocourti)*. Số 52:93., DOI:10.22144/ctu.jvn.2017.129		Đại học Cần Thơ
24.	Hai, T.N., **N.T. Phuong,** D.T.T. Huong, L.Q. Viet, H.K. Huong. Giant freshwater prawn *(Macrobrachium rosenbergii de Man, 1879)* farming in brackish water areas of the Mekong Delta, Vietnam. No. 7:82., DOI:10.22144/ctu.jen.2017.053	2017	Can Tho University Journal of Science
25.	Trần Minh Phú, Nguyễn Tâm Em, Nguyễn Quốc Thịnh, Phùng Thị Trúc Hà, Nguyễn Khánh Nam, Đỗ Thị Thanh Hương và **Nguyễn Thanh Phương**. Thực trạng sử dụng thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học trong cá điêu hồng (*Oreochromis* sp.) nuôi bè vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Số. 51b: 80-87.	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
26.	Châu Tài Tảo, Trần Ngọc Hải và **Nguyễn Thanh Phương**. Ảnh hưởng của bổ sung chất khoáng lên tăng trưởng, tỷ lệ sống, chất lượng của ấu trùng và hậu ấu trùng tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*). Số 47b: 38-44.	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
27.	Nguyễn Quốc Thịnh, Trần Minh Phú, Caroline Douny, **Nguyễn Thanh Phương**, Đỗ Thị Thanh Hương, Patrick Kestemont, Nguyễn Văn Quí, Hồ Thị Bích Tuyền và Marie-Louise Scippo. Nồng độ quinalphos trong nước, cá chép (*Cyprinus carpio*) và cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*) trong mô hình lúa cá kết hợp. Số 44b: 58-65.	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
28.	Vu Ngoc Ut, Huynh Truong Giang, Truong Quoc Phu, Jack Morales, **Nguyen Thanh Phuong**. Assessment of water quality in catfish *(Pangasianodon hypophthalmus)* production systems in the mekong delta. DOI:10.22144/ctu.jen.2016.107	2016	Can Tho University Journal of Science
29.	Bùi Thị Bích Hằng, **Nguyễn Thanh Phương**, Phạm Văn Thi, Nguyễn Minh Tân, Trương Quỳnh Như. Ảnh hưởng của vitamin C lên một số yếu tố miễn dịch không đặc hiệu và khả năng kháng vi khuẩn gây bệnh của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*). Số 39: 85-91	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
30.	Le Quoc Viet, Tran Ngoc Hai, **Nguyen Thanh Phuong**. Technical aspects and economic benefits of the juvenile crab nursery in lining tank in Nam Can district, Ca Mau province. No. 15(3). DOI:10.15625/1859-3097/15/3/5780	2015	Journal of Marine Science and Technology
31.	Trần Thị Tuyết Hoa, **Nguyễn Thanh Phương**, Đỗ Thị Thanh Hương, Pham Thi Thanh Phuong. Tác động của Cypermethrin và nhiệt độ lên biến đổi mô gan tụy tôm sú (Penaeus monodon). Số 36: 107-115	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
32.	Võ Nam Sơn, **Nguyễn Thanh Phương**, Trần Ngọc Hải, Lý Văn Khánh, Phan Thanh Lâm, Nguyễn Dương Anh (2015). Khảo sát thành phần dinh dưỡng và lợi ích sử dụng bùn đáy ao nuôi cá tra trong nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long. Số 38: 116-123.	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Người khai ký tên



GS.TS. Nguyễn Thanh Phương

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Văn Hòa Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 04/04/1961 Nơi sinh: Cần thơ

Quê quán: Cần thơ Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2002, Bỉ

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2009

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ môn

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Thủy sản, Đại học Cần thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 47/B22, Khu Dân cư 91B, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103834307 NR: 07103840048 DĐ: 0918164952

Fax: 07103830323 Email: nvhoa@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt nam Năm tốt nghiệp: 1984

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 1993

  Nơi đào tạo: Bỉ
- Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2002

Nơi đào tạo: Bỉ

- Tên luận án: Seasonal farming of the brine shrimp *Artemia franciscana* in artisanal saltponds in Vietnam: Effects of temperature and salinity.

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/1984 đến 10/1986	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Tập sự Nghiên cứu viên
11/1986 đến 10/1991	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên, Phó Giám đốc
11/1991 đến 10/1993	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên, Phó Giám đốc
11/1993 đến 10/1998	Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên
11/1998 đến 10/2000	Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên
11/2000 đến 10/2001	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên Phó Giám đốc TT
11/2001 đến 10/2006	Khoa Thuỷ sản, Đại học Cần Thơ	Giảng viên, Giám đốc
11/2006 đến 5/2012	Khoa Thủy sản, Đại học Cần thơ	Giảng viên chính; Phó Trưởng Bộ môn
6/2012 đến nay	Khoa Thủy sản, Đại học Cần thơ	Giảng viên chính; Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Macrbrachium and Artemia Project	1986-1990	Hà lan	Tham gia
2	Integrated culture of Penaeus shrimp and Artemia in salt-pans	1990-1992	Đề tài cấp bộ GD& ĐT	Tham gia
3	Artemia biomass culture and applying in aquaculture	1992-1995	Đề tài cấp bộ GD& ĐT	Tham gia
4	VLIR-EI : Optimization of Artemia culture in earthen ponds	1995-1998	Đề tài Hợp tác quốc tế (Bỉ)	Chủ trì
5	VLIR (B1/R11):Artisanal pond production of Artemia: Study of soil and nutrient interactions, selection of new species, improved of extension services	1998-2007	Đề tài Hợp tác quốc tế (Bỉ)	Chủ trì
6	Nghiên cứu sự tích tụ dinh dưỡng trong các ao nuôi TS khác nhau (trong mùa mưa) nhằm đề ra một chiến lược thích hợp trong ứng dụng mô hình nuôi kết hợp giữa Artemia & các giống lòai TS khác nhau trong năm (B2007-16-54).	2007-2008	Đề tài cấp bộ GD& ĐT	Chủ trì
7	Nghiên cứu sự hình thành và vai trò của Bio-Floc trong ao nuôi Artemia	2012-2013	Đề tài cấp bộ GD& ĐT	Chủ trì
8	Xây dựng mô hình và phổ biến quy trình nuôi Artemia thâm canh trên ruộng muối huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc trăng	*2010-2012*	Đề tài Sở KH&CN Tỉnh Sóc trăng	Chủ trì
9	Nghiên cứu chuyên sâu về quy trình nuôi Artemia trong ao – Cơ sở để nghề nuôi Artemia đạt hiệu quả và bền vững	2012-2016	Đề tài Hợp tác quốc tế (Bỉ) VLIR-UOS	Chủ trì

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
10	Xây dựng mô hình nuôi và chế biến trứng bào xác Artemia tại huyện Vĩnh châu- tỉnh Sóc trăng	2010-2012	Nông thôn Miền Núi	Tham gia
11	Hoàn thiện quy trình nuôi Artemia thâm canh trên ruộng muối vùng Đồng Bằng Sông Cữu Long	2015-2016	Đề tài cấp bộ GD& ĐT	Chủ trì
12	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nuôi *Artemia* trên ruộng muối và từng bước xây dựng, phát triển quy trình nuôi thâm canh cho vùng ruộng muối tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.	2015-2018	Sở KH&CN Trà Vinh	Chủ trì
13	Nghiên cứu quy trình nuôi Artemia ở độ mặn thấp theo chế độ dinh dưỡng cải tiến tại thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	2019-2022	Sở KH&CN Sóc Trăng	Chủ Trì
14	Công nghệ Nuôi trồng thủy sản xanh (Green technology innovation for aquaculture)	01/2018 – 06/2021	ODA	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Tiếng Anh		
1	Nguyen Thi Ngoc Anh, **Nguyen Van Hoa**, Gilbert Van Stappen, Patrick Sorgeloos. 2010. Effect of partial harvesting strategies on *Artemia* biomass production in Vietnamese salt works., Volume 41, Issue 9, pages e289–e298.	2010	Aquaculture Research

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
2	Nguyen Thi Ngoc Anh, Mathieu Wille, **Nguyen Van Hoa**, Patrick Sorgeloos. 2010. Potential use of *Artemia* biomass by-products from *Artemia* cyst production for the nursing of goby *Pseudapocryptes elongatus* in Vietnam: effects on growth and feed utilization.. Published Online: Jun 21 2010 11:27PM. DOI: 10.1111/j.1365-2095.2010.00763.x	2010	Aquaculture Nutrition
3	Nguyen Thi Ngoc Anh, Vu Ngoc Ut, Mathieu Wille, **Nguyen Van Hoa**, Patrick Sorgeloos. 2010. Effect of different forms of *Artemia* biomass as a food source on survival, molting and growth rate of mud crab (*Scylla paramamosain)*. Article first published online: 14 SEP 2010. DOI: 10.1111/j.1365-2095.2010.00796.x	2010	Aquaculture Nutrition.
4	**Nguyen Van Hoa**, Tat Anh Thu, Nguyen Thi Ngoc Anh and Huynh Thanh Toi. 2011. Artemia franciscana Kellogg, 1906 (Crustacea: Anostraca) production in earthen pond: Improved culture Techniques.. Vol 1: 13-28.	2011	International Journal of Artemia Biology
5	Nguyen Thi Ngoc Anh, Mathieu Wille, **Nguyen Van Hoa** and Patrick Sorgeloos. 2011. Formulated feeds containing fresh or dried Artemia as food supplement for larval rearing of black tiger shrimp, *Penaeus monodon*., 23: 256-270.	2011	Journal of Applied Aquaculture
6	Lulijwa Ronald, Gilbert Van Stappen, **Nguyen Van Hoa**, & Patrick Sorgeloos. 2013. Effect of carbon/nitrogen ratio manipulation in feed supplements on Artemia production and water quality in	2013	Aquaculture Research, 2013, 1–7

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	solar salt ponds in the Mekong Delta, Vietnam.		
7	**Nguyen Van Hoa**. 2013. Artemia production in southern Vietnam: geographical, soil structure, climatic and culture technique updating.	2013	International Journal of Artemia Biology (ISSN: 2228-754X). Vol :….-….
8	L. Y. Sui, J. Wang, **V. H. Nguyen**, P. Sorgeloos, P. Bossier & G. Van Stappen. 2013. Increased carbon and nitrogen supplementation in Artemia culture ponds results in higher cyst yields.	2013	Aquaculture International: Volume 21, Issue 6 (2013), Page 1343-1354
9	**Nguyen Van Hoa**. 2013. Farming of the brine-shrimp Artemia franciscana in Vietnam salt ponds Effects of temperature and salinity.	2013	Scholar Press. 191 pages
10	**Van Hoa Nguyen**, Thi Ngoc Anh Nguyen, Thi Hong Van Nguyen, Tran Huu Le. 2014. Sustainable Artemia pond production in coastal saltworks as a tool to solve aquaculture challenges. Book of Abstracts: Sustainable use of marine and coastal resources in Kenya: From research to societal benefits- VLIR-UOS International Conference 2014. 70. P. 49.	2014	VLIZ special publication
11	Nguyen Thi Ngoc Anh, Nguyen Thuan Nhi and **Nguyen Văn Hoa**. 2015. Effect of different drying methods on total lipid and fatty acid profiles of dried *Artemia* francis-cana biomass. ISI: 1859-2333. Vol 1 (2015): 1-9	2015	Can tho University Journal of science
12	Ta Van Phuong, **Nguyen Van Hoa**, Nguyen Van Be. 2015, Evaluation of soybean meal as replacement for shrimp feed in culture of white shrimp (*Litopenaeus vannamei*)	2015	Journal of Fisheries Science and Technology.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	applying biofloc technology. ISN 1859-2252. Special issue – 2015: 132-140		
13	**Nguyen Van Hoa**, Ta Van Phuong, Tran Ngoc Hai, Chau Tai Tao, Le Quoc Viet, Nguyen Thi Hong Van, Huynh Thanh Toi, Tran Huu Le and Pham Quoc Anh Duy. 2017. Applied Biofloc Technology for Target Species in the Mekong Delta in Vietnam: A Review. ISSN: 2162-5263(print); ISSN: 2162-5271 (online); DOI: 10.17265/2162-5263. volume 6, number 4, 2017: P165-175	2017	Journal of Environmental Science and Engineering B.
14	Tran Huu Le, **Nguyen Van Hoa**, Patrick Sorgeloos and Gilbert Van Stappen. Artemia feeds: a review of brine shrimp production in the Mekong Delta, Vietnam. 1–7. doi: 10.1111/raq.12285	2018	Reviews in Aquaculture
15	**Nguyen Van Hoa**, Tran Suong Ngoc and Dao To Nhi. 2019. Effect of Fish Meal (Low Value) as a Nutrient Source in Combination with Inorganic Fertilizer to Enhance the Algal Development in Fertilizer Pond. Doi:10.17265/2162-5263/2019.01.003	2019	Journal of Environmental Science and Engineering B
16	Gilbert Van Stappen, Sui Liying, **Nguyen Van Hoa**, Montakan Tamtin, Betty Nyonje, Renato de Medeiros Rocha, Patrick Sorgeloos, Gonzalo Gajardo. 2019. Review on integrated production of the brine shrimp Artemia in solar salt ponds	2019	Reviews in Aquaculture. DOI: 10.1111/raq.12371
17	**Nguyen Van Hoa** and Dao To Nhi. 2020. Determination of an appropriate ratio of N:P for optimisation of algal development in fertilizer ponds. ISSN 1844-9166 (trực tuyến). ISSN 1844-8143 (bản in)	2020	AACL Bioflux, ,http://www.bioflux.com.ro/aacl
18	Huynh Thanh Toi, Nguyen Thi Hong Van and **Nguyen Van Hoa**. 2021. Use of inorganic fertilizers and effects of n:p ratio manipulation on growth of the cell population of Dunaliella sp.	2021	Asia Life Sciences (ISSN: 01173375)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
19	**Nguyen Van Hoa** and Tran Huu Le. 2021. Determination of appropriate fertilisation frequencies for optimising wild algae development. ISSN 1844-9166 (trực tuyến) ISSN 1844-8143 (bản in)	2021	AACL Bioflux, http://www.bioflux.com.ro/aacl
20	**Nguyen Van Hoa**, Chau Tai Tảo, Takeshi Terahara and Tran Ngoc Hai. 2021. Influence of salinity on nursery-phase whiteleg shrimp (Litopenaeus vannamei) reared in a biofloc system	2021	JOURNAL OF APPLIED AQUACULTURE https://doi.org/10.1080/10454438.2021.1909519
	Tiếng Việt		
21	**Nguyễn Văn Hòa**, Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân và Trần Hữu Lễ. 2006. Nuôi tảo *Chaetoceros sp.* làm thức ăn trong hệ thống nuôi Artemia. Tạp chí khoa học của Khoa Thuỷ sản, ĐHCT. Trang 52-61.	2006	Tạp chí khoa học của Khoa Thuỷ sản, ĐHCT
22	Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân, Dương Thị Mỹ Hận và **Nguyễn Văn Hòa**. 2006. Ảnh hưởng của tảo *Chaetoceros sp.* lên chất lượng Artemia sinh khối. Trong tạp chí khoa học của Khoa Thuỷ sản, ĐHCT. Trang 62-73.	2006	Tạp chí khoa học của Khoa Thuỷ sản, ĐHCT
23	Nguyễn Thị Hồng Vân, Huỳnh Thanh Tới, Lê Văn Thông và **Nguyễn Văn Hoà**. 2008. Sử dụng các nguồn sinh khối Artemia khác nhau trong ương nuôi tôm sú, *Penaeus monodon*. Tạp chí Khoa học ĐHCT (vol. 1). Trang 128-134.	2008	Tạp chí khoa học của Khoa Thuỷ sản, ĐHCT
24	Trần Hữu Lễ, **Nguyễn Văn Hoà** và Dương thị Mỹ Hận. 2008. Nghiên cứu sử dụng sinh khối Artemia để ương giống cá chẽm (*Lates calcarifer*). Tạp chí Khoa học Khoa Thuỷ sản, ĐHCT (vol. 2). Trang 106-112	2008	Tạp chí khoa học của Khoa Thuỷ sản, ĐHCT

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
25	**Nguyễn Văn Hòa**, Trần Hữu Lễ, Dương Thị Mỹ Hận, Nguyễn Thị Hồng Vân và Huỳnh Thanh Tới. 2010. Sự tích tụ N, P trong ao nuôi cua – cá kèo kết hợp ở mùa mưa theo các mô hình khác nhau trên ruộng muối. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ. Vol. 16a-2010. Trang 111-121.	2010	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần thơ
26	**Nguyễn Văn Hòa**, Trần Hữu Lễ, Dương Thị Mỹ Hận, Nguyễn Thị Hồng Vân và Huỳnh Thanh Tới. 2010. Ảnh hưởng của tích tụ dinh dưỡng (N, P) trong mùa mưa lên kết quả sản xuất Artemia mùa khô trên ruộng muối. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ. Vol. 16b-2010. Trang 208-220.	2010	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần thơ
27	**Nguyễn Tấn Sỹ,** Trần Thị Bích Hà, Lại Văn Hùng, **Nguyễn Văn Hòa**. 2011. Ảnh hưởng của loài tảo làm thức ăn đến tăng trưởng, tỉ lệ sống và chất lượng sinh khối *Artemia franciscana*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Thủy sản. Số 4/2011. Trang 74-79.	2011	Tạp chí Khoa học Công nghệ Thủy sản
28	**Nguyễn Tấn Sỹ,** Trần Thị Bích Hà, Lại Văn Hùng, **Nguyễn Văn Hòa**. 2011. Ảnh hưởng của loài tảo làm thức ăn đến tăng trưởng, tỉ lệ sống và chất lượng sinh khối *Artemia franciscana*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Thủy sản. Số 4/2011. Trang 74-79.	2011	Tạp chí Khoa học Công nghệ Thủy sản
29	Trần Hữu Lễ và **Nguyễn Văn Hòa**. 2013. Hiệu quả của cám gạo ủ men và thức ăn tôm trong ao nuôi Artemia thâm canh. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ. Vol. 25-2013. Trang 132-141.	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
30	Đặng Kim Thanh, **Nguyễn Văn Hòa** và Nguyễn Thị Hồng Vân. 2013. Ảnh hưởng của cường độ chọn lọc lên sự biến động sinh trắc học của trứng bào xác *Artemia franciscana* (dòng Vĩnh châu). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ. Vol. 26-2013. Trang 25-33.	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ
31	Nguyễn Thị Kim Phượng và **Nguyễn Văn Hòa**. 2013. Ảnh hưởng của khẩu phần thức ăn lên sinh trưởng và một số chỉ tiêu sinh sản của *Artemia franciscana*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ. Vol. 26-2013. Trang 34-42.	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ
32	**Nguyễn Văn Hòa** và Đặng Kim Thanh. 2014. Thành phần loài và mật độ tảo khác nhau trong hệ thống bio-floc. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ. Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học: 32 (2014): 113-122.	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ
33	**Nguyễn Văn Hòa**, Nguyễn Thị Ngọc Anh và Đinh Kim Diệu. 2014. Đánh giá sự phát triển và giá trị dinh dưỡng của bio-floc ở các độ mặn khác nhau trong điều kiện thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ, số chuyên đề: Thủy sản (2014)(2): 150-158.	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần thơ
34	Tạ Văn Phương, Phạm Công Kỉnh, **Nguyễn Văn Hòa** và Nguyễn Văn Bá, 2015. Ứng dụng quy trình công nghệ biofloc trong nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại thạnh phú - bến tre. 228-242	2015	Kỷ yếu hội thảo khoa học - trường Đại học Tây Đô
35	Dương Thị Mỹ Hận, **Nguyễn Văn Hòa** và Nguyễn Thị Ngọc Anh. 2016. Ảnh hưởng của hàm lượng protein khác nhau trong thức ăn lên	2016	Tạp chí Khoa học và Phát triển

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	sinh trưởng và sinh sản của *Artemia* franciscana vĩnh châu.. ISSN: 1859-0004. Tập 14, số 1: 1-9		
36	**Nguyễn Văn Hòa**, Phạm Nguyễn Huyền Trinh. 2016. Ảnh hưởng của thời gian gây sốc oxy, nhiệt độ và độ mặn đến sinh sản của *Artemia* (*Artemia franciscana*). ISSI: 1859-2333. Số 42b: 100-112.	2016	Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ
37	Trần Sương Ngọc, **Nguyễn Văn Hòa** và Phạm Thị Tuyết Ngân. 2016. Sử dụng tảo chlorella vulgaris bảo quản ở các điều kiện khác nhau trong nuôi luân trùng brachionus plicatilis.. ISSN: 1859-4581. Số 12: 90-95	2016	Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn
38	Dương Thị Mỹ Hận, **Nguyễn Văn Hòa** và Nguyễn Thị Ngọc Anh. 2017. Ảnh hưởng của hàm lượng lipid khác nhau trong thức ăn lên sinh trưởng và sinh sản của *Artemia* franciscana vĩnh châu. ISSN: 1859-1558. Số 3(76): 94-100	2017	Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam
39	Châu Minh Khôi, **Nguyễn Văn Hòa**, Nguyen Hoang Kim Nuong. 2017. Vai trò của đạm và lân hữu cơ cung cấp từ phân gà đối với sự sinh trưởng và phát triển của tảo trong ao nuôi artemia (*Artemia franciscana)*. ISSN: 1859-4581. Tháng 5/2017, 81-87	2017	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
40	Trần Hữu Lễ, **Nguyễn Văn Hòa**, Phạm Thị Ngọc Huyền. 2018. Ảnh hưởng của liều lượng thức ăn phối trộn với tảo tự nhiên lên tỷ lệ sống, sinh trưởng và sinh sản của Artemia fraciscana vĩnh châu trong điều kiện phòng thí nghiệm. ISSN: 2588-1256. Số 2 (2018): 705-714	2018	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông Nghiệp.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
41	Lê Văn Thông, **Nguyễn Văn Hòa**. 2018. Ảnh hưởng của độ mặn, mật độ và phương thức thu hoạch đến năng suất của sinh khối Artemia franciscana nuôi trên bể. ISN: 1859-2333. Tập 54 số chuyên đề 2018: 129-143	2018	Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ.
42	Ngô Thị Thu Thảo, **Nguyễn Văn Hòa**, Nguyễn Huỳnh Anh Huy, Lê Phước Trung. 2018. Đánh giá phương pháp bảo quản và chất lượng SCD (dạng tế bào đơn) thu hoạch từ rong bún (Enteromorpha intestinalis). ISN: 1859-2333. Tập 54 số chuyên đề 2018:161-168	2018	Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ.
43	Tạ Văn Phương, Võ Huệ Thư, Nguyễn Huỳnh Long, Phạm Thị Thúy Hồng, Nguyễn Thành Nhân, **Nguyễn Văn Hòa** và Nguyễn Văn Bá. 2019. Ứng dụng quy trình công nghệ Biofloc trong nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh trong nhà lưới. ISN: 2588-1221. Số 6:223-236	2019	Tạp chí Nghiên cứu khoa học và phát triển kinh tế
44	Phạm Minh Truyền, Lê Thanh Nghị, Châu Tài Tảo, **Nguyễn Văn Hòa**, Trần Ngọc Hải. 2020. Nghiên cứu ương ấu trùng Tôm càng xanh theo công nghệ Biofloc với các tỉ lệ C/N khác nhau. Số 1 (110), 102-108, ISN 1859-1558		Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam
45	Lê Thanh Nghị, Phạm Minh Truyền, Châu Tài Tảo, **Nguyễn Văn Hòa**, Trần Ngọc Hải. 2020. Ảnh hưởng các nguồn Cacbon lên tăng trưởng và tỷ lệ sống trong ương ấu trùng Tôm Càng Xanh (Macrobrachium rosenbergii) bang công nghệ Biofloc. Số 5 (114), 117-123. ISN 1859-1558	2020	Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam
46	**Nguyễn Văn Hòa**, Trần Ngọc Hải, Takeshi Terahara, Châu tài Tảo. 2020. Ảnh hưởng của bổ sung Probiotic trong ương ấu trùng tôm chân trắng (Litopenaeus vannamei Boone,	2020	Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	1931) theo công nghệ Biofloc. Tập 56, 4B, 146-153. ISSN: 1859-2333		
47	Châu Tài Tảo, Trần Nguyễn Duy Khoa, **Nguyễn Văn Hòa** và Trần Ngọc Hải. 2020. Nghiên cứu ương ấu trùng Tôm chân trắng (Litopenaeus vannamei) theo công nghệ Biofloc với các nguồn carbon bổ sung khác nhau. Tập 56, số chuyên đề, 29-36. ISSN: 1859-2333	2020	Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ.
48	Phạm Minh Truyền, Châu Tài Tảo, **Nguyễn Văn Hòa**, Trần Ngọc Hải. 2021. Nghiên cứu bổ sung đường cát ở các giai đoạn khác nhau trong ương ấu trùng tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) bằng công nghệ Biofloc. Tập 57, số 2B, 29-36. ISSN: 1859-2333	2021	Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ.
	Sách		
1	**Nguyễn Văn Hoà** (Chủ biên). 1994. **Kỹ thuật nuôi Artemia ở ruộng muối**. . In tại XN in báo Hà nội mới. Giấy phép xuất bản số 125KH/NN. Do cục xuất bản cấp ngày 10-3-1994. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9-1994. 40 trang.	1994	Tài liệu EC-IP Chương trình quốc tế EC về tái hoà nhập người Việt nam hồi hương
2	**Nguyễn Văn Hoà** (Chủ biên). 2007. **Artemia – Nghiên cứu và Ứng dụng trong nuôi trồng thuỷ sản**. , in tại Cty CP In Bao bì và XNK Tổng hợp. Đăng ký kế hoạch xuất bản số 889-2007/CXB/52-124/NN do Cục Xuất bản cấp ngày 2/11/2007. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2007.135 trang.	2007	Nhà xuất bản Nông nghiệp
3	**Nguyen Van Hoa**. 2013. Farming of the brine-shrimp Artemia franciscana in Vietnam salt ponds Effects of temperature and salinity. 191 pages.	2013	Scholar Press
4	**Nguyễn Văn Hoà** và Nguyễn Thị Hồng Vân. Nguyên lý Nuôi Artemia trên ruộng muối. 207 trang.	2018	Nhà xuất bản Nông nghiệp

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
5	**Nguyễn Văn Hoà** và Trần Nguyễn Hải Nam. Ứng dụng công nghệ bio-floc cho nghề nuôi Artemia. 160 trang.	2018	Nhà xuất bản Nông nghiệp
6	**Nguyễn Văn Hoà** và Nguyễn Thị Hồng Vân. Principle of Artemia culture in solar saltworks	2019	Nhà xuất bản Nông nghiệp
7	**Nguyễn Văn Hoà** và Trần Nguyễn Hải Nam. Application of bio-floc technology for culture of Artemia	2019	Nhà xuất bản Nông nghiệp

Cần thơ, ngày 15 *tháng 6 năm 2021*

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
P. TRƯỞNG PHÒNG QLKH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Phạm Minh Đức

Người khai kí tên

PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: TRẦN THỊ THANH HIỀN Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 25-11-1965 Nơi sinh: Hoàn Kiếm, Hà Nội

Quê quán: Hồng Dân, Bạc Liêu Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2004, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo Sư Năm bổ nhiệm: 2010

Chức vụ: Giảng viên cao cấp, Trường Đại học Cần Thơ

Đơn vị công tác: Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 162/28 Trần Quang Diệu, phường Bình Thủy, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103830931 NR: DĐ: 0918391916

Fax: 07103830323 Email: ttthien@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1987

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 1999

  Nơi đào tạo: Trường Đại học Thủy sản Nha Trang
- Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2004

  Nơi đào tạo: Trường Đại học Thủy sản

- Tên luận án: Ảnh hưởng của việc bổ sung một số nguồn lipid và vitamin vào thức ăn lên chất lượng tôm mẹ và ấu trùng

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh

2. Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1987-2005	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên.
2005-2009	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính. Phó trưởng Khoa phụ trách đào tạo
2009-2012	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư. Phó trưởng Khoa phụ trách đào tạo
2012 - 2020	Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư. Phó hiệu trưởng
2021	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư. Giảng viên cao cấp

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu nhu cầu chất đạm, chất bột đường và phát triển thức ăn cho ba loài cá trơn nuôi phổ biến: cá basa (*Pangasuis bocourti*), cá hú (*P. kunit*) và cá tra (*P. hypophthalmus*)	2004	Bộ GD&ĐT	Chủ nhiệm đề tài
2	Nghiên cứu phát triển thức ăn và nuôi thâm canh cá rô đồng (*Anabas tustudineus*) trong ao và trong bè.	2006	Bộ Thuỷ sản	Chủ nhiệm đề tài
3	Nghiên cứu đặc điểm dinh dưỡng và khả năng sử dụng thức ăn chế biến của cá Còm.	2008	Bộ GD&ĐT	Chủ nhiệm đề tài
4	Nghiên cứu xác định nhu cầu lysine và methionine cho cá Tra (*P. hypophthalmus*)	2010	Bộ GD&ĐT	Chủ nhiệm đề tài
5	Nghiên cứu phát triển thức ăn nuôi thương phẩm cá Thát lát còm (*Chitala chitala* Hamilton, 1822)	2014	Bộ GD&ĐT	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
6	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và kỹ thuật sinh sản cá đối (*Mugil sp*) ở tỉnh Bạc Liêu.	2014	Cấp Tỉnh	Thành viên
7	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của lươn (Monopterus albus, Zwiew 1793) và thử nghiệm ương lươn giống bằng thức ăn chế biến	2017	Bộ GD&ĐT	Chủ nhiệm đề tài
8	Nghiên cứu sử dụng một số loại thức ăn nuôi vỗ tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	2003	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
9	Ảnh hưởng của thức ăn lên sinh trưởng và thành thục của tôm càng xanh	2001	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
10	Phát triển thức ăn thay thế cá tạp nước ngọt để nuôi thủy sản ở vùng lưu vực sông Mê Kông (Campuchia và Việt Nam): sinh kế, sản xuất và thị trường"	2009	Hợp tác quốc tế	Chủ nhiệm đề tài
11	Catfish Asia Project	2001	Hợp tác quốc tế	Thành viên
12	Improving Feeds and Feeding for small scale Aquaculture in Vietnam and Cambodia	2008	Hợp tác quốc tế	Thành viên
13	Ảnh hưởng bổ sung LP20 (*Lactobacillus plantarum* HK L-137) vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và chất lượng cá tra giống *(Pangasianodon hyphthalmus.)*	2019	Hợp tác quốc tế	Chủ nhiệm
14	Đánh giá sự tăng trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) khi cho ăn thức ăn có bổ sung axit amin khác nhau"	2020	Hợp tác quốc tế	Chủ nhiệm
15	Nghiên cứu thực nghiệm cân bằng axit amin bổ sung vào thức ăn có hàm lượng protein thấp lên tăng trưởng, tỉ lệ sống và hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm thẻ chân trắng, *Litopenaeus vanamei*	2020	Hợp tác quốc tế	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố từ năm 2015 đến nay: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	**Trần Thị Thanh Hiền**, Bùi Vũ Hội, Trần Lê Cẩm Tú. Khả năng thay thế bột cá bằng bột thịt xương làm thức ăn cho cá thát lát còm (*Chitala chitala* Hamilton, 1822)	2015	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 38, 101-108
2.	**Tran Thi Thanh Hien**, Tran Thi Be, Chong M. Lee, David A. Bengtson (2015) Development of formulated diets for snakehead (*Channa striata* and *Channa micropeltes*): Can phytase and taurine	2015	Aquaculture 448, 334–340

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	supplementation increase use of soybean meal to replace fish meal?		
3.	**Hien T.T.T.,** T.M. Phu, T.L.C. Tu, N.V. Tien, P.M. Duc and D.A. Bengtson. Effects of replacing fish meal with soya protein concentrate on growth, feed efficincy and digestibility in diets for snakehead, *Channa striata*.	2017	Aquaculture Research 48: 3174-3181.
4.	Tú, T.L., **T.T.T., Hien**, R.H., Bosma, L.T.N., Heinsbroek, J.A.J., Verreth, J.W. Schrama. Effect of ingredient particle sizes and dietary viscosity on digestion and faecal waste of striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2017	Aquaculture Nutrition 1–9.
5.	Duc P.M., T.T.T. Hoa, C.T. Tao, C.M. An, H.T. Nhan, T.N. Hai, **T.T.T. Hien** and S. Onoda. Effects of heat killed Lactobacillus plantarum strain L-137 on larvae quality and growth performance of white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) juveniles.	2017	International Journal of Scientific and Research Publications 7(7): 41-48.
6.	Huynh Văn Hiền, Nguyễn Thị Kim Quyên, Trần Minh Phú, **Trần Thị Thanh Hiền**, Phạm Minh Đức. Khảo sát tình hình tiêu dùng thực phẩm thủy sản của phụ nữ và trẻ em ở tỉnh An Giang.	2018	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 1 (86): 106-112.
7.	Mai Thanh Lâm, Phạm Minh Đức và **Trần Thị Thanh Hiền**. Ảnh hưởng vitamin C lên tăng trưởng và một số chỉ tiêu miễn dịch của cá lóc (*Channa striata*) nuôi thương phẩm trong vèo.	2018	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 4 (89): 109-114.
8.	Huỳnh Văn Hiền, **Trần Thị Thanh Hiền**, Phạm Minh Đức và Robert S. Pomero,. Phân tích hiệu quả sản xuất mô hình nuôi cá lóc (Channa striata) trong ao ở Đồng bằng Sông Cửu Long.	2018	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 3 (83): 107-112.
9.	Phạm Minh Đức, Huỳnh Văn Hiền, **Trần Thị Thanh Hiền**,. Hiện trạng kỹ thuật và tài chính của mô ình nuôi lươn đồng (*Monopterus albus*) thương phẩm.	2018	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 2 (87): 122-128.
10.	**Hien, T.T.T.,** P.M. Duc, N. Phanna, H. Navy, C. Phen, S. Nam, R. Pomeroy, D.A. Bengtson. Alternative feeding strategies	2018	Word aquaculture magazine published by the Word aquaculture society

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	and feed ingredients for snakehead farming in Cambodia and Vietnam.		ISSN: 1041-5602. (1) 32-37.
11.	**Hien, T.T.T**., P.M. Duc, N.T. Khanh, M.V. Khanh, T.T.T. Hoa, T.M. Phu, and D. Bengtson. Pellet feed improvements through vitamin C supplementation for snakehead, *Channa striata* (Block 1793), culture.	2018	Asian fisheries science (31): 191-208. ISSN 0116-6514.
12.	Lâm Tâm Nguyên, Nguyễn Thị Ngọc Anh, **Trần Thị Thanh Hiền**. Ảnh hưởng tỉ lệ dầu cá: dầu đậu nành khác nhau torng thức ăn cho cua biển (*Scylla paramamosain*) từ giai đoạn zoea 3 đến cua 1.	2018	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 20: 96-104.
13.	Lâm Tâm Nguyên, Nguyễn Thị Ngọc Anh, **Trần Thị Thanh Hiền**. Ảnh hưởng của hàm lượng lipid khác nhau trong thức ăn đến sự biến thái và tỉ lệ sống của cua biển (*Scylla paramamosain*) từ giai đoạn zoea 3 đến cua 1.	2018	Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 11: 957-966
14.	**Trần Thị Thanh Hiền**, Phạm Thanh Liêm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thanh Hiệu, Lam Mỹ Lan. Xác định thời điểm chuyển đổi thức ăn chế biến phù hợp trong ương lươn từ bột lên giống.	2019	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 3 (100): 120-127
15.	Yen, D.T., V.N., Duyen, **T.T.T., Hien**, R., Pomeroy and E., Hillary. Variation in morphometric characteristics between cultured and wild striped snakehead (*Channa striata*) populations in the Mekong Delta.	2019	Can Tho University Journal of Science 11(1): 70-77
16.	Trần Thị Phương Lan, **Trần Thị Thanh Hiền** và Lam Mỹ Lan,. ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆT ĐỘ VÀ ĐỘ MẶN LÊN SỰ PHÂN BỐ NĂNG LƯỢNG Ở CÁ LÓC (*Channa striata*).	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ 55(2B): 88-95
17.	**Trần Thị Thanh Hiền**, Nguyễn Thị Thanh Tú, Trần Lê Cẩm Tú và Lam Mỹ Lan. NGHIÊN CỨU THAY THẾ BỘT CÁ BẰNG BỘT ĐẬU NÀNH CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHO LƯƠN (*Monopterus albus*).	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Tập 55(2B): 96-103
18.	Trần Ngọc Hải, **Trần Thị Thanh Hiền**, Trương Quốc Phú, Trần Thị Tuyết Hoa, Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, Trần Nguyễn	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Tập 55(3B): 141-148

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Duy Khoa và Châu Tài Tảo. Nguyên cứu bổ xung các nguồn carbon ương tôm càng xanh trong (*Macrobrachium rosenbergii*) bằng công nghệ Biofloc		
19.	Yen, D.T., U., Sophorn, C., Phen, S., Nam, **T.T.T., Hien**, N.T.N., Tran, T.N., Hai, R., Pomeroyc, E., Hillary. Genetic diversity and structure of striped snakehead (*Channa striata*) in the Lower Mekong Basin: Implications for aquaculture and fisheries management.	2019	Fisheries Research 218: 166-173.
20.	Nhan, H.T., T.M., Minh, H.J., Liew, **T.T.T., Hien**, R., Jha. Effects of natural dietary carotenoids on skin coloration of false Clownfish (*Amphiprion ocellaris* Cuvier, 1830).	2019	Aquaculture Nutrition 1-7.
21.	Lam Mỹ Lan, **Trần Thị Thanh Hiền**, Trần Lê Cẩm Tú. Xác định nhu cầu protein của lươn giai đoạn giống ở các mức lipid.	2019	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 4(101): 117-122.
22.	**Hien, T.T.T.,** Chau, V.M.Q., Minh, L.V., Tu, T.L.C., Phu, T.M., Duc, P.M., 2020. Development of formulated diets for snakehead (*Channa striata*): use of rice bran and feeding stimulants in fish meal/soybean meal diets.	2020	International Journal of Scientific and Research Publications 10(7): 1-6.
23.	Duc, P.M., Halley, N.M., Hoa, T.T.T., Liem, P.T., Omoda, S., **Hien, T.T.T.,** 2020. Effects of heat killed *Lactobacillus plantarum* (HK L-137) supplemental diets on growth, survival and health of juvenile striped catfish, *Pangasianodon hypophthalmus.*	2020	International Journal of Scientific and Research Publications 10(3): 761-766.
24.	Lan, T.T.P., **Hien, T.T.T**., Tu, T.L.C., Van Khanh, N., Haga, Y. and Phu, T.M., 2020. Salinization intensifies the effects of elevated temperatures on Channa striata, a common tropical freshwater aquaculture fish in the Mekong Delta, Vietnam.	2020	Fisheries Science, 86(6), pp.1029-1036.
25.	**Hien, T.T.T.,** Hoa, T.T.T., Liem, P.T., Onoda, S., Duc, P.M., 2021. Effects of	2021	Aquaculture Report, 20: 1-6;

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	dietary supplementation of heat-killed *Lactobacillus plantarum* L-137 on growth performance and immune response of bighead catfish (*Clarias macrocephalus*).		

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Người khai kí tên



PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: PHẠM THANH LIÊM Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 02/04/1967 Nơi sinh: Vĩnh Long

Quê quán: TP Vị Thanh, Hậu Giang Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2009, Malaysia

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2016

Chức vụ: Trưởng Bộ môn

Đơn vị công tác: Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số nhà 553/5/1B, đường 30/4, Khu vực 2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3830642; DĐ: 089 8838633; Fax: 0710 3830323

Email: ptliem@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui tập trung

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1990

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2001

Nơi đào tạo: Trường Đại học Putra Malaysia Terengganu (UPM Terengganu), Malaysia

- Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: Trường Đại học Malaysia Terengganu (UMT), Malaysia

- Tên luận án: Sự sinh sản và di truyền các tính trạng của cá trê lai *Clarias macrocephalus* x *C. gariepinus* (Breeding performance and traits inheritance of hybrid catfish *Clarias macrocephalus* vs *C. gariepinus*)

3. Ngoại ngữ: 1. Anh ngữ Mức độ sử dụng: Tương đương D

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1993-1995	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên
10/1995-12/1998	Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy
12/1998-04/2001	Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ Trường Đại học Putra Malaysia (UPM) Terengganu, Malaysia	Cán bộ giảng dạy, Học viên Cao học
04/2001-06/2003	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng viên
06/2003-08/2007	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ Trường Đại học Malaysia Terengganu (UMT), Malaysia	Giảng viên Nghiên cứu sinh
08/2007 đến nay	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo cá chạch lửa (*Mastacembelus erythrotaenia*)	2020-2022	Đề tài cấp Tỉnh (Cần Thơ)	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học sinh sản và sản xuất giống cá sát sọc (*Pangasius macronema*)	2020-2023	Đề tài cấp Tỉnh (Cần Thơ)	Thành viên chính
3	Nghiên cứu biện pháp quản lý và phục hồi một số loài cá quý có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	2019-2020	Đề tài cấp Tỉnh (Kiên Giang)	Thành viên
4	Ứng dụng công nghệ tuần hoàn nước nuôi thâm canh lươn đồng (*Monopterus*	2018-2020	Dự án sản xuất thử nghiệm, (TP. Cần Thơ)	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	albus) tại thành phố Cần Thơ			
5	Phát triển công nghệ xanh cho nuôi trồng thủy sản	2018-2020	Dự án "Nâng cấp trường Đại học Cần Thơ" ODA-JICA	Chủ nhiệm đề tài nhánh
6	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của lươn (*Monopterus albus*) và thử nghiệm ương lươn giống bằng thức ăn chế biến	2018-2019	Đề tài cấp Bộ (GDĐT) B2017-TCT-23ĐT	Thành viên
7	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) vùng Tây Nam Bộ.	2017-2019	Chương trình KHCN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ KHCN-TNB/14-19	Thành viên chính
8	Hướng đến sự bền vững trong sản xuất giống cá tra: tiếp cận theo phương pháp chọn lọc	2017/2022	Hợp tác quốc tế (Việt Nam, Bỉ)	Thành viên
9	Xây dựng trang trại nuôi cá tra trình diễn công nghệ tiên tiến bền vững tại Việt Nam	2013/2016	Dự án chuyển giao công nghệ (VASEP)	Chủ nhiệm
10	Đánh giá tác động di truyền của nghề nuôi cá trê lai (*Clarias macrocephalus x C. gariepinus*) đến nguồn gen cá trê vàng (*C. macrocephalus*) bản địa ở Đồng bằng sông Cửu Long	2014-2016	Nafosted 106-NN.05-2014.86	Thành viên

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
11	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và sản xuất giống cá Dày (*Channa lucius*)	2012/2016	Cấp Tỉnh (Hậu Giang)	Thành viên
12	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và một số chỉ số đa dạng di truyền của các dòng cá rô đồng (*Anabas testudineus*) ở đồng bằng sông Cửu Long	2012-2013	Đề tài cấp Bộ (GDĐT) B2012-16-15	Thành viên
13	Bảo tồn nguồn gen cá rô đồng đầu vuông ở tỉnh Hậu Giang	2012/2014	Cấp Tỉnh (Hậu Giang)	Thành viên
14	Nghiên cứu đặc điểm thành thục và kích thích sinh sản cá trê Phú Quốc (*Clarias gracilentus*) trong điều kiện nuôi	2013/2014	Cấp Trường T2013-70	Chủ nhiệm
15	Nâng cao năng lực huấn luyện và quản lý hệ thống nuôi trồng thủy sản tuần hoàn nước ở Việt Nam	2010/2013	Hợp tác VN-Hà Lan) EUNET00312TSDT	Thành viên BQL
16	Nghiên cứu hiệu lực của một số vacxin phòng bệnh do vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây ra trên cá tra (*Pangasius hypophthalmus*)	2008/2011	Cấp Bộ (GDĐT) B2008-16-92	Chủ nhiệm
17	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2010	Cấp Nhà nước (Bộ KH&CN) KC.01.15/06-10	Chủ nhiệm đề tài nhánh
18	Nghiên cứu đặc điểm dinh dưỡng và khả năng sử dụng thức ăn chế biến để	2006-2007	Cấp Bộ (GDĐT) B2006-16-20	Thành viên

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	ương cá thát lát còm (*Notopterus chilata*) từ bột lên giống			
19	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và khả năng thuần dưỡng cá Bông lau (*Pangasius krempfi*) trong ao nuôi	2002/2006	Cấp Bộ (GDĐT) B2002-31-35	Chủ nhiệm
20	Nghiên cứu phát triển thức ăn và nuôi thâm canh cá rô đồng (*Anabas testudineus*) trong ao và bè	2003/2006	Cấp Bộ (Thủy sản) RAD/14.3.17/416	Thành viên
21	Nghiên cứu hoàn thiện qui trình kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) áp dụng mô hình nước xanh cải tiến.	2001/2003	Cấp Bộ (Thủy sản)	Thành viên
22	Phân loại, khai thác và duy trì sự đa dạng sinh học nhằm phát triển sự đa dạng và bền vững cá da trơn ở Đông Nam Á	1996/2000	Hợp tác quốc tế (Pháp, Bỉ, Indonesia và Việt Nam) IC18-CT96-0043	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
Trong nước			
1	Nguyễn Thanh Phương, Lam Mỹ Lan, **Phạm Thanh Liêm**. Sách: Kỹ thuật nuôi cá tra (*Pangasianodon hyphphthalmus*) thương phẩm cải tiến và liên kết trong sản xuất	2021	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
2	Phạm Thanh Liêm, Đào Minh Hải, Bùi Minh Tâm và Trần Ngọc Hải. Quy trình	2020	Nhà xuất bản Nông nghiệp

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	kỹ thuật ương cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) trong hệ thống tuần hoàn		
3	Phạm Thanh Liêm, Nguyễn Thị Hồng Nho, Trần Thị Thanh Hiền và Trương Quốc Phú. Quy trình kỹ thuật nuôi cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*) trong hệ thống tuần hoàn	2020	Nhà xuất bản Nông nghiệp
4	Nguyễn Thị Hồng Nho, Trương Quốc Phú, **Phạm Thanh Liêm**. Cân bằng vật chất dinh dưỡng trong hệ thống tuần hoàn nuôi cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*)	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Tập 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (2): 21-28
5	**Phạm Thanh Liêm**, Võ Thanh Toàn và Nguyễn Hồng Quyết Thắng, 2020. Ảnh hưởng của mật độ và kích cỡ phiêu sinh vật lên tỉ lệ sống cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) giai đoạn cá bột	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Tập 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (2): 12-20
6	Nguyễn Thị Hồng Nho, Trương Quốc Phú, **Phạm Thanh Liêm**. Ảnh hưởng của phương thức cho ăn lên chất lượng nước, sinh trưởng và tỉ lệ sống của cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*) nuôi trong hệ thống tuần hoàn.	2019	Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang, Số 4/2019: 88-96
7	Trần Thị Thanh Hiền, **Phạm Thanh Liêm**, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thanh Hiệu, Lam Mỹ Lan. Xác định thời điểm chuyển đổi thức ăn chế biến phù hợp trong ương lươn từ bột lên giống	2019	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, 3(100): 120-127
8	Nguyễn Hồng Quyết Thắng, **Phạm Thanh Liêm**. Đặc điểm phát triển ống tiêu hóa và khả năng sử dụng thức ăn chế biến của cá trê Phú Quốc (*Clarias gracilentus*, Ng, Hong & Tu, 2011)	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 86-92
9	Nguyễn Thị Hồng Nho, Huỳnh Thị Kim Hồng, **Phạm Thanh Liêm**. Ảnh hưởng của mật độ nuôi lên chất lượng nước, tăng trưởng và tỉ lệ sống của cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*) trong hệ thống tuần hoàn	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54 (Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 108-114
10	**Phạm Thanh Liêm**, Nguyễn Anh Tuấn, Bùi Minh Tâm và Dương Nhựt Long.	2016	Trong: Nguyễn Thanh Phương và Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên). Nuôi cá tra

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Công nghệ sản xuất giống cá tra: động lực quan trọng của sự phát triển		(*Pangasianodon hypophthalmus*) ở Đồng bằng sông Cửu Long: Thành công và thách thức trong phát triển bền vững. NXB Đại học Cần Thơ. Trang: 37-64
11	**Phạm Thanh Liêm**, Bùi Minh Tâm và Nguyễn Hồng Quyết Thắng. Sinh sản nhân tạo cá trê Phú Quốc (*Clarias gracilentus* Ng, Hong & Tu, 2011) bằng các chất kích thích khác nhau.	2015	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. Số 37 (1): 112-119
Ngoài nước			
1	Tran Thi Thanh Hien, Tran Thi Tuyet Hoa, **Pham Thanh Liem**, Satoru Onoda, Pham Minh Duc. Effects of dietary supplementation of heat-killed *Lactobacillus plantarum* L-137 on growth performance and immune response of bighead catfish (*Clarias macrocephalus*)	2021	Aquaculture Reports 20 (2021) 100741.
2	Pham Minh Duc, Halley Nay Myo, Tran Thi Tuyet Hoa, **Pham Thanh Liem**, Satoru Onoda, Tran Thi Thanh Hien. Effects of heat killed *Lactobacillus plantarum* (HK L-137) supplemental diets on growth, survival and health of juvenile striped catfish, *Pangasianodon hypophthalmus*	2020	International Journal of Scientific and Research Publications, 10 (3): 761-767
3	Hua Thai Nhan, Nguyen Tan Tai, **Pham Thanh Liem**, Vu Ngoc Ut, Harry Ako. Effects of different stocking densities on growth performance of Asian swamp eel *Monopterus albus*, water quality and plant growth of watercress *Nasturtium officinale* in an aquaponic recirculating system	2019	Aquaculture, 503: 96–104
4	Thuy-Yen Duong, Thanh-Tuan Nguyen and **Thanh-Liem Pham**. Morphological differentiation among cultured and wild *Clarias macrocephalus*, *C. macrocephalus* x *C. gariepinus* hybrids, and their parental species in the Mekong delta, Viet Nam.	2017	International Journal of Fisheries and Aquatic Studies, 5: 233-240

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
5	Nguyen Thi Hong Nho, **Pham Thanh Liem** and Truong Quoc Phu. Nutrients mass balance in recirculation system for nursing striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2013	Proceedings of the International Fisheries Symposium 2012. Cantho, 6-8 December, 2012: 212-216
6	Duong Thuy Yen, **Pham Thanh Liem**, Huynh Ky and Tran Ngoc Hai. Strain evaluation of giant freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii*) based on morphology and genetic diversity.	2013	Proceedings of the International Fisheries Symposium 2012. Cantho, 6-8 December, 2012. p 239-244

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Người khai ký tên



PGS.TS. Phạm Thanh Liêm

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Bùi Minh Tâm — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22-01-1970 — Nơi sinh: Tân An (Cần Thơ)

Quê quán: Long Hồ, Vĩnh Long — Dân tộc: kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2006

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư — Năm bổ nhiệm: 2017

Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Thủy sản – Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: B1-33 dường 12, Khu dân cư Nam Long. Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Tp Cần Thơ

Điện thoại liên lạc: 0909192542 — Email: bmtam@ctu.edu.vn

Chứng minh nhân dân: 092070001933

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1991

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học:

Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản — Năm cấp bằng: 2000

Nơi đào tạo: Malaysia

Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2007

Nơi đào tạo: Malaysia

3. Ngoại ngữ: Mức độ sử dụng: thành thạo. tham gia giảng dạy bằng tiếng Anh cho chương trình Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, VLIR

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1991-1996	Trợ giảng, Khoa Thủy sản, ĐHCT	Giảng dạy thực tập "Sản xuất giống cá nước ngọt" cho sinh viên ngành Nuôi trồng Thủy sản. Tham gia các đề tài: 1- Điều tra nguồn lợi thủy sinh vật tỉnh Vĩnh long 2- Điều tra nguồn lợi thủy sinh vật tỉnh Cần thơ
1997-2000	Khoa Khoa học và công nghệ Malaysia, trường Đại học Puatra, Malaysia.	Cao học
2000-2006	Viện Thủy sản nhiệt đới, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Malaysia.	Nghiên cứu sinh
2006 đến nay	Giảng viên chính, Khoa thủy sản, Đại học Cần thơ.	Giảng dạy cho sinh viên ngành nuôi trồng Thủy sản, Bệnh học Thủy sản, Sư phạm sinh, Công nghệ sinh học các môn: • Kỹ thuật nuôi cá cảnh • Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản. • Di truyền và chọn giống thủy sản • Ứng dụng công nghệ sinh học trong di truyền và chọn giống thủy sản

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1- Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm đã tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phát triển nguồn nhân lực thủy sản cho ĐBSCL – dự án WES	1994	Ngành	Tham gia
2	Dự án cá trơn (Catfish project)	1996	Ngành	Tham gia
3	Các mô hình nuôi thủy sản kết hợp – dự án JICA	2000	Ngành	Tham gia
4	Sản xuất giống cá Bông lau, thát lát còm, lóc bông (Đề tài hợp tác với các tỉnh)	2007	Tỉnh	Tham gia
5	Xây dựng qui trình công nghệ sản xuất giống và nu thương phẩm cá dĩa (S*ymphysodon aequifasciata*) và cá neon (P*aracheirodon innesi*) có giá trị xuất khẩu	2010	Bộ	Chủ nhiệm đề tài nhánh

2- Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Hồ Mỹ Hạnh và Bùi Minh Tâm, 2015. Đặc điểm hình thái phân loại và định danh cá Chành dục phân bố ở hậu Giang.	2015	Tạp chí khoa học - Đại học Cần Thơ. 38:27-34. ISSN: 1859-2333
2	Tiền Hải Lý, Võ Minh Khôi và Bùi Minh Tâm, 2015. Ương cá dày (Channa lucicus Cuvier, 1831) ở giai đoạn 4 đến 30 ngày tuổi với thức ăn khác nhau trong bể.	2015	Tạp chí khoa học - Đại học Cần Thơ. 40-1: 98-103. ISSN: 1859-2333
3	Phạm Thanh Liêm, Bùi Minh Tâm và Nguyễn Hồng Quyết Thắng, 2015. Sinh sản nhân tạo cá trê Phú Quốc (Clarias gracilentus Ng, Hong & Tu, 2011) bằng các chất kích thích khác nhau.	2015	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
4	Noor Adelyna Mohammed Akib, Bui Minh Tam, Preeda Phumee, Muchlisin Zainal Abidin, Saied Tamadoni, Peter B. Mather, Siti Azizah Mohd Nor, 2015. High Connectivity inRastrelliger kanagurta: Influence of Historical Signatures and Migratory Behaviour Inferred from mtDNA Cytochrome b	2015	. PLoS ONE DOI:10.1371/journal.pone.0119749
5	Tiền Hải Lý, Võ Minh Khôi, **Bùi Minh Tâm** và Trần Thị Thanh Hiền, 2016. Ảnh hưởng của liều lượng tiêm HCG và LHRHa đến sinh sản cá Dày (*Channa lucius* Cuvier, 1831).	2016	Tạp chí Nông nghiệp & PTNT, 100-105. ISSN:1859-4581
6	Dayan A Perera, Ronald P Phelps, Dang Diem Tuong, Miguel Zapata, **Bui Minh Tam**, William H Daniels, 2016. Use of Shrimp *Penaeus* spp. and Krill *Euphauisa* spp. in a Feed Training Diet for Striped Snakehead *Channa striata*.	2016	International Journal of Fisheries and Aquatic Studies 2016; 4(3): 12-15
7	Tran Thi Thanh Hien, Nguyen Hoang Duc Trung, **Bui Minh Tam**, Vo Minh Que Chau, Nguyen Hoang Huy, Chong M. Lee, David A. Bengtson, 2016. Replacement of freshwater small-size fish by formulated feed in snakehead (*Channa striata*) aquaculture:	2016	Aquaculture Reports 4 (2016) 42–47

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Experimental and commercial-scale pond trials, with economic analysis.		
8	Ngô Minh Dung, Nguyễn Thị Long Châu, **Bùi Minh Tâm**, Phạm Thị Tú Nga và Trần Thị Thanh Hiền, 2017. Nghiên cứu sự thay đổi hoạt tính enzyme tiêu hóa của cá lóc đen (*Channa striata*) từ giai đoạn bột đến 35 ngày tuổi với thức ăn khác nhau	2017	. Tạp chí khoa học - Đại học Cần Thơ. 49B:84-90. ISSN: 1859-2333
9	Tran Thi Thanh Hien, **Bui Minh Tam**, Tran Le Cam Tu and David A Bengtson, 2017. Weaning methods using formulated feeds for snakehead (*Channa striata* and *Channa micropeltes*) larvae.	2017	Aquaculture Research, 48:4774-4782.
10	Tran Thi Thanh Hien, Lu Tuan, Tran Le Cam Tu and Bui Minh Tam, 2018. Dietary protein requirement of bighead catfish (*Clarias macrocephalus* Gunther, 1864) fingerling	2018	International Journal of Scientific and Research Publications, Volume 8, Issue 11, November 2018 ISSN 2250-3153
11	Phanna Nen, Phen Chheng, Nam So, Tran Thi Thanh Hien, Bui Minh Tam, Hillary Egna, and David A. Bengtson , 2018. Performance of Domesticated (Vietnamese) versus Nondomesticated (Cambodian) Snakehead, *Channa striata* (Bloch 1793) with Regard to Weaning onto Pellet Feed.	2018	Asian Fisheries Science 31 (2018): 209–217. Asian Fisheries Society ISSN 0116-6514
12	Jamsari Amirul Firdaus Jamaluddin . Nam So . Bui Minh Tam .Amirrudin Ahmad . Chaiwut Grudpan . Lawrence M. Page . Md. Zain Khaironizam. Siti Azizah Mohd Nor. (2019). Genetic variation, demographic history and phylogeography of tire track eel, *Mastacembelus favus* (*Synbranchiformes: Mastacembelidae*) in Southeast Asia	2019	Hydrobiologia. July 2019, Volume 838, Issue 1, pp 163–182

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Nguyen Hoang Sang and Bui Minh Tam, 2020.Study on Morphological Changes and First Feedingof Peacock Eel (*Macrognathus siamensis*).	2020	International Journal of Science and Research (IJSR). Volume 9 Issue 1, January 2020
	Abdul Kadar Nazia, Bui Minh Tam, Jamsari Amirul Firdaus Jamaluddin, Siti Azizah Mohd Nor, 2021. High genetic structure between natural populations of bighead catfish *Clarias macrocephalus* (Günther, 1864) from the Mekong Delta and Peninsular Malaysia	2021	Fisheries Research 241 (2021) 105993.
	Jamsari Amirul Firdaus Jamaluddin, Nam So, Bui Minh Tam, Amirrudin Ahmad, Chaiwut Grudpan, Amir Shah Ruddin Md Sah1 · Siti Azizah Mohd Nor, 2021. Genetic diversity of the tire track eel *Mastacembelus favus* in Southeast Asia inferred from microsatellite markers	2021	Ichthyological Research https://doi.org/10.1007/s10228-021-00807-4

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Ngày 15 tháng 6 năm 2021
Người khai kí tên

Bùi Minh Tâm

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: TRẦN NGỌC HẢI Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22/12/1969 Nơi sinh: Tỉnh Long An

Quê quán: Tỉnh Long An Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2005, TháiLan

Chức danh khoa học cao nhất: Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2018

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó Hiệu Trưởng – ĐHCT

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Thủy Sản - ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khoa Thủy sản – Đại học Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 02923834307 DĐ: 0907299639

Fax: 02923830323 Email: tnhai@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Năm tốt nghiệp:

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 1997

  Nơi đào tạo: Đại học Putra (UPM), Malaysia

- Tiến sĩ chuyên ngành: Quản lý tổng hợp vùng ven biển nhiệt đới -ngành Nuôi thủy sản và quản lý nguồn lợi thủy sinh vật

- Năm cấp bằng: 2005
- Nơi đào tạo: Viện Công nghệ Châu Á (AIT) – Thái lan
- Tên luận án: Effect of mangrove leaf litters on the integrated mangrove – shrimp farming systems in Ca Mau province, Vietnam

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Tốt

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ năm 1992 đến năm 1995	Khoa Thủy sản	Giảng dạy và nghiên cứu
Từ năm 1995 đến năm 1997	Đại học Putra Malaysia (UPM), Malaysia	Học thạc sỹ
Từ năm 1997 đến năm 2001	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
Từ năm 2002 đến năm 2005	Viện Công Nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan	Học tiến sỹ
Từ năm 2005 đến nay	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
Từ 2010	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Phó Giáo sư
Từ 2012	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Phó Giáo sư, Phó Trưởng Khoa Thủy sản
Từ 2018	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Giáo sư, Phó Trưởng Khoa Thủy sản
Từ 2021	Trường Đại học Cần Thơ	Phó Hiệu Trưởng

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phát triển công nghệ cao trong nuôi thủy sản – Green technology innovation in aquaculture	1/2018-06/2021	F2 – Chương trình nghiên cứu Dự án ODA – ĐHCT	Chủ nhiệm
2	Phân tích chuỗi giá trị hàng tôm và xây dựng mô hình nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng Tây Nam Bộ	4/2017-4/2020	Đề tài Tây Nam Bộ - Đại học Quốc Gia TP HCM và Bộ KHCN	Thư ký
3	Khái niệm về hệ thức ăn dinh dưỡng trong ao nuôi để sản xuất tôm, cá chất lượng	2015 -2019	EUNETH01016NCTS Hợp tác quốc tế (Do WOTRO – Hà Lan tài trợ)	Chủ nhiệm
4	Nghiên cứu xây dựng và ứng dụng quy trình ương ấu trùng và ương giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) chất lượng cao bằng công nghệ Bioflocs	9/2016-8/2018	Số 21/HĐ-CPU Đề tài thuộc dự án thích ứng biến đổi khí hậu ở ĐBSCL (AMD Tỉnh Trà Vinh)	Chủ nhiệm
5	Gia hóa và chọn lọc tôm càng xanh bố mẹ phục vụ sản xuất giống ở Đồng Tháp	2011-2014	Cấp tỉnh – Sở KHCN Đồng Tháp	Chủ nhiệm
6	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất giống cá bóp (Rachycentron canadum, Linnaeus	01/2011-2013	Cấp tỉnh – Sở KHCN Kiên Giang	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	1766) tại huyện Kiên Hải, Kiên Giang			
7	Nghiên cứu phát triển kỹ thuật ương nuôi cá chình hoa (Anguilla marmorata) thâm canh đạt năng suất cao và có hiệu quả kinh tế Ở Cần Thơ	2011-2012	Cấp TP – Sở KHCN Cần Thơ	Chủ nhiệm
8	Nghiên cứu phát triển kỹ thuật nuôi cá chẽm (*Lates calcarifer*) trong ruộng, ao và lồng ở vùng nước lợ và ngọt Tỉnh Hậu Giang	2007-2011	Cấp tỉnh – Sở KHCN Hậu Giang	Chủ nhiệm
9	Study on distribution and culture of enteromorpha in the Mekong Delta, Vietnam, Phase I, II	12/2010 - 2011	Hợp tác – ITB	Chủ nhiệm đề tài nhánh
10	Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giống cá ngát	2008-2010	Cấp Bộ - SUDA – Bộ NN-PTNT	Chủ nhiệm
11	Effect of Medimin – C on the growth and survial rates of white leg shrimp (*Penaeus vanemei*)	2011	Đề tài hợp tác Quốc tế- tổ chức CTCBIO, Hàn Quốc	Chủ nhiệm
12	ĐT: Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ cá rô phi trong nuôi tôm sú trên ruộng (Effects of	4/5/2007	Đề tài Quốc tế - SEARCA	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	stocking density of tilapia to shrimp culture on the rice field in the Mekong Delta)			
13	Nghiên cứu ương nuôi ấu trùng tôm mũ ni (*Thenus orientalis*)	2009-2011	Cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Chủ nhiệm
14	Nghiên cứu sản xuất giống ghẹ xanh	19/10/2008	Cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Chủ nhiệm
15	Nghiên cứu cơ sở môi trường nước cho nghề nuôi tôm sinh thái vùng rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau	2/12/2005	Cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Chủ nhiệm
16	Thực nghiệm sản xuất giống tôm càng xanh áp dụng mô hình nước xanh cải tiến	18/01/2002	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
17	ĐT: Nghiên cứu khả năng thay thế Artemia bằng thức ăn chế biến trong ương nuôi ấu trùng tôm càng xanh	18/01/2002	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
18	Nghiên cứu sử dụng các nguồn nước mặn khác nhau trong ương nuôi ấu trùng tôm càng xanh	29/5/2003	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
19	Nghiên cứu ương nụôi ấu trùng ghẹ xanh trong hệ thống nước xanh	25/10/2005	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
20	Nghiên cứu khả năng nuôi cua lột trong hệ thống bể tuần hoàn	23/23/2005	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	CN

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
21	Nghiên cứu sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) theo mô hình nước xanh cải tiến	12/7/2001	Cấp Tỉnh (Tỉnh An Giang)	Tham gia
22	Nghiên cứu hoàn thiện qui trình kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) áp dụng mô hình nước xanh Cải tiến	2001-2002	Cấp Bộ (Bộ Thuỷ sản)	Tham gia
23	Chuyển giao công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh qui mô nông hộ.	2001-2003	Cấp Bộ (Bộ Thuỷ sản)	Tham gia
24	Nghiên cứu phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa ở tỉnh Trà Vinh	2000-2002	Cấp Tỉnh (Tỉnh Trà Vinh)	Tham gia
25	Nghiên cứu sản xuất giống các loài thủy sản bản địa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2005-2007	Vườn ươm công nghệ - Bộ KHCN	Tham gia
26	ĐT: Nghiên cứu nâng cao năng suất ương ấu trùng Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) áp dụng mô hình nước xanh cải tiến	2005-2007	Cấp Thành phố (Thành Phố Cần Thơ)	Tham gia
27	Integrated management of coastal resources in the Mekong Detla, Vietnam.	1996-2000	NUFIC project MHO-8 IMCR. ĐH Wagenigen và ĐHCT	Tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
28	Development of new technologies and their practice for sustainable farming systems in the Mekong Delta	2001-2003	Hợp tác quốc tế giữa JIRCAS Nhật Bản và ĐHCT	Tham gia
29	Rice-shrimp farming in the Mekong Delta: Biophysical and socioeconomic issues	1998-2003	Hợp tác quốc tế giữa ACIAR và ĐHCT	Tham gia
30	ĐT: Identify Potential for Use of Recirculation Technology for Employment Generation in Aquaculture - Selecting Aquatic Bio-filters with Commercial Value	2009	(Hợp tác quốc tế ALGEN SUSTAINABLES chủ trì	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

Sách:

TT	Tên công trình / sách	Năm công bố	Tên tạp chí / Nhà xuất bản
1	Cẩm nang kỹ thuật nuôi thủy sản nước lợ	1994	NXB Nông Nghiệp Hà Nội
2	Kỹ thuật nuôi cá bè	1994	NXB Nông Nghiệp Hà Nội,
3	Một số bệnh thường gặp trên tôm biển và cách phòng trị	1994	NXB Nông Nghiệp Hà Nội,
4	Kỹ thuật nuôi tôm biển	1994	NXB Nông Nghiệp Hà Nội
5	Kỹ thuật nuôi cá trong ruộng lúa	1994	NXB Nông Nghiệp Hà Nội
6	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa	1994	NXB Nông Nghiệp Hà Nội

TT	Tên công trình / sách	Năm công bố	Tên tạp chí / Nhà xuất bản
7	Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản tôm cua	2000	NXB Trẻ
8	Sách dịch: Quản lý sức khỏe tôm trong ao nuôi	2002	NXB Nông nghiệp
9	Nguyên lý và kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii).*	2003	NXB Nông Nghiệp TP HCM
10	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) trên ruộng lúa	2003	NXB Nông Nghiệp TP HCM
11	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	2004	Giáo trình Đại học Cần Thơ
12	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2006	Giáo trình Đại học Cần Thơ
13	Nguyễn lý và kỹ thuật nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*)	2009	NXB Nông Nghiệp TP HCM
14	Kỹ thuật sản xuất giông và nuôi giáp xác.	2009	Giáo trình điện tử: http://ebook.edu.net.vn/?page=1.9&view=3254
15	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2009	Giáo trình điện tử: http://ebook.edu.net.vn/?page=1.9&view=3253
16	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sản nước lợ	2009	Giáo trình Đại học Cần Thơ
17	Kỹ thuật nuôi thủy sản	2012	Giáo trình Đại học Cần Thơ – NXB Đại học Cần Thơ
18	Shrimp industry in Vietnam	2016	In: I Chiu Liao, Nai-Hsien Chao and Eduar M Leano (Edts), Progress of shrimp and Prawn

TT	Tên công trình / sách	Năm công bố	Tên tạp chí / Nhà xuất bản
			aquaculture in the world. National Taiwan Ocean University, The Fisheries Society of Taiwan, Asian Fisheries Society, World Aquaculture Society, p 181-204. 2016
19	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	2016	Giáo trình, NXB Đại học Cần Thơ, 2016
20	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	2017	Giáo trình, NXB Đại học Cần Thơ, 2017
21	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2017	Giáo trình, NXB Đại học Cần Thơ, 2017
22	Nguyên lý và Kỹ thuật nuôi cua biển	2017	Sách chuyên khảo, NXB Nông nghiệp, 2017
23	Kỹ thuật ương ấu trùng tôm càng xanh theo công nghệ Bioflocs	2020	Sách hướng dẫn kỹ thuật, NXB NN 2020
24	Kỹ thuật ương ấu trùng tôm thẻ chân trắn theo công nghệ Bioflocs	2020	Sách hướng dẫn kỹ thuật, NXB NN 2020
25	Kỹ thuật sản xuất giống cá nâu	2020	Sách hướng dẫn kỹ thuật, NXB NN 2020
26	Nuôi tôm sú quảng canh cải tến theo hai giai đoạn áp dụng công nghệ Bioflocs	2021	Sách hướng dẫn kỹ thuật, NXB NN 2021
27	Nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh ứng dụng công nghệ Bioflocs	2021	Sách hướng dẫn kỹ thuật, NXB NN 2021

Một số công trình nghiên cứu khoa học CHỌN LỌC đã công bố

Tổng số đã công bố: 164 bài báo tạp chí trong nước; 39 bài báo tạp chí quốc tế.

Một số bài chọn lọc như sau:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	ĐÁNH GIÁ SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ SINH SẢN CỦA MỘT SỐ NGUỒN TÔM CÀNG XANH (MACROBRACHIUM ROSENBERGII) Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM	2015	Tạp chí khoa học ĐHCT, Số Chuyên Đề Thủy Sản(2014) Trang: 101-107
2.	Innovation in shrimp seed production and farming in Vietnam.	2015	World Aquaculture, 46(1): 32-37.
3.	Nghiên cứu ương ấu trùng tôm sú (*Penaeus monodon*) theo công nghệ biofloc với các nguồn cacbon khác nhau.	2016	Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 12 (73), **ISSN 1859-1558**
4.	Ảnh hưởng của mật độ lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của ương giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) theo công nghệ biofloc.	2016	Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 9 (70, **ISSN 1859-1558**
5.	Shrimp – based livehoods in mangrove silvo – aquaculture farmig systems	2016	Reviews in aquaculture. Vol. 8,pp 43-60, **ISSN 17-53-5123.**
6.	Ảnh hưởng tỷ lệ C/N lên tăng trưởng, tỷ lệ sống của ấu trùng và hậu ấu trùng tôm sú (*Penaeus monodon*)	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 49b, pp64-71. **ISSN 1859-2333**
7.	Effects of photoperiods on growth and quality of white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) in biofloc system	2017	Can Tho University Journal of Science. (English issue). Vol 6 , pp 83-92. **ISSN 1859-2333**
8.	**Tran Ngoc Hai,** Huong, H.K., Viet, L.Q., Huong, D.T.T. and Phuong, N.T., 2017. Giant freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii* de Man, 1879) farming in brackish water areas of the Mekong Delta, Vietnam	2017	Can Tho University Journal of Science. 7: 82-90. **ISSN 1859-2333.**
9.	Nguyen Thị Ngọc Anh, Tran Thi Thanh Hien, **Tran Ngoc Hai,** 2018. Effects of	2018	Journal of Applied Phycology. 30 (2018) pp: 2649-2658. **ISSN**

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	partial replacement of fishmeal protein with green seaweed (Cladophora spp.) protein in practical diets for the black tiger shrimp (Penaeus monodon) postlarvae		**0921-8971**, **Scopus, SCI, IF 2.635**
10.	Nguyễn Thị Ngọc Anh, **Trần Ngọc Hải,** Lam Mỹ Lan, Bùi Nguyễn Thu An, 2019. Integrating different densities of white leg shrimp Litopenaeus vannamei and red seaweed *Gracilaria tenuistipitata* in the nursery phase: effects on water quality and shrimp performance.	2019	Journal of Applied Phycology, Volume 31, Number 5 (2019), pp: 3223-3234. **ISSN: 0921-8971 (Print) 1573-5176 (Online), SCI - IF 2.635.**
11.	**Trần Ngọc Hải,** Trần Thị Thanh Hiền, Trương Quốc Phú, Trần Thị Tuyết Hoa, Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, Trần Nguyễn Duy Khoa và Châu Tài Tảo, 2019. Nghiên cứu bổ sung nguồn carbon ở các giai đoạn khác nhau trong ương ấu trùng tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) bằng công nghệ biofloc.	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(3B): 141-148.
12.	Tran Nguyen Duy Khoa*, Chau Tai Tao, Ly Van Khanh, **Tran Ngoc Hai***, 2020. Super-intensive culture of white leg shrimp (Litopenaeus vannamei) in outdoor biofloc systems with different sunlight exposure levels: Emphasis on commercial applications	2020	Aquaculture, Volume 524, 15 July 2020, 735277. **ISSN: 0044-8486. ISI, IF 3.022**
13.	**Tran Ngoc Hai,** Nguyen Thanh Phuong, Nguyen Van Hoa, Nguyen Thi Ngoc Anh, Ly Van Khanh, Le Quoc Viet, Chau Tai Tao, Ngo Thi Thu Thao, Patrick Sorgeloos. **2020**. PROMOTING COASTAL AQUACULTURE FOR ADAPTATION TO CLIMATE CHANGE AND SALTWATER INTRUSION IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM	2020	World Aquaculture. 6/2020. 19-26

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
14.	Nguyen Minh Khiem, Yuki Takahashi, Dang Thi Hoang Oanh, **Tran Ngoc Hai**, Hiroki Yasuma, Nobuo Kimura, 2020. The use of machine learning to predict acute hepatopancreatic necrosis disease (AHPND) in shrimp farmed on the east coast of the Mekong Delta of Vietnam.	2020	Fisheries Science, Volume 86, pages 673–683(2020).
15.	Tran Huu Tinh, Tom Koppenol, **Tran Ngoc Hai**, Johan AJ Verreth, Marc CJ Verdegem, 2021. Effects of carbohydrate sources on a biofloc nursery system for whiteleg shrimp (Litopenaeus vannamei).	2021	AquacultureVolume 531, 30 January 2021, 735795. https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2020.735795
16.	Tran Huu Tinh, **Tran Ngoc Hai,** Johan AJ Verreth, Marc CJ Verdegem, 2021. Effects of carbohydrate addition frequencies on biofloc culture of Pacific white shrimp (Litopenaeus vannamei).	2021	Aquaculture. Volume 534, 15 March 2021, 736271. https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2020.736271

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Ngày 15 tháng 6 năm 2021

Người khai kí tên



GS. TS. Trần Ngọc Hải

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Quốc Phú Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 20/6/1965 Nơi sinh: Tiền Giang

Quê quán: Mỹ Đức Đông, Cái Bè, Tiền Giang Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2001, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư Năm bổ nhiệm: 2007

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Khoa

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: G1, Khu I Đại học Cần Thơ, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3872211 NR: 0710.3738234 DĐ: 0918234306

Fax: 0710.3830323 Email: tqphu@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1988

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

  Nơi đào tạo:

- Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi cá biển và nghề cá biển Năm cấp bằng: 2001

Nơi đào tạo: Đại học Nha Trang

- Tên luận án: Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, sinh hóa và kỹ thuật nuôi Nghêu Meretrix lyrata (Sowerby) đạt năng suất cao.

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh — Mức độ sử dụng: Trình độ C

2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1988-1990	Bộ môn Cơ sơ Thủy sản, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
1990-1996	Bộ môn Hải sản, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
1996-1998	Bộ môn Hải sản, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
1998-2000	Viện Hải sản, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
2000-2002	Viện Khoa học Thủy sản, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
2002-2013	Bộ môn Thủy sinh học Ứng dụng, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
8/2013	Bộ môn Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Tìm hiểu thành phần và sinh lượng các loài Nhuyễn thể Hai mảnh vỏ	1992	Tỉnh	Tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	ở các thủy vực tỉnh An Giang			
2	Thực nghiệm nuôi tôm Sú (Penaeus monodon) bán thâm canh theo mô hình ít thay nước ở Duyên Hải - Trà Vinh	1996	Quốc tế (Canada)	Tham gia
3	Ảnh hưởng của thức ăn lên sinh trưởng và thành thục của tôm càng xanh	1998	Trường	Tham gia
4	Nghiên cứu mô hình Lâm Ngư (nuôi cua trong rừng, nuôi cua ao...) trên cơ sở cộng đồng để quản lý, sử dụng bền vững nguồn lợi và môi trường vùng ven biển	2001	Quốc tế (IDRC, Canada)	Chủ nhiệm đề tài
5	Tác động giữa môi trường và nghề nuôi cá trơn trong bè trên sông Cửu Long, Việt Nam	2003	Quốc tế (AIT, Thái Lan)	Chủ nhiệm đề tài
6	Nghiên cứu phát triển cộng đồng khu bảo tồn U Minh Thượng, Kiên Giang	2003	Quốc tế (CARE)	Tham gia
7	Nghiên cứu phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh (*Macrobrachium*	2002/2003	Cấp Tỉnh	Tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	rosenbergii) trong ruộng lúa ở tỉnh Trà Vinh.			
8	Nghiên cứu kiến thức về quản lý nghề cá (KNOWFISH)	2004	Quốc tế (EC)	Chủ nhiệm
9	Ảnh hưởng của Aflatoxin lên sinh trưởng và tỉ lệ sống của cá Tra (*Pangasius hypophthalmus*)	2005	Bộ	Chủ nhiệm
10	Xây dựng mô hình nuôi tôm bền vững với quy trình kỹ thuật nuôi tôm Sú ghép với cá rô phi ở tỉnh Sóc Trăng	2006	Tỉnh	Chủ nhiệm
11	Khảo sát nguồn lợi và mức độ khai thác cá kèo giống (*Pseudapocrytes elongatus*) ở vùng biển Bạc Liêu và Sóc trăng	2009	Bộ	Chủ nhiệm
12	Nghiên cứu hàm lượng dinh dưỡng, độc chất và vi sinh vật của lớp bùn đáy ao nuôi cá Tra thâm canh và sử dụng cho sản xuất nông nghiệp.	2011	Tỉnh	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Nguyễn Thị Trúc Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Đặng Thị Hoàng Oanh và **Trương**	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Quốc Phú. Ảnh hưởng của vi khuẩn lactic bổ sung vào thức ăn lên khả năng kháng bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*).		Cần Thơ. 52b: 122-130.
2.	Linh, N.T.T., Phong, H.T., Nghia, N.T., Oanh, D.T.H. and **Phu, T.Q.** . Isolation and selection of lactic acid bacteria that can antagonize *Vibrio parahaemolyticus* causing acute hepatopancreatic necrosis disease in whiteleg shrimp (*Penaeus vannamei*).	2017	Can Tho University Journal of Science. 7: 74-81.
3.	Truong-Giang Huynh, Ya-Li Shiu, Thanh-Phuong Nguyen, **Quoc-Phu Truong**, Jiann-Chu Chen, Chun-Hung Liu. Current applications, selection, and possible mechanisms of actions of synbiotics in improving the growth and health status in aquaculture: A review.	2017	Fish & Shellfish Immunology 64 (2017) 367-382.
4.	Kim Lệ Chân, Trần Sương Ngọc, Huỳnh Thị Ngọc Hiền và **Trương Quốc Phú**. Ảnh hưởng của màu sắc ánh sáng lên sự phát triển của tảo *Spirulina platensis*.	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(9B): 75-81.
5.	Boyd, C.E., **T.Q. Phu**. Environmental Factors and Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease (AHPND) in Shrimp Ponds in Viet Nam: Practices for Reducing Risks.	2018	Asian Fisheries Science **31S** (2018): 121–136.
6.	**Truong Quoc Phu**, Nguyen Hung Son, Dang Thi Hoang Oanh and Melba G. Bondad-Reantaso. Field Study on Transmission of Acute Hepatopancreatic Necrosis Syndrome (AHPNS) in Infected Ponds.	2018	Asian Fisheries Science **31S** (2018): 293–301

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
7.	Huynh T-G, Hu S-Y, Chiu C-S, **Truong Q-P**, Liu C-H,. Bacterial population in intestines of white shrimp, Litopenaeus vannamei fed a synbiotic containing *Lactobacillus plantarum* and galactooligosaccharide.	2019	Aquac Res. 2019;00:1–11. https://doi.org/10.1111/are.13951.
8.	Trần Ngọc Hải, Trần Thị Thanh Hiền, **Trương Quốc Phú**, Trần Thị Tuyết Hoa, Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, Trần Nguyễn Duy Khoa và Châu Tài Tảo. Nghiên cứu bổ sung nguồn carbon ở các giai đoạn khác nhau trong ương ấu trùng tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) bằng công nghệ biofloc.	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(3B): 141-148.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)



Trương Quốc Phú

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Vũ Ngọc Út — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 07/9/1969 — Nơi sinh: Buôn Mê Thuộc, Daklak

Quê quán: Nam Định — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2003, Anh

Chức danh khoa học cao nhất: GS — Năm bổ nhiệm: 2020

Chức vụ: Phó Trưởng Khoa

Đơn vị công tác: Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 78/6 Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0913 618858

Fax: Email: vnut@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1991

Bằng đại học 2: Không — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản — Năm cấp bằng: 1997

  Nơi đào tạo: Đại học Ghent, Vương quốc Bỉ
- Tiến sĩ chuyên ngành: Sinh học biển ứng dụng — Năm cấp bằng: 2003

  Nơi đào tạo: Đại học Wales Bangor, Vương Quốc Anh
- Tên luận án: "Assessment of feasibility of stock enhancement of mud crab Scylla paramamosain in the Mekong Delta, Vietnam"

3. Ngoại ngữ: 1. Anh ngữ Mức độ sử dụng: thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1991-1995	Trung tâm NC&PT Artemia-Tôm, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu
1995-1997	Học Thạc sĩ tại Bỉ	Học viên cao học
1998-2002	Khoa Nông nghiệp – Đại học Cần Thơ Đại học Wales Bangor, Anh quốc	Giảng dạy và nghiên cứu Nghiên cứu sinh
2002-2007	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu, Phó Trưởng Bộ môn
2007-6/2012	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu, Trưởng Bộ môn
6/2012-nay	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu, Phó Trưởng khoa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thực nghiệm mô hình tôm-lúa Long Hoà-Hoà Minh, Châu Thành, Trà Vinh (đề tài nhánh)	2005	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
2	Quan trắc môi trường và tác nhân gây bệnh trên cá da trơn-*Pangasius hypophthalmus* và Basa –*P. bocourti*) và tôm càng xanh (*Macrobarachium rosenbergii*) ở tỉnh An Giang	2007	Cấp Tỉnh	Tham gia
3	Ảnh hưởng của chế độ dinh dưỡng lên chất lượng cua bố mẹ và ấu trùng cua biển (*Scylla paramamosain*)	2005	Cấp Bộ	Tham gia

4	Điều tra hiện trạng môi trường nước vùng nuôi Artemia, Vĩnh Châu, Sóc Trăng	2008	Cấp Bộ	Chủ nhiệm
5	Sản xuất bền vững cua biển *Scylla* sp. thông qua việc phục hồi nguồn lợi trong rừng ngập mặn - (Sustainable production of mud carb *Scylla* sp. through stock enhancement in mangroves"	2001	Hợp tác quốc tế (EU)	Chủ nhiệm
6	Nuôi và quản lý cua biển *Scylla* sp. –(Culture and management of *Scylla* sp.)	2005	Hợp tác quốc tế (EU)	Chủ nhiệm
7	Quản lý vi sinh vật trong ương nuôi ấu trùng giáp xác (Microbial management of crustacean larviculture)	2008	Hợp tác quốc tế (Bỉ)	Chủ nhiệm
8	Đánh giá sự đa dạng của nhóm động vật có vỏ trong hệ sinh thái rừng ngập mặn ảnh hưởng bởi nghề nuôi tôm thâm canh ở ĐBSCL, Việt Nam (Assessment of shellfish biodiversity in the mangrove ecosystem impacted by shrimp intensive culture in the Mekong Delta, Vietnam)	2008	Hợp tác quốc tế (Anh)	Chủ nhiệm
9	Đánh giá tác động của các mô hình nuôi tôm sú lên quần thể động vật nổi và đáy ở đồng bằng sông Cửu Long	2011	Cấp Bộ	Chủ nhiệm
10	Sản xuất thức ăn tự nhiên phục vụ cho nuôi trồng thủy sản từ nước thải hầm ủ biogas (Dự án Bèo lục bình)	2010	Hợp tác quốc tế (Luxemburg)	Chủ nhiệm
11	Nghiên cứu biện pháp hạn chế sự phát triển của vẹm sông Dreissena sp. sống bám trên ốc	2012	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm

	gạo (Cipangopaludina lecithoides) trên địa bàn huyện Chợ Lách, Bến Tre.			
12	Đánh giá nguồn lợi cá ngựa (Hippocampus) ở quần đảo Phú Quốc (Assessment on seahorse (Hippocampus) resource in Phu Quoc Archipelago).	2011	Hợp tác quốc tế (Anh)	Chủ nhiệm
13	Đánh giá đa dạng sinh học cá trên sông Hậu (Biodiversity of fish in Hau River, Vietnam)	2012	Hợp tác quốc tế (USA)	Chủ nhiệm
14	Nghiên cứu quy trình nhân giống và nuôi sinh khối hai loài giáp xác chân chèo *Schmackeria dubia* và *Apocyclops denzigicus*	Sẽ hoàn thành năm 2015	Bộ	Chủ nhiệm
15	Liên kết đào tạo dựa trên nền tảng nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản – VLIR-Network-Vietnam	2013-2019	Hợp tác quốc tế (Bỉ)	Chủ nhiệm
16	Xây dựng mạng lưới nghiên cứu đa dạng di truyền sông Mekong (Building a Mekong River genetic biodiversity research network)	2014-2017	Hợp tác quốc tế (USAID, Hoa Kỳ)	Chủ nhiệm
17	Ảnh hưởng của sự thay đổi độ mặn lên quần xã phiêu sinh vật và vi sinh vật ở ĐBSCL	2017-2020	ODA – Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm (đề tài nhánh)
18	Quan trắc môi trường trong nuôi và khai thác thủy sản	2018-2022	ODA – Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm
19	Nghiên cứu nuôi sinh khối quy mô lớn giun nhiều tơ và cua ký cư làm thức ăn nuôi vỗ tôm biển (Litopenaeus vannamei và Penaeus monodon) bố mẹ	2019-2021	VinTech – Tập đoàn Vin Group	Chủ nhiệm
20	Liên kết đào tạo dựa trên nền tảng nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản – VLIR-Network-Vietnam – Giai đoạn 2	2019-2024	Hợp tác quốc tế (VLIR, Bỉ)	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Importance of the freshwater rotifer *Brachionus angularis* for improved survival rate of early life history stages of pangasius catfish, *Pangasianodon hypophthalmus*..	2020	Aquaculture Research. 00:1–10. DOI: 10.1111/are.14934
2.	Effects of salinity on species composition of zooplankton on Hau River, Mekong Delta, Vietnam.	2020	Ann. Limnol. - Int. J. Lim. 2020, 56, 20. ISSN: 0003-4088 - eISSN: 2100-000X
3.	Evaluation of Water Quality for Aquaculture: Physico –Chemical Characteristics of Hau River (Mekong Delta) with reference to Correlation Study.	2020	IOSR Journal of Applied Chemistry (IOSR-JAC), e-ISSN: 2278-5736.Volume 13, Issue 7 Ser. I, PP 33-50.
4.	Status of fish biodiversity and fishing on Hau River, Mekong Delta, Vietnam. Ann.	2020	Limnol. - Int. J. Lim. 2020, 56, 14. ISSN: 0003-4088 - eISSN: 2100-000X
5.	Optimized live feed regimes significantly improved growth performance and survival rate for early life history stage of pangasius catfish *Pangasianodon hypophthalmus*.	2020	Fishes, 5, 20: 1-12. doi:10.3390/fishes5030020. EISSN 2410-3888.
6.	Effects of different stocking densities on growth performance of Asian swamp eel Monopterus albus, water quality and plant growth of watercress Nasturtium officinale in an aquaponic recirculating system	2019	Aquaculture, 503:96-104.
7.	Biến động mật độ vi khuẩn *Bacillus* spp. trên tuyến sông Mỹ Thanh, Sóc Trăng.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
			chuyên đề: Thủy sản) (1): 64-70.
8.	Ảnh hưởng của độ mặn lên sự hiện diện của vi khuẩn *Vibrio* spp. trên tuyến sông Mỹ Thanh.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 71-79.
9.	Biến động thành phần thực vật nổi theo mùa ở vùng cửa sông Hậu, tỉnh Sóc Trăng.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 80-91.
10.	Ảnh hưởng của sự thay đổi độ mặn lên thành phần động vật nổi.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1):92-101.
11.	Đánh giá hoạt tính của vi khuẩn *Lactobacillus* từ ruột tôm thẻ chân trắng có tiềm năng probiotic để bổ sung vào thức ăn tôm.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 102-111.
12.	Đánh giá chất lượng nước trong khu vực nuôi tôm tỉnh Sóc Trăng.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1):112-120.
13.	Biến động mật độ *Bacillus*, *Lactobacillus* và *Vibrio* trong bùn ở tuyến sông Mỹ Thanh, tỉnh Sóc Trăng.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56(1B): 177-186.
14.	Ảnh hưởng của độ mặn lên sự phát triển của vi khuẩn vibrio spp. trong điều kiện phòng thí nghiệm.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (2B): 127-135.
15.	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn chuyển hóa đạm từ bùn đáy ao nuôi tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei).	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (4B): 154-160.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
16.	Ảnh hưởng của sự gia tăng độ mặn lên mật độ vi khuẩn trong mô hình mô phỏng xâm nhập mặn.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (5B): 184-192.
17.	Ảnh hưởng của tần suất xử lý ozone lên chất lượng trứng cua biển (*Scylla paramamosain*).	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (5B): 176-183.
18.	Ảnh hưởng của tần suất sử dụng ozone đến tỷ lệ sống và biến thái của ấu trùng cua biển (*Scylla paramamosain*).	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (6B): 237- 245.
19.	Nghiên cứu một số điều kiện nuôi tăng sinh vi khuẩn streptomyces spp. trong phòng thí nghiệm.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (6B): 246-253.
20.	Khả năng sử dụng động vật nổi trong quan trắc sinh học trên sông Hậu.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (2): 149-160.
21.	Nghiên cứu ứng dụng hệ thống điểm $BMWP^{VIET}$ để đánh giá chất lượng nước ở sông Hậu.	2020	Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp, Đại học Huế, 4(1):1658-1667.
22.	Effects of nitrite at different temperatures on physiological parameters and growth in clown knife fish (Chitala ornata, Gray 1831)..	2019	Aquaculture 521:735060.
23.	Sinh vật phù du và sự lựa chọn của các lóc (*Channa striata*) giai đoạn bột lên giống.	2019	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (7): 55-62.
24.	Tương quan giữa sự thay đổi độ mặn và thành phần loài tảo giáp (dinophyta) ở vùng cửa sông Mỹ Thanh, Sóc Trăng.	2019	Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang, (4): 41-49.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
25.	Tương quan giữa chất lượng nước và sự phân bố của trùng bánh xe (Rotifera) dọc theo tuyến sông Mỹ Thanh, Sóc Trăng.	2019	Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang, (4): 156-163.
26.	Một số đặc điểm sinh học của luân trùng *Brachionus rubens*.	2019	Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang, (4): 164-172.
27.	Thành phần luân trùng trong các ao nuôi thủy sản dọc theo tuyến sông Hậu.	2019	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (19): 81-86.
28.	Exploration of genetic diversity of *Bacillus* spp. from industrial shrimp ponds in Vietnam by Multi-Locus Sequence Typing.	2019	Fisheries and Aquatic Sciences, (22): 3-9.
29.	Đánh giá hiệu quả ức chế vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus* BĐB1.4v gây bệnh trên tôm của *Bacillus subtilis*.	2019	Tạp chí Nông nghiệp & phát triển nông thôn, 1:79-87.
30.	Effects of different stocking densities on growth performance of Asian swamp eel *Monopterus albus*, water quality and plant growth of watercress Nasturtium officinale in an aquaponic recirculating system.	2019	Aquaculture, 503:96-104.
31.	Thành phần thức ăn tự nhiên của tôm sú (*Penaeus monodon*) ở ao nuôi quảng canh cải tiến.	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(1): 115-128.
32.	Giun nhiều tơ và ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản bền vững.	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(1): 142-152.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
33.	Gây nuôi thức ăn tự nhiên trong ao ương cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(1): 153-160.
34.	Xây dựng chỉ số chất lượng nước đầm phá Tam Giang – Cầu Hai phục vụ hoạt động nuôi tôm.	2018	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (15): 94-102.
35.	Ảnh hưởng bổ sung Grobiotic®-a trong thức ăn lên tăng trưởng và sức đề kháng bệnh của cá tra (*Pangasianodon hypothalamus*).	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(6B): 115-119.
36.	Phân vùng chất lượng nước nuôi trồng thủy sản ở đầm Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế.	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(6B): 120-128.
37.	Điều tra hiện trạng NTTS lợ mặn cao triều, ở xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(7B): 126-137.
38.	Đánh giá sự biến động chất lượng nước ở Búng Bình Thiên, tỉnh An Giang.	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54 (3B): 125-131.
39.	Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường lên sự phát triển của *Vibrio parahaemolyticus*.	2018	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 9: 81-86.
40.	Nghiên cứu tách dòng gen mã hóa *Bacillus subtilis* từ chủng *Bacillus subtilis* phân lập được từ ao nuôi tôm công nghiệp.	2018	Tạp chí Nông nghiệp & phát triển nông thôn, 20: 89-95.
41.	Assessment of metal and bacterial contamination in cultivated fish and impact on human health for residents living in the Mekong Delta.	2016	Chemosphere 163: 342-350.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
42.	Assessment of water quality in catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) production systems in the Mekong Delta.	2016	Can Tho University Journal of Science. Vol 3: 71-78.
43.	Chemical composition, antioxidant activity of crude polysaccharide extracted from brown seaweedSargassum microcystum and its effect on growth performance and survival of whiteleg shrimpLitopenaeus vannamei via dietary administration.	2016	Can Tho University Journal of Science. Vol 4: 71-80.
44.	So sánh sự phát triển của động vật đáy (zoobenthos) giữa khu vực đầu nguồn, giữa nguồn và cuối nguồn của sông Hậu.	2016	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 18: 94-102.
45.	Chất lượng nước trên sông chính và sông nhánh thuộc tuyến sông Hậu.	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 43:68-79.
46.	Potential aquaponics in the Mekong Delta.	2016	Proceeding of 1st International Conference on Tropical Animal Science and Production (TASP 2016): 72-75.
47.	Diversity of fish Hau river, Mekong Delta, Vietnam.	2015	Journal of Fisheries and Technology, Nha Trang University. Special issue-2015:167-174.
48.	Khả năng sử dụng men bánh mì và tỉ lệ thu hoạch tối ưu trong nuôi sinh khối *Schmackeria dubia*.	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 37:120-129.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
49.	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) nghiên cứu hiện trạng hữu cơ và vi sinh nước ở đầm Sam Chuồn thuộc xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế phục vụ hoạt động nuôi tôm.	2015	Tạp chí khoa học Đại học Huế Tập 104(Số 5/2015): 67-78.
50.	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phân vùng chất lượng nước nuôi trồng thủy sản ở phá Tam Giang, tỉnh Thừa Thiên Huế.	2015	Tạp chí khoa học Đại học Huế tập 104(số 5/2015): 53-65.
51.	Vòng đời và đặc điểm sinh sản của copepoda *Apocyclops dengizicus* các điều kiện nhiệt độ khác nhau.	2015	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 14:94-102.
52.	Ảnh hưởng của độ mặn lên một số chỉ tiêu sinh học sinh sản của luân trùng nước ngọt (*Brachionus angularis*).	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 38:95-100.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

GS.TS. VŨ NGỌC ÚT

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: TRẦN MINH PHÚ Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 29-04-1980 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Thới An, Ô Môn, Cần Thơ Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2015, Đan Mạch

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2019

Chức vụ: Giảng viên, Trưởng Bộ môn

Đơn vị công tác: Bộ Môn Chế biến Thủy sản, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: nhà số 59 đường số 1, KDC Đại học Cần Thơ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 02923830931 NR: DĐ: 0908512101

Fax: 02923830323 Email: tmphu@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2004

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2010

  Nơi đào tạo: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nauy (NTNU, Nauy)

- Tiến sĩ chuyên ngành: Miễn dịch học và bệnh truyền nhiễm
  Năm cấp bằng: 2015

  Nơi đào tạo: Trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch

- Tên luận án: Sử dụng hóa chất, chất lượng kháng sinh và thời gian đào thải của một số loại kháng sinh trong nuôi cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam

"Chemical use, antimicrobial quality and withdrawal time of selected antimicrobials in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) aquaculture in Mekong Delta, Vietnam"

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2004-2008	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tại Khoa Thủy sản.
2008-2010	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nauy (NTNU, Nauy)	Học Thạc sĩ
2010-2011	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tại Khoa Thủy sản.
2012-2015	Trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch	Học Tiến sĩ
2011-2019	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên, giảng dạy và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tại Khoa Thủy sản.

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Cải thiện thức ăn cho nuôi cá tra quy mô	2004-2009	Đề tài hợp tác quốc tế	Thành viên, thu mẫu, bố trí thí

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	nông hộ ở Việt Nam và Campuchia "Improving feeds and feeding for small scale aquaculture in Vietnam and Cambodia"			nghiệm và phân tích mẫu dinh dưỡng
2	Cải thiện nuôi tôm bền vững và an toàn tại Việt Nam "Model of Quality Manual for the Certification of the Quality (Safety) of Shrimp Production in Vietnam"	2004-2007	Đề tài hợp tác quốc tế	Thành viên, bố trí thí nghiệm, thu mẫu và phân tích mẫu tồn lưu kháng sinh
3	Xác định tồn lưu Enrofloxacin và Norfloxacin trên cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*)	2007-2008	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
4	Khảo sát chất lượng nước trong ao nuôi cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) vùng đồng bằng sông cửu long	2007-2009	Đề tài hợp tác quốc tế	Thành viên, thu mẫu và phân tích mẫu tồn lưu kháng sinh
5	Cải thiện thực hành quản lý và an toàn thực phẩm trong việc sử dụng hóa chất trong nuôi trồng thủy	2009-2014	Đề tài hợp tác quốc tế	Thành viên, bố trí thí nghiệm, thu mẫu và phân tích mẫu tồn lưu kháng sinh

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	sản nước ngọt vùng Đồng bằng sông Cửu Long "Improving management practices and food safety related to the use of chemicals for a sustainable freshwater aquaculture in the Mekong delta"			
6	Phân tích tồn lưu trifluralin trong sản phẩm cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) bằng hệ thống sắc ký	2010-2011	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
7	Nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn thương mại "Sustaining Ethical Aquaculture Trade" (SEAT; www.seatglobal.eu)	2009-2014	Đề tài hợp tác quốc tế	Thành viên, bố trí thí nghiệm, thu mẫu và phân tích mẫu tồn lưu kháng sinh
8	Khảo sát tồn lưu kháng sinh trong môi trường ao nuôi và công nghiệp ven biển liên quan đến sự phổ biến của vi khuẩn kháng thuốc "Assessment of antibiotic residues in environments of	2013-2016	Đề tài hợp tác quốc tế	Thành viên, thu mẫu tồn lưu kháng sinh

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	farms and marine industries in regard to the widespread of resistant bacteria"			
9	Ảnh hưởng của beta-glucan lên khả năng chịu đựng của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) trong quá trình vận chuyển	2014-2015	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
10	Tồn lưu amoxicillin trên cá rô phi đỏ	2016	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
11	Natural bio-active plant products for environmental friendly aquaculture production in the Mekong Delta, Vietnam	2016-2021	Đề tài hợp tác quốc tế	Thành viên, bố trí thí nghiệm, thu mẫu và phân tích mẫu hóa học thực phẩm
12	Nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản (ODA-F4)	2018-2021	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài nhánh

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Margot Andrieu, Andreu Rico, **Tran Minh Phu**, Do Thi Thanh Huong, Nguyen Thanh Phuong, Paul J. Van den Brink. 2015. Ecological risk assessment of the antibiotic enrofloxacin applied to Pangasius	2015	Chemosphere 119, 407–414.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	catfish farms in the Mekong Delta, Vietnam.		
2.	Lisbeth Hultmann, Torbjørn Tobiassen, Øyvind Aas-Hansen, **Tran Minh Phu**, Turid Rustad. 2015. Muscle quality and proteolytic enzymes of farmed Atlantic cod (*Gadus morhua*) during storage: Effects of pre-slaughter handling and increased storage temperature.	2015	Journal of Aquatic Food Product Technology
3.	**Tran Minh Phu**, Nguyen Thanh Phuong, Tu Thanh Dung, Dao Minh Hai, Vo Nam Son, Andreu Rico, Jesper H Clausen, Henry Madsen, Francis Murray, Anders Dalsgaard. 2015. An evaluation of fish health management practices and occupational health hazards associated with Pangasius catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) aquaculture in the Mekong Delta, Vietnam.	2015	Aquaculture Research. 1-17
4.	**Tran Minh Phu**, Nguyen Thanh Phuong, Marie-Louise Scippo, Anders Dalsgaard, A. 2015. Quality of antimicrobial products used in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) aquaculture in Vietnam.	2015	PLoS ONE 10(4): e0124267. doi:10.1371/journal.pone.0124267
5.	**Tran Minh Phu**, Caroline Douny, Marie-Louise Scippo, Edwin De Pauw, Nguyen Quoc Thinh, Do Thi Thanh Huong, Huynh Phuoc Vinh, Nguyen Thanh Phuong, Anders Dalsgaard. 2015. Elimination of enrofloxacin in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) following on-farm treatment.	2015	Aquaculture. 438, 1-5.
6.	**Tran Minh Phu**, Marie-Louise Scippo, Nguyen Thanh Phuong, CaoThi Kieu Tien, Co Hong Son, Anders Dalsgaard. 2015. Withdrawal time for sulfamethoxazole and trimethoprim following treatment of	2015	Aquaculture. 437, 256-262

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) and hybrid red tilapia (*Oreochromis mossambicus* x *Oreochromis niloticus*).		
7.	Gazi Md. Noor Uddin, Marianne Halberg Larsen, Henrik Christensen, Frank M. Aarestrup, **Tran Minh Phu**, Anders Dalsgaard. 2015. Identification and Antimicrobial Resistance of Bacteria Isolated from Probiotic Products Used in Shrimp Culture	2015	PLoS ONE 10(7): e0132338. doi:10.1371/journal.pone.0132338
8.	Gazi M. Noor Uddin, Marianne H. Larsen, Lisa Barco, **Tran M. Phu**, Anders Dalsgaard. Clonal Occurrence of Salmonella Weltevreden in Cultured Shrimp in the Mekong Delta, Vietnam	2015	PLoS ONE 10(7): e0134252. doi:10.1371/journal.pone.0134252
9.	Henriksson, P.J., Rico, A., Zhang, W., Ahmad-Al-Nahid, S., Newton, R., Phan, L.T., Zhang, Z., Jaithiang, J., Dao, H.M., Phu, T.M. and Little, D.C., 2015. Comparison of Asian Aquaculture Products by Use of Statistically Supported Life Cycle Assessment.	2015	Environmental science & technology, 49(24), pp.14176-14183.
10.	Hien, Tran Thi Thanh, Dinh, Tran Dac, Phu, Tran Minh and Bengtson, David A. 2015. Assessment of the Trash-fish Diet for Snakehead Aquaculture in Vietnam: Species Composition and Chemical Characterisation.	2015	Asian Fisheries Society 28(4), 165-173.
11.	Châu Tài Tảo, Trần Minh Phú. Ảnh hưởng của độ kiềm lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của ấu trùng và hậu ấu trùng tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	2015	Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn. Số tạp chí 3+4(2015) Trang: 192-197
12.	Hien, T.T.T., Phu, T.M., Tu, T.L.C., Tien, N.V., Duc, P.M. and Bengtson, D.A., 2016. Effects of replacing fish	2016	Aquaculture Research.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	meal with soya protein concentrate on growth, feed efficiency and digestibility in diets for snakehead, Channa striata.		
13.	Hien, Tran Thi Thanh, Duc, Pham Minh, Tu, Tran Le Cam, Phu, Tran Minh, Thy, Dang Thuy Mai, Bengtson, David A. Growth Performance and Immune Response of Snakehead, Channa striata (Bloch 1793) Fed Soy Diets with Supplementation of Mannan Oligosaccharides	2016	Asian Fisheries Science 29 (2016):67-81
14.	Nguyễn Quốc Thịnh, Trần Minh Phú, Caroline Douny, Nguyễn Thanh Phương, Đỗ Thị Thanh Hương, Patrick Kestemont, Nguyễn Văn Quí, Hồ Thị Bích Tuyền và Marie-Louise Scippo, 2016. Nồng độ quinalphos trong nước, cá chép (Cyprinus carpio) và cá mè vinh (Barbonymus gonionotus) trong mô hình lúa cá kết hợp.	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 44b: 58-65.
15.	Nguyen Van Sy, Kazuo Haradaa, Megumi Asayama, Minae Warisaya, Le Hong Dung, Yoshinori Sumimura, Khong Thi Diep, Le Viet Ha, Nguyen Nam Thang, Tran Thi Tuyet Hoa, **Tran Minh Phu**, Pham Ngoc Khai, Nguyen Thanh Phuong, Le Danh Tuyen, Yoshimasa Yamamoto, Kazumasa Hirata. Residues of 2-hydroxy-3-phenylpyrazine, a degradation product of some β-lactam antibiotics, in environmental water in Vietnam	2017	Chemosphere
16.	Tatsuya Nakayama, Tran Thi Tuyet Hoa, Kazuo Harada, Minae Warisaya, Megumi Asayama, Atsushi Hinenoya, Joon Won Lee, **Tran Minh Phu**, Shuhei Ueda,	2017	Environmental Pollution

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Yoshinori Sumimura, Kazumasa Hirata, Nguyen Thanh Phuong, Yoshimasa Yamamoto. Water metagenomic analysis reveals low bacterial diversity and the presence of antimicrobial residues and resistance genes in a river containing wastewater from backyard aquacultures in the Mekong Delta, Vietnam		
17.	**Tran Minh Phu**, Nguyen Thi Kim Ha, Duong Thi My Tien, Tran Son Tuyen and Do Thi Thanh Huong. Effect of beta-glucans on hematological, immunoglobulins and stress parameters of striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) fingerling	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 4: 105-113
18.	Lê Quoc Viet, Trương Van Ngan, **Tran Minh Phu** and Tran Ngoc Hai. Ảnh hưởng của các chế độ chiếu sáng đến tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) nuôi trong điều kiện biofloc	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 47b: 45-53
19.	Ly Van Khanh, **Tran Minh Phu**, Tran Ngoc Hai, Tu Thanh Dung. Khảo sát tình hình dịch bệnh trong cá bớp và cá mú nuôi lồng ở Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang.	2017	Tạp chí Khoa học và Công Nghệ biển. 17(1): 72-78
20.	Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, **Trần Minh Phú**, Trương Văn Ngân. Effects of photoperiods on growth and quality of white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) in biofloc system	2017	Journal of Science, Can Tho University. 6: 83-92. ISSN 2615-9422
21.	Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, **Trần Minh Phú**, Ngô Thị Hạnh. Nghiên cứu sử dụng cà rốt (*Daucus carota*) thay thế thức ăn viên trong nuôi tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) theo công nghệ biofloc	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 50b: 97-108 ISSN 1859-2333
22.	Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, **Trần Minh Phú**, Ngô Thị Hạnh. Nghiên cứu bổ sung cà rốt (*Daucus carota*)	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 49b: 72-83 ISSN 1859-2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	làm thức ăn lên sinh trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) nuôi theo công nghệ biofloc		
23.	Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, **Trần Minh Phú**. Đánh giá khả năng thay thế thức ăn công nghiệp bằng khoai lang (*Ipomoea batatas*) trong nuôi tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) theo công nghệ biofloc	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48b: 27-35 ISSN 1859-2333
24.	**Trần Minh Phú,** Nguyễn Tâm Em, Nguyễn Quốc Thịnh, Phùng Thị Trúc Hà, Nguyễn Khánh Nam, Đỗ Thị Thanh Hương và Nguyễn Thanh Phương. Thực trạng sử dụng thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học trong cá điêu hồng (*Oreochromis* sp.) nuôi bè vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 51b: 80-87 ISSN 1859-2333
25.	Do Thi Thanh Huong, Nguyen Van Buoc, N Nasuchon, Chau Tai Tao, Tran Ngoc Hai, **Tran Minh Phu**, Nguyen Thi Kim Ha, Atshushi Ishimatsu, Nguyen Thanh Phuong. The effects of elevated CO_2 concentrations on the development of embryo, larvae and post-larvae of black tiger shrimp (*Penaeus monodon*)	2017	International proceeding, Larvi 2017 Fish and ShellFish Larviculture Symposium: C.I. Hendry Edited. 217-220
26.	Nguyen Quoc Thinh, **Tran Minh Phu**, Caroline Douny, Nguyen Thanh Phuong, Do Thi Thanh Huong, Patrick Kestemont, Marie-Louise Scippo. Bioconcentration and half-life of quinalphos pesticide in rice-fish integration system in the Mekong Delta, Vietnam	2018	Journal Of Environmental Science And Health, PART B. 53(1): 35-41 (IF=1,273) ISI/SCI, Q2 ISSN 1532-4109
27.	Tran Kim Chi, **Tran Minh Phu**, Phan Thi Van, Anders Dalsgaard. Quality of antimicrobial products used in white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) aquaculture in Northern Vietnam	2018	Aquaculture. 482: 167-175 (IF=3,022) ISI/SCI-Q1 ISSN 0044-8486

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
28.	Huynh Van Hien, Nguyen Thi Kim Quyên, **Trần Minh Phú**, Trần Thị Thanh Hiền, Phạm Minh Đức. Khảo sát tình hình tiêu dung thực phẩm thủy sản của phụ nữ và trẻ em tỉnh An Giang	2018	Tạp chí Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam.1 (86): 106-112. ISSN 1859-1558
29.	Le Quoc Viet, **Tran Minh Phu**, Nguyen Quoc Thinh, Tran Ngoc Hai. The possibility of sweet potato (*Ipomoea batatas*) addition as feed for white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) under biofloc rearing condition	2018	International Journal of Scientific and Research Publications. 8(2): 134-143. ISSN 2250-3153
30.	**Trần Minh Phú** và Nguyễn Trọng Tuân. Khảo sát phương pháp phân tích nitơ bazơ bay hơi (TVB-N) đánh giá độ tươi của sản phẩm thủy sản	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Thủy sản 54: 212-217 ISSN 1859-2333
31.	Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thị Cẩm Tiên và **Trần Minh Phú**. Ảnh hưởng của dung môi chiết tách đến hoạt tính chống oxy hóa của cao chiết từ bột tảo Spirulina (*Anthrospira platensis*)	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Thủy sản 54: 218-226 ISSN 1859-2333
32.	**Trần Minh Phú**, Đào Thị Mộng Trinh, Lê Thị Minh Thủy và Nguyễn Quốc Thịnh. Bảo quản lạnh cá lóc phi lê (*Channa striata*) kết hợp xử lý acid acetic	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(3B): 147-155. ISSN 1859-2333
33.	Tran Thi Thanh Hien, Nguyen Thi Cam Duyen, Tran Le Cam Tu Nguyen Van Khanh and **Tran Minh Phu**. Dietary methionine and lysine requirement of snakehead (*Channa striata*) fingerlings	2018	International Journal of Scientific and Research Publications. 8(8): 795-805 ISSN 2250-3153
34.	Tran Thi Thanh Hien, Pham Minh Duc, Nguyen Tuong Khanh, Nguyen Van Khanh, Tran Thi Tuyet Hoa, **Tran Minh Phu** and David Bengtson. Pellet Feed Improvements through Vitamin C Supplementation for Snakehead, *Channa striata* (Bloch 1793), Culture	2018	Asian Fisheries Science. 31(3): 191-208 (Scopus, ISI/SCI-Q4, H Index=2) ISSN 0116-6514

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
35.	Nguyễn Thanh Hiệu, Dương Nhựt Long, Lam Mỹ Lan, Lâm Văn Hiếu và **Trần Minh Phú**. Nghiên cứu xác định nhu cầu protein của cá heo giống	2018	Tạp chí Khoa học công nghệ nông nghiệp. Việt Nam. 4(89): 103-109. ISSN 1859-1558
36.	Lê Quốc Việt, **Trần Minh Phú** và Trần Ngọc Hải. Đánh giá khả năng bổ sung bí đỏ (*Cucurbita pepo*) làm thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(9B): 88-96 ISSN 1859-2333
37.	Quoc Thinh Nguyen, Caroline Douny, **Minh Phu Tran**, Francois Brose, Phuong Thanh Nguyen, Louise Scippo. Screening of quinalphos, trifluralin and dichlorvos residues in fresh water of aquaculture systems in Mekong Delta, Vietnam	2019	Aquaculture Research. 50(1): 247-255 (IF=1,47) ISI/SCI-Q2 ISSN 1365-2109
38.	**Tran Minh Phu**, Nguyen Tam Em, Nguyen Quoc Thinh, Nguyen Thanh Phuong, Anders Dalgaard, Marie-Louise Scippo, Mathias Devreese, Siska Croubel. Pharmacokinetics and muscle residue depletion of amoxicillin in cage cultured hybrid red tilapia (*Oreochromis mossambicus*× *Oreochromis niloticus*)	2019	Aquaculture. 505: 206-211 (IF=3,022) ISI/SCI-Q1 ISSN 0044-8486
39.	Tran Minh Phu, Pham Quang Vinh, Nguyen Le Anh Dao, Le Quoc Viet, Nguyen Quoc Thinh. 2019. Chemical use in intensive white-leg shrimp aquaculture in Ben Tre province, Vietnam	2019	International Journal of Scientific and Research Publications. 9(8): 812-815
40.	Lê Quốc Việt, **Trần Minh Phú**, Lê Văn Thông và Trần Ngọc Hải. 2019. Nghiên cứu nuôi cá kèo (*Pseudapocryptes elongatus*) trong bể với các mật độ khác nhau theo công nghệ biofloc.	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(4B): 97-104
41.	Lê Quốc Việt, **Trần Minh Phú** và Trần Ngọc Hải, 2019. Ảnh hưởng tỷ lệ C:N khác nhau lên tăng trưởng và tỷ lệ sống trong ương giống cá kèo (*Pseudapocryptes elongates*)	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(3B): 88-95.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
42.	Trần Lê Cẩm Tú, Trần Thị Thanh Hiền, Yutaka Haga, **Trần Minh Phú**. 2020. Xác định tỉ lệ năng lượng (protein: lipid) tối ưu của cá điêu hồng (Oreochromis sp.) trong điều kiện nhiệt độ - độ mặn cao	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 29-37
43.	Nguyễn Quốc Thịnh, Masashi Maita, **Trần Minh Phú**. 2020. Tình hình bệnh và sử dụng thuốc, hóa chất trong mô hình nuôi cá lóc (Channa striata) ở An Giang và Trà Vinh	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 179-184
44.	**Trần Minh Phú**, Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Lê Anh Đào, Tomoaki Hagiwara, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Thị Như Hạ. 2020. Ảnh hưởng của dịch chiết cây cỏ sữa (Euphorbia hirta L.) đến chất lượng phi lê cá lóc (Channa striata) trong điều kiện bảo quản lạnh bằng nước đá	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 250-260
45.	**Trần Minh Phú**, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Lê Anh Đào, Hồ Quốc Phong, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Trọng Tuân, Nguyễn Quốc Thịnh, Tomoaki Hagiwara. 2020. Ảnh hưởng của dịch chiết lá trà xanh (Camellia sinensis) đến chất lượng tôm sú (Penaeus monodon) trong điều kiện bảo quản lạnh	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 261-272
46.	Nguyễn Lê Anh Đào, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Thị Như Hạ, **Trần Minh Phú**, Nguyễn Quốc Thịnh, Kazufumi Osako, Toshiaki Ohshima. 2020. Ảnh hưởng của cao chiết cây hương thảo đến chất lượng chả cá từ cá thát lát còm và dè cá tra trong điều kiện bảo quản lạnh	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 273-281

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
47.	Nguyễn Quốc Thịnh, Masashi Maita, **Trần Minh Phú**. 2020. Khảo sát tình hình sử dụng thuốc và hóa chất trong nuôi tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) ở tỉnh Trà Vinh	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 70-77
48.	Hồ Quốc Phong, Phan Đình Khôi, Huỳnh Liên Hương, Nguyễn Văn Nhã, Nguyễn Thị Bích Thuyền, Yasuaki Takagi, Lê Thị Minh Thủy, **Trần Minh Phú**. 2020. Nghiên cứu trích ly hydroxyapatite từ xương cá tra (Pangasianodon hypophthalmus)	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 199-211
49.	Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thị Như Hạ, Huỳnh Thị Kim Duyên, **Trần Minh Phú**, Nguyễn Quốc Thịnh, Kazufumi Osako, Toshiaki Ohshima. 2020. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chà bông tôm sú (Penaeus monodon)	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 212-221
50.	**Trần Minh Phú**, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Quốc Thịnh, Tomoaki Hagiwara. 2020. Ảnh hưởng của cao chiết trà xanh (Camellia sinensis) đến chất lượng chả cá điêu hồng (Oreochromis sp.) bảo quản lạnh	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 222-230
51.	Nguyễn Lê Anh Đào, Huỳnh Thị Kim Duyên, **Trần Minh Phú**, Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Thị Như Hạ, Kazufumi Osako, Toshiaki Ohshima. 2020. Ảnh hưởng của quá trình tiền xử lý đến hoạt tính chống oxy hóa của cao chiết từ màng hạt gấc (Momordica cochinensis Spreng) trong quá trình bảo quản dầu cá	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 240-247

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
52.	**Trần Minh Phú**, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Quốc Thịnh, Tomoaki Hagiwara. 2020. Ảnh hưởng của dịch chiết cây diệp hạ châu (Phyllanthus amarus Schum. et Phonn) đến chất lượng cá bớp phi lê (Rachycentron canadum) trong điều kiện bảo quản lạnh	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản (2020) Trang: 255-265
53.	Trần Thị Phương Lan, Trần Thị Thanh Hiền, Lam Mỹ Lan, Trần Lê Cẩm Tú, **Trần Minh Phú**. 2020. Tỉ lệ năng lượng protein/lipid tối ưu cho cá lóc (Channa striata) nuôi trong điều kiện nhiệt độ và độ mặn cao	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 3 (2020) Trang: 134-142
54.	Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thanh Phương, Bùi Thị Bửu Huê, Đỗ Thị Thanh Hương, Lê Thị Bạch, **Trần Minh Phú**, Bùi Thị Bích Hằng, Trương Quỳnh Như, Joelle Leclercq, Patrick Kestemont, Caroline Douny, Marie-Louise Scippo. 2020. Screening and comparative study of in vitro antioxidant and antimicrobial activities of ethanolic extracts of selected Vietnamese plants	2020	International Journal of Food Properties. 23 (2020) Trang: 481-496. SCI, Q2
55.	Trần Thị Thanh Hiền, Phạm Minh Đức, **Trần Minh Phú**, Trần Lê Cẩm Tú, Ly Vu Minh, Võ Minh Quế Châu. 2020. Development of formulated diets for snakehead (Channa striata): use of rice bran and feeding stimulants in fish meal/soybean meal diets	2020	International Journal of Scientific and Research Publications. 10 (2020) Trang: 1-6
56.	Nguyễn Thanh Long, Huỳnh Văn Hiền, **Trần Minh Phú**. 2020.	2020	International Journal of Scientific and Research Publications. 10 (2020) Trang: 71-77

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	The status of Basa fish Pangasius bocourti in cage culture in An Giang province, Vietnam		
57.	Trần Thị Phương Lan, Trần Thị Thanh Hiền, **Trần Minh Phú**, Trần Lê Cẩm Tú, Haga Yutaka, Van Khanh Nguyen. 2020. Salinization intensifies the effects of elevated temperatures on Channa striata, a common tropical freshwater aquaculture fish in the Mekong Delta, Vietnam	2020	Fisheries Science, 86(6), pp.1029-1036. SCI, Q3

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2021
Người khai kí tên



PGS. TS. Trần Minh Phú

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: ĐỖ THỊ THANH HƯƠNG Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 05/05/1962 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: P. Tân Lộc, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ; Năm, nước nhận học vị: 2006

Chức danh khoa học cao nhất: Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2021

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Không

Đơn vị công tác (hiện tại): Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 9/118 khu dân cư số 9, Đường 30/04, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103 830931; NR: ……; DĐ: 0908670344

Fax: 07103 830323; Email: dtthuong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt nam Năm tốt nghiệp: 1986

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản; Năm cấp bằng: 1998
  Nơi đào tạo: Đại học Nha trang
- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học thủy sản Năm cấp bằng: 2006
  Nơi đào tạo: Đại học Tokyo, Nhật Bản

- Tên luận án: Physiological studied on molting and osmoregulation in the giant freshwater prawn, *Macrobrachium rosenbergii* and the whiteleg shrimp *Litopenaeus vannamei*

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Tốt

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1986-1996	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng viên
1996-1998	Bộ môn Môi trường và QLTNTN, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng viên
1998-2000	Nghiên cứu tại JIRCAS, Nhật bản.	Nghiên cứu
2000-2003	Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2003-2006	Trường Đại học TOKYO, Nhật bản	Đi học Tiến sĩ
2006-2007	Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ	GVC, Phó trưởng bộ môn
2008-2010	Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ	GVC, Trưởng Bộ môn
2010- 2018	Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ	Phó Giáo sư, GVC Trưởng Bộ môn
2018-2020	Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ	Phó Giáo sư, GVCC
2021-nay	Khoa Thuỷ sản, Trường ĐH Cần Thờ	Giáo sư, GVCC

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Ảnh hưởng của thuốc trừ sâu lên chỉ tiêu huyết học của cá rô phi, mè vinh và cá chép	1998	Cấp trường	Chủ nhiệm
2	Thử nghiệm sản xuất giống lươn đồng (*Monopterus albus*)	2007	Cấp bộ	Thành viên
3	Ảnh hưởng của mật độ đến sự thay đổi sinh lý sinh hóa của cá	2008	Cấp bộ	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) nuôi thâm canh			
4	Nghiên cứu và đào tạo về Sinh lý động vật Thủy sản ở Đồng bằng sông Cữu long	2009	Hợp tác quốc tế	Thư ký khoa học
5	Phát triển các kỹ thuật phân tích sinh và hóa học nhằm hỗ trợ nghề nuôi thủy sản bền vững ở Việt Nam ".	2007-2009	Cấp nhà nước	Thành viên
6	Ảnh hưởng của các loại giá thể và mật độ lên tăng trưởng và tỉ lệ sống của lươn đồng (*Monopterus albus*)	2010	Cấp trường	Chủ nhiệm
7	Cải thiện giải pháp quản lý và an toàn trong sử dụng hóa chất nhằm phát triển bền vững nghề nuôi thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông cửu long	2009-2014	Hợp tác quốc tế	Thư ký khoa học
8	Ảnh hưởng của vận chuyển đến mức độ stress của cá tra *(Pangasianodon hypophthalmus)* giai đoạn giống và biện pháp hạn chế	2012	Cấp trường	Thành viên
9	Quản lý bùn thải trong ao nuôi cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (SUPA)	2012-2015	Hợp tác quốc tế	Thành viên
10	Biến đổi khí hậu trong nuôi trồng thủy sản (Interdisciplinary Project on Climate change in Tropical Aquaculture)	2013-2018	Hợp tác quốc tế	Đồng chủ nhiệm
11	Ảnh hưởng của Fructooligosaccharide trong thức ăn lên một số chỉ tiêu sinh lý, enzyem tiêu hóa, tăng trưởng và khả năng chịu đựng stress	2013-2014	Cấp trường (TCN 2014-01)	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	của cá tra *(Pangasianodon hypophthalmus) giống*			
12	Nâng cao chất lượng tôm nuôi ở mô hình nhỏ lẻ ở miền nam Việt nam	2015	Hợp tác quốc tế	Chủ nhiệm
13	Nghiên cứu xử lý chất thải trong ao nuôi tôm, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua Pin nhiên liệu rắn thế hệ mới – góp phần phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long.	2015-2020	Hợp tác quốc tế	Chủ nhiệm đề tài nhánh
14	Nghiên cứu ảnh hưởng của tăng CO2 và nhiệt độ lên một số loài nuôi thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt nam.	2016-2018	Hợp tác quốc tế	Chủ nhiệm
15	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) vùng Tây Nam Bộ	Hoàn thành 2021	Cấp Quốc gia	Thành viên
16	Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á (CONSEA)	Hoàn thành 2019	Hợp tác Quốc tế	Thành viên
17	Phát triển sản phẩm chứa hoạt chất sinh học thực vật tự nhiên cho nghề nuôi thủy sản thân thiện với môi trường	Hoàn thành 2020	Hợp tác Quốc tế	Thành viên
18	Thích ứng và đổi mới sáng tạo của nghề nuôi thủy sản vùng Mekong (Aquadapt-Mekong)	Hoàn thành 2020	Hợp tác Quốc tế	Thành viên

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
19	Phát triển chương trình đào tạo về đảm bảo dinh dưỡng và phát triển thủy sản bền vững (SSNS)	Hoàn thành 2021	Hợp tác Quốc tế	Thành viên
20	Hướng đến sự bền vững trong sản xuất giống cá tra: tiếp cận theo phương pháp chọn lọc	Hoàn thành 2022	Hợp tác Quốc tế	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

A. Sách và Giáo trình

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả
1.	***Sách:*** Sinh lý Cá: Nguyên lý và Ứng dụng	NXB Đại học Cần Thơ	2020	Chủ biên
2.	***Sách:*** Khả năng thích ứng với yếu tố môi trường của một số loài thuỷ sản	NXB Đại học Cần Thơ	2021	Chủ biên
3.	***Sách:*** Thống kê ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	NXB Đại học Cần Thơ	2015	Đồng tác giả
4.	***Sách*:** Một số vấn đề về sinh lý cá và giáp xác	NXB Nông nghiệp	2010	Tác giả

B. Book chapter (chương sách) và bài báo:

Đã công bố 136 bài báo và 2 chương sách, trong đó có 2 chương sách nước ngoài và 62 bài báo trong các tạp chí quốc tế có uy tín.

Các bài báo chọn lọc

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Book chapter/Chương sách		
1	Bayley, M., C. Damsgaarda, N.V. Cong, N.T. Phuong, **D.T.T. Huong** (2020) Aquaculture of air-breathing fishes. Fish Physiology, Aquaculture. Volume 38.	2020	Fish Physiology, Aquaculture

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
2	Wang, T., Lefevre, S., **D. T. T. Huong**, N. V. Cong and Bayley, M. (2009)**.** The effects of hypoxia on growth and digestion. Fish Physiology Hypoxia. Volume 27	2009	Fish Physiology, Hypoxia
	Tạp chí quốc tế		
1	Morgan, R., Tunnah, T., Tuong, D.D., Hjelmstedt, P., Nhu, P.N., Stiller, K.T., Phuong, N.T**.**, **Huong, D.T.T.**, Bayley, M., Wang, T., Milsom, W.K. (2021). Striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) use air-breathing and aquatic surface respiration when exposed to severe aquatic hypercarbia. Journal of Experimental Zoology Part A: Ecological and Integrative Physiology. DOI: 10.1002/jez.2453	2021	Journal of Experimental Zoology Part A: Ecological and Integrative Physiology.
2	**Huong, D.T.T.**, Tram, C.H.T., Ha, N.T.K., Gam, L.T.H., Atsushi, I. and Phuong, N.T. (2021). Effects of carbon dioxide (CO_2) at different temperatures on physiological parameters and growth in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) juveniles. Aquaculture. Vol. 534, 736279	2021	Aquaculture
3	Nhu TQ, Dam NP, Hang BTB, Bach LT, **Huong DTT,** Hue BTB, Leclercq JQ, Kestemont P (2020). Immunomodulatory potential of extracts, fractions and pure compounds from *Phyllanthus amarus* and *Psidium guajava* on striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) head kidney leukocytes. Fish & Shellfish Immunology. Vol. 104: 289-303	2020	Fish & Shellfish Immunology
4	Dao NTA, Phu TM, Douny C, Joëlle Q-L, Hue BTB, Bach LT, Nhu TQ, Hang BTB, **Huong DTT,** Phuong NT, Kestemont P. and Scippo, ML (2020). Screening and comparative study of in vitro antioxidant and antimicrobial activities of ethanolic extracts of selected Vietnamese plants. International Journal of Food Properties, 23(1): 481-496	2020	International Journal of Food Properties
5	Gam LTH, **Huong DTT,** Tuong DD, Phuong NT, Jensen FB, Wang T and Bayley M (2020). Effects of temperature on acid–base regulation, gill ventilation and air breathing in the clown knifefish, Chitala ornata. *J Exp Biol.* 223 (4): jeb216481.	2020	*J Exp Biol.*
6	Goodrich HR, Bayley M, Birgersson L, Davison WG, Johannsson OE, Kim AB, Phuong LM, Tinh TH, Phuong NT, **Huong DTT** and Wood CM (2020). Understanding the gastrointestinal physiology and	2020	J Fish Biol.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	responses to feeding in air breathing Anabantiform fishes. J Fish Biol., 1-18		
7	**Huong DTT**, Gam, LT, Lek S, Ut VN and Phuong NT (2020). Effects of nitrite at different temperatures on physiological parameters and growth in clown knifefish (*Chitala ornata*, Gray 1831. Aquaculture, 521:735060	2020	Aquaculture
8	Nhu TQ, Hang BTB, Cornet V, Oger M, Bach LT, Dao NLA, **Huong DTT,** Quetin-Leclercq J, Scippo M-L, Phuong NT and Kestemont P (2020). Single or combined dietary supply of *Psidium guajava* and *Phyllanthus amarus* extracts differentially modulate immune responses and liver proteome in striped catfish (*Pangasianodon hyphophthalmus*). Front. Immunol. 11:797.	2020	Frontier Immunology
9	Damsgaard C, Lauridsen H, Funder AMD, Thomsen JS, Desvignes T, Crossley II DA, Møller PR, **Huong DTT**, Phuong NT, Detrich III HW, Brüel A, Wilkens H, Warrant E, Wang T, Nyengaard JR, Berenbrink M and Bayley M (2019). Retinal oxygen supply shaped the functional evolution of the vertebrate eye. eLIFE, 1-24	2019	eLIFE
10	Tuong DD, **Huong DTT**, Phuong NT, Bayley M, Milsom WK (2019) Ventilatory Responses of the Clown Knifefish, *Chitala ornata* to Arterial Hypercapnia Remain After Gill Denervation. Journal of Comparative Physiology. 189:673-683	2019	Journal of Comparative Physiology.
11	Ha NTK, **Huong DTT**, Phuong NT, Bayley M and Jensen FB (2019). Impact and tissue metabolism of nitrite at two acclimation temperatures in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*). Aquatic Toxicology, *212*, 154–161	2019	Aquatic Toxicology
12	Nhu TQ, Hang BTB, Vinikas A, Bach LT, Hue BTB, **Huong DTT**, Joëlle Q-L, Scippo M-L, Phuong NT and Kestemont P (2019). Screening of immuno-modulatory potential of different herbal plant extracts using striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus)* leukocyte-based in vitro tests. Fish and Shellfish Immunology, 93:296-307	2019	Fish and Shellfish Immunology,
13	Thinh PV, **Huong DTT**, Gam LTH, Damsgaard C, Phuong NT, Bayley M, and Wang T (2019). Renal acid excretion contributes to acid-base regulation during hypercapnia in air-exposed swamp eel	2019	*Journal of Experimental Biology*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	(*Monopterus albus*). *Journal of Experimental Biology*, jeb.198259. (SCI/SCIE, IF2017-2018: 3,179 - Q1/2018)		
14	Yanagitsuru YR, Hewitt CR, Gam LTH, Linh PP, Rodgers EM, Wang T, Bayley M**, Huong DTT**, Phuong NT and Brauner CJ (2019). Effect of water pH and calcium on ion balance in five fish species of the Mekong Delta. Comparative Biochemistry and Physiology, Part A, 232, 34–39	2019	Comparative Biochemistry and Physiology, Part A,
15	Phuong LM, **Huong DTT**, Malthe H, Nyengaard JR, Bayley M (2018). Ontogeny and morphometrics of the gill and swim bladder of air-breathing striped catfish *Pangasianodon hypophthalmus.* Journal of Experimental Biology. 221(3) (SCI/SCIE, IF.201: 3,179 - Q1) (Trích dẫn: 9)	2018	Journal of Experimental Biology
16	Dang Diem Tuong, Brittney Borowiec, Alexander M. Clifford, Renato Filogonio, Derek Somo, **Do Thi Thanh Huong**, Nguyen Thanh Phuong**,** Tobias Wang, Mark Bayley, William K. Milsom (2018). *Ventilatory responses of the clown knifefish, Chitala ornata, to hypercarbia and hypercapnia*. 188(6)., DOI:10.1007/s00360-018-1150-9	2018	Journal of Comparative Physiology B
17	Tuong DD, Ngoc TB, Huynh VTN, **Huong DTT**, Phuong NT, Hai TN, Wang T and Bayley M (2018). Clown knifefish (*Chitala ornata*) oxygen uptake and its partitioning in present and future temperature environments. Comparative Biochemistry and Physiology Part A: Molecular & Integrative Physiology. 216:52-59. (SCI/SCIE, IF.2016-2017: 1,757 - Q2)	2018	Comparative Biochemistry and Physiology Part A: Molecular & Integrative Physiology
18	Le Thi Hong Gam, Frank Bo Jensen, **Do Thi Thanh Huong**, Nguyen Thanh Phuong, Mark Bayley (2018). The effects of elevated environmental CO2 on nitrite uptake in the air-breathing clown knifefish, Chitala ornata. 196:124-131., DOI:10.1016/j.aquatox.2018.01.011	2018	Aquatic toxicology (Amsterdam, Netherlands)
19	Michael A. Sackville, Ryan B. Shartau, Christian Damsgaard, Malthe Hvas, Le My Phuong, Tobias Wang, Mark Bayley, **Do Thi Thanh Huong**, Nguyen Thanh Phuong, Colin J. Brauner. *Water pH limits extracellular but not intracellular pH compensation in the CO 2 tolerant freshwater fish, Pangasianodon hypophthalmus*. DOI:10.1242/jeb.190413	2018	Journal of Experimental Biology

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
20	Phan Vinh Thinh, Nguyen Thanh Phuong, Colin J. Brauner, **Do Thi Thanh Huong,** Andrew T. Wood, Garfield T. Kwan, Justin L. Conner, Mark Bayley, Tobias Wang (2018). Acid-base regulation in the air-breathing swamp eel *(Monopterus albus)* at different temperatures. DOI:10.1242/jeb.172551	2018	. Journal of Experimental Biology
21	Thinh NQ, Phu TM, Douny C, Phuong NT, **Huong DTT**, Kestemont P and Scippo M-L (2018). Bioconcentration and half-life of quinalphos pesticide in rice-fish integration system in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of environmental science and health, Part B. 53(1): 35-41 (SCIE, IF.2018: 1,463-Q3)	2018	Journal of environmental science and health, Part B
22	Quoc Thinh Nguyen, Caroline Douny, Minh Phu Tran, Francois Brose, Phuong Thanh Nguyen, **Do Thi Thanh Huong,** Patrick Kestemont, Marie-Louise Scippo. Screening of quinalphos, trifluralin and dichlorvos residues in fresh water of aquaculture systems in Mekong Delta, Vietnam. DOI:10.1111/are.13890	2018	Aquaculture Research
23	Dang Diem Tuong, Tran Bao Ngoc, Vo Thi Nhu Huynh, **Do Thi Thanh Huong,** Nguyen Thanh Phuong, Tran Ngoc Hai, Tobias Wang, Mark Bayley. Clown knifefish *(Chitala ornata)* oxygen uptake and its partitioning in present and future temperature environments. 216. DOI:10.1016/j.cbpa.2017.11.018	2017	Comparative biochemistry and physiology. Part A, Molecular & integrative physiology
24	Le Thi Hong Gam, Frank Bo Jensen, Christian Damsgaar, **Do Thi Thanh Huong,** Nguyen Thanh Phuong, Mark Bayley. Extreme nitrite tolerance in the clown knifefish Chitala ornata islinked to up-regulation of methaemoglobin reductase activity. 187: 9–17. DOI:10.1016/j.aquatox.2017.03.013	2017	Aquatic Toxicology
25	Nguyen Quoc Thinh, Tran Minh Phu, Caroline Douny, Nguyen Thanh Phuong, **Do Thi Thanh Huong,** Patrick Kestemont, Marie-Louise Scippo. Bioconcentration and half-life of quinalphos pesticide in rice-fish integration system in the Mekong Delta, Vietnam. 53(1):1-7. DOI:10.1080/03601234.2017.1371551	2017	Journal of Environmental Science and Health Part
26	Phuong, L.M., **Huong, D.T.T**., Nyengaard, J.R., Bayley, M., 2017. Gill remodelling and growth rate of striped catfish *Pangasianodon hypophthalmus* under impacts of hypoxia and temperature.	2017	Comp. Biochem. Physiol. -Part A Mol. Integr.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
			Physiol. 203, 288–296.
27	Matthew D Regan, Andy J Turko, Joseph Heras, Mads Kuhlmann Andersen, Sjannie Lefevre, Tobias Wang, Mark Bayley, Colin J Brauner, **Do Thi Thanh Huong**, Nguyen Thanh Phuong, E Nilsson. Ambient CO2, fish behaviour and altered GABAergic neurotransmission: exploring the mechanism of CO2-altered behaviour by taking a hypercapnia dweller down to low CO2 levels. 219(1). DOI:10.1242/jeb.131375	2016	Journal of Experimental Biology
28	Le My Phuong, Christian Damsgaard, **Do Thi Thanh Huong**, Atsushi Ishimatsu, Tobias Wang and Mark Bayley (2017). Recovery of blood gases and haematological parameters upon anaesthesia with benzocaine, MS-222 or Aqui-S in the air-breathing catfish *Pangasianodon hypophthalmus*. Ichthyol. Res. DOI 10.1007/s10228-016-0545-4.	2016	Ichthyol Res.DOI 10.1007/s10228-016-0545-4
29	Malthe HVas, Christian Damsgaard, Le Thi Hong Gam, **Do Thi Thanh Huong**, Frank B Jensen, Mark Bayley. (2016). The effect of environmental hypercapnia and size on nitrite toxicity in the striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus).	2016	Aquatic Toxicology 176 : 151-160
30	Rasmus Ern, **Do Thi Thanh Huong,** Nguyen Thanh Phuong, Peter Teglberg Madsen, Tobias Wang, Mark Bayley. Some like it hot: Thermal tolerance and oxygen supply capacity in two eurythermal crustaceans. 5. DOI:10.1038/srep10743	2015	Scientific Reports
31	Tran Minh Phu, Caroline Douny, Marie-Louise Scippo, Edwin De Pauw, Nguyen Quoc Thinh, **Do Thi Thanh Huong**, Huynh Phuoc Vinh, Nguyen Thanh Phuong, Anders Dalsgaard. Elimination of enrofloxacin in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) following on-farm treatment. 438: 1–5. DOI:10.1016/j.aquaculture.2014.12.032	2015	Aquaculture
32	Christian Damsgaard, Le Thi Hong Gam, Diem Tuong Dang, Phan Van Thinh, **Do Thi Thanh Huong**, Tobias Wang and Mark Bayley. High capacity for extracellular acid-base regulation in the	2015	J. Exp Biol

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	air-breathing fish *Pangasianodon hypophthalmus.* jeb.117671.		
33	Christian Damsgaard, Le My Phuong, **Do Thi Thanh Huong**, Frank B. Jensen, Tobias Wang, and Mark Bayley. High affinity and temperature sensitivity of blood oxygen binding in *Pangasianodon hypophthalmus* due to lack of chloride-hemoglobin allosteric interaction. DOI:10.1152/ajpregu.00470.2014	2015	Am J Physiol Regul Integr Comp Physiol
34	Margot Andrieu, Andreu Rico, Tran Minh Phu, **Do Thi Thanh Huong**, Nguyen Thanh Phuong, Paul J. Van den Brink. Ecological risk assessment of the antibiotic enrofloxacin applied to Pangasius catfish farms in the Mekong Delta, Vietnam. 119:407-414. doi: 10.1016/j.chemosphere.2014.06.062.	2015	Chemosphere,
	Tạp chí trong nước (tiếng Anh và Việt)		
1	**Do Thi Thanh Huong**, Nguyen Thi Kim Ha , Nguyen Tinh Em, Tang Minh Ky, Yasuaki Takagi and Nguyen Thanh Phuong (2021). Effects of temperature on growth performance, survival rate, digestive enzyme activities and physiological parameters of striped snakehead (*Channa striata*) at fry stage	2021	Can Tho University Journal of Science
2	Nguyen Thi Kim Ha, Nguyen Tinh Em, Nguyen Minh Ngoc, Yasuaki Takagi, Nguyen Thanh Phuong and **Do Thi Thanh Huong** (2021). Effects of salinity on growth performance, survival rate, digestive enzyme activities and physiological parameters of striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) at larval stage.	2021	Can Tho University Journal of Science
3	Son VN, Hai DM, Quynh ND, Nghia LV, Truc PTT, Anh NQ, **Huong DTT**, Lebel B, Lebel L and Phuong NT (2021). Climate change-related risk adaptation in striped catfish, tilapia, and shrimp farming systems in the Mekong Delta, Vietnam Can Tho University Journal of Science. Vol. 13, No. 1: 24-38. DOI: 10.22144/ctu.jen.2021.004	2021	Can Tho University Journal of Science
4	Đỗ Thị Thanh Hương, Lê Thanh Đăng, Nguyễn Tính Em, Nguyễn Thị Kim Hà và Nguyễn Thanh Phương,	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	2020. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên hoạt tính enzyme tiêu hóa, tăng trưởng và tỷ lệ sống của cua biển (*Scylla paramamosain*) giai đoạn giống. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 1-10.		
5	Đỗ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Hà, Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Tính Em, Toyoji Kaneko và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên chỉ tiêu sinh lý, tăng trưởng và hoạt tính enzyme tiêu hóa của cá tra *(Pangasianodon hypophthalmus)* giai đoạn cá bột lên cá hương. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 1-11.	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
6	Đỗ Văn Bước, Đỗ Thị Thanh Hương, Châu Tài Tảo, Trần Ngọc Hải, Atsushi Ishimatsu và Nguyễn Thanh Phương (2019). Ảnh hưởng của CO2 lên tỉ lệ sống, tăng trưởng, enzyme tiêu hóa và glucose của tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei* Boone, 1931) giai đoạn tôm bột đến tôm giống. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(3B): 58-66.	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
7	Đỗ Văn Bước, Đỗ Thị Thanh Hương, Châu Tài Tảo, Atsushi Ishimatsu và Nguyễn Thanh Phương. Ảnh hưởng của nhiệt độ cao lên tăng trưởng, tỉ lệ sống, glucose và enzyme tiêu hóa của tôm sú (Penaeus monodon Fabricius, 1798) giai đoạn Postlarvae 15 đến Juvenile. Số 54 (Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 99-107.	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
8	Gam, L.T.H., Vu, N.T.T., Nhu, P.N., Phuong, N.T. and Huong, D.T.T. Effects of nitrite exposure on haematological parameters and growth in clown knifefish (*Chitala ornata*, Gray 1831). No. 54(2): 1-8. DOI:10.22144/ctu.jen.2018.001	2018	Can Tho University Journal of Science
9	Ha, N.T.K., Bieu, N.T.X., Phuong, N.T. and Huong, D.T.T. Effect of CO2 on acid-base regulation and growth performance of basa catfish (*Pangasius bocourti*). No. 54(2): 18-26	2018	Can Tho University Journal of Science
10	Phan Vĩnh Thịnh, Đỗ Thị Thanh Hương, Mark Bayley, Tobias Wang và **Nguyễn Thanh Phương**. Ảnh hưởng của nồng độ CO_2 cao trong nước lên cân bằng acid và base của lươn đồng, *Monopterus albus* (Zuiew, 1973). Số. 54(3B): 138-146.	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
11	Hai, T.N, Huong, H.K., Viet, L.Q., Huong, D.T.T. and **Phuong, N.T**. Giant freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii* de Man, 1879) farming in brackish water areas of the Mekong Delta, Vietnam. No. 7: 82-90	2017	Can Tho University Journal of Science
12	Nguyễn Thị Kim Hà, **Nguyễn Thanh Phương**, Đỗ Thị Thanh Hương, Nguyễn Trần Phương Thảo, Trần Thị Phương Hằng, Mark Bayley. Ảnh hưởng của nitrite lên một số chỉ tiêu sinh lý và tăng trưởng của cá ba sa *(Pangasius bocourti)*. Số 52:93., DOI:10.22144/ctu.jvn.2017.129	2017	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
13	Trần Minh Phú, Nguyễn Tâm Em, Nguyễn Quốc Thịnh, Phùng Thị Trúc Hà, Nguyễn Khánh Nam, Đỗ Thị Thanh Hương và **Nguyễn Thanh Phương**. Thực trạng sử dụng thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học trong cá điêu hồng (*Oreochromis* sp.) nuôi bè vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Số. 51b: 80-87.	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
14	Trần Thị Tuyết Hoa, **Nguyễn Thanh Phương**, Đỗ Thị Thanh Hương, Pham Thi Thanh Phuong. Tác động của Cypermethrin và nhiệt độ lên biến đổi mô gan tụy tôm sú (Penaeus monodon). Số 36: 107-115	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

Gs. Ts. Đỗ Thị Thanh Thương

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đặng Thị Hoàng Oanh Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 01/10/1969 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Vĩnh Thạnh, Cần Thơ Dân tộc: kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2008, Úc

Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư Năm bổ nhiệm: 2011

Chức vụ : Giảng viên cao cấp

Đơn vị công tác: Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 83/13B, Hoàng Văn Thụ, TP. Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: NR: 0292.813358 DĐ: 0915858809

Email: dthoanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 1991

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học biển
  Năm cấp bằng: 1999
  Nơi đào tạo: Đại học Aarhus, Đan mạch
- Tiến sĩ chuyên ngành: Vi sinh vật và ký sinh trùng học
  Năm cấp bằng: 2008
  Nơi đào tạo: Đại học Queensland, Úc

Tên luận án tiến sĩ: Inhibition of viral infection in *Penaeus monodon* prawns by using RNA interference (Ức chế sự sao chép của vi-rút trên tôm sú bằng ARN can thiệp)

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng anh Mức độ sử dụng: Trình độ C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1993-1994	Chương trình quốc tế EC tại Việt Nam	Trợ lý về nuôi trồng thuỷ sản
1995-1996	Khoa Nông nghiệp, Trường Đại học Cần thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1997-1999	Trường Đại học Aarhus, Đan Mạch	Học Thạc sỹ
2000-2002	Khoa Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
2003-2007	Trường Đại học Queensland, Úc	Học Tiến sĩ
2008- nay	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu dịch tễ học và xác định tác nhân gây bệnh phân trắng ở tôm sú (*Penaeus monodon*) nuôi ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2006-2007	B2006-16-36 Cấp Bộ	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu xác định tác nhân gây bệnh đục cơ (White tail disease) trên tôm càng xanh	2007-2009	Cấp tỉnh (Cần Thơ)	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	(*Macrobrachium rosenbergii*) ương nuôi tại Cần Thơ			
3	Nâng cao năng lực các phòng thí nghiệm PCR xét nghiệm vi-rút trên tôm ở Việt Nam (Improving capability for shrimp virus PCR testing laboratories in Vietnam)	2008-2009	Hợp tác quốc tế. ACIAR SRA no. FIS/2005/115	Chủ nhiệm
4	Nghiên cứu ứng dụng qui trình mPCR phát hiện một số mầm bệnh vi khuẩn nhiễm trên cá tra nuôi tại Vĩnh Long	2009-2010	Đề tài cấp tỉnh Vĩnh Long	Chủ nhiệm
5	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật LAMP xác định vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây bệnh gan thận mủ trên cá tra	2009-2010	Đề tài nhánh cấp nhà nước (Viện Công nghệ sinh học Việt Nam)	Chủ nhiệm đề tài nhánh
6	Nghiên cứu tạo dòng vi khuẩn Edwardsiella ictaluri nhược độc dùng làm vaccine phòng bệnh gan thận mủ cá tra bằng kỹ thuật gây đột biến gen	2010-2011	Đề tài nhánh cấp nhà nước (Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III)	Chủ nhiệm đề tài nhánh
7	Nghiên cứu xác định nguyên nhân gây bệnh hoại tử gan tụy trên tôm tại một số vùng nuôi tôm của các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Bến Tre	2012	Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	Chủ nhiệm
8	Nghiên cứu thử nghiệm để kiểm soát sự lây lan của bệnh chưa rõ nguyên nhân ảnh hưởng đến tôm	2012-2013	FAO TCP/VIE/3304	Chủ nhiệm
9	Xác định vai trò của vi khuẩn Vibrio, phage và ảnh hưởng của các điều kiện môi trường nuôi	2013	Bộ Nông Nghiệp và	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	tôm khác nhau đến hội chứng hoại tử gan tụy ở tôm sú và tôm thẻ nuôi tại ĐBSCL		Phát triển Nông thôn	
10	Nghiên cứu bệnh xuất huyết trên cá Bống kèo (Pseudapocryptes lanceolatus) nuôi thương phẩm và đề xuất giải pháp phòng, trị	2013-2014	B2013- 16-29 Cấp Bộ	Chủ nhiệm
11	Tiếp tục làm rõ vai trò của Vibriophage đến hội chứng hoại tử gan tụy ở tôm tôm sú và tôm thẻ chân trắng nuôi ở ĐBSCL	2014	Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	Chủ nhiệm
12	Nghiên cứu ảnh hưởng của ô nhiễm hóa chất đến hiện tượng tôm nuôi nước lợ chết hàng loạt tại ĐBSCL	2013-2014	Đề tài nhánh cấp nhà nước (Viện Môi trường nông nghiệp)	Chủ nhiệm đề tài nhánh
13	Xây dựng qui trình phòng và trị bệnh cá lóc từ giai đoạn ương giống đến nuôi thịt	2014-2015	Đề tài cấp tỉnh An Giang	Chủ nhiệm
14	Nghiên cứu, đề xuất quy trình chẩn đoán, phòng và trị bệnh cá Điêu hồng (Oreochromis sp.) nuôi trong bè ở tỉnh Vĩnh Long	2017-2019	Đề tài cấp tỉnh Vĩnh Long	Chủ nhiệm
15	Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đối với sự xuất hiện của các bệnh nguy hiểm ở tôm nước lợ nuôi ở Tỉnh Trà Vinh và các giải pháp quản lý dịch bệnh hiệu quả	2018-2019	Đề tài AMD Trà Vinh	Chủ nhiệm
16	Xác định nguyên nhân tôm vẽnh mang và biện pháp phòng trị	2018-2019	Đề tài cấp tỉnh Trà Vinh	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Subodh Pokhrel and Dang Thi Hoang Oanh. Investigation on common diseases of striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) farms in an Giang province and can Tho city of the Mekong Delta Vietnam.	**2021**	***International Journal of Fisheries and Aquatic Studies***
2.	**Dang Thi Hoang Oanh**, Tran T.T. Xuan, Le T.M. Duyen, Nga P. Le and Hoang A. Hoang. Protective efficacy of phage PVN02 against hemorrhagic septicemia in striped catfish Pangasianodon hypophthalmus via oral administration.	**2021**	***Journal of fish diseases***
3.	Vinh Q Tu, Nguyen Tan Trung, TTT Xuan, PT Huyen, DTH Oanh, L P Nga. HA Hoang. Complete genome sequence of a novel lytic phage infecting Aeromonas hydrophila, an infectious agent in striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus)	**2020**	***Archives of Virology***
4.	Nguyen Minh Khiem, Yuki Takahashi, **Dang Thi Hoang Oanh**, Tran Ngoc Hai, Hiroki Yasuma & Nobuo Kimura. The use of machine learning to predict acute hepatopancreatic necrosis disease (AHPND) in shrimp farmed on the east coast of the Mekong Delta of Vietnam.	**2020**	***Fisheries Science***

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
5.	Haig Yousef Babikian, Rajeev Kumar Jha, Dang Thi Hoang Oanh and Truong Quoc Phu. Study on the Efficacy of Pondguard in Improving Clinical Performance of White Leg Shrimp (Penaeus Vannamei) in an AHPND Bacterial Challenge Model	**2019**	***American Journal of Biomedical Science & Research***
6.	Hoang A. Hoang, Tran T. T. Xuan, Le P. Nga and Dang Thi Hoang Oanh. Selection of Phages to Control Aeromonas hydrophila – An Infectious Agent in Striped Catfish	2019	***Biocontrol Science***
7.	Duc Hoang Le, Nam Trung Nguyen, **Oanh Hoang Thi Dang**, Georg Steinert, Thanh Trung Tran, Trang Huyen Vu, Detmer Sipkema, Ha Hoang Chu. Characterization of bacterial community in the gut of Penaeus monodon and its culture water in shrimp ponds.	2019	***Turkish Journal of Fisheries and Aquatic Sciences***
8.	Thanh Trung Tran, Nathan J. Bott, Nhan Dai Lam, Nam Trung Nguyen,**Oanh Hoang Thi Dang**, Duc Hoang Le, Lam Tung Le and Ha Hoang Chu. The Role of Pseudomonas in Heterotrophic Nitrification: A Case Study on Shrimp Ponds (Litopenaeus vannamei) in Soc Trang Province.	2019	***Microorganisms***
9.	Hoang Anh Hoang, Le Phuong Nga, Vo T Toan, Mai Hoang Yen, **Dang Thi Hoang Oanh**. Virulent bacteriophage of edwardsiella ictaluri isolated from	2018	Diseases of aquatic organisms. 132. 9–56.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	kidney and liver of striped catfish P. hypophthalmus in vetnam.		
10.	**D.T.H.Oanh**, Nguyễn Trọng Nghĩa, Trần Việt Tiên, Melba Bondad-Reantaso. Identification and characterization of vibrio bacteria isolated from shrimp infected with early mortality syndrome/acute hepatopancreatic necrosis syndrome (ems/ahpns) in viet nam.	**2018**	Asian Fisheries Science. 31S. 283 292.
11.	Truong Quoc Phu, Nguyen Hung Son, **Dang Thi Hoang Oanh** and Melba G. Bondad-Reantaso. 2018. Field Study on Transmission of Acute Hepatopancreatic Necrosis Syndrome in Infected Ponds.	**2018**	Asian Fisheries Science. 31S.
12.	Nguyen Hong Son, Tran Quoc Viet, **Dang Thi Hoang Oanh**, Do Phuong Chi, Bui Lan Huong, Dinh Tien Dung and Nguyen Huy Manh. Acute toxic and hepatopancreas syndrome caused by Chlopyrifos ethyl to black tiger shrimp (Penaeus monodon) and white shrimp (Litopenaeus vannamei) in Mekong River Delta of Vietnam	**2015**	International Journal of Agricultural Technology

Xác nhận của cơ quan

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Đặng Thị Hoàng Oanh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: HUỲNH TRƯỜNG GIANG Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 28/09/1980 Nơi sinh: Sóc Trăng

Quê quán: Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2018

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ hiện tại: Trưởng Bộ môn

Đơn vị công tác hiện tại: Bộ môn Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ. Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0292-3830046 NR: DĐ: 0918-755750

Fax: Email: htgiang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2003

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2010

Nơi đào tạo: Đài Loan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: Đài Loan

- Tên luận án: Study of action mechanisms of synbiotic as growth-promoting factor in white shrimp *Litopenaeus vannamei* (tạm dịch: Nghiên cứu cơ chế tác động của synbiotic như là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng trên tôm thẻ chân trắng *Litopenaeus vannamei*)

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
05/2018-nay	Bộ môn Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên, Trưởng Bộ môn
10/2014-01/2018	Khoa Thủy sản, Trường Đại học Quốc gia Khoa học và Công nghệ Pingtung (Bình Đông), Đài Loan.	Nghiên cứu sinh tại Đài Loan
07/2012-09/2014	Bộ môn Thủy sinh học, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ.	Giảng viên, Phó Trưởng Bộ môn
04/2011-06/2012	Bộ môn Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
06/2003-04/2011	Bộ môn Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia 5 năm gần nhất:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Chương trình: Quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản	10/2018-12/2021	F5 – Chương trình nghiên cứu Dự án ODA – ĐHCT	Chủ nhiệm đề tài nhánh
2	Nghiên cứu các giải pháp để bảo vệ đa dạng sinh học hiện có và nguồn tài nguyên thiên nhiên	10/2018-12/2021	E9 – Chương trình nghiên	Chủ nhiệm đề tài nhánh

			cứu Dự án ODA – ĐHCT	
3	Bảo tồn đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu	2018-2021	Đề tài cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài nhánh
4	Nghiên cứu khả năng sử dụng hỗn hợp chất chiết từ một số loài rong nâu (Phaeophyta) làm chất bổ sung giúp tăng trưởng và phòng bệnh nhiễm khuẩn cho tôm sú, tôm chân trắng, cá tra nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long	2014-2016	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm
5	Đặc tính của hỗn hợp polysaccharide ly trích từ một số loài rong nâu *Sargassum* (Phaeophyta) phục vụ cho nuôi trồng thuỷ sản	01/2012-12/2012	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm

4. Các công trình khoa học đã công bố 5 năm gần nhất: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1	White shrimp *Litopenaeus vannamei* receiving *Sargassum hemiphyllum* var. *chinense* extract have increased activities of superoxide dismutase and glutathione peroxidase, and phagocytic activity and clearance efficiency to *Vibrio alginolyticus*	2015	Journal of The Fisheries Society of Taiwan ISSN: 0379-4180
2	Isolation and identification of pathogenic bacterium *Aeromonas veronii* from ornamental shrimp *Caridina cf. babaulti*	2016	Journal of The Fisheries Society of Taiwan ISSN: 0379-4180
3	Assessment of nutritional value and antioxidant activity of polysaccharide extracts from brown seaweed *Sargassum flavicans* for aquaculture uses	2016	Can Tho University Journal of Science ISSN 1859-2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
4	Chemical composition, antioxidant activity of crude polysaccharide extracted from brown seaweed *Sargassum microcystum* and its effect on growth performance and survival of whiteleg shrimp *Litopenaeus vannamei* via dietary administration	2016	Can Tho University Journal of Science ISSN 1859-2333
5	Nghiên cứu ảnh hưởng của hỗn hợp polysaccharide chiết xuất từ rong mơ *Sargassum microcystum* lên tăng trưởng và tỉ lệ sống của cá tra *Pangasianodon hypophthalmus*	2016	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ ISSN: 1859-2333
6	Assessment of water quality in catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) production systems in the Mekong delta	2016	Can Tho University Journal of Science ISSN 1859-2333
7	Potential aquaponic culture in the Mekong Delta	2016	International Conference on Tropical Animal Science and Production ISBN: 978-974-533-709-1
8	Plasma immune protein analysis in the orange-spotted grouper *Epinephelus coioides*: Evidence for altered expressions of immune factors associated with a choline-supplemented diet	2017	Fish and Shellfish Immunology ISSN: 10504648 (print), 10959947 (online). ISI, Impact factor: 3.306, Q1
9	Current applications, selection, and possible mechanisms of actions of synbiotics in improving the growth and health status in aquaculture: A review	2017	Fish and Shellfish Immunology ISSN: 10504648 (print), 1095-9947 (online). ISI, Impact factor: 3.306, Q1
10	Đáp ứng miễn dịch và sức đề kháng với *Vibrio harveyi* của tôm sú (*Penaeus monodon*) ăn thức ăn có bổ sung chất chiết từ rong mơ (*Sargassum microcystum*)	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ ISSN: 1859-2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
11	A synbiotic improves the immunity of white shrimp, *Litopenaeus vannamei*: Metabolomic analysis reveal compelling evidence	2018	Fish and Shellfish Immunology ISSN: 10504648 (print), 10959947 (online). ISI, Impact factor: 3.443, Q1.
12	Effects of synbiotic containing *Lactobacillus plantarum* 7–40 and galactooligosaccharide on the growth performance of white shrimp, *Litopenaeus vannamei*	2018	Aquaculture Research ISSN: 1355557X (Print); 1365-2109 (online). SCIE, Impact factor: 1.645, Q2.
13	Tương quan giữa sự thay đổi độ mặn và thành phần loài tảo Giáp (Dinophyta) ở vùng cửa sông Mỹ Thanh, Sóc Trăng	2019	Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản ISSN 1859-2252
14	Bacterial population in intestines of white shrimp, *Litopenaeus vannamei* fed a synbiotic containing *Lactobacillus plantarum* and galactooligosaccharide	2019	Aquaculture Research ISSN: 1355557X (Print); 1365-2109 (online). SCIE, Impact factor: 1.953, Q2
15	Selection of lactic acid bacteria (lab) antagonizing *Vibrio parahaemolyticus*: the pathogen of acute hepatopancreatic necrosis disease (ahpnd) in whiteleg shrimp (*Penaeus vannamei*)	2019	Biology ISSN: 2079-7737. SCIE, Impact factor 4.198, Q1
16	Evaluation of water quality for aquaculture: physico – chemical characteristics of Hau river (Mekong delta) with reference to correlation study	2020	IOSR Journal of Applied Chemistry ISSN: 2278-5736
17	Đánh giá hoạt tính của vi khuẩn *Lactobacillus* từ ruột tôm thẻ chân trắng có tiềm năng probiotic để bổ sung vào thức ăn tôm	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ (Số chuyên đề thủy sản) ISSN: 1859-2333
18	Thành phần loài tảo khuê bám họ *Eunotiaceae* (Kützing, 1844) trong vườn Quốc gia Tràm chim, Đồng Tháp	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ ISSN: 1859-2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
19	Ảnh hưởng của sự thay đổi độ mặn lên thành phần động vật nổi	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ (Số chuyên đề thủy sản)
20	Biến động thành phần thực vật nổi theo mùa ở vùng cửa sông Hậu, tỉnh Sóc Trăng	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ (Số chuyên đề thủy sản) ISSN: 1859-2333
21	Đa dạng thành phần tảo Khuê bám ở vườn Quốc gia Tràm Chim, Đồng Tháp vào mùa mưa	2020	Tạp chí khoa học – Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng ISSN: 2615 – 9686
22	Khả năng sử dụng động vật nổi trong quan trắc sinh học trên sông Hậu	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ (Số chuyên đề thủy sản) ISSN: 1859-2333
23	Nghiên cứu một số điều kiện nuôi tăng sinh vi khuẩn *Streptomyces* spp. trong phòng thí nghiệm	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ ISSN: 1859-2333
24	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn chuyển hóa đạm từ bùn đáy ao nuôi tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ ISSN: 1859-2333
25	Optimized live feed regime significantly improves growth performance and survival rate for early life history stages of Pangasius catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*)	2020	Fishes ISSN: 2410-3888. SCIE, Impact factor: 2.385, Q2
26	Thành Phần loài của lớp chân bụng (Gastropoda) ở hệ sinh thái rừng ngập mặn Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	2021	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. ISSN: 1859-1558
27	Phân lập là tuyển chọn vi khuẩn chuyển hóa đạm từ bùn đáy ao cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2021	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
28	Importance of the freshwater rotifer *Brachionus angularis* for improved survival rate of early life history stages of Pangasius catfish, *Pangasianodon hypophthalmus*	2021	Aquaculture Research. ISSN: 1355557X (Print); 1365-2109 (online). SCIE, Impact factor: 2.748, Q2

Xác nhận của cơ quan

TL. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)



LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Trương Hoàng Minh** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 30/06/1970 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Vị Thanh Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2009, Thái Lan

Chức danh khoa học cao nhất: PGs. (2015). GV cao cấp hạng I: Năm bổ nhiệm: 2020

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Không

Đơn vị công tác: Bộ môn Quản lý và Kinh tế Nghề cá, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 14/5 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường An Lạc, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0918.799137 NR: DĐ: 0918.799137

Fax: Email: thminh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy Sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản lý tổng hợp vùng ven biển

Năm cấp bằng: tháng 8 năm 2001

Nơi đào tạo: Học viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan

- Tiến sĩ ngành: Nuôi trồng thủy sản, chuyên ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển

Năm cấp bằng: tháng 5 năm 2009

Nơi đào tạo: Học viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan

- Tên luận án: Quá trình sống, khai thác và nuôi cá kèo (*Speudapocryptes elongatus*, Cuvier 1816) ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam

3. Ngoại ngữ: 1. Mức độ sử dụng: Tiếng Anh thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
4/1996-1/2000	Khoa Nông nghiệp – Đại Học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy
1/2000-8/2001	Học viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan	Học Thạc sỹ
9/2001-12/2002	Khoa Thủy sản – Đại Học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy
2002-7/2004	Khoa Thủy sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
8/2004-1/2009	Học viện Công nghệ Châu Á, Thái Lan	Nghiên cứu sinh
2/2009- 4/2011	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng viên và Nghiên cứu khoa học
5/2011 - 2019	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng viên chính và Nghiên cứu khoa học
2020 đến nay	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng viên cao chấp hạng I và Nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá khả năng thuần hóa cá Trắm cỏ để điệt rong nhớt trong ruộng nuôi tôm sú luân canh với lúa.	2002-2003	Trường	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu cải tiến mô hình tôm-lúa luân canh thông qua nuôi một số đối tượng có giá trị kinh tế	2004-2006	Bộ	Chủ nhiệm
3	Quy hoạch vùng nuôi cá Tra/Basa bè của tỉnh Vĩnh Long	2003-2004	Tỉnh	Tham gia
4	Khảo sát nguồn lợi cá kèo giống ở tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu	2006-2009	Bộ	Tham gia
5	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học ở rừng tram Mỹ Phước và Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	2010-2012	Tỉnh	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Trnong Hoang Minh and Huynh Thi Phuong Thao, 2015. Red worm (*Perionyx excavatus* Perrier, 1872) biomass culture for stimulating catching bait in white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei* Boone, 1931) culture	2015	Journal of Hue Agriculture and Forest University
2	Hap Navy, Truong Hoang Minh and Robert Pomeroy, 2016.Impacts of climate change on snakehead fish value chains in the Lower Mekong Basin of Cambodia and Vietnam. DOI: 10.1080/13657305.2016.1185196	2016	Aquaculture Economics & Management Jour nal 21(2):1-22
3	**Truong Hoang Minh** and Tran Dat Huy, 2016. The status of red tilapia *(Oreochromis sp.) seed production and culture in the Mekong delta*	2016	*Journal of Can Tho University*. Vol. 50b. **ISSN: 1859-2333**

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
4	**Truong Hoang Minh**, 2017. The efficiency of conversion in black tiger shrimp (*Penaeus monodon*) to white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) culture in Soc Trang province	2017	*Journal of Can Tho University*. Vol. 51b: 117-124. **ISSN: 1859-2333**
5	Phu Vinh Thai, **Truong Hoang Minh**, Tran Hoang Tuan and Tran Ngoc Hai, 2017. Comparison of production efficiency between rotation rice-black tiger shrimp and rice-white leg shrimp farming systems in Kien Giang province	2017	*University Journal of Science*. **ISSN: 1859-2333**
6	***Truong Hoang Minh and Do Minh Vanh***, 2017. Comparison on technical and financial efficiencies of intensive black tiger shrimp (*Penaeus monodon*) and white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) culture in Tra Vinh province	2017	*University Journal of Science*. **ISSN: 1859-2333**
7	**Truong Hoang Minh,** 2017. Assessment on technical and financial efficiencies in black tiger shrimp in rotation rice-shrimp farming system in Ca Mau province	2017	*Journal of Can Tho University*. Vol. 50: 133-139. **ISSN: 1859-2333**
8	**Truong Hoang Minh** and Ho Minh Phong, 2017. Comparison on technical and financial aspects between intensive black tiger shrimp (*Penaeus monodon* Fabricius, 1798) and white leg shrimp (*Lotopenaeus vannamei* Boone, 1931) in outside and inside Ba Lai dam in Ben tre province	2017	*Journal of Can Tho University*. Vol. 50b. **ISSN: 1859-2333**
9	**Truong Hoang Minh**, 2018. Assessment on the technical and financial characteristics and livelihood strategy of while leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*) and tiger shrimp (*Penaeus monodon*) farming systems in Cu Lao Dung district, Soc Trang province	2018	*Can Tho University Journal of Science*. Vol. 54. No. 2. 27-34. **ISSN: 1859-2333**

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021
Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)



PGS. TS. Trương Hoàng Minh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Dương Thúy Yên** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 02/09/1969 Nơi sinh: Thanh Hóa

Quê quán: Cầu Ngang, Trà Vinh Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2010, Hoa Kỳ

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Thủy Sản, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: I5, Khu I, P. Hưng lợi, Q. Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710-38782208 NR: DĐ: 0907-526845

Fax: Email: thuyyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

5. Đại học:

Hệ đào tạo: tập trung

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1991

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

6. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Thủy Sản Năm cấp bằng: 2004

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

- Tiến sĩ chuyên ngành:Thủy sản và động vật hoang dã; Sinh thái, Sinh học và tập tính tiến hóa

Năm cấp bằng: 2010

Nơi đào tạo: Trường Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ

- Tên luận án: Ảnh hưởng của tập tính sinh sản và các yếu tố môi trường đến sinh thái sinh sản của cá bố mẹ và sự di cư của đàn con cá tầm (*Acipenser fulvescens*)

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: thông thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
01/1992- 06/1995	Trung tâm kỹ thuật nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh	Cán bộ khuyến ngư
07/1995-04/2001	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên
05/2002-04/2011	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Giảng viên
5/2011-nay	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu đa dạng di truyền của các loài cá bộ cá da trơn Siluriformes ở	2019-2022	NAFOSTED	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	đồng bằng Sông Cửu Long			
2	Nghiên cứu đa dạng di truyền và đặc điểm sinh học sinh sản cá Bông lau (*Pangasius krempfi*) và cá Tra bần (*Pangasius mekongensis*)	2017-2019	Bộ	Chủ nhiệm
3	Đánh giá tác động di truyền của việc di nhập cá trê phi và nghề nuôi cá trê lai (*Clarias macrocephalus x C. gariepinus*) đến nguồn gien cá trê vàng (*C. macrocephalus*) bản địa ở Đồng bằng Sông Cửu Long	2015-2017	NAFOSTED	Chủ nhiệm
4	Ứng dụng DNA mã vạch trong định danh các loài cá họ Pangasiidae ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2015	Trường	Chủ nhiệm
5	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và một số chỉ số đa dạng di truyền của các dòng cá rô đồng (*Anabas testudineus*) ở	2012-2014	Bộ	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	đồng bằng sông Cửu Long			
6	Bảo tồn nguồn gien cá rô đồng đầu vuông ở tỉnh Hậu Giang	2012-2014	Tỉnh	Chủ nhiệm
7	Khảo sát tình hình sản xuất giống cá da trơn, giống *Pangasius*, ở hai tỉnh Đồng Tháp và An Giang	2006	Trường	Chủ nhiệm
8	Nghiên cứu đặc điểm sinh trưởng và hình thái của con lai giữa cá Tra và Ba sa giai đoạn nuôi thịt	2004-2005	Trường	Chủ nhiệm
9	Thử nghiệm nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) ở trong nước có nồng độ muối thấp	2002	Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Comparative Genomic and transcriptomic analyses revealed twenty-six candidate genes involved in the air-breathing development and	2021	Marine Biotechnology 23, 90–105. eISSN: 1436-2236

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	function of the bighead catfish *Clarias microcephalus.*		
2.	Comparative transcriptome analysis during the seven developmental stages of channel catfish (*Ictalurus punctatus*) and tra catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) provides novel insights for the terrestrial adaptation.	2021	Frontiers in Genetics eISSN: 1664-8021
3.	A current update on the distribution, morphological features and genetic identity of the Southeast Asian mahseers, Tor species	2021	Biology ISSN: 2079-7737
4.	Genetic diversity of endangered snakehead fish Channa lucius (Cuvier, 1831) in the Mekong Delta inferred from ISSR markers.	2020	Asian Fisheries Science ISSN: 0116-6514
5.	Dataset for genome sequencing and de novo assembly of the Vietnamese bighead catfish (Clarias macrocephalus Günther, 1864).	2020	Data in Brief ISSN: 2352-3409
6.	Unravelling taxonomic ambiguity of the Mastacembelidae in the Mekong Delta through DNA barcoding and morphological approaches.	2020	Tropical Zoology eISSN 1970-9528
7.	Deep transcriptomic analysis reveals the dynamic developmental progression during early development	2020	International Journal of Molecular Sciences ISSN: 1422-0067

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	of channel catfish (*Ictalurus punctatus*).		
8.	Comparative analysis of mitochondrial genomes in genetically distinct groups of the dojo loach Misgurnus anguillicaudatus.	2020	Mitochondrial DNA Part B: Resources ISSN: 2380-2359
9.	Genetic diversity and structure of striped snakehead (Channa striata) in the Lower Mekong Basin: implications for aquaculture and fisheries management. Fisheries Research	2019	Fisheries Research, ISSN 1872-6763
10.	Regional variation in genetic diversity between wild and cultured populations of bighead catfish (*Clarias macrocephalus*) in the Mekong Delta.	2018	Fisheries Research, ISSN 1872-6763
11.	Exploring hidden diversity in Southeast Asia's Dermogenys spp. (Beloniformes: Zenarchopteridae) through DNA barcoding	2018	Scientific Reports, ISSN 2045-2322
12.	Lack of introgressive hybridization by North African catfish (*Clarias gariepinus*) in native Vietnamese bighead catfish (*Clarias macrocephalus*) populations as revealed by novel nuclear and mitochondrial markers	2017	Aquaculture, ISSN 0044-8486

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
13.	Morphological differentiation among cultured and wild *Clarias macrocephalus*, *C. macrocephalus* x *C. gariepinus* hybrids, and their parental species in the Mekong delta, Viet Nam	2017	International Journal of Fisheries and Aquatic Studies, ISSN 2347-5129
14.	Molecular identification of commercially important species of Nemipterus (Perciformes: Nemipteridae) in surrounding seas of Malaysia	2016	Biodiversitas, ISSN 2085-4722
15.	Morphological and genetic differences between cultured and wild populations of *Channa striata* in Viet Nam and its phylogenetic relationship with other Channa species	2016	Songklanakarin Journal of Science & Technology, Thailand, ISSN 2408-1779
16.	Đa dạng di truyền của cá hường (*Helostoma temminckii*) ở đồng bằng sông Cửu Long	2018	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ ISSN 1859-2333
17.	Sự khác biệt về đặc điểm hình thái của các loài cá trê (giống Clarias) phân bố ở Phú Quốc	2018	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ ISSN 1859-2333
18.	Ứng dụng phương pháp phân tích hình ảnh trong việc đo các chỉ tiêu hình thái trên cá.	2018	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ ISSN 1859-2333
19.	Hiện trạng khai thác cá bông lau (*Pangasius krempfi*) và cá tra bần	2018	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	(*Pangasius mekongensis*) ở cửa sông Tiền		ISSN 1859-2333
20.	Những thành tựu trong nghiên cứu chuyển giới tính tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii* De Man, 1879)	2017	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ ISSN 1859-2333
21.	Quá trình phát triển của nghề nuôi cá trê lai ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và nhận thức của người nuôi về vấn đề con lai	2017	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ ISSN 1859-2333
22.	Sử dụng chỉ thị microsatellite trong phân biệt cá trê lai (*Clarias macrocephalus* x *C. gariepinus*) với hai loài bố mẹ	2017	Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ ISSN 1859-0128
23.	DNA mã vạch và đặc điểm hình thái của cá Bông lau (*Pangasius krempfi*), cá Tra bần (*P. mekongensis*) và cá Dứa (*P. elongatus*)	2016	Tạp chí công nghệ sinh học, Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam ISSN 1811-4989
24.	Ước lượng hệ số di truyền về tăng trưởng của cá rô (*Anabas testudineus*) giai đoạn nhỏ theo phương pháp hồi qui bố mẹ - đàn con	2015	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ ISSN 1859-2333
25.	Đa dạng di truyền của dòng cá rô đầu vuông (*Anabas testudineus*) nuôi ở Hậu Giang.	2015	Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ISSN 1859-4581
26.	Ảnh hưởng mức độ chọn lọc và tuổi cá bố mẹ chọn lọc lên sinh trưởng của	2015	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ,

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	cá rô đầu vuông (*Anabas testudineus*) giai đoạn nuôi thương phẩm		ISSN 1859-2333
27.	Đặc điểm hình thái và sự cong thân của cá rô (*Anabas testudineus*) theo thời gian nuôi	2015	Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, ISSN 1859-4581

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

PGS. TS. DƯƠNG THÚY YÊN

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Văn Việt Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 07/12/1972 Nơi sinh: VĩnhLong

Quê quán: Vĩnh Long Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012, Nhật Bản

Chức danh khoa học cao nhất:

Chức vụ (hiện tại):không

Đơn vị công tác (hiện tại): Khoa Thủy sản, Đại học Cần thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 10 đường B9, Khu Dân cư 91B, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0292. DĐ: 0907119994

Fax:029203830323 Email: tvviet@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo: Việt nam Năm tốt nghiệp: 1989

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: quản lý nguồn lợi trồng thủy sản Năm cấp bằng: 2006
  Nơi đào tạo: Học viện công nghệ châu á (AIT), Thái Lan
- Tiến sĩ chuyên ngành: Nguồn lợi thủy sản Năm cấp bằng: 2012
  Nơi đào tạo: Nhật bản
  - Tên luận án: Population dynamics, fishing and culture of Greasyback shrimp *Metapenaeus ensis* in the coastal region of the Mekong Delta, Vietnam

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/2000 -2/2004	Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên
2/2004đến 6/2006	Học tại học viện công nghệ châu Á, AIT	Học viên cao học
7/2007-7/2009	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên
8/2009/11/2012	Đại học hải dương Tokyo, Nhật Bản	Nghiên cứu sinh
11/2012-11/2019	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng viên
11/2019 nay	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ dọc cửa sông Cửu Long KHCN-TNB.DT/14-19/C17	2017-2021	Quốc gia	Thư ký
2	Đánh giá hiện trạng và đề ra biện pháp quản lý, phục hồi các loài thủy sản quý hiếm tại khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, tỉnh Long An	2015-2020	Tỉnh	Tham gia
3	Nghiên cứu biện pháp quản lý và phục hồi một số loài cá quý, có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	2019-2022	Tỉnh	Chủ trì

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Nguyễn Hoàng Huy, Trần Văn Việt, Âu Văn Hóa, Phạm Thanh Liêm. Biến động quần thể loài cá dảnh (*Puntioplites proctozystron* BLEEKER, 1865) ở Búng Bình Thiên, tỉnh An Giang.	2021	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(1B): 170-176
2	Trần Văn Việt, Nguyễn Trung Tín và Lê Hồng Tuyến. Tình hình sinh kế của cộng đồng vùng đệm, vườn quốc gia U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang	2020	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56(3B): 143-152
3	Võ Điều, Trần Văn Việt, Phan Đỗ Dạ Thảo và Võ Văn Chí, 2019. Biến động quần thể cá tỳ bà bướm hổ (*Sewellia lineolata*) và tỳ bà bướm đốm (*Sewellia albisuera*) phân bố ở Thừa Thiên -Huế	2019	Tạp chí Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, kỳ 1và 2 (2):139-145
4	Võ Điều, Trần Văn Việt, Phan Đỗ Dạ Thảo và Võ Văn Chí. Một số đặc điểm dinh dưỡng cá tỳ bà bướm hổ (*Sewellia lineolata*) phân bố tại Thừa Thiên-Huế	2019	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2(1):93-99
5	Âu Văn Hóa và Trần Văn Việt. Biến động quần thể cá đỏ mang (*Systomus rubripinnis* Valenciennes, 1842) ở khu vực dọc sông hậu, Đồng bằng Sông Cửu long.	2018	Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 16(8): 730-736
6	Đặng Văn Tý, Nguyễn Hoàng Huy, Chau Thi Đa, Vũ Ngọc Út và Trần Văn Việt. Đánh giá sự	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,54(3B): 125-131.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	biến động chất lượng nước ở Búng Bình Thiên, Tỉnh An Giang		
7	Trần văn việt. Đánh giá tình hình nuôi cá Điêu hồng (*Oreochromis spp*) trong lồng bè ở sông tiền vùng thượng nguồn tỉnh Vĩnh Long	2016.	Tạp chí Khoa học Tường Đại học Cần Thơ.47b:110-118.
8	Tran Van Viet and Nguyen Minh Nhut Quang. Comparison of growth and water quality and effective of white leg shrimp (*Litopenaeus vannamei*,Boone,1931) cultured in a system with tilapia(*Oreochromis niloticus*) in Tan Phu Dong district, Tien Giang province, Vietnam	2015.	Journal of fisheries science and technology of Nha Trang University, special issue, 155-159, ISSN 1859-
9	Tăng Bảo Toàn và Trần Văn Việt. Đánh giá tình hình khai thác thủy sản mùa lũ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	2015	Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ 40(1): 83-89
10	Trần Văn Việt. Ứng dụng GIS đánh giá tình hình nuôi các thát lát còm (*Chitala ornata* Gray, 1831) ở huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	2015	Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, (38):109-115.

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Trần Văn Việt

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Bùi Thị Bích Hằng Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 09/07/1976

Nơi sinh: Xã Mỹ Thạnh An, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Quê quán: Phú Ngãi Trị, Châu Thành, Long An.

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm nhận học vị: 2013

Chức vụ: Phó Trưởng Bộ môn Bệnh học Thủy sản

Đơn vị công tác: Bộ môn Bệnh học Thủy sản, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: D2-8, đường số 1, Khu dân cư Nam Long, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3830247 DĐ: 0942335960

Fax: 84-2923-830323 Email: btbhang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

7. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1998

8. Sau đại học

Thạc sĩ chuyên ngành: Công nghệ sinh học Năm cấp bằng: 2007

Nơi đào tạo: Đại học Mahidol, Thái Lan

Tiến sĩ khoa học chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Đại học Namur, Vương quốc Bỉ

Tên luận án: Effect of immunostimulants on immune response and resistance of striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) to bacterial disease: in vitro and in vivo approach.

9. **Ngoại ngữ** 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1998-2004	Khoa Nông Nghiệp – Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên
2004-2005	Khoa Thủy sản – Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2005-2007	Đại học Mahidol – Thái Lan	Học viên cao học
2007-2009	Khoa Thủy sản – Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2009-2013	Đại Học Namur – Bỉ	Nghiên cứu sinh
2013-nay	Khoa Thủy sản – Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Sử dụng các loài thực vật làm thức ăn cho cá	1999/2001	Dự án Vlir- Hợp tác với Bỉ	Tham gia
2	Sử dụng cám gạo làm thức ăn cho tôm càng xanh	2002/2004	Dự án JIRCAS-Hợp tác với Nhật	Tham gia
3	Phân biệt cua sen và cua lửa bằng phương pháp điện di allozyme	2003/2004	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
4	Tạo DNA tái tổ hợp của gen VP 28 để phát triển kháng thể đa dòng trong chẩn đoán bệnh đốm trắng trên tôm sú.	2009/2011	Cấp Bộ	Chủ nhiệm đề tài
5	Cải tiến thực hành quản lý và an toàn thực phẩm liên quan đến sử dụng hóa chất trong nuôi thủy sản nước ngọt bền vững ở Đồng Bằng sông Cửu Long.	2009-2014	Dự án hợp tác với Bỉ	Thành viên
6	Tìm hiểu sự ảnh hưởng của levamisole lên hệ miễn dịch và khả năng kháng khuẩn ở cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*)	2015-2016	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
7	Phát triển các hoạt chất sinh học tự nhiên từ thực vật cho nghề nuôi thủy sản thân thiện với môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	2015-2020	Dự án hợp tác với Bỉ	Thành viên
8	PANGAGEN: Định hướng bền vững nghề nuôi cá tra - Phương pháp chọn giống	2017-2022	Dự án hợp tác với Bỉ	Thành viên
9	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) vùng Tây Nam Bộ.	2017-2021	Dự án Tây Nam Bộ	Thành viên
10	Sinh hóa và khoa học dược trong nuôi trồng và khai thác thủy sản	2018-2020	Dự án ODA, Nhật	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	**Bùi Thị Bích Hằng** và Trần Thị Tuyết Hoa, Sử dụng thức ăn bổ sung diệp hạ châu (*Phyllanthus urinaria*) phòng bệnh gan thận mủ trên cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 56 (1): 149-160.
2	**Bùi Thị Bích Hằng** và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhịp bổ sung inulin lên đáp ứng miễn dịch cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 56 (2B): 100-109.
3	**Bùi Thị Bích Hằng** và Trần Thị Tuyết Hoa, 2020. Ảnh hưởng của chất chiết lựu (*Punica granatum*) lên tăng trưởng và đáp ứng miễn dịch của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 56 (1): 161-169
4	Đặng Thụy Mai Thy, **Bùi Thị Bích Hằng** và Trần Thị Tuyết Hoa, Khảo sát hoạt tính kháng nấm của một số chất chiết thảo dược lên vi nấm gây bệnh trên cá lóc.	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 56 (1): 129-136.
5	Trần Thị Mỹ Duyên, **Bùi Thị Bích Hằng,** Nguyễn Trọng Tuân và Trần Thị Tuyết Hoa, Ảnh hưởng của chất chiết lựu và riềng lên một số chỉ tiêu miễn dịch cá điêu hồng (*Oreochromis* sp.).	2020	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 56 (1): 121-128.
6	Nhu, T.Q., **Bich Hang, B.T.**, Cornet, V., Oger, M., Bach, L.T., Anh Dao, N.L., Thanh Huong, D.T., Quetin-Leclercq, J., Scippo, M-L., Phuong, N.T. and Kestemont, P., Single or Combined Dietary Supply of *Psidium*	2020	Frontier in Immunology 11:1-22.

	guajava and *Phyllanthus amarus* Extracts Differentially Modulate Immune Responses and Liver Proteome in Striped Catfish (*Pangasianodon hyphophthalmus*).		
7	Nhu, T.Q., Dam, P.N., **Bich Hang, B.T.**, Bach, L.T., Thanh Huong, D.T., Scippo, M-L., Phuong, N.T., Quetin-Leclercq, J. and Kestemont, P., Immunomodulatory potential of extracts, fractions and pure compounds from *Phyllanthus amarus* and *Psidium guajava* on striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) head kidney leukocytes.	2020	Fish & Shellfish immunology 104: 289-303.
8	Dao, N.L.A., Phu, T.M., Douny, C., Quetin-Leclercq, J., Hue, B.T.B., Bach, L.T., Nhu,T.Q., **Hang, B.T.B.**, Huong, D.T.T., Phuong, N.T., Kestemont, P. and Scippo, M.L., Screening and comparative study of in vitro antioxidant and antimicrobial activities of ethanolic extracts of selected Vietnamese plants.	2020	International Journal of Food Properties 23(1): 481-496.
9	**Bùi Thị Bích Hằng** và Nguyễn Thanh Phương, Ảnh hưởng của thức ăn có bổ sung chitosan lên một số chỉ tiêu miễn dịch không đặc hiệu ở cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2019	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 55 (5B): 33-41
10	**Bùi Thị Bích Hằng** và Nguyễn Thanh Phương, Ảnh hưởng của việc bổ sung fructooligosaccharides và vi khuẩn *Bacillus subtilis* vào thức ăn lên hệ miễn dịch và khả năng kháng bệnh của cá điêu hồng (*Oreochromis* sp.).	2019	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 45 (4B): 53-63.

11	Nhu T.Q., **Hang B.T.B**., Vinikas A., Bach L.T., Huê B.T.B., Huong D.T.T., Quetin-Leclercq J., Marie-Louise S. Phuong N.T. and Kestemont P., 2019. Screening of immuno-modulatory potential of different herbal plant extracts using striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) leukocyte-based in vitro tests.	2019	Fish and Shellfish Immunology 93: 296-307.
12	Nhu T.Q., **Hang B.T.B**., Phuong N.T., Huê B.T.B., Bach L.T., Quetin-Leclercq J., Marie-Louise S. and Kestemont P., 2019. Plant extract-based diets differently modulate immune responses and resistance to bacterial infection in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2019	Fish and Shellfish Immunology 92: 913–924.
13	Mai Thanh Thanh và **Bùi Thị Bích Hằng**, Ảnh hưởng của Tỏi (*Allium sativum*) lên một số chỉ tiêu miễn dịch và khả năng kháng khuẩn của cá điêu hồng (*Oreochromis* sp.).	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 54: 168-176.
14	Nguyễn Thị Mỹ Hân và **Bùi Thị Bích Hằng**, Ảnh hưởng của inulin và fructooligosaccharide lên tăng trưởng, chỉ tiêu miễn dịch và khả năng kháng bệnh trên cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 54: 125-134.
15	Trương Quỳnh Như, Nguyễn Thanh Phương và **Bùi Thị Bích Hằng**, Ảnh hưởng của chiết xuất ổi (*Psidium guajava*) và diệp hạ châu (*Phylanthus amarus*) lên đáp ứng miễn dịch của tế bào bạch cầu cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 54: 135-142.

16	**Bùi Thị Bích Hằng**, Lê Văn Tèo, Trương Quỳnh Như và Nguyễn Thanh Phương, Ảnh hưởng của Levamisole lên đáp ứng miễn dịch và khả năng kháng bệnh của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2017	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 48b: 1-9.
7	**Hang B.T.B.,** Phuong, N.T., Kestemont, P., Oral administration of *Escherichia coli* lipopolysaccharide enhances the immune system of striped catfish, *Pangasianodon hypophthalmus* (Sauvage).	2016	Aquaculture Research 47 (4), 287-296
8	**Bùi Thị Bích Hằng**, Phạm Văn Thi, Nguyễn Minh Tân, Trương Quỳnh Như và Nguyễn Thanh Phương, Ảnh hưởng của vitamin C lên một số chỉ tiêu miễn dịch và khả năng kháng khuẩn của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*).	2015	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ 39b:85-91.
9	**Hang B.T.B.**, Phuong N.T., Kestemont P., Can immunostimulants efficiently replace antibiotic in striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*) against bacterial infection by *Edwardsiella ictaluri*?	2014	Fish & Shellfish Immunology 40, 556-562.

Xác nhận của cơ quan
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH



Ngày 15 tháng 6 năm 2021
Người khai kí tên



Bùi Thị Bích Hằng

PHỤ LỤC 3:
MINH CHỨNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU MỞ NGÀNH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng 6 năm 2021

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Nuôi trồng thủy sản Mã số: 9620301

Trình độ: Tiến sĩ giảng dạy bằng tiếng Anh

TT	Điều kiện mở ngành theo quy định	Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ	Đáp ứng/không đáp ứng
1	**1. Về ngành đào tạo**		Đáp ứng
	1.1. Ngành đề nghị cho phép đào tạo phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực (trên cơ sở kết quả khảo sát);	- Nhu cầu mở ngành tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh đã được khảo sát với kết quả 100% ủng hộ.	
	1.2. Được xác định trong phương hướng/kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo;	- Được xác định trong kế hoạch từ năm 2018	
	1.3. Ngành phải thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành;	- Mã ngành 9620301 - Ngành đại học là ngành đúng Nuôi trồng thủy sản đã đào tạo từ năm 1976.	
	1.4. Quyết nghị của Hội đồng trường/Hội đồng quản trị thông qua việc mở ngành đăng ký đào tạo;	Mở ngành tiếng Anh trên nền tảng CTĐT tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản tiếng Việt	
	1.5. Ngành mới (thuyết minh được tính thực tiễn và kinh nghiệm đào tạo của một số nước); - Ngành này đã được đào tạo ở nước ngoài; đang thí điểm ở Việt Nam hoặc là trường đầu tiên thí điểm; - Chương trình đào tạo tham khảo của 2 trường đại học đã được kiểm định ở nước ngoài;	- Ngành Cao học Nuôi trồng thủy sản đã được đào tạo chính thức từ năm 1996 (Khóa 6) và Cao học Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh đã được đào tạo từ năm 2016, đến nay đã được 3 khóa và 1 khóa đã tốt nghiệp.	
2	- Có ít nhất 02 ý kiến về sự cần thiết đào tạo của 02 cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo.		

TT	Điều kiện mở ngành theo quy định	Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ	Đáp ứng/không đáp ứng
	1.6. Ngành đào tạo trình độ đại học/thạc sĩ là ngành đúng hoặc ngành gần (nếu không có ngành đúng) là điều kiện đầu vào của ngành đăng ký đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ đã được đào tạo hình thức chính quy tại cơ sở đào tạo và có sinh viên/học viên đã tốt nghiệp.	Phù hợp	
	2. Đội ngũ giảng viên: a) Có ít nhất năm (5) giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư, phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ ngành đúng hoặc ngành gần với ngành đăng ký đào tạo và không trùng với danh sách giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo cùng trình độ của các ngành khác; trong đó có ít nhất 01 giáo sư hoặc phó giáo sư đúng ngành chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo trước cơ sở đào tạo và xã hội; b) Giảng viên giảng dạy đủ điều kiện; các giảng viên khác phải có trình độ thạc sĩ trở lên. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy ít nhất 70% khối lượng chương trình đào tạo; khối lượng kiến thức còn lại do giảng viên thỉnh giảng (trong và ngoài nước) đã được ký kết hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo thực hiện. Các giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đều phải có bằng cấp phù hợp với nội dung các học phần được phân công giảng dạy; c) Đảm bảo điều kiện về nghiên cứu khoa học đối với mỗi giảng viên đứng tên chủ trì mở ngành và mỗi giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 2 và điểm d, khoản 2 Điều 3; d) 30% khối lượng kiến thức còn lại do giảng viên thỉnh giảng đã được ký kết hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo thực hiện; đ) Đối với cơ sở đào tạo ngoài công lập, phải có tối thiểu 40% giảng viên ở trong độ tuổi lao động;	Có năm (5) giảng viên cơ hữu trong đó có 1 GS và 4 PGS có bằng tiến sĩ ngành đúng chịu trách nhiệm, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Tất cả các CBGD cơ hữu đều có trình độ Tiến sĩ. Đảm bảo điều kiện về nghiên cứu khoa học đối với mỗi giảng viên đứng tên chủ trì mở ngành và mỗi giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành theo quy định. Đáp ứng quy định Đảm bảo quy định	Đáp ứng

TT	Điều kiện mở ngành theo quy định	Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ	Đáp ứng/không đáp ứng
	e) Đối với mở ngành theo Danh mục giáo dục đào tạo có mã số gồm 7 chữ số nếu được ghép từ nhiều chuyên ngành của danh mục giáo dục đào tạo có mã số gồm 8 chữ số thì đội ngũ giảng viên phải đảm bảo theo quy định của khoản 2 Điều 2 và Điều 3.	Không thuộc ngành này	
	g) Đối với mở ngành trình độ thạc sĩ thuộc nhóm ngành sức khoẻ: mỗi môn học cơ sở ngành hoặc chuyên ngành phải có 01 giảng viên theo quy định tại điểm b trên đây; nếu có học phần liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh thì các giảng viên và người hướng dẫn thực hành phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, đã hoặc đang làm việc trực tiếp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khoẻ theo quy định.	Không thuộc nhóm ngành sức khỏe	
3	**3. Cơ sở vật chất:** a) Có đủ phòng học, thư viện có phòng tra cứu thông tin cung cấp các nguồn thông tin tư liệu được cập nhật trong 5 năm, tính đến ngày đề nghị mở ngành hoặc thư viện điện tử có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu liên quan đến ngành đề nghị cho phép đào tạo, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học;	Khoa Thủy sản có 21 phòng học với diện tích 1.504 m^2; thư viện Khoa với trên 4000 đầu sách chuyên môn tiếng Việt và tiếng Anh với nhiều giáo trình, sách, tạp chí trong và ngoài nước được xuất bản trong 5 năm trở lại đây đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo	Đáp ứng
	b) Có đủ phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành đề nghị được đào tạo và đảm bảo đủ theo danh mục trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác đào tạo ngành/nhóm ngành đã được quy định (nếu có); c) Có phòng máy tính nối mạng internet để học viên truy cập thông tin;	Khoa Thủy sản có 07 phòng thí nghiệm, 03 trại thực nghiệm (wetlab) và 01 trại thực nghiệm ngoài hiện trường tại vùng ven biển Vĩnh Châu thuộc tỉnh Sóc Trăng với các trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo.	

TT	Điều kiện mở ngành theo quy định	Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ	Đáp ứng/không đáp ứng
	d) Có website của cơ sở đào tạo được cập nhật thường xuyên, công bố công khai theo đúng quy định tại Điều 2, 3 của Thông tư. đ) Có tạp chí khoa học công nghệ riêng của cơ sở đào tạo (đối với mở ngành trình độ tiến sĩ).	Website của Khoa Thủy sản (caf.ctu.edu.vn), và website của Trường Đại học Cần Thơ (www.ctu.edu.vn) được cập nhật thường xuyên Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	
4	**4. Chương trình đào tạo và một số điều kiện khác để thực hiện chương trình đào tạo:** a) Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc theo định hướng ứng dụng; b) Có chương trình đào tạo của ngành đề nghị cho phép đào tạo được xây dựng theo quy định; phù hợp với Khung trình độ quốc gia hiện hành; được thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ban hành theo quy định; c) Đã công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo ứng với các trình độ khác nhau, trong đó chuẩn đầu ra đào tạo trình độ thạc sĩ tối thiểu phải đạt bậc 7, trình độ tiến sĩ tối thiểu là bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; d) Có kết quả hợp tác với các trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ (trừ các ngành phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật);	- Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu (90TC). - Có chương trình đào tạo phù hợp với Khung trình độ quốc gia hiện hành ban hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016. - Trong CTĐT đã công bố chuẩn đầu ra đạt bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. - Có nhiều kết quả hợp tác với rất nhiều trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ như ĐH Gent, Namur, (Bỉ), ĐH Wagenigen (Hà Lan), ĐH Nagasaki, ĐH Osaka, ĐH Hockaido (Nhật Bản), ĐH Arhus (Đan Mạch)....	Đáp ứng

TT	Điều kiện mở ngành theo quy định	Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ	Đáp ứng/không đáp ứng
	đ) Có chương trình phối hợp với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động liên quan đến ngành thạc sĩ đề nghị cho phép đào tạo nếu chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng; e) Đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục hoặc được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành và theo kế hoạch kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; g) Có đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ; đã ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo; h) Không vi phạm các quy định hiện hành về điều kiện mở ngành đào tạo, tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo ở các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan đến giáo dục đại học trong thời hạn 3 năm, tính đến ngày đề nghị mở ngành.	- Trường có ký hợp tác với các công ty/doanh nghiệp sử dụng lao động trình độ cao như Vĩnh Hoàn, Lộc Kim Chi.,,, - Trường đã được đánh giá ngoài theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đạt chuẩn năm 2018. - Đơn vị quản lý chuyên trách quản lý đào tạo trình độ sau đại học là Khoa Sau đại học. - Không vi phạm.	
5	* Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế: - Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định ghi rõ ngành đào tạo, trình độ, chức danh, đơn vị công tác của thành viên. - Biên bản hội đồng thẩm định và kết luận. - Giải trình của cơ sở đào tạo theo góp ý của hội đồng thẩm định (nếu có). * Trường hợp sử dụng chương trình đào tạo của trường khác/nước ngoài nêu rõ của nước nào, đã được kiểm định chất lượng chưa? bản quyền sử dụng. * Biên bản của hội đồng khoa học đào tạo trường thông qua đề án.	Có đầy đủ Có trong phụ lục Có trong phu lục Có trong phụ lục	Đáp ứng
6	Điều kiện thực hiện: Nguồn lực con người khác và tài chính	Nhà trường có đủ nguồn lực con người để quản lý và giảng dạy bậc tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh; Về tài chính, thu từ nguồn học phí theo	Đáp ứng

TT	Điều kiện mở ngành theo quy định	Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ	Đáp ứng/không đáp ứng
		qui định và chia sẻ nguồn lực tài chính chung của trường đảm bảo quá trình đào tạo của ngành này.	

Kết luận của cơ sở đào tạo/đơn vị đề nghị: Điều kiện mở ngành trình độ tiến sĩ của ngành Nuôi trồng Thủy sản đáp ứng theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015; Thông tư số 09 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng chính phủ; Thông tư số 16/2016/TT-BGDĐT ngày 18/5/2016 Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng chính phủ Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Đề nghị Hội đồng trường Đại học Cần Thơ thông qua đề án mở ngành Nuôi trồng Thủy sản trình độ tiến sĩ, giảng dạy bằng tiếng Anh, mã ngành 9620301.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(*Ký tên, đóng dấu*)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 335 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 2 năm 2019

I. Thời gian và địa điểm

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 09 giờ 00, ngày 25 tháng 02 năm 2019.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

II. Thành phần tham dự

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Lê Việt Dũng, PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn và GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu.
- ***Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Văn Khoa, PGS.TS. Mai Văn Nam, GVC.ThS. Nguyễn Văn Trí, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.
- ***Khoa Công nghệ:*** PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn và GVC.TS. Đặng Thế Gia.
- ***Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông:*** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa.
- ***Khoa Sư phạm:*** PGS.TS. Nguyễn Văn Nở.
- ***Khoa Khoa học tự nhiên:*** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Võ Văn Tài.
- ***Khoa Nông nghiệp:*** PGS.TS. Châu Minh Khôi.
- ***Khoa Khoa học xã hội và nhân văn:*** GVC.TS. Thái Công Dân.
- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Lê Khương Ninh.
- ***Khoa Sau đại học:*** PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.ThS. Nguyễn Vĩnh An và CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên.
- ***Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long:*** GVC.TS. Vũ Anh Pháp.
- ***Trung tâm Quản lý chất lượng:*** GVC.TS. Phan Huy Hùng.
- ***Phòng Tổ chức – Cán bộ:*** CVC.ThS. Nguyễn Thị Kim Loan.
- ***Phòng Tài chính:*** GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.
- ***Phòng Kế hoạch tổng hợp:*** CVC.ThS. Dương Thanh Long.
- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và CN. Trần Hữu Phước.

III. Nội dung chính

PGS.TS. Lê Việt Dũng chủ trì phiên họp xem xét và có ý kiến các nội dung như sau:

1. Xem xét thông qua chương trình đào tạo *(đã được điều chỉnh sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan)*; danh sách thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành Thống kê *(mã số ngành cấp IV: 7460201)*.

2. Xem xét kế hoạch mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và kiểm định ngoài chương trình đào tạo năm 2019 và năm 2020.

Trình độ đại học *(19 ngành, chuyên ngành đào tạo)*

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm đề nghị mở ngành đào tạo	Đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn đề án và ghi chú
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	**2019**	- Khoa Công nghệ; - Đề án đào tạo CTCLC đang được trình Bộ Giáo dục và Đào tạo *(GD&ĐT)*.
2	Chuyên ngành	Cơ khí ô tô	**2019**	- Khoa Công nghệ; - Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí (Mã số ngành cấp IV: 7620110); - Mở chuyên ngành này sẽ dừng tuyển sinh chuyên ngành Cơ khí giao thông; - Chưa triển khai biên soạn đề án mở chuyên ngành;
3	7320104	Truyền thông đa phương tiện	**2019**	- Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông phối hợp với Khoa Khoa học xã hội và nhân văn; - Đã được Hội đồng trường quyết nghị chủ trương mở ngành; - Đề án mở ngành đang được hoàn chỉnh để trình Bộ GD&ĐT phê duyệt.
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	**2019**	- Khoa Kinh tế; - Đề án đào tạo CTCLC đang được trình Bộ GD&ĐT.
5	Chuyên ngành	Nông nghiệp công nghệ cao	**2019**	- Khoa Nông nghiệp; - Chuyên ngành thuộc ngành Khoa học cây trồng (7620110); - Đề án mở chuyên ngành đang được tổ chức biên soạn.
6	Chuyên ngành	Quản lý đất và công nghệ phân bón	**2019**	- Khoa Nông nghiệp; - Chuyên ngành thuộc ngành Khoa học đất (7620103); - Ngành Khoa học đất từ năm 2019 chỉ tuyển sinh chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón; - Đề án mở chuyên ngành đang được tổ chức biên soạn.
7	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	**2020**	- Khoa Công nghệ; - Đề án đào tạo CTCLC đang được tổ chức biên soạn.
8	7580101	Kiến trúc	**2020**	- Khoa Công nghệ; - Đã được Hội đồng trường quyết nghị chủ trương mở ngành; - Chưa triển khai biên soạn đề án mở ngành; - Cần chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo.

9	Chuyên ngành	Kỹ thuật bảo trì công nghiệp	**2020**	- Khoa Công nghệ; - Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí (7620110); - Mở chuyên ngành này sẽ dừng tuyển sinh chuyên ngành Cơ khí chế biến; - Chưa triển khai biên soạn đề án mở chuyên ngành.
10	7480103	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	**2020**	- Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông; - Đề án đào tạo CTCLC đang được tổ chức biên soạn.
11	7480202	An toàn thông tin	**2020**	- Khoa Công nghệ; - Đã được Hội đồng trường quyết nghị chủ trương mở ngành; - Chưa triển khai biên soạn đề án mở ngành; - Cần chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo; - Đào tạo ngành này sẽ không đào tạo chuyên ngành An toàn hệ thống và an ninh mạng.
12	Chuyên ngành	An toàn hệ thống và an ninh mạng	**2020**	- Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông; - Chuyên ngành thuộc ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; - Chưa triển khai biên soạn đề án mở ngành; - Cần chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo; - Đào tạo chuyên ngành này sẽ không đào tạo ngành An toàn thông tin.
13	7340101	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	**2020**	- Khoa Kinh tế; - Đề án đào tạo CTCLC đang được tổ chức biên soạn.
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	**2020**	- Khoa Kinh tế; - Đề án đào tạo CTCLC đang được tổ chức biên soạn.
15	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	**2020**	- Khoa Kinh tế phối hợp với Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông và Khoa Công nghệ; - Đã được Hội đồng trường quyết nghị chủ trương mở ngành; - Đề án mở ngành đào tạo đang được tổ chức biên soạn.
16	7460201	Thống kê	**2020**	- Khoa Kinh tế và Khoa Khoa học tự nhiên phối hợp; - Đã được Hội đồng trường quyết nghị chủ trương mở ngành; - Đề án mở ngành đào tạo đang được tổ chức biên soạn.

17	7620112	Bảo vệ thực vật (CTCLC)	**2020**	- Khoa Nông nghiệp; - Chưa triển khai biên soạn đề án đào tạo CTCLC; - Cần chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định (TT23/2014).
18	7640101	Thú y (CTCLC)	**2020**	- Khoa Nông nghiệp; - Chưa triển khai biên soạn đề án đào tạo CTCLC; - Cần chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định (TT23/2014).
19	7140209	Sư phạm Toán học (CTCLC)	**2020**	- Khoa Sư phạm; - Chưa triển khai biên soạn đề án đào tạo CTCLC; - Cần chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định (TT23/2014).

Trình độ thạc sĩ ***(9 ngành, chuyên ngành)***

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm đề nghị mở ngành đào tạo	Đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn đề án và ghi chú
1	8340402	Chính sách công	**2019**	- Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng sông Cửu Long; - Ngành này ở bậc đại học không có danh mục đào tạo nên không triển khai đánh giá ngoài; - Đề án cần hoàn thành trước ngày 15/3/2019.
2	8460112	Toán ứng dụng	**2019**	- Khoa Sư phạm; - Tiến hành làm đề án thì cần đánh giá ngoài CTĐT trình độ đại học ngành Toán ứng dụng do Khoa Khoa học Tự nhiên quản lý.
3	8520103	Kỹ thuật cơ khí	**2019**	- Khoa Công nghệ; - Tiến hành làm đề án thì cần đánh giá ngoài CTĐT trình độ đại học; Khoa Công nghệ đề xuất 01 trong 03 chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí đang giảng dạy bậc đại học.
4	8340101	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh)	**2019**	- Khoa Kinh tế; - Cần triển khai đánh giá ngoài CTĐT.
5	Chuyên ngành	Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững (tiếng Anh)	**2019**	- Khoa Nông nghiệp; - Cần triển khai đánh giá ngoài CTĐT.
6	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học	**2020**	- Khoa Sư phạm; - Ngành này ở bậc đại học không có danh mục đào tạo nên không triển khai đánh giá ngoài.
7	8520401	Vật lý kỹ thuật	**2020**	- Khoa Khoa học tự nhiên; - Tiến hành làm đề án thì cần đánh giá ngoài CTĐT trình độ đại học ngành Vật lý kỹ thuật.

8	8540105	Công nghệ chế biến thủy sản	**2020**	- Khoa Thuỷ sản; - Cần triển khai đánh giá ngoài CTĐT; - Có thể nguồn tuyển ít.
9	8480201	Công nghệ thông tin	**2020**	- Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông; - CTĐT đại học đã được đánh giá ngoài đạt.

Trình độ tiến sĩ *(4 chuyên ngành)*

TT	Mã số ngành cấp IV	Chuyên ngành đào tạo	Năm đề nghị mở ngành đào tạo	Đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn đề án và ghi chú
1	9460102	Toán giải tích	**2019**	- Khoa Khoa học tự nhiên; - Tiến hành làm đề án thì cần đánh giá ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Toán giải tích; - Có thể nguồn tuyển ít.
2	9620301	Nuôi trồng thủy sản (tiếng Anh)	**2019**	- Khoa Thuỷ sản; - Cần triển khai đánh giá ngoài CTĐT.
3	9620305	Quản lý thủy sản	**2019**	- Khoa Thuỷ sản; - Cần triển khai đánh giá ngoài CTĐT; - Có thể nguồn tuyển ít.
4	9220121	Văn học Việt Nam	**2020**	- Khoa Khoa học xã hội và nhân văn; - Lực lượng giảng viên cơ hữu chưa đảm bảo điều kiện.

IV. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý với chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học *(mã số ngành cấp IV: 7460201)* đã được điều chỉnh sau khi tổ chức hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; Danh sách thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong Hội đồng
1	PGS.TS. Tô Anh Dũng	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP.HCM	Xác suất thống kê	Chủ tịch
2	PGS.TS. Lê Sĩ Đồng	Trường Đại học Ngân hàng	Thống kê	Phản biện 1
3	TS. Phạm Hoàng Uyên	Trường Đại học Kinh tế Luật, ĐH Quốc gia TP. HCM	Thống kê	Phản biện 2
4	TS. Trương Bửu Châu	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Thống kê	Ủy viên
5	TS. Trần Văn Lý	Trường Đại học Cần Thơ	Xác suất thống kê	Thư ký

2. Kế hoạch mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ đại học *(chương trình đào tạo đại trà và chất lượng cao)*, thạc sĩ, tiến sĩ và kiểm định ngoài chương trình đào tạo năm 2019 và năm 2020.

2.1. Đồng ý triển khai các đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ đại học *(chương trình đào tạo đại trà và chương trình đào tạo chất lượng cao)* như sau:

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Năm mở ngành đào tạo	Ghi chú
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	**2019**	Đề án đào tạo CTCLC đang được trình Bộ GD&ĐT. Nếu Đề án được Bộ phê duyệt, đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp các đơn vị có kế hoạch triển khai đào tạo CTCLC từ học kỳ 1, năm học 2019-2020.
2	Chuyên ngành	Cơ khí ô tô	**2019**	Chuyên ngành này thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí (7620110). Mở chuyên ngành này sẽ dừng tuyển sinh chuyên ngành Cơ khí giao thông. Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp các đơn vị tổ chức biên soạn và hoàn thành Đề án mở chuyên ngành trước ngày 31 tháng 3 năm 2019.
3	7320104	Truyền thông đa phương tiện	**2019**	Đề nghị Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông và Phòng Đào tạo hoàn chỉnh Đề án mở ngành trước ngày 31 tháng 3 năm 2019 để trình Bộ GD&ĐT phê duyệt.
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	**2019**	Đề án đào tạo CTCLC đang được trình Bộ GD&ĐT. Nếu Đề án được Bộ phê duyệt, đề nghị Khoa Kinh tế phối hợp các đơn vị có kế hoạch triển khai đào tạo CTCLC từ học kỳ 1, năm học 2019-2020.
5	Chuyên ngành	Nông nghiệp công nghệ cao	**2019**	Chuyên ngành thuộc ngành Khoa học cây trồng (7620110). Đề nghị Khoa Nông nghiệp phối hợp các đơn vị hoàn thành Đề án mở chuyên ngành trước ngày 31 tháng 3 năm 2019 và triển khai đào tạo từ học kỳ 1, năm học 2019-2020.
6	Chuyên ngành	Quản lý đất và công nghệ phân bón	**2019**	Chuyên ngành thuộc ngành Khoa học đất (7620103). Từ năm 2019, ngành Khoa học đất chỉ tuyển sinh chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón. Đề nghị Khoa Nông nghiệp phối hợp các đơn vị hoàn thành Đề án mở chuyên ngành trước ngày 31 tháng 3 năm 2019 và triển khai đào tạo từ học kỳ 1, năm học 2019-2020.
7	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	**2020**	Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp các đơn vị hoàn thành Đề án đào tạo CTCLC trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
8	7580101	Kiến trúc	**2020**	Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp với các đơn vị chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành Đề án mở ngành trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.

9	Chuyên ngành	Kỹ thuật bảo trì công nghiệp	**2020**	Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí (7620110). Mở chuyên ngành này sẽ dừng tuyển sinh Chuyên ngành Cơ khí chế biến. Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp các đơn vị tổ chức biên soạn và hoàn thành Đề án mở chuyên ngành trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
10	7480103	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	**2020**	Đề nghị Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông phối hợp các đơn vị hoàn thành Đề án đào tạo CTCLC trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
11	7480202	An toàn thông tin	**2020**	Tuyển sinh ngành này sẽ không đồng thời với tuyển sinh chuyên ngành An toàn hệ thống và an ninh mạng. Đề nghị Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông phối hợp các đơn vị chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành Đề án mở ngành đào tạo trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
12	Chuyên ngành	An toàn hệ thống và an ninh mạng	**2020**	Chuyên ngành này thuộc ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu. Tuyển sinh chuyên ngành này sẽ không đồng thời với tuyển sinh ngành An toàn thông tin. Đề nghị Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông phối hợp các đơn vị chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành Đề án mở chuyên ngành đào tạo trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
13	7340101	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	**2020**	Đề nghị Khoa Kinh tế phối hợp các đơn vị hoàn thành Đề án đào tạo CTCLC trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	**2020**	Đề nghị Khoa Kinh tế phối hợp các đơn vị hoàn thành Đề án đào tạo CTCLC trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
15	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	**2020**	Đề nghị Khoa Kinh tế phối hợp với Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông và Khoa Công nghệ chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành biên soạn Đề án mở ngành đào tạo trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
16	7460201	Thống kê	**2020**	Đề nghị Khoa Kinh tế và Khoa Khoa học tự nhiên phối hợp các đơn vị chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành biên soạn Đề án mở ngành đào tạo trước ngày 15 tháng 9 năm 2019. Trường giao cho Khoa Khoa học tự nhiên quản lý chuyên môn ngành này nếu Đề án được phê duyệt.

17	7620112	Bảo vệ thực vật (CTCLC)	**2020**	Đề nghị Khoa Nông nghiệp phối hợp các đơn vị chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành Đề án đào tạo CTCLC trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
18	7640101	Thú y (CTCLC)	**2020**	Đề nghị Khoa Nông nghiệp phối hợp các đơn vị chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành Đề án đào tạo CTCLC trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.
19	7140209	Sư phạm Toán học (CTCLC)	**2020**	Đề nghị Khoa Sư phạm phối hợp các đơn vị chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và hoàn thành Đề án đào tạo CTCLC trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.

2.2. Đồng ý triển khai các đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đối với các ngành đào tạo có chương trình đào tạo trình độ đại học đã được kiểm định ngoài đạt điều kiện đảm bảo chất lượng hoặc không cần phải kiểm định ngoài chương trình đào tạo trình độ đại học *(do không có mã số ngành đào tạo cấp IV trình độ đại học tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ)*; và các đề án mở chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ như sau:

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Năm mở ngành đào tạo	Ghi chú
1	8340402	Chính sách công	**2019**	- Đồng ý làm đề án mở ngành; - Đề án cần hoàn thành trước ngày 15 tháng 3 năm 2019 để gửi Bộ GD&ĐT.
2	Chuyên ngành	Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững (tiếng Anh)	**2019**	- Đồng ý triển khai làm đề án đào tạo bằng tiếng Anh để kịp tiến độ Đề án ODA
3	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học	**2020**	- Đồng ý làm đề án mở ngành; - Không đánh giá ngoài CTĐT vì ngành không có trong danh mục cấp IV trình độ đại học.
4	8480201	Công nghệ thông tin	**2020**	- Đồng ý làm đề án mở ngành; - Ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học đạt chuẩn kiểm định AUN-QA.

2.3. Các ngành đào tạo sẽ được Ban Giám hiệu xem xét trong thời gian tới liên quan đến nhu cầu người học, chi phí kiểm định ngoài chương trình đào tạo trình độ thấp hơn tương ứng,…:

Trình độ thạc sĩ:

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Năm dự kiến mở ngành đào tạo	Ghi chú
1	8460112	Toán ứng dụng	**2019**	Chuyển sau năm 2019
2	8520103	Kỹ thuật cơ khí	**2019**	Chuyển sau năm 2019
3	8340101	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh)	**2019**	Chuyển sau năm 2019
4	8520401	Vật lý kỹ thuật	**2020**	

Trình độ tiến sĩ:

TT	Mã số ngành cấp IV	Chuyên ngành đào tạo	Năm dự kiến mở ngành đào tạo	Ghi chú
1	9460102	Toán giải tích	**2019**	Chuyển sau năm 2019
2	9620301	Nuôi trồng thủy sản (tiếng Anh)	**2019**	Chuyển sau năm 2019

2.4. Kế hoạch mở các ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ được chuyển sang kế hoạch giai đoạn từ năm 2023 đến năm 2030 như sau:

Trình độ thạc sĩ:

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
1	8540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Chuyển sang kế hoạch giai đoạn 2023-2030

Trình độ tiến sĩ:

TT	Mã số ngành cấp IV	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
1	9620305	Quản lý thủy sản	Chuyển sang kế hoạch giai đoạn 2023-2030
2	9220121	Văn học Việt Nam	Chuyển sang kế hoạch giai đoạn 2023-2030

2.5. Đề nghị Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với Khoa Đại học và các đơn vị có liên quan tham mưu Ban Giám hiệu kế hoạch đánh giá và kiểm định ngoài chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu mở ngành, chuyên ngành đào tạo theo quy định.

Buổi họp kết thúc lúc: 11 giờ cùng ngày./.

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG
TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Trí

HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Việt Dũng

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, CNTT&TT, SP, KHTN, NNgh, KHXH&NV, KT, TS, SĐH;
- Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL;
- Trung tâm Đảm bảo chất lượng;
- Phòng: ĐT, KHTH, TCCB, TC, QTTB;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2526 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 10 năm 2020

I. Thời gian và địa điểm

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 15 giờ 00, ngày 20 tháng 10 năm 2020.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT).

II. Thành phần tham dự

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Lê Việt Dũng, PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn và GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu.
- ***Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Văn Khoa, PGS.TS. Mai Văn Nam, GVC.ThS. Nguyễn Văn Trí, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.
- ***Khoa Ngoại Ngữ:*** PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, PGS.TS. Phương Hoàng Yến và GVC.TS. Diệp Kiến Vũ.
- ***Khoa Sau Đại học:*** PGS.TS Mai Văn Nam, CVC.Ths. Nguyễn Vĩnh An và CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên.
- ***Trung tâm Quản lý chất Lượng:*** GVC.TS. Phan Huy Hùng.
- ***Phòng Quản lý khoa học:*** PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi.
- ***Phòng Tổ chức - Cán bộ:*** GVC.ThS. Nguyễn Văn Trí.

III. Nội dung chính

PGS.TS. Lê Việt Dũng chủ trì phiên họp xem xét và có ý kiến các nội dung như sau:

1. Xem xét đề xuất thành lập Tiểu ban chuyên môn Khoa học Ngoại ngữ thuộc Hội đồng KH&ĐT Trường.
2. Cho ý kiến tư vấn về Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ.
3. Cho ý kiến tư vấn về Sứ mạng, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Cần Thơ.
4. Cho ý kiến tư vấn cho nội dung văn bản Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Cần Thơ.
5. Cho ý kiến tư vấn về việc kéo dài thời gian làm việc của các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và giảng viên có trình độ tiến sĩ thuộc diện kéo dài thời gian làm việc trong đợt 6 tháng đầu năm 2021.

6. Xem xét Danh sách Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ tiến sĩ (mã ngành cấp IV: 9620301) được giảng dạy bằng tiếng Anh.

7. Xem xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh **Nguyễn Thị Yến Mai, Phan Ngọc Nhí, Lê Hồng Giang, Tiền Ngọc Tiên, Ngô Phú Cường** và **Nguyễn Thanh Liêm** để ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ theo Quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

7.1. <u>Nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Yến Mai chuyên ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Khóa 2015 đợt 1, MSHV: P1015002.</u>

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Nguyễn Thị Yến Mai bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 09/5/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Nguyễn Thị Yến Mai không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 20/8/2020.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/8/2020.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 12/10/2020.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Nguyễn Thị Yến Mai	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, 62640102	1577/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2015	09/5/2020	6/6 tán thành *(phản biện 2 vắng nhưng có bản nhận xét đồng ý cho bảo vệ)*

7.2. <u>Nghiên cứu sinh Phan Ngọc Nhí chuyên ngành Khoa học cây trồng Khóa 2015 đợt 1, MSHV: P0215004.</u>

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Phan Ngọc Nhí bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 05/6/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Phan Ngọc Nhí không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 20/8/2020.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/8/2020.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 12/10/2020.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Phan Ngọc Nhí	Khoa học cây trồng, 62620110	1577/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2015	05/6/2020	7/7 tán thành

7.3. <u>Nghiên cứu sinh Lê Hồng Giang chuyên ngành Khoa học cây trồng Khóa 2013 đợt 1, MSHV: P0212001.</u>

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Lê Hồng Giang bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 06/6/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Lê Hồng Giang không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 20/8/2020.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/8/2020.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 12/10/2020.

Họ Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Lê Hồng Giang	Khoa học cây trồng, 62620110	2809/QĐ- ĐHCT ngày 28/6/2013	06/6/2020	7/7 tán thành

7.4. <u>Nghiên cứu sinh Tiền Ngọc Tiên chuyên ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Khóa 2014 đợt 1, MSHV: P1014004.</u>

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Tiền Ngọc Tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 13/6/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Tiền Ngọc Tiên không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 20/8/2020.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/8/2020.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 12/10/2020.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Tiền Ngọc Tiên	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, 62640102	2139/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014	13/6/2020	7/7 tán thành

7.5. <u>Nghiên cứu sinh Ngô Phú Cường chuyên ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Khóa 2015 đợt 1, MSHV: P1015001.</u>

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Ngô Phú Cường bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 20/6/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Ngô Phú Cường không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 20/8/2020.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/8/2020.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 12/10/2020.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Ngô Phú Cường	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, 62640102	1577/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2015	20/6/2020	7/7 tán thành

7.6. <u>Nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Liêm chuyên ngành Quản trị kinh doanh Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P1313002.</u>

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Nguyễn Thanh Liêm bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 02/7/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Nguyễn Thanh Liêm không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 20/8/2020.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/8/2020.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 12/10/2020.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Nguyễn Thanh Liêm	Quản trị kinh doanh, 62340102	5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013	02/7/2020	7/7 tán thành

IV. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý với đề xuất thành lập Tiểu ban chuyên môn Khoa học Ngoại ngữ thuộc Hội đồng KH&ĐT Trường. Đề nghị Khoa Ngoại ngữ trình Hiệu trưởng đề án thành lập Tiểu ban chuyên môn Khoa học Ngoại ngữ thuộc Hội đồng KH&ĐT Trường nhiệm kỳ 2017-2022 để xem xét và quyết định (đề án được gửi thông qua Phòng Tổ chức – Cán bộ).

2. Đồng ý với đề xuất Mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Điều 39 của Luật Giáo dục năm 2019 là Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ, với nội dung như sau:

"1. Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

2. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân."

Đề nghị Trung tâm Quản lý chất lượng trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định về việc ban hành Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ.

3. Đã rà soát và không có đề nghị thay đổi nội dung Sứ mạng, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Cần Thơ.

4. Đồng ý với nội dung của dự thảo văn bản Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Cần Thơ. Đề nghị Phòng Quản lý khoa học trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định về việc ban hành quy định.

5. Báo cáo Hiệu trưởng kết quả bỏ phiếu của Thường trực Hội đồng KH&ĐT về việc kéo dài thời gian làm việc của các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và giảng viên có trình độ tiến sĩ thuộc diện kéo dài thời gian làm việc trong đợt 6 tháng đầu năm 2021 để làm cơ sở tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc quyết định kéo dài thời gian làm việc của các giảng viên.

6. Đồng ý Danh sách Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ tiến sĩ (mã ngành cấp IV: 9620301) được giảng dạy bằng tiếng Anh gồm 5 thành viên như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn, năm tốt nghiệp tiến sĩ, nước tốt nghiệp	Chức danh trong hội đồng
1	PGS.TS. Nguyễn Như Trí	Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM	Nuôi trồng thủy sản, tiến sĩ năm 2007; Hoa Kỳ	Chủ tịch
2	PGS.TS. Lê Minh Hoàng	Trường ĐH Nha Trang	Nuôi trồng Thủy sản (Sinh lý động vật thủy sản); Tiến sĩ năm 2010; Hàn Quốc	Phản biện 1
3	PGS.TS. Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	Trường ĐH Nông Lâm Huế	Dinh dưỡng động vật thủy sản; Tiến sĩ năm 2010; Thụy Điển	Phản biện 2
4	TS. Phạm Trường Yên	Sở NN&PTNT Cần Thơ	Nuôi trồng thủy sản; tiến sĩ năm 2008; Thái Lan	Ủy viên (Đại diện đơn vị sử dụng)
5	PGS.TS. Phạm Thanh Liêm	Trường ĐH Cần Thơ	Nuôi trồng thủy sản; tiến sĩ năm 2009; Malaysia	Thư ký

7. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh **Nguyễn Thị Yến Mai, Phan Ngọc Nhí, Lê Hồng Giang, Tiền Ngọc Tiên, Ngô Phú Cường** và **Nguyễn Thanh Liêm**. Khoa Sau đại học hoàn thành hồ sơ, triển khai các bước tiếp theo để cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đúng quy định hiện hành.

Buổi họp kết thúc lúc: 17 giờ 00 phút cùng ngày./.

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG **TỔ TRƯỞNG**	**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG** **CHỦ TỊCH**
Nguyễn Minh Trí	**Lê Việt Dũng**

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa Ngoại ngữ; Khoa Sau Đại học;
- Phòng QLKH; Phòng TCCB;
- Trung tâm Quản lý chất lượng;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3429/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo thực tế trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ tại Biên bản số 2526/BB-ĐHCT-HĐKHĐT trong phiên họp ngày 20 tháng 10 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo thực tế trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh để làm đề án mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Cần Thơ và cử các cán bộ, viên chức có tên sau đây làm thành viên:

1. PGS.TS. Nguyễn Như Trí	Trường Đại học Nông Lâm TPHCM	Chủ tịch
2. PGS.TS. Lê Minh Hoàng	Trường Đại học Nha Trang	Phản biện 1
3. PGS.TS. Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	Trường Đại học Nông Lâm Huế	Phản biện 2
4. TS. Phạm Trường Yên	Sở Nông nghiệp và PTNT Cần Thơ	Ủy viên
5. PGS.TS. Phạm Thanh Liêm	Trường Đại học Cần Thơ	Thư ký

Điều 2. Hội đồng ở Điều 1 thực hiện thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo thực tế trình độ tiến sĩ quy định Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Trưởng Khoa Thủy sản và các cán bộ, viên chức có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Khoa Thủy sản (để phối hợp);
- Lưu: VT, PKHTH, KSĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỰC TẾ

Quyết định thành lập Hội đồng số 3429/QĐ-ĐHCT ngày 20/10/2020 của Hiệu Trưởng trường Đại học Cần Thơ

Thời gian tổ chức: lúc 9:00 ngày 22/01/2021

Địa điểm: Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ

Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo: **Nuôi trồng thủy sản**, giảng dạy bằng tiếng Anh, Mã số: 9620301

Số thành viên Hội đồng có mặt: 5, gồm có:

- PGS.TS. Nguyễn Như Trí	Chủ tịch
- PGS.TS. Lê Minh Hoàng	Phản biện 1
- PGS.TS. Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	Phản biện 2
- TS. Phạm Trường Yên	Ủy viên
- PGS.TS. Phạm Thanh Liêm	Ủy viên, Thư ký

Số vắng mặt: 0

1. Trình bày nội dung đề án

Đại diện cơ sở đào tạo GS.TS Vũ Ngọc Út trình bày tóm tắt các nội dung liên quan đến việc mở chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh với các điểm chính sau:

- Cơ sở vật chất, những thành tựu của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT).
- Giới thiệu Khoa Thủy sản: đào tạo 5 ngành Đại học, 3 ngành Thạc sĩ và 1 ngành bậc Tiến sĩ; 82% CB giảng dạy có trình độ tiến sĩ.
- Nguồn nhân lực cơ hữu để mở chuyên ngành đào tạo tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản (NTTS) giảng dạy bằng tiếng Anh gồm 1 GS, 4 PGS đúng ngành đào tạo và 7 CB cơ hữu chuyên ngành gần.

- Cơ sở vật chất: Trung tâm học liệu Trường (300.000 đầu sách), thư viện Khoa (3.000 đầu sách), 1.500 m^2 nhà học, 6 phòng thí nghiệm thực hành, 1 Trại giống thủy sản (2.700 m^2) thuộc Dự án nâng cấp trường ĐHCT (ODA-JICA), 2 khu thực nghiệm ngoài trường (2 ha ở Cái Răng, Cần Thơ và 17 ha tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng).

Căn cứ xây dựng CTĐT:

- Tính cấp thiết: thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển hướng tới ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến; tiến đến hội nhập quốc tế và chuyển giao công nghệ cho các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, các nước châu Phi.
- Cơ sở pháp lý: Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT, Quyết định 4188/BGDĐT, Quyết định 2919/QĐ-BGDĐT, Quyết định 6475/QĐ-BGDĐT-GDĐH.

Khung chương trình đào tạo (CTĐT) gồm:

- Mục tiêu CTĐT; chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm.
- Thời gian đào tạo: 3-4 năm (tương ứng cho trình độ đầu vào là Th.S và ĐH).
- Khung CTĐT: NCS hoàn thành 90 TC với 3 Nội dung cần thực hiện. Trong đó Nội dung 1: 10 TC, Nội dung 2: 9 TC và Nội dung 3: 71 TC (có Khung CTĐT chi tiết).

2. Các thành viên Hội đồng nhận xét và đặt câu hỏi:

Phản biện 1: Lê Minh Hoàng

Việc mở ngành đào tạo Tiến sĩ bằng tiếng Anh là phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội trong xu thế hội nhập quốc tế. Đội ngũ giảng viên đảm bảo yêu cầu về số lượng, trình độ. Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo. Khung chương trình đào tạo rõ ràng, đáp ứng mục tiêu, phù hợp định hướng đào tạo.

Cần điều chỉnh, bổ sung:

- Căn cứ mở ngành: làm rõ việc mở ngành là phù hợp với chiến lược phát triển của Trường ĐHCT, đáp ứng nhu cần nguồn nhân lực cho địa phương và vùng ĐBSCL.
- Các công trình nghiên cứu của đội ngũ CB tham gia giảng dạy.
- Chi tiết: Mục tiêu đào tạo gồm Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; Chuẩn đầu ra; Vị trí việc làm.
- Khung CTĐT: điều chỉnh khối lượng Nội dung 1,2 là 19 TC và Nội dung 3 là 71 TC.
- Lý lịch khoa học đội ngũ giảng GV tham gia giảng dạy.

Cấu trúc CTĐT: khung CTĐT theo thông tư 09/2017.

- 4 học phần bắt buộc thiên về sinh học (sinh lý, dinh dưỡng) nên trang bị kiến thức ứng dụng về công nghệ mới cho NTTS.
- Khối lượng CTĐT: đáp ứng quy định.
- Thời gian đào tạo: theo quy định 3 năm.
- Nội dung: đáp ứng mục tiêu, thực tế phát triển của ngành nghề, địa phương. Làm rõ trình độ tiếng Anh của CB giảng dạy.

Kết luận chung: đạt yêu cầu

Phản biện 2: Nguyễn Duy Quỳnh Trâm

Đánh giá cao đề án mở ngành, cơ sở vật chất và nguồn lực đảm bảo các điều kiện đảm bảo chất lượng. Khối lượng CTĐT chi tiết và phù hợp, bám sát thông tư 09/2017.

Đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

- Căn cứ pháp lý: bổ sung các văn bản pháp lý như Luật GDĐH (2012), Quyết định 1982/QĐ_TTg về khung trình độ quốc gia; các Thông tư 08/2017, 09/2017, 25/2017 do Bộ GDĐT ban hành.
- Mục tiêu: đối chiếu với các từ khóa theo khung trình độ quốc gia (Tiến sĩ là bậc 8).

- Cấu trúc CTĐT: đề xuất tăng Tiểu luận tổng quan lên 4 TC. Bổ sung ma trận của học phần, định hướng các chuyên đề cho NCS. Bổ sung danh sách các chuyên đề, định hướng nghiên cứu cho luận án tiến sĩ.
- Điều kiện và nguồn tuyển sinh phải phù hợp và có tính liên kết quốc tế .

Kết luận chung: đạt yêu cầu

Ủy viên Phạm Trường Yên

- Hình thức: sử dụng từ ngữ cần thống nhất (TD lĩnh vực, lãnh vực).
- Thời gian đào tạo: 3 năm, nhưng có 3 đối tượng tham gia học cần ghi rõ bằng Đại học: 4 năm; bằng ThS, ngành gần: 3 năm.
- Cấu trúc chương trình: học phần Dịch tễ học nâng cao (TS918) nặng về kiến thức ngành Bệnh học thủy sản, có thể khó cho NCS các ngành NTTS và ngành gần.
- Bài báo khoa học: cần làm rõ các bài báo bắt buộc quốc tế 10 TC, nên chuyển qua tự chọn và có ghi chú (*) bắt buộc có ít nhất 1 bài trong dấu (*).

Ủy viên Phạm Thanh Liêm

Chương trình đào tạo: các học phần bổ sung kiến thức cho trình độ đầu vào là Đại học và ThS ngành gần (TS6xx) có trong CTĐT ThS hiện hành có dạy bằng tiếng Anh không? Nếu NCS chọn học thì phải đảm bảo có môn giảng dạy bằng tiếng Anh, hoặc thay thế bằng các các học phần tiếng Anh tương đương.

Chủ tịch Nguyễn Như Trí:

- Chương trình đào tạo: các học phần Tiến sĩ (8 TC bắt buộc), nếu NCS đã có học phần tương đương trong trình độ ThS thì nên đưa môn học mới để đa dạng kiến thức.
- Đề cương học phần: Chú ý định dạng thống nhất cho các đề cương học phần, tên CB giảng dạy, chữ ký... Cần thành lập Hội đồng đánh giá chi

tiết nội dung học phần để tránh trùng lặp, phân công Giảng viên hay học phần nào sẽ dạy các nội dung trùng lặp.

- *Đại diện cơ sở đào tạo trả lời và giải trình:*

Việc công bố các định hướng nghiên cứu cho Luận án, danh mục chuyên đề: Trường ĐHCT có công bố các định hướng nghiên cứu, NCS chọn và bảo vệ định hướng nghiên cứu; khi thực hiện Luận án các nội dung thực hiện sẽ được Hội đồng đánh giá giữa kỳ rà soát, góp ý. Đối với chuyên đề Tiến sĩ, tùy theo nội dung nghiên cứu của NCS mà đề xuất chuyên đề khi NCS bảo vệ đề cương.

Chương trình đào tạo: hiện tại đã được điều chỉnh theo yêu cầu đảm bảo chất lượng như bổ sung Mục tiêu chung, Mục tiêu cụ thể; các học phần tiến sĩ (8 bắt buộc) đã được đối chiếu, so sánh với CTĐT ThS và đã được thông qua Hội đồng Khoa.

Đề cương chi tiết: hiện nay đã thống nhất hình trình bày theo đúng qui định của Trường ĐHCT.

3. Đánh giá

Chủ tịch Hội đồng đề xuất Ban kiểm phiếu gồm 3 thành viên

Trưởng ban kiểm phiếu: Nguyễn Duy Quỳnh Trâm

Thành viên 1: Lê Minh Hoàng

Thành viên 2: Phạm Thanh Liêm

Tổng số phiếu phát ra: 5

Tổng số phiếu thu vào: 5

Số phiếu hợp lệ: 5

Số phiếu không hợp lệ: 0

Kết quả kiểm phiếu: **5/5 đánh giá Đạt**

4. Kết luận của Hội đồng thẩm định

- Điều kiện mở ngành đào tạo: cơ sở pháp lý rõ ràng; phù hợp với nhu cầu xã hội, định hướng phát triển của Trường ĐHCT, và xu thế hội nhập quốc

tế. Cơ sở đào tạo hiện đang đào tạo bậc Đại học và Thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Đội ngũ giảng viên: giảng viên cơ hữu và giảng viên tham gia giảng dạy đều đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, trình độ (Tiến sĩ) và điều kiện nghiên cứu khoa học.
- Cơ sở vật chất: đảm bảo điều kiện nghiên cứu, học tập của NCS; có hệ thống phòng thí nghiệm chuyên môn; 3 trại thực nghiệm; trung tâm học liệu với nhiều tài liệu chuyên môn; có Tạp chí khoa học riêng.
- Khung chương trình đào tạo: được xây dựng theo định hướng nghiên cứu, phù hợp với khung trình độ quốc gia. Một số điểm cần điều chỉnh, bổ sung theo đánh giá, góp ý của thành viên Hội đồng.
- Đánh giá chung: 5/5 thành viên thống nhất đánh giá **Đạt**

Chủ tịch Hội đồng	**Thư ký Hội đồng**
Nguyễn Như Trí	Phạm Thanh Liêm

Xác nhận của cơ sở đào tạo
HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ và tên người nhận xét: PGS. TS. Lê Minh Hoàng

Nơi công tác: Trường Đại Học Nha Trang

Chức danh trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 1.

Ngành đào tạo: Nuôi trồng Thủy sản – Đào tạo bằng tiếng Anh

Mã số: 9620301

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

NỘI DUNG NHẬN XÉT PHẢN BIỆN

1. Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo:

Trong đề án cần bổ sung các căn cứ cụ thể, chi tiết để mở ngành đào tạo tiến sĩ Nuôi trồng Thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh tại trường Đại Học Cần Thơ, bám sát thông tư số 09/2017/TT BGDĐT về "*Qui định, điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ* " ngày 04/04/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt nhấn mạnh các căn cứ:

- Ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh phù hợp với nhu cầu của xã hội, người học, yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Nam nói chung và vùng Tây Nam Bộ nói riêng, là địa bàn có thế mạnh để phát triển nuôi trồng thủy sản trong xu thế hội nhập quốc tế. Ngành đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở đào tạo tiến sĩ thuộc trường Đại Học Cần Thơ, được xác định trong phương hướng hoặc kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo tiến sĩ và đã được nhà trường thông qua.

- Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ, cơ cấu để tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh. Danh sách giảng viên liệt kê trong chương trình đào tạo cần ghi rõ học hàm học vị, tỷ lệ để phản ánh rõ thế mạnh của cơ sở đào tạo. Đặc biệt đây là chương trình đào tạo bằng tiếng Anh nên cần giới thiệu trình độ tiếng Anh của giảng viên, nơi đào tạo để tăng tính thuyết phục. Cần minh chứng các kết quả nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo và

giảng viên trong thời gian 5 năm tính đến ngày đề nghị mở ngành *(mỗi giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành phải có ít nhất 3 công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế hoặc đã được cấp 01 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích thuộc lĩnh vực ngành đăng ký đào tạo; cơ sở đào tạo thạc sĩ đã chủ trì thực hiện ít nhất 02 đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở hoặc 01 đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ và tương đương trở lên liên quan đến lĩnh vực ngành đăng ký đào tạo).*

- Cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu, học tập theo yêu cầu đào tạo tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh như:

+ Đủ phòng học, thư viện có phòng tra cứu thông tin cung cấp các nguồn thông tin tư liệu như sách, giáo trình, tạp chí trong và ngoài nước) được cập nhật trong 5 năm tính đến ngày đề nghị mở ngành đáp ứng yêu cầu dạy, học các học phần trong chương trình đào tạo và thực hiện đề tài luận án.

+ Có đủ phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của ngành đăng ký đào tạo.

+ Có phòng máy tính nối mạng internet để NCS truy cập thông tin.

+ Có trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo tiến sĩ được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng; học viên trúng tuyển, tốt nghiệp và tỷ lệ tốt nghiệp so với đầu vào theo các khóa học, ngành học, công khai mức thu học phí và chi phí đào tạo của cơ sở đào tạo tiến sĩ.

- Xác định rõ chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ theo định hướng nghiên cứu hay định hướng ứng dụng.

- Xác định chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của học viên sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ.

Để tăng tính thuyết phục, nhóm xây dựng chương trình nên bổ sung thêm mục các căn cứ hay điều kiện cần thiết để xây dựng chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ theo các yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo tại thông tư số 09/2017/TT BGDĐT về "*Qui định, điều kiện, thủ tục mở ngành đào*

tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ " ngày 04/04/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhấn mạnh việc mở ngành đào tạo này là phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Cần Thơ, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Cần Thơ nói riêng, các tỉnh miền Nam và cả nước nói chung.

2. Mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ đã được đề cập nhưng cần nêu cụ thể

- Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể.
- Xác định rõ các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng của NCS sau khi tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển ngành thủy sản.
- Phải xác định rõ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thõa mãn các điều kiện về chuẩn kiến thức, kỹ năng (giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, giải quyết vấn đề...), xác định được mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm nghề nghiệp, quan hệ xã hội của bản thân mỗi NCS.
- Cần xác định rõ vị trí việc làm của NCS sau khi tốt nghiệp.

3. Cấu trúc chương trình:

Cấu trúc chương trình tiến sĩ đào tạo bằng tiếng Anh có 3 phần: Phần 1: Các học phần bổ sung; Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan; Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ. Nhìn chung phân bổ giữa các phần tương đối phù hợp giữa khối thức chung, cơ sở và chuyên ngành cũng như luận án là khá hợp lý. Trong đó phần cấu trúc chung cho đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh có cấu trúc 90 TC, đào tạo trong thời gian 3-4 năm, trong đó: 10 TC học lý thuyết, 3 TC tiểu luận tổng quan, 6 TC chuyên đề tiến sĩ và 71 TC Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ. Nhìn chung cấu trúc khá hợp lý và có đáp ứng với quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ theo thông tư số 09/2017/TT BGDĐT. Nếu được thì ban xây dựng chương trình nên giảm bớt học lý thuyết xuống còn 8 TC (trong đó bắt buộc là 4 TC và tự chọn là 4 TC). Đồng thời tăng số TC của tiểu luận tổng quan hoặc chuyên đề tiến sĩ.

4. Khối lượng chương trình:

Khối lượng chương trình Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ với tổng số 90 tín chỉ về cơ bản thỏa mãn yêu cầu về số lượng học phần, dung lượng

kiến thức, phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo đặt ra, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

5. Nội dung chương trình:

Nội dung chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ và định hướng đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, hội nhập, thõa mãn các yêu cầu cần thiết để phát triển kinh tế – xã hội khu vực miền Nam và cả nước, đặc biệt phục vụ tốt cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở các địa phương có ngành nghề NTTS phát triển. Nhìn chung các học phần đã đáp ứng đầy đủ chuẩn đầu ra.

Tuy nhiên, với tư cách là người phản biện với mong muốn góp ý để xây dựng chương trình đào tạo tốt nhất, hiệu quả cao nhất, tôi xin trao đổi một số vấn đề sau:

- Cần nêu rõ đối tượng tuyển sinh.
- Cần xác định rõ chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ theo định hướng nghiên cứu hay định hướng ứng dụng, trên cơ sở đó để xây dựng mục tiêu, nội dung và cấu trúc chương trình phù hợp.
- Cần dự kiến chỉ tiêu đào tạo trong ba năm đầu từ thời gian mở ngành để phản ánh rõ qui mô và nguồn đào tạo, tăng ý nghĩa của việc cần thiết phải mở ngành trong giai đoạn này.
- Các học phần cần có đề cương chi tiết học phần cụ thể và thống nhất viết đề cương chi tiết theo mẫu chung.
- Trong việc phân bổ số tiết thường chia ra tiết lên lớp (gồm giảng dạy lý thuyết, bài tập, thảo luận), tiết thực hành có số tiết gấp đôi tiết lý thuyết và tiết tự học có số tiết gấp 3-4 lần số tiết lên lớp.
- Thông tin về giảng viên cần nêu rõ học hàm, học vị, nơi công tác, chuyên môn sâu của từng giảng viên và kèm theo lý lịch khoa học theo mẫu tại phụ lục III (*kèm theo Thông tư số 09/2017 /TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)* để tăng tính thuyết phục.

6. Các đề cương học phần:

Các đề cương học phần được mô tả, mục tiêu, kết quả học tập mong đợi, nội dung, phân bổ thời gian cho các chủ đề kiến thức,phương pháp kiểm tra - đánh giá, học liệu của học phần khá chi tiết và cụ thể. Các học phần nhìn chung đáp ứng với chương

trình đào tạo.

7. Các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế:

Đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, tiềm năng của Trường Đại Học Cần Thơ thõa mãn yêu cầu qui định, đáp ứng khả năng đào tạo học viên trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, nhóm xây dựng chương trình cần cụ thể hóa các thông tin liên quan nêu trên và kèm minh chứng để phản ánh tiềm lực mạnh của Trường Đại Học Cần Thơ. Bổ sung danh sách giảng viên chi tiết về họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại, chức danh/học vị, năm phong, nước tốt nghiệp, ngành - chuyên ngành giảng dạy, học phần/ môn học, số tín chỉ/ dự kiến đảm nhiệm và năng lực ngoại ngữ.

8. Các ý kiến khác:

Kết luận:

- Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo bằng tiếng Anh của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu.

- Các nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa (nếu có):

+ Bổ sung các phần thiếu trong đề án mở ngành như lý lịch của Giảng viên tham gia giảng dạy, chi tiết căn cứ mở ngành, ….

+ Cấu trúc lại chương trình theo hướng giảm TC đối với lý thuyết và tăng cường TC tiểu luận tổng quan và chuyên đề nghiên cứu.

+ Bám sát thông tư 09/2017 /TT-BGDĐT.

Nha Trang, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Người phản biện

Lê Minh Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ và tên người nhận xét: Nguyễn Duy Quỳnh Trâm

Nơi công tác: Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm Huế

Chức danh trong Hội đồng thẩm định: **Phản biện.**

Ngành đào tạo: Nuôi trồng thủy sản

Mã số: 9620301

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

NỘI DUNG NHẬN XÉT PHẢN BIỆN

1. Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo:

Cần bổ sung các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo như:

+ Căn cứ pháp lý: các văn bản pháp lý do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012.

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

- Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

- Quyết định số 1466/QĐ-ĐHH ngày 25 tháng 12 năm 2017 ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

+ Căn cứ trên nhu cầu thực tế về đào tạo trình độ TS ngành NTTS bằng tiếng Anh của người học, nếu có kết quả khảo sát càng tốt.

+ Căn cứ trên năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học của đơn vị, kết hợp với đối chiếu, so sánh với các các chương trình đào tạo sau đại học các ngành liên quan

trong nước và nước ngoài (cần có minh chứng đính kèm)

2. Mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu đào tạo phù hợp, chuẩn đầu ra cần bám sát với khung trình độ quốc gia, bậc 8 về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Chuẩn đầu ra phù hợp với tư duy Bloom.

Bổ sung vị trí việc làm sau tốt nghiệp.

3. Cấu trúc chương trình:

Cấu trúc CTĐT gồm:

- Các học phần tiến sĩ (10 TC),
- Chuyên đề (6TC) và bài tiểu luận tổng quan (3TC);
- Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (71 TC).

Nhìn chung, phân bổ CTĐT tương đối hợp lý giữa số HP/TC, các chuyên đề, tiểu luận và luận án tiến sĩ, tuy nhiên, số học phần bắt buộc và tự chọn nên 50:50, tăng tiểu luận tổng quan lên 4TC, luận án tiến sĩ 70TC.

4. **Khối lượng chương trình**:

NCS phải tích lũy 90TC, ngoài ra còn phải xuất bản ít nhất 2 bài báo (trong đó yêu cầu 1 bài báo quốc tế ISI/scopus); 2 bài báo trên tạp chí nước ngoài có phản biện; 2 kỷ yếu quốc tế có phản biện và 1 bài báo trong danh mục tạp chí trường quy định cho NCS. Theo tôi, nên tổ hợp giữa bài báo quốc tế/ trong đó yêu cầu 1 bài báo quốc tế ISI/scopus)/2 bài báo trên tạp chí nước ngoài có phản biện/2 kỷ yếu quốc tế có phản biện + 1 bài báo trong danh mục tạp chí trường quy định cho NCS.

Như vậy đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT, của trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo.

5. Nội dung chương trình:

Đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, định hướng đào tạo; đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển ngành NTTS của đất nước. Các học phần đáp ứng đầy đủ chuẩn đầu ra.

5. Các đề cương học phần:

Nội dung, mục tiêu phù hợp, phân bổ thời gian hợp lý, phương thức đánh giá, hướng dẫn học tập hợp lý.

6. Các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế:

Bổ sung danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu,..

8. Các ý kiến khác:

Kết luận:

- Chương trình đào tạo tiến sĩ NTTS của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu

.

- Các nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa (nếu có):

+ Bổ sung các căn cứ xây dựng CTĐT

+ Bổ sung ma trận chuẩn đầu ra của CTĐT

+ Cân đối lại số tín chỉ của tiểu luận tổng quan và luận án tiến sĩ (4 & 70)

+ Bổ sung danh sách các chuyên đề

+ Bổ sung danh sách hướng nghiên cứu, đề tài luận án tiến sĩ

+ Điều kiện, nguồn tuyển sinh

Cần Thơ ngày 22 tháng 12 năm 2021

Người phản biện

Nguyễn Duy Quỳnh Trâm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v điều chỉnh theo góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đề án mở ngành trình độ tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản

Mã số: 9620301

(giảng dạy bằng tiếng Anh)

Kính gửi: **Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đề án mở ngành Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy bằng tiếng Anh)**

- Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT, ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

- Căn cứ quyết định số 3429/QĐ-ĐHCT ngày 20/10/2020 của Hiệu Trưởng trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đạo tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh của Trường Đại học Cần Thơ;

- Căn cứ biên bản họp thẩm định chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh theo quyết định số 3429/QĐ-ĐHCT ngày 20/10/2020 của Hiệu Trưởng trường Đại học Cần Thơ, tổ chức họp Hội đồng ngày 22/01/2021;

Khoa Thủy sản kính trình Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đề án mở ngành các nội dung đã điều chỉnh trong đề án đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh của trường Đại học Cần Thơ theo góp ý của hội đồng như sau:

Nội dung góp ý	**Nội dung đã điều chỉnh**	**Ghi chú**
Phản biện 1: PGS.TS. Lê Minh Hoàng		
Căn cứ mở ngành: làm rõ việc mở ngành là phù hợp với chiến lược	Căn cứ này sẽ được nêu rõ và chi tiết trong đề án mở ngành	

bản pháp lý như Luật GDĐH (2012), Quyết định 1982/QĐ_TTg về khung trình độ quốc gia; các Thông tư 08/2017, 09/2017, 25/2017 do Bộ GDĐT ban hành.	trong đề án mở ngành.	
Mục tiêu: đối chiếu với các từ khóa theo khung trình độ quốc gia (Tiến sĩ là bậc 8).	Mục tiêu chung đã được trình bày theo các từ khóa của khung trình độ quốc gia (bậc 8). Xin xem thêm mục tiêu chung trong CTĐT.	
Cấu trúc CTĐT: đề xuất tăng Tiểu luận tổng quan lên 4 TC. Bổ sung ma trận của học phần, định hướng các chuyên đề cho NCS. Bổ sung danh sách các chuyên đề, định hướng nghiên cứu cho luận án tiến sĩ.	Số TC của tiểu luận tổng quan là 3 TC đã được thống nhất với khung chung của Trường. Các chuyên đề cho NCS chỉ được đề xuất dựa trên nội dung của hướng nghiên cứu khi NCS bảo vệ đề cương. Các định hướng nghiên cứu cho luận án tiến sĩ được bổ sung hàng năm công bố trong đề án tuyển sinh theo quy chế.	
Điều kiện và nguồn tuyển sinh phải phù hợp và có tính liên kết quốc tế.	Các tiêu chí này được trình bày chi tiết, cụ thể trong đề án mở ngành và thông báo tuyển sinh.	
Ủy viên: TS. Phạm Trường Yên		
Về hình thức cần sử dụng từ ngữ thống nhất (TD lĩnh vực, lãnh vực).	Ghi nhận và đã điều chỉnh trong CTĐT.	
Về thời gian đào tạo: 3 năm, nhưng có 3 đối tượng tham gia học cần ghi rõ bằng Đại học: 4 năm; bằng ThS, ngành gần: 3 năm.	Ghi nhận và đã điều chỉnh trong CTĐT.	

đồng đánh giá chi tiết nội dung học phần để tránh trùng lặp, phân công Giảng viên hay học phần nào sẽ dạy các nội dung trùng lặp.	công cán bộ kiểm tra, đánh giá nội dung của các học phần nhằm tránh trùng lắp.	
Kết luận của Hội đồng:		
Các điều kiện mở ngành đào tạo như cơ sở pháp lý, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo đều đạt yêu cầu. Một số điểm trong CTĐT cần điều chỉnh, bổ sung theo đánh giá, góp ý của thành viên Hội đồng.	Đã chỉnh sửa những nội dung lưu ý và góp ý của các thành viên hội đồng thẩm định.	

TRƯỞNG KHOA KHOA THỦY SẢN

Trương Quốc Phú

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

THƯ KÝ

PGS.TS. Phạm Thanh Liêm

CHỦ TỊCH

PGS.TS. Nguyễn Như Trí

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1199 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 17 tháng 6 năm 2021

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 06 năm 2021

I. Thời gian và địa điểm

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 14 giờ, ngày 17 tháng 6 năm 2021.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

II. Thành phần tham dự

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

- ***Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

- ***Khoa Sau đại học:*** PGS.TS. Mai Văn Nam, PGS.TS. Trần Thanh Trúc và bà Nguyễn Hữu Giao Tiên.

- ***Khoa Nông nghiệp:*** PGS.TS. Lê Văn Vàng và PGS.TS. Lý Nguyễn Bình.

- ***Khoa Thủy sản:*** PGS.TS. Vũ Ngọc Út và GS.TS. Trần Ngọc Hải.

- ***Khoa Ngoại ngữ:*** PGS.TS Trịnh Quốc Lập.

- ***Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:*** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Phạm Nguyên Khang và GVC.TS. Phạm Thế Phi.

- ***Phòng Tổ chức – Cán bộ:*** ông Lê Phi Hùng và bà Trịnh Thị Thanh Quốc.

- ***Phòng Đào tạo:*** ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.

- ***Phòng Công tác sinh viên:*** TS. Nguyễn Thanh Tường.

- ***Phòng Thanh tra – Pháp chế:*** TS. Nguyễn Lan Hương.

- ***Trung tâm Liên kết đào tạo:*** TS. Phạm Phương Tâm.

III. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính chủ trì phiên họp về các nội dung như sau:

1. Xem xét thông qua Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản được giảng dạy bằng tiếng Anh.

2. Xem xét gia hạn Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm được giảng dạy bằng tiếng Anh.

3. Xem xét Danh sách thành viên chuyên môn tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh trình độ tiến sĩ và ngành Công nghệ thông tin trình độ thạc sĩ.

4. Xem xét thông qua Hướng dẫn Viết và trình bày luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ.

5. Xem xét chủ trương tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo Thông tư 11/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Cho ý kiến về việc kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư và giảng viên có trình độ Tiến sĩ (đợt 6 tháng cuối năm 2021).

7. Xem xét thông qua Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2021 – 2022.

8. Xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Võ Phước Hưng, Nguyễn Thu Tâm, Đỗ Viết Phương, Bùi Thị Mai Phụng, Võ Hoàng Ngân, Huỳnh Văn Hiền, Lê Văn Dũng, Phạm Minh Trí, Võ Văn Hà, Tất Duyên Thư, Lê Xuân Thái, Huỳnh Văn Quốc và Nguyễn Thanh Sang để ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ theo Quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

8.1. Nghiên cứu sinh Võ Phước Hưng chuyên ngành Hệ thống thông tin Khóa 2016 đợt 2, MSHV: P1616002.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Võ Phước Hưng bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 28/11/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Võ Phước Hưng không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 07/01/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 03/01/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 06/3/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Võ Phước Hưng	Hệ thống thông tin, 62480104	4696/QĐ-ĐHCT ngày 25/10/2016	28/11/2020	7/7 tán thành

8.2. Nghiên cứu sinh Nguyễn Thu Tâm chuyên ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P1013003.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Nguyễn Thu Tâm bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 05/12/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận dã chỉnh sửa dầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Nguyễn Thu Tâm nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 205/BGDĐT-GDĐH ký ngày 19/01/2021.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 116/ĐHCT-KSĐH ngày 20/01/2021 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Dào tạo đã có công văn số 1526/BGDDT – GDĐH ngày 20/4/2021 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Nguyễn Thu Tâm và đề nghị Trường Dại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 15/01/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp IIồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 11/01/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở dào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 25/02/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Nguyễn Thu Tâm	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, 62640112	5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013	05/12/2020	7/7 tán thành

8.3. Nghiên cứu sinh Đỗ Viết Phương chuyên ngành Công nghệ thực phẩm Khóa 2014 đợt 2, MSHV: P1114004.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Đỗ Viết Phương bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 05/12/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Đỗ Viết Phương không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 10/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 06/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Đỗ Viết Phương	Công nghệ thực phẩm, 62540101	5753/QĐ-ĐHCT ngày 28/10/2014	05/12/2020	7/7 tán thành

8.4. Nghiên cứu sinh Bùi Thị Mai Phụng chuyên ngành Môi trường đất và nước Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P0713006.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Bùi Thị Mai Phụng bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 12/12/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Bùi Thị Mai Phụng nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 205/BGDĐT-GDĐH ký ngày 19/01/2021.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 116/ĐHCT-KSĐH ngày 20/01/2021 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có công văn số 1527/BGDĐT GDĐH ngày 20/4/2021 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Bùi Thị Mai

Phụng và đề nghị Trường Đại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 15/01/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 08/01/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 25/02/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Bùi Thị Mai Phụng	Môi trường đất và nước, 62440303	5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013	12/12/2020	6/6 tán thành *(có 01 ủy viên vắng nhưng có bản nhận xét đồng ý cho bảo vệ)*

8.5. Nghiên cứu sinh Võ Hoàng Ngân chuyên ngành Công nghệ thực phẩm Khóa 2015 đợt 1, MSHV: P1115002.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Võ Hoàng Ngân bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 13/12/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Võ Hoàng Ngân không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 10/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 01/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Võ Hoàng Ngân	Công nghệ thực phẩm, 62540101	1577/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2015	13/12/2020	7/7 tán thành

8.6. Nghiên cứu sinh Huỳnh Văn Hiền chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp Khóa 2013 đợt 1, MSHV: P0813003.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Huỳnh Văn Hiền bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 29/12/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy dủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Huỳnh Văn Hiền không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 10/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 08/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Huỳnh Văn Hiền	Kinh tế nông nghiệp, 62620115	2826/QĐ-DHCT ngày 28/6/2013	29/12/2020	7/7 tán thành

8.7. Nghiên cứu sinh Lê Văn Dũng chuyên ngành Khoa học đất Khóa 2013 đợt 1, MSHV: P0113001.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Lê Văn Dũng bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 31/12/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Lê Văn Dũng nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 205/BGDĐT-GDĐH ký ngày 19/01/2021.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 116/ĐHCT-KSĐH ngày 20/01/2021 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có công văn số 1528/BGDĐT – GDĐH ngày 20/4/2021 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Lê Văn Dũng và đề nghị Trường Đại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 15/01/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 08/01/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 25/02/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Lê Văn Dũng	Khoa học đất, 62620103	2809/QĐ-ĐHCT ngày 28/6/2013	31/12/2020	6/6 tán thành *(phản biện 2 vắng nhưng có bản nhận xét đồng ý cho bảo vệ)*

8.8. Nghiên cứu sinh Phạm Minh Trí chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp Khóa 2014 đợt 2, MSHV: P0814002.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Phạm Minh Trí bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 12/9/2020.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Phạm Minh Trí không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 10/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 07/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Phạm Minh Trí	Kinh tế nông nghiệp, 62620115	5753/QĐ-ĐHCT ngày 28/10/2014	09/01/2021	7/7 tán thành

8.9. Nghiên cứu sinh Võ Văn Hà chuyên ngành Phát triển nông thôn Khóa 2014 đợt 2, MSHV: P1214004.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Võ Văn Hà bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 15/01/2021.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HD kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Võ Văn Hà không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 25/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 16/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Võ Văn Hà	Phát triển nông thôn, 62620116	5753/QĐ-ĐHCT ngày 28/10/2014	15/01/2021	7/7 tán thành

8.10. Nghiên cứu sinh Tất Duyên Thư chuyên ngành Quản trị kinh doanh Khóa 2013 đợt 2, MSIIV: P1313004.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Tất Duyên Thư bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 19/01/2021.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Tất Duyên Thư không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 25/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 26/02/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Tất Duyên Thư	Quản trị kinh doanh, 62340102	5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013	19/01/2021	7/7 tán thành

8.11. Nghiên cứu sinh Lê Xuân Thái chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng Khóa 2015 đợt 1, MSHV: P1515003.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Lê Xuân Thais bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 22/01/2021.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Lê Xuân Thái không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 25/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 19/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ Tên	**Chuyên ngành, mã ngành**	**Số quyết định công nhận**	**Ngày BVLA cấp Trường**	**Kết quả BVLA cấp Trường**
Lê Xuân Thái	Tài chính - Ngân hàng, 62340201	1577/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2015	22/01/2021	7/7 tán thành

8.12. Nghiên cứu sinh Huỳnh Văn Quốc chuyên ngành Khoa học đất Khóa 2013 đợt 1, MSHV: P0113004.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Huỳnh Văn Quốc bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 05/02/2021.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Huỳnh Văn Quốc không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 25/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 10/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Huỳnh Văn Quốc	Khoa học đất, 62620103	2809/QĐ-ĐHCT ngày 28/6/2013	05/02/2021	7/7 tán thành

8.13. Nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Sang chuyên ngành Quản trị kinh doanh Khóa 2014 đợt 1, MSHV: P1314004.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

- NCS Nguyễn Thanh Sang bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 06/02/2021.

b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.

- NCS Nguyễn Thanh Sang không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 25/3/2021.

e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 10/3/2021.

f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 31/5/2021.

Họ và Tên	Chuyên ngành, mã ngành	Số quyết định công nhận	Ngày BVLA cấp Trường	Kết quả BVLA cấp Trường
Nguyễn Thanh Sang	Quản trị kinh doanh, 62340102	2139/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014	06/02/2021	7/7 tán thành

IV. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý thông qua Chương trình đào tạo chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ tiến sĩ giảng dạy bằng tiếng Anh (mã ngành cấp IV: 9620301).

2. Đồng ý đề xuất gia hạn Chương trình đào tạo Công nghệ thực phẩm trình độ thạc sĩ được giảng dạy bằng tiếng Anh (mã ngành cấp IV: 8540101), thời gian 5 năm (từ năm 2022 đến năm 2026). Đề nghị Khoa Sau đại học phối hợp các đơn vị liên quan hoàn thành hồ sơ gia hạn đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm trình độ thạc sĩ được giảng dạy bằng tiếng Anh theo đúng quy định hiện hành. Chú ý bổ sung vào

đề án gia hạn biên bản họp thống nhất không điều chỉnh chương trình đào tạo của các trường tham gia đào tạo cho ngành này.

3. Về Chương trình đào tạo và Danh sách thành viên chuyên môn tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Đồng ý với chương trình đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh trình độ tiến sĩ (mã ngành cấp IV: 9140111) đã được soạn thảo và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo 02 chương trình đào tạo quốc tế và các ý kiến đóng góp của các bên liên quan; Danh sách thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh trình độ tiến sĩ như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn, năm tốt nghiệp tiến sĩ, nước tốt nghiệp	Chức danh trong hội đồng
1	PGS.TS. Trịnh Quốc Lập	Trường Đại học Cần Thơ	Thiết kế chương trình giảng dạy tiếng nước ngoài, 2005, Hà Lan	Chủ tịch
2	PGS. TS. Trương Viên	Trường Đại học Ngoại ngữ Huế, Đại học Huế	Ngôn ngữ đối chiếu, 2005, Việt Nam	Phản biện 1
3	TS. Tiêu Thanh Thủy	Trường Đại học Trà Vinh	Đào tạo bồi dưỡng giáo viên, 2018, Úc	Phản biện 2
4	TS. Trương Bạch Lê	Trường Đại học Ngoại ngữ Huế, Đại học Huế	Giảng dạy ngôn ngữ, 2009, Úc	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Thị Xuân Lan	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	Giáo dục học (thiết kế chương trình giảng dạy), 2017, Úc	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Phúc Tăng	Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Cần Thơ	Khoa học giáo dục, 2015, Việt Nam	Ủy viên Đại diện đơn vị sử dụng
7	TS. Nguyễn Trung Cang	Trường Đại học Kiên Giang	Ngôn ngữ học, 2015, Anh Quốc	Thư ký

3.2. Đồng ý với chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin trình độ thạc sĩ (mã ngành cấp IV: 8480201) đã được soạn thảo và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo 03 chương trình đào tạo quốc tế và các ý kiến đóng góp của các bên liên quan; Danh sách thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Công nghệ thông tin trình độ thạc sĩ như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn, năm tốt nghiệp tiến sĩ, nước tốt nghiệp	Chức danh trong hội đồng
1	PGS.TS. Nguyễn Thái Sơn	Trường Đại học Trà Vinh	Công nghệ thông tin, 2015; Đài Loan	Chủ tịch
2	TS. Phan Anh Cang	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long	Khóa học máy tính, 2012; Cộng hòa Pháp	Phản biện 1

3	TS. Dương Minh Đức	Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin, 2014, Việt Nam	Phản biện 2
4	ThS. Trần Minh Hùng	Công ty Công nghệ PTN GLOBAL	Công nghệ thông tin, ThS 2016, Việt Nam (có kinh nghiệm trong lĩnh vực CNTT từ 1996)	Ủy viên Đại diện đơn vị sử dụng
5	TS. Nguyễn Văn Hòa	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính, 2009, Cộng hòa Pháp	Ủy viên
6	TS. Lê Thanh Vân	Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Tin học, 2008, Cộng hòa Pháp	Ủy viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe	Trường Đại học Cần Thơ	KH máy tính, 2012, Cộng hòa Liên bang Đức	Thư ký

4. Đồng ý thông qua Hướng dẫn Viết và trình bày luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ do Khoa Sau đại học chủ trì biên soạn và lấy ý kiến các đơn vị có liên quan. Thống nhất *(1)* có thể sử dụng 1 trong 2 cách trích dẫn tài liệu tham khảo theo APA hoặc IEEE; *(2)* số trang tối thiểu cho phần chính của luận án tiến sĩ là 100 trang (không kể các trang tài liệu tham khảo, phụ lục và phần phụ bìa, mục lục, danh sách hình, bảng, từ viết tắt,...). Đề nghị Khoa Sau đại học hoàn chỉnh và trình Hiệu trưởng quyết định ban hành Hướng dẫn.

5. Đồng ý chủ trương tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo Thông tư 11/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2021/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đề nghị Trung tâm Liên kết đào tạo phối hợp các đơn vị có liên quan hoàn chỉnh các đề án đào tạo và trình Hiệu trưởng quyết định.

6. Đồng ý với Danh sách giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư và giảng viên có trình độ Tiến sĩ thuộc diện kéo dài thời gian làm việc (đợt 6 tháng cuối năm 2021). Đề nghị Phòng Tổ chức – Cán bộ trình Hiệu trưởng quyết định danh sách.

7. Đồng ý với đề xuất Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2021 – 2022 do Phòng Đào tạo chủ trì phối hợp với Phòng Công tác sinh viên, Phòng Thanh tra – Pháp chế biên soạn và lấy ý kiến các đơn vị trong Trường. Đề nghị Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên hoàn chỉnh và trình Hiệu trưởng quyết định ban hành quy định. Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên tổ chức phổ biến quy định được phê duyệt đến lãnh đạo các đơn vị đào tạo để có thể triển khai tiếp theo đến giảng viên và sinh viên thuộc đơn vị.

8. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Võ Phước Hưng, Nguyễn Thu Tâm, Đỗ Viết Phương, Bùi Thị Mai Phụng, Võ Hoàng Ngân, Huỳnh Văn Hiền, Lê Văn Dũng, Phạm Minh Trí, Võ Văn Hà, Tất Duyên Thư, Lê Xuân Thái, Huỳnh Văn Quốc và Nguyễn Thanh Sang. Khoa Sau đại học hoàn thành hồ sơ, triển khai các bước tiếp theo để cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đúng quy định hiện hành.

Buổi họp kết thúc lúc: 17 giờ 00 phút cùng ngày./.

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG **TỔ TRƯỞNG**	**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG** **CHỦ TỊCH**
Ngô Thanh Phong	**Trần Trung Tính**

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: SĐH, TS, Nnghiệp, NNgữ, CNTT&TT;
- Phòng: TCCB, ĐT, CTSV, TTPC;
- Trung tâm LKĐT;
- Lưu: VT, HĐKHĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 1794/QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản số 1199/BB-ĐHCT-HĐKHĐT phiên họp ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành chương trình đào tạo chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh trình độ tiến sĩ, mã số 9620301.

(Đính kèm chương trình đào tạo)

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ này được áp dụng tại Trường Đại học Cần Thơ sau khi Hội đồng Trường có nghị quyết cho phép mở ngành.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Trưởng Khoa Thủy sản, thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc©

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH
PhD PROGRAM IN AQUACULTURE INSTRUCTED IN ENGLISH

Chuyên ngành/Major: Nuôi trồng thủy sản/Aquaculture

Mã ngành/Code: 9620301

1	**Tên ngành đào tạo/** *Training Program*	Nuôi trồng thủy sản/ Aquaculture
2	**Mã ngành/*Code***	9620301
3	**Đơn vị quản lý/*Coordinating organization***	Khoa Thủy sản/College of Aquaculture and Fisheries
4	**Các ngành dự thi/*Application majors***	
4.1	**Ngành đúng, phù hợp/*Appropriate majors*** *(không học bổ sung kiến thức/no need to study supplementary courses)*	Nuôi trồng Thủy sản/Aquaculture
4.2	**Ngành gần/Close major** *(học bổ sung kiến thức/need to studysupplementary courses)*	Bệnh học thủy sản/*Aquatic pathology*; Quản lý thủy sản/*Fisheries management*; Phát triển nông thôn/*Rural development*. Các ngành khác theo quyết định của hội đồng tuyển sinh Trường/*Others must be decided by the Enrollment Council*
5	**Mục tiêu/*Objectives***	Mục tiêu chung/*General objectives*: Đào tạo người học có trình độ tiến sĩ với kiến thức chuyên sâu, toàn diện về lãnh vực nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có khả năng dẫn dắt, và quản lý các hoạt động nghiên cứu; có khả năng trở thành đầu tàu trong các lĩnh vực chuyên môn để xử lý các vấn đề ở quy mô khu vực và quốc tế/*To train a PhD level learner to obtain comprehensive, in-depth knowledge on research fields related aquaculture; to get innovative and independent thinking; to be able to guide and manage research activities; to become leader in professional aspects to solve problems at national and international scales*. Mục tiêu cụ thể/*Specific objectives*: a. Đào tạo người học kiến thức chuyên sâu về lãnh vực nghiên cứu liên quan đến nuôi trồng thủy sản để giải quyết các vấn đề chuyên sâu về thủy sản trong thực tiễn/ *To train the learners in-depth knowledge on researches areas related to aquaculture to solve the practical aquaculture problems*; b. Đào tạo người học có tư duy, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và có năng lực giải quyết vấn đề một cách hiệu quả/

		To train the learners innovative thinking, independent working and efficient problem solving ability; c. Đào tạo cho người học năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển ý tưởng và đề xuất các hướng nghiên cứu nhằm giải quyết các vấn đề về thủy sản liên quan đến thực tiễn/*To train the learners scientific research organizing ability, idea development and research orientation proposing to solve practical aquaculture issues*; d. Huấn luyện người học có khả năng nhận định và đánh giá vấn đề, vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn nhằm cải tiến và phát triển các lãnh vực liên quan trong ngành thủy sản/*To train the learners problem recognition and appraisal ability, application of specialized knowledge into practices to improve and develop aquaculture related areas*.
6	**Chuẩn đầu ra / *Expected learning outcomes***	
6.1	**Kiến thức/*Knowlege***	Kiến thức chuyên ngành/*Specialized knowledge* a. Khái quát về nội tiết học, dịch tễ học, sinh học động vật thủy sản và môi trường với nuôi trồng thủy sản/Generalize knowledge on aquatic endocrinology, epidemiology, biology, and environment and aquaculture; b. Giải thích được các nguyên lý, học thuyết của lãnh vực nghiên cứu của luận án thuộc phạm vi chuyên ngành nuôi trồng thủy sản/*Explain principles and theories of the dissertation research areas within aquaculture field*; c. Hệ thống hóa các qui định về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường, nhất là về môi trường và nguồn lợi thủy sản/*Systemize legislation regulations, environment protection and management, especially environment and aquatic resources*;
6.2	**Kỹ năng/*Skills***	a. Phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên sâu của luận án và lãnh vực Nuôi trồng thủy sản/*Detect, analyze sophisticated issues and propose creative measures to solve the problems; create new knowledge in dissertation specialized areas and aquaculture field*; b. Tổ chức viết báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau/*Organize scientific and specialized report writing; explain own view point on certain issue, analyze the reason of selecting different option.*
6.3	**Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm**	a. Thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn/*Establish a national and international collaboration network in specialization activities*; b. Tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế/*Synthesize collective intelligence, lead specialization areas to solve problems at*

		regional and international scales; c. Thích ứng tốt với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; định hướng phát triển chiến lược của tập thể/*Adapt well to global integration environment; orientate strategic development of the organization*; d. Quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới/*Decide working plan, manage research activities, develop new knowledge, ideas and protocols*.
7	**Đã tham khảo CTĐT của trường**	- CTĐT Nuôi trồng thủy sản bậc tiến sĩ, Đại học Gent, Vương quốc Bỉ: https://www.ugent.be/phd/en - CTĐT Nuôi trồng thủy sản bậc tiến sĩ, Đại học Barcelona, Tây Ban Nha: https://www.uab.cat/web/postgraduate/phds/all-phd-programmes/general-information/aquaculture-1345467765430.html?param2=1090398859053

Chương trình đào tạo chi tiết/Program specification:

Tổng số tín chỉ/Total credits: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ/*90 credits for MSc degree holders*; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học/*120 credits for BSc holders*.

Thời gian đào tạo/*Training duration*: 3 năm/ *3 years*

Một số hướng nghiên cứu/*Research orientation/topics*:

TT/No.	**Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh/*Research orientation, research topics***	**Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS/*Names and academic titles of supervisors***	**Số lượng NCS có thể nhận/*Number of PhD students supervised***
1.	Ảnh hưởng của nhiệt độ cao lên sinh trưởng của lươn đồng (*Monopterus albus*) nuôi trong hệ thống công nghệ cao *Effects of elevated temperatures on growth of swamp eel (Monopterus albus) in hi-tech rearing system*	Prof. Dr. Nguyen Thanh Phuong; A/Prof. Dr. Vo Nam Son	01
2.	Nhu cầu oxy của cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) nuôi trong các điều iện môi trường khác nhau: độ mặn, nhiệt độ và pH *Oxygen demand of striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) reared in different environmental conditions: salinity, temperature*	Prof. Dr. Do Thi Thanh Huong; Dr. Nguyen Thi Kim Ha	01

TT/No.	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh/*Research orientation, research topics*	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS/*Names and academic titles of supervisors*	Số lượng NCS có thể nhận/*Number of PhD students supervised*
	and pH		
3.	Nghiên cứu sản xuất cua lột và cua gạch (*Scylla paramamosain*) bằng phương pháp điều khiển các yếu tố môi trường nuôi *Producing soft-shell and gravid mud crab (Scylla paramamosain) by regulating environmental factors*	Prof. Dr. Nguyen Thanh Phuong; Prof. Dr. Tran Ngoc Hai	01
4.	Nghiên cứu ứng dụng quy trình kỹ thuật nuôi thủy canh (aquaponics và bioponics) trong sản xuất bền vững sản phẩm nông, thủy sản *Study on the application of aquaponics, bioponics for future sustainable development of food production in aquaculture and agriculture*	Dr. Hua Thai Nhan Prof. Dr. Vu Ngoc Ut	02
5.	Nghien cứu các loài ốc thuộc họ Ampulariidae: đặc điểm hình thái, phân bố, đa dạng và hiện trạng nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long *Snails in Ampulariidae family: Morphology, Distribution, Diversification and Aquaculture status in Mekong Delta of Vietnam*	A/Prof. Dr. Ngo Thi Thu Thao A/Prof. Dr. Duong Thuy Yen	01
6.	Phát triển vaccine dạng ngâm/tắm cho cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) kháng bệnh do vi khuẩn *Flavobacterium columnare*. *Development of immersion vaccine for striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) against Flavobacterium columnare.*	A/Prof. Dr. Tu Thanh Dung	01

TT/No.	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh/*Research orientation, research topics*	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS/*Names and academic titles of supervisors*	Số lượng NCS có thể nhận/*Number of PhD students supervised*
7.	Phát triển vaccine sử dụng qua đường miệng cho cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) kháng bệnh do vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* *Development of oral vaccine for striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus) against Edwardsiella ictaluri.*	A/Prof. Dr. Tu Thanh Dung	01
8.	Nghiên cứu bệnh học và mức độ kháng khuẩn của vi khuẩn gây bệnh trên một số loài cá kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long *Study of pathogenesis and antimicrobial resistance of bacterial fish diseases on economic fish species in the Mekong Delta*.	A/Prof. Dr. Tu Thanh Dung	01
9.	Đa dạng hình thái và di truyền một số loài cá nước ngọt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long *Morphological variation and genetic diversity of freshwater fish species in the Mekong Delta*	A/Prof. Dr. Duong Thuy Yen	02
10.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và nuôi sinh khối luân trùng siêu nhỏ *Study on biological characteristics and biomass culture of super small rotifers*	Dr. Huynh Thanh Toi Prof. Dr. Vu Ngoc Ut	01
11.	Đặc điểm sinh học và biến động quần thể của loài cá trèn bầu (*Ompok siluroides*) phân bố ở An Giang/Đồng Tháp *Biology and population dynamics of Ompok siluroides distributed in the An Giang/Dong Thap province*	A/Prof. Dr. Tran Dac Dinh	01

TT/No.	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh/*Research orientation, research topics*	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS/*Names and academic titles of supervisors*	Số lượng NCS có thể nhận/*Number of PhD students supervised*
12.	Phát triển chế phẩm sinh học cải thiện chất lượng nước, tăng trưởng và sức khỏe của các loài thủy sản nuôi ở ĐBSCL *Development of bioproducts for improving water quality, growth performance and health status of aquacultured species in the Mekong Delta*	Dr. Huynh Truong Giang A/Prof. Dr. Truong Quoc Phu	01
13.	Nghiên cứu sản xuất giống các loài cá nhiệt đới có giá trị kinh tế cao *Seed production of highly economic value tropical fish species*	A/Prof. Dr. Bui Minh Tam	02
14.	Nghiên cứu sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số loài thủy đặc sản ở ĐBSCL *Seed production and farming some Tropical aquaculture specialty species in the Mekong Delta*	A/Prof..Dr. Bui Minh Tam	
15.	Nuôi kết hợp tôm thẻ chân trắng và Artemia trong hệ thống thâm canh *Integrated culture of whiteleg shrimp and Artemia in intensive system*	A/Prof. Dr. Nguyen Van Hoa	02
16.	Nuôi thâm canh *Artemia* dưới điều kiện biến đổi khí hậu và ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản *Artemia intensive farming under climate change and its valorization in aquaculture*	A/Prof. Dr. Nguyen Van Hoa	01
17.	Phát triển chiến lược kiểm soát bệnh bằng biện pháp sinh học trong nuôi cá, tôm ở ĐBSCL *Development of biological disease control strategies for fish and shrimp farming in Mekong Delta*	A/Prof. Dr. Tran Thi Tuyet Hoa	02

TT/No.	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh/*Research orientation, research topics*	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS/*Names and academic titles of supervisors*	Số lượng NCS có thể nhận/*Number of PhD students supervised*
18.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và nuôi sinh khối các loài giun nhiều tơ phân bố ở ĐBSCL và sửu dụng trong nuôi vỗ tôm biển bố mẹ *Biological characteristics and biomass culture of the polychaetes distributed in the Mekong Delta and application in marine shrimp brood stock fattening*	Prof. Dr. Vu Ngoc Ut	01
19.	Nghiên cứu đa dạng sinh học và khả năng sản xuất giống và nuôi sinh khối các loài ốc mượn hồn làm thức ăn nuôi vỗ tôm biển bố mẹ *Study on diversity and seed production and biomass culture of hermit crab species distributed in the Mekong Delta to be used as fattening feed for marine shrimp brood stocks*	Prof. Dr. Vu Ngoc Ut	01
20.	So sánh hiệu quả về mặt kỹ thuật, tài chính và môi trường giữa nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh trong ao lót bạt dạng nổi và ao chìm *Comparison on technical, financial and environmental efficiencies between super intensive whiteleg shrimp culture in upper ground and normal plastic ponds*	A/Prof. Dr. Truong Hoang Minh	01
21.	Nghiên cứu sử dụng chất bổ trợ và kích thích miễn dịch cải thiện hiểu quả của việc sử dụng vaccine trên cá tra *Screening adjuvants and immunostimulants improve vaccine efficacy for striped catfish*	Dr. Bui Thi Bich Hang	01

TT/No.	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh/*Research orientation, research topics*	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS/*Names and academic titles of supervisors*	Số lượng NCS có thể nhận/*Number of PhD students supervised*
22.	Nghiên cứu giải pháp sinh học phòng trị bệnh vi nấm ở động vật thủy sản *Study on biological solutions to prevent and treat fungal diseases in aquatic animal*	A/Prof. Pham Minh Duc; Dr. Dang Thuy Mai Thy; A/Prof. Dr. Tran Thi Tuyet Hoa	01
23.	Chọn và đánh giá tiềm năng một số loài cá da trơn nước lợ cho nghề nuôi thuỷ sản *Selection and potential assessment of euryhaline catfish candidates for aquaculture*	Prof. Dr. Nguyen Thanh Phuong; Dr. Bui Thi Bich Hang; A/Prof. Dr. Duong Thuy Yen; Prof .Dr. Do Thi Thanh Huong; Dr. Tran Nguyen Duy Khoa and Prof. Dr. Tran Ngoc Hai	03
24.	Sử dụng hóa chất trong thủy sản, thời gian lưu tồn của kháng sinh trong động vật thủy sản và dược động học của kháng sinh trên cá và tôm *Chemical use in aquaculture, withdrawal time of antibiotic in aquatic animal and pharmacokinetic of antibiotic in fish and shrimp*	A/Prof. Tran Minh Phu	01
25.	Các yêu tố ảnh hưởng chất lượng sản phẩm tôm/cá *Affected factors on quality of fish/shrimp products*	A/Prof. Tran Minh Phu	01
26.	Nuôi tôm chân trắng siêu thâm canh trong hệ thống tuần hoàn kết hợp *Integrated Multitrophic RAS for supper intensive culture of white leg shrimp (L. vannamei)*	Prof.Dr. Tran Ngoc Hai; A/Prof. Dr. Le Quoc Viet; Dr. Tran Nguyen Duy Khoa;	01

TT/No.	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh/*Research orientation, research topics*	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS/*Names and academic titles of supervisors*	Số lượng NCS có thể nhận/*Number of PhD students supervised*
27.	Nâng cao chất lượng sản xuất giống một số loài cá biển và cá nước lợ bản địa vùng ĐBSCL *Quality improvement in seed production of indigenous brackish water and marine fish in the Mekong Delta*	Prof. Dr. Tran Ngoc Hai; A/Prof. Dr Le Quoc Viet; Dr. Lý Văn Khánh; Dr. Tran Nguyen Duy Khoa	01
28.	Nuôi vỗ và sản xuất giống nhân tạo cá bông lau (*Pangasius krempfi*) *Broodstock maturation culture and seed production of brackish water catfish (P. krempfi)*	Prof. Dr. Tran Ngoc Hai; A/Prof. Dr Le Quoc Viet; Dr. Lý Văn Khánh; Dr. Tran Nguyen Duy Khoa; A/Prof. Dr. Pham Thanh Liem; Prof. Dr. Nguyen Thanh Phuong	01
29.	Nghiên cứu bổ sung vi lượng lên sinh trưởng và sức khỏe động vật thủy sản. *Study on micro -nutrition supplementation on growth and aquatic animal health*	A/Prof. Dr. Tran Thi Thanh Hien; Dr. Tran Le Cam Tu; A/ Prof. Dr. Pham Thanh Liem; A/Prof. Dr. Pham Minh Duc	01
30.	Nghiên cứu cải thiện thức ăn cho động vật thủy sản dưới tác động của biến đổi khí hậu *Study on improving feed for aquatic animal under the impact of climate change*	A/Prof. Tran Thi Thanh Hien; Dr. Tran Le Cam Tu; A/Prof. Dr. Pham Thanh Liem.	01
31.	Sử dụng các chất chiết suất và lên men từ rong biển làm twhcs ăn cho các loài thủy sản *Use of seaweed extracts and fermentations as feed ingredients for aquaculture species*	A/Prof. Dr. Nguyen Thi Ngoc Anh; Dr. Huynh Truong Giang; Dr. Tran Nguyen Duy Khoa	01

Phần 1: Học phần bổ sung/*Part 1: Supplementary courses*

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: học bổ sung các học phần sau đây/ ***Students holding appropriate BSc degree:*** *take the following courses*:

TT/ No	Mã số HP/ Codes	Tên học phần/Courses	Số tín chỉ/ Cre. no	Bắt buộc/ Comp.	Tự chọn/ Elec.	Số tiết LT/ Thoe .Hrs	Số tiết TH/ Prac. hours	HP tiên quyết /Pre.	HK thực hiện/ Sem.
Phần kiến thức cơ sở/*Fundamental knowledge*									
1.	AQ606	Sinh lý động vật thủy sản/ *Physiology of aquatic organisms*	2	x		20	20		I, II
2.	AQ605	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản/*Feed and nutrition in aquaculture*	2	x		20	20		I, II
3.	AQ601	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ *Scientific research methodology*	2	x		20	20		
4.	AQ604	Các hệ sinh thái thủy vực nhiệt đới/*Tropical Aquatic ecosystems*	2		x	30			I, II
5.	AQ610	Di truyền trong thủy sản/ *Aquaculture genetics*	2		x	20	20		
6.	AQ616	Độc chất học thủy vực/*Aquatic toxicology*	2		x	30			I, II
7.	AQ615	Quan trắc sinh học môi trường nước/ *Bio-monitoring in the aquatic environments*	2		x	30			I, II
8.	AQ625	Quản lý lợi thủy sinh vật/ *Aquatic resources management*	2		x	30			I, II
9.	TSQ616	Sinh học cá/*Fish biology*	2		x	30			I, II
Cộng:10 TC Total: 10 cred. (Bắt buộc: 6 TC/; Tự chọn: 4 TC/Compulsory: 6; Elective:4)									
Phần kiến thức chuyên ngành/*Specialized knowledge*									
10.	AQ607	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản/ *Water quality management in tropical aquaculture systems*	2	x		20	20		I, II
11.	AQ609	Quản lý dịch bệnh thủy sản/ *Fish health management*	2	x		20	20		I, II
12.	AQ611	Nuôi cá công nghệ cao/ Advanced Tropical fish culture	2	x		30			I, II
13.	AQ612	Nuôi giáp xác và động vật thân mềm công nghệ cao/ *Advanced Tropical shellfish culture*	2	x		30			I, II
14.	AQ614	Thực tập giáo trình nuôi trồng thủy sản/ *Practical training on Aquaculture*	2	x		30	60		I, II

TT/ No	Mã số HP/ Codes	Tên học phần/Courses	Số tín chỉ/ Cre. no	Bắt buộc/ Comp.	Tự chọn/ Elec.	Số tiết LT/ Thoe .Hrs	Số tiết TH/ Prac. hours	HP tiên quyết /Pre.	HK thực hiện/ Sem.
15.	AQ627	Quy hoạch và phát triển nuôi trồng thủy sản/ *Planning for Aquaculture development*	2	x		30			
16.	AQ620	Hệ thống tuần hoàn nuôi trồng thủy sản/ *Recirculation Aquaculture system (RAS)*	2		x	20	20		I, II
17.	AQ613	Sản xuất và chuỗi giá trị thủy sản/ *Production and Value chains in aquaculture*	2		x	30			I, II
18.	AQ622	An toàn và vệ sinh thực phẩm thủy sản/ *Food safety and hygiene of aquaculture products*	2		x	30			I, II
19.	TS617	Anh văn nuôi trồng thủy sản/*English for Aquaculture*	2		x	30			I, II
20.	TS650	Thực phẩm thủy sản và sức khỏe người tiêu dùng/*Sea food and human health*	2		x	30			I, II
21.	AQ623	Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước/ *Applied Microbiology in aquaculture*	2		x	30			I, II
22.	AQ621	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất thủy sản/ *Quality assurance in aquaculture production chain*	2		x	30			I, II
23.	AQ624	Ứng dụng GIS trong quản lý nuôi trồng thủy sản/ *Application of GIS in aquaculture*	2		x	20	20		I, II
Cộng: 18 TC/Total: 18 cred. (Bắt buộc: 12 TC; Tự chọn: 8 TC/Compulsory: 12; Elective: 8)									
		Tổng cộng/*Total*	**30**	**18**	**12**				

1.2. Có bằng thạc sĩ ngành gần: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu/ *Based on the courses accumulated from the MSc program and necessary updated and required fields, students have to take and select the following courses:*

TT/ No	Mã số HP/Code	Tên học phần/Courses	Số tín chỉ/No cred	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn /Elective	Số tiết LT/Theo. hours	Số tiết TH/ Prac. hours	Sem.
1.	AQ607	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản/ *Water quality management in tropical aquaculture systems*	2	x		20	20	I, II
2.	TSQ616	Sinh học cá/*Fish biology*	2	x		30		I, II
3.	TS672	Phương pháp và đạo đức trong nghiên cứu khoa học/*Scientific research methodology and ethics*	2		x	20	20	I, II
4.	AQ616	Độc chất học thủy vực/*Aquatic toxicology*	2		x	30		I, II
5.	AQ627	Quy hoạch và phát triển nuôi trồng thủy sản/ *Planning for Aquaculture development*	2		x	30		I, II
6.	AQ610	Di truyền và chọn giống thủy sản/ *Aquaculture genetics*	2		x	20	20	I, II
7.	AQ620	Hệ thống tuần hoàn nuôi trồng thủy sản/ *Recirculation Aquaculture system (RAS)*	2		x	20	20	I, II
8.	AQ621	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất thủy sản/ *Quality assurance in aquaculture production chain*	2		x	30		I, II
		Tổng cộng/Total	**10**	**4**	**6**			

Phần 2. Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan ***Part 2: PhD level courses, special topics and general literature review*****:**

2.1. Các học phần trình độ tiến sĩ/*PhD level courses*

TT/ No	MSHP/ Codes	Tên học phần/Courses	Số tín chỉ/ Cred. No	Bắt buộc/ Comp.	Tự chọn/ Elec.	Số tiết LT/ Theo. hours	Số tiết TH/ Prac. hours	HK thực hiện/ Sem.
1.	AQ901	Nội tiết động vật thủy sản/*Aquatic endocrinology*	2	x		30		I,II
2.	AQ918	Dịch tễ học nâng cao/*Advanced epidemiology*	2	x		20	20	I,II
3.	AQ919	Môi trường và nuôi trồng thủy sản/*Aquaculture and environment*	2	x		30		I, II
4.	AQ920	Sinh học động vật thủy sản nâng cao/*Advanced aquatic animal biology*	2	x		30		I.II

TT/ No	MSHP/ Codes	Tên học phần/Courses	Số tín chỉ/ Cred. No	Bắt buộc/ Comp.	Tự chọn/ Elec.	Số tiết LT/ Theo. hours	Số tiết TH/ Prac. hours	HK thực hiện/ Sem.
5.	AQ917	Thống kê ứng dụng và viết báo cáo khoa học/*Applied statistic and scientific writing*	2		x	20	20	I, II
6.	AQ903	Kỹ thuật tế bào/*Cell technology*	2		x	20	20	I,II
7.	AQ904	Miễn dịch học/*Immunology*	2		x	30		I,II
8.	AQ905	Quan trắc chất lượng nước bằng biện pháp sinh học/*Water quality biomonitoring*	2		x	30		I,II
9.	AQ906	Đa dạng và bảo tồn sinh vật nước ngọt/*Freshwater biodiversity and conservation*	2		x	30		I,II
10.	AQ907	Đa dạng và bảo tồn sinh vật biển/*Marine biodiversity and conservation*	2		x	30		I, II
11.	AQ908	Quản lý tổng hợp vùng ven biển/*Coastal areas integrated management*	2		x	30		I,II
12.	AQ909	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội thủy sản nâng cao/*Advanced aquaculture socio-economic research methodology*	2		x	30		I, II
13.	AQ910	Quy trình thẩm định dự án thủy sản/*Procedure for aquaculture project appraisal*	2		x	30		I, II
14.	AQ911	Công nghệ giống thủy sản/*Aquaculture seed production technology*	2		x	20	20	I, II
15.	AQ912	Dinh dưỡng và sức khỏe động vật thủy sản/*Nutrition and aquatic animal health*	2		x	30		I, II
16.	AQ914	Vi sinh vật hữu ích trong nuôi trồng thủy sản/*Beneficial microorganisms in aquaculture*	2		x	30		I, II
17.	AQ915	Sinh lý động vật thủy sản hô hấp khí trời/*Physiology of air-breathing aquatic animals*	2		x	20	20	I, II
18.	AQ916	Di truyền bảo tồn động vật thủy sản/*Aquaculture conservation genetics*	2		x	20	20	I, II
	Tổng cộng/Total		**10**	**8**	**2**			

2.2. Các chuyên đề tiến sĩ/*PhD special topics (6 TC/ 6 credits)*

- Số chuyên đề/*Number of topics*: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề/*Number of credits*: 6
- Thời gian thực hiện/*Implementation period*:

+ Chuyên đề 1/*Special topic 1*: Năm thứ 1/ *Year 1*
+ Chuyên đề 2/*Special topic 2*: Năm thứ 2/ *Year 2*

2.3. Bài tiểu luận tổng quan/*General literature review (3 credits)*

- Tổng số tín chỉ: 3 TC/*Total number of credit: 3 credits*
- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2/*Implementation period: Second year*

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (71 TC)/ *Scientific research, reports, PhD student tasks and dissertation completion (71 credits)*

3.1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4/*Scientific research*: *Year 3 or 4*

3.2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4/*Dissertation: Year 3 or 4*

Cần Thơ, ngày 20 tháng 6 năm 2021
Can Tho, 20 June, 2021

BAN GIÁM HIỆU/ RECTORATE BOARD	HỘI ĐỒNG KH&ĐT/ ACADEMIC & SCIENTIFIC COUNCIL	
HIỆU TRƯỞNG/ RECTOR	**CHỦ TỊCH/CHAIR**	**TRƯỞNG KHOA/DEAN**
Hà Thanh Toàn	Trần Trung Tính	Trương Quốc Phú

Khung khối lượng tín chỉ (TC) trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ/Credit *number of the PhD curriculum:*

TT/ No	Các nội dung chính/*Contents*	Định mức (TC)/ *Range*	Số lượng/ *Number*	Bắt buộc (TC)/ *Comp. (cred)*	Tự chọn (TC)/ *Elec. (cred)*	Tổng TC/ *Total credits*	Ghi chú/*Notes*
I	**Nội dung 1 và 2/ *Part 1 and 2***			**14-16**	**4-6**	**20**	
1	**Nội dung 1/*Part 1*:** Học phần (HP) trình độ tiến sĩ/*PhD level Courses*	2-3 TC (cred)/ HP (course)	**3-6** HP (course)	**5-7**	**4-6**	**10**	**4-6 2-5**
2	**Nội dung 2/*Part 2***: Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ/*General literature review, special topics*		**3**	**9**		**9**	
2.1	Tiểu luận tổng quan/*General literature review*	3	1	3		3	
2.2	Chuyên đề tiến sĩ/*Special topics*	3	2	6		6	
II	**Nội dung 3/ *Part 3*: Nghiên cứu/ *Research***			**50**	**20**	**71**	
3	**Bài báo khoa học** (ít nhất 2 bài báo)/ *Scientific papers (at least 2)*		**2**	**10**		**10**	
	Tạp chí KH thuộc TC ISI-Scopus/ISI -Scopus journals	6	1	6			
	Tạp chí KH nước ngoài có phản biện/International peer-reviewed journals	5	2	10			
	Kỷ yếu quốc tế có phản biện/Peer-reviewed proceedings	5	2	10			
	Tạp chí trong nước (theo danh mục TC Trường quy định cho NCS)/National journals (issued by the university)	4	1	4			
4	**Báo cáo hội nghị khoa học** (trong nước/quốc tế)/ ***Conference presentation*** (*national/international*)	**2-4**	**1-3**		**7**	**7**	Tự chọn trong mục 4/ *Select within item 4*
4.1	Trong nước (tiếng Việt)/National (Vietnamese)						
	Oral	3					
	Poster	2					
4.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài)/*International (foreign languages)*						
	Oral	4					
	Poster	3					
5	**Seminar**	**0,25-2**	**4-11**		**6**	**6**	Tự chọn trong mục 5/ *Select within item 5*

TT/ No	Các nội dung chính/*Contents*	Định mức (TC)/ *Range*	Số lượng/ *Number*	Bắt buộc (TC)/ *Comp. (cred)*	Tự chọn (TC)/ *Elec. (cred)*	Tổng TC/ *Total credits*	Ghi chú/*Notes*
5.1	Thuyết trình seminar/*Seminar presentation*	1	4				
5.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar/*seminar attendance*	0,25	8				
5.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở/*Seminar on dissertation results before defence*	2	1				
6	**Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH/*Teaching participation/pratice, BSc thesis guidance***	**1-2**	**4-8**		**8**	**8**	Tự chọn trong mục 6/ *Select within item 6*
6.1	Luận văn đại học/*BSc thesis*	2	1-3				
6.2	Giảng dạy, hướng dẫn thực tập/*Teaching, practice tutor*		1-5				Theo TT07/ 2015/ *Circular TT07/2015*
7	**Luận án/*Dissertation***			**40**		**40**	
7.1	Hoạt động nghiên cứu/*Research activities*	30	1	30			
7.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và BM theo tiến độ; hoàn chỉnh luận án/*Reporting research result progress to the Supervisor(s); dissertation completion*	10		10			
	TỔNG CỘNG /*TOTAL*			**64-66**	**24-26**	**90**	

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

RECOGNIZES

Institution: **CAN THO UNIVERSITY**

Address: Campus II, 3 thang Hai street, Xuan Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: **86.89%**

This certificate is valid until **May 19th, 2023.**

Given under the signature of Director of the Center

CEA
VNU-HCM

Serial Number: 022/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.04/CEAHCM/ĐH
Decision Number: 14/QĐ-TTKĐ, dated 19/5/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Địa chỉ: Khu II, đường 3 tháng Hai, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: **86,89%**

Giấy chứng nhận này có giá trị đến **ngày 19 tháng 5 năm 2023**.

TPHCM, ngày 19 tháng 5 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Số hiệu: 022/CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2018.04/CEAHCM/ĐH
Quyết định số: 14/QĐ-TTKĐ, ngày 19/5/2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14 /QĐ-TTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nguyễn Quốc Chính

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐHQG-HCM
HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CLGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05 /NQ-HĐKĐCLGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 822
Ngày 08 / 5 / 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ

HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ các Quyết định số 11/QĐ-TTKĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, Quyết định số 02/QĐ-TTKĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 và Quyết định số 03/QĐ-TTKĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập, chấm dứt nhiệm vụ và bổ sung thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Hội đồng);

Căn cứ Báo cáo kết quả tự đánh giá của đại diện lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ; và Báo cáo kết quả đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài ngày 20 tháng 4 năm 2018;

Căn cứ kết quả thảo luận và bỏ phiếu kín tại kỳ họp thứ VIII của Hội đồng về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ ngày 20 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục của Đoàn đánh giá ngoài Trường Đại học Cần Thơ. Đoàn đánh giá ngoài đã thực hiện công tác đánh giá chất lượng đúng quy trình, quy định, đảm bảo tính độc lập, khách quan, công khai, minh bạch. Kết quả thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục như sau: Số tiêu chí "đạt yêu cầu" là 53 trên tổng số 61 tiêu chí (chiếm 86,89 %), trong đó tất cả các tiêu chuẩn đều có ít nhất một tiêu chí "đạt yêu cầu" (*Phụ lục 1*).

Điều 2. Khuyến nghị Trường Đại học Cần Thơ cần thực hiện các giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục cho giai đoạn 5 năm đánh giá tiếp theo (2017 – 2022) (*Phụ lục 2*).

Điều 3. Đối chiếu với Điều 27 của Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục, Hội đồng thống nhất công nhận Trường Đại học Cần Thơ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục và kiến nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xem xét cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trường Đại học Cần Thơ.

Nơi nhận:
- Trường ĐH Cần Thơ;
- Giám đốc TTKĐCLGD;
- HĐKĐCLGD (11);
- Phòng ĐGCLGD;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nguyễn Hội Nghĩa

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

PHỤ LỤC 1
Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục
Trường Đại học Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐKĐCLGD ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng)

Tiêu chí	Kết quả đánh giá
Tiêu chuẩn 1	
Tiêu chí 1.1	Đạt
Tiêu chí 1.2	Đạt
Tiêu chuẩn 2	
Tiêu chí 2.1	Chưa đạt
Tiêu chí 2.2	Đạt
Tiêu chí 2.3	Đạt
Tiêu chí 2.4	Đạt
Tiêu chí 2.5	Đạt
Tiêu chí 2.6	Đạt
Tiêu chí 2.7	Đạt
Tiêu chuẩn 3	
Tiêu chí 3.1	Đạt
Tiêu chí 3.2	Đạt
Tiêu chí 3.3	Đạt
Tiêu chí 3.4	Đạt
Tiêu chí 3.5	Đạt
Tiêu chí 3.6	Chưa đạt
Tiêu chuẩn 4	
Tiêu chí 4.1	Đạt
Tiêu chí 4.2	Đạt
Tiêu chí 4.3	Đạt
Tiêu chí 4.4	Đạt
Tiêu chí 4.5	Chưa đạt
Tiêu chí 4.6	Đạt
Tiêu chí 4.7	Chưa đạt
Tiêu chuẩn 5	
Tiêu chí 5.1	Đạt
Tiêu chí 5.2	Đạt
Tiêu chí 5.3	Đạt
Tiêu chí 5.4	Đạt
Tiêu chí 5.5	Đạt
Tiêu chí 5.6	Chưa đạt
Tiêu chí 5.7	Đạt
Tiêu chí 5.8	Đạt

Tiêu chí	Kết quả đánh giá
Tiêu chuẩn 6	
Tiêu chí 6.1	Đạt
Tiêu chí 6.2	Đạt
Tiêu chí 6.3	Đạt
Tiêu chí 6.4	Đạt
Tiêu chí 6.5	Đạt
Tiêu chí 6.6	Đạt
Tiêu chí 6.7	Đạt
Tiêu chí 6.8	Chưa đạt
Tiêu chí 6.9	Đạt
Tiêu chuẩn 7	
Tiêu chí 7.1	Đạt
Tiêu chí 7.2	Chưa đạt
Tiêu chí 7.3	Đạt
Tiêu chí 7.4	Đạt
Tiêu chí 7.5	Đạt
Tiêu chí 7.6	Đạt
Tiêu chí 7.7	Đạt
Tiêu chuẩn 8	
Tiêu chí 8.1	Đạt
Tiêu chí 8.2	Đạt
Tiêu chí 8.3	Đạt
Tiêu chuẩn 9	
Tiêu chí 9.1	Đạt
Tiêu chí 9.2	Đạt
Tiêu chí 9.3	Đạt
Tiêu chí 9.4	Đạt
Tiêu chí 9.5	Đạt
Tiêu chí 9.6	Đạt
Tiêu chí 9.7	Đạt
Tiêu chí 9.8	Đạt
Tiêu chí 9.9	Đạt
Tiêu chuẩn 10	
Tiêu chí 10.1	Đạt
Tiêu chí 10.2	Đạt
Tiêu chí 10.3	Chưa đạt

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

PHỤ LỤC 2

Khuyến nghị cải thiện chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (Trường), tiền thân là Viện Đại học Cần Thơ được thành lập vào ngày 31/3/1966. Sau hơn 50 năm thành lập và phát triển, Trường đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, hiện nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long với 15 khoa, đào tạo 97 ngành và chuyên ngành trình độ đại học; 02 ngành và chuyên ngành trình độ cao đẳng; 43 ngành và chuyên ngành trình độ thạc sĩ; 16 ngành và chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Với rất nhiều nỗ lực và thành tích đạt được qua nhiều thời kỳ phát triển, Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý của Trung ương, địa phương và nước bạn Lào.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, Trường có những điểm mạnh nổi bật như sau:

Sứ mạng của Trường được công bố chính thức trong "Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể trường trọng điểm đến năm 2020" và được điều chỉnh vào năm 2014. Sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường, gắn kết với định hướng phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường được phân định rõ ràng bằng văn bản, phù hợp với sứ mạng; Trường có hệ thống quản lý, lưu trữ văn bản và được tin học hóa, hỗ trợ tốt cho các hoạt động. Các tổ chức Đảng và đoàn thể hoạt động khá hiệu quả. Trường có cơ cấu tổ chức về đảm bảo chất lượng xuyên suốt từ cấp trường đến cấp khoa. Chương trình đào tạo được ban hành vào các năm 2010, 2014 và công bố trên trang thông tin điện tử. Trường sử dụng bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và AUN-QA trong thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài nội bộ, đánh giá ngoài theo AUN-QA và cải tiến chất lượng một số chương trình đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ. Trường cung cấp đa dạng các hình thức đào tạo với các trình độ và ngành khác nhau. Giảng viên sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Trường có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo và tình hình sinh viên tốt nghiệp. Trường có kế hoạch và triển khai hàng năm quy hoạch về việc tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên. Các quyền dân chủ trong Trường

được thực hiện nghiêm túc. Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm, có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt; Đội ngũ giảng viên, nhân viên, kỹ thuật viên có năng lực, được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm. Trường có hệ thống cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo, quy định về kiểm tra đánh giá và quy chế đào tạo người học. Các hoạt động rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học được thực hiện đa dạng và đồng bộ ở nhiều cấp. Trường dành một khoản kinh phí khá lớn cho sinh viên xuất sắc giao lưu quốc tế và nghiên cứu khoa học. Trường có nhiều hoạt động nhằm tăng tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ được thực hiện đồng bộ theo quy định và phù hợp mục tiêu phát triển của Trường. Trường có công bố khoa học mạnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ có đóng góp mới cho khoa học và có giá trị ứng dụng thực tiễn tốt. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cao hơn kinh phí dành cho hoạt động này. Hoạt động nghiên cứu khoa học có gắn kết tốt với hoạt động đào tạo, nghiên cứu và có nhiều hoạt động hợp tác, chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các doanh nghiệp và địa phương. Trường có thế mạnh về hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường có quỹ đất đáp ứng yêu cầu, được sử dụng đúng mục đích và được phân bổ cho các hạng mục phù hợp với hoạt động của Trường. Trường có nhiều nguồn lực với tiềm năng lớn phục vụ cho nghiên cứu khoa học, giảng dạy và tạo động lực cho sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trường đã thu hút được nhiều nguồn tài trợ quốc tế giúp phát triển nguồn lực cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo. Trường có kế hoạch và giải pháp chiến lược tự chủ hoàn toàn vào năm 2030. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai và minh bạch, có phần mềm quản lý tài chính do Trường tự phát triển. Quy trình xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách rõ ràng, được chuẩn hóa. Nguồn thu sự nghiệp của Trường lớn hơn nhiều so với kinh phí được cấp.

Bên cạnh những mặt mạnh, Trường có những điểm tồn tại cần khắc phục để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục. Hội đồng đề xuất các khuyến nghị cải thiện chất lượng cho Trường như sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động lấy ý kiến, phổ biến sứ mạng đến các bên liên quan trong và ngoài trường. Có quy định việc định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu của Trường.

2. Trường cần tăng cường đào tạo chuyên sâu cho tất cả đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng và có biện pháp giúp cho các hoạt động đảm bảo chất lượng được thực hiện hiệu quả. Cần tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận.
3. Nâng cao việc giám sát của Trường trong công tác xét duyệt đề cương chi tiết học phần. Triển khai các hoạt động đo lường, đánh giá mức độ người học đạt mục tiêu học phần. Có quy định việc định kỳ thực hiện việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo. Trường cần có kế hoạch đẩy nhanh tiến độ thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài nội bộ tất cả các chương trình đào tạo.
4. Cần đánh giá xu hướng và nhu cầu của thị trường lao động để có các chính sách đào tạo phù hợp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Trường cần triển khai các hoạt động đánh giá mức độ tích luỹ của người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ như mô tả trong chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo. Trường cần rà soát và có biện pháp lưu trữ, bảo quản bài thi phù hợp. Tăng cường các biện pháp nhằm gia tăng số lượng và chất lượng phản hồi của cựu sinh viên và người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo cho tất cả các ngành nghề.
5. Cần chú trọng hơn nữa công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên nhằm đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức quản lý, quản trị cho những cán bộ quản lý chưa có chứng chỉ trong lĩnh vực này.
6. Cần có biện pháp nâng cao hiệu quả tiếp nhận thông tin của người học. Công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan cần được tổ chức một cách có hệ thống, trong đó chú ý đến các thông tin cần thu thập và cỡ mẫu cần đủ lớn.
7. Xây dựng, thực hiện các biện pháp tăng số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học và công bố khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, giáo dục, kinh tế và pháp luật. Công tác tuyển chọn, xét duyệt đề tài khoa học công nghệ cần phải đảm đảm tính khả thi để hạn chế đề tài trễ hạn hoặc không tổ chức thực hiện được. Đẩy mạnh khai thác những tài sản trí tuệ và phát triển kênh phân phối chính thức sản phẩm từ các đề tài, dự án nhằm tăng hiệu quả kinh tế của hoạt động khoa học và công nghệ.
8. Cần xây dựng và triển khai quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong Trường về hoạt động tiếp nhận sinh viên quốc tế. Cần thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và dịch vụ giáo dục mà Trường có thế mạnh. Phát triển

năng lực và kinh nghiệm hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học ở những lĩnh vực còn hạn chế.

9. Cần tối ưu hoá các nguồn lực ưu thế giúp khẳng định vị thế cũng như đóng góp và tạo động lực cho sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cần tập trung hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin giúp tăng hiệu quả và đảm bảo sự đồng bộ cho quá trình làm việc, quản lý, theo dõi và ra quyết định của các cấp, các đơn vị trong mọi hoạt động. Ngoài ra, cần có biện pháp giảm sự khác biệt về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của các đơn vị tại các cơ sở khác nhau của Trường.
10. Cần đảm bảo chi đủ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chi trả và trích quỹ khuyến khích học tập theo các quy định của Chính phủ. Trường nên có biện pháp để tăng doanh thu cho hoạt động khoa học và công nghệ và cần chú trọng hỗ trợ nhiều hơn cho các chủ nhiệm đề tài, đề án trong các thủ tục tài chính.

Hội đồng đề nghị Trường duy trì và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đã có, đồng thời thực hiện các khuyến nghị đã nêu của Hội đồng về việc khắc phục những tồn tại. Vào giữa chu kỳ kiểm định (hai năm rưỡi sau khi được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục), Trường gửi báo cáo kết quả thực hiện cải thiện chất lượng đến Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1753 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 01 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Khoa Sau đại học trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 36, Chương VIII, Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ nhu cầu công tác của Trường, và đề nghị của Ban soạn thảo đề án thành lập đơn vị Đào tạo sau đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/ĐU ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Ban chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Khoa Sau đại học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Khoa Sau đại học** trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ và đặt trụ sở tại khu II Trường Đại học Cần Thơ, đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Điều 2. Khoa Sau đại học có chức năng giúp Hiệu trưởng tổ chức, quản lý và phát triển công tác đào tạo sau đại học của Trường. Các hoạt động chính của Khoa dựa trên các nhiệm vụ cụ thể sau: Công tác hành chính, học vụ, tuyển sinh; quản lý chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học; liên kết đào tạo trong và ngoài nước; phối hợp tổ chức các hoạt động khác phục vụ, hỗ trợ đào tạo.

Điều 3. Tổ chức, bộ máy của Khoa Sau đại học gồm có Văn phòng khoa, Trung tâm Bồi dưỡng chuyên môn sau đại học.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, Quản trị-Thiết bị, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Quản lý Khoa học, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các đơn vị trong trường;
- Vụ TCCB Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4488/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/2018/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm;

Xét đề nghị của Trưởng Khoa Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ" của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 và thay thế Quyết định số 2979/QĐ-ĐHCT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, thủ trưởng các đơn vị đào tạo sau đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và nghiên cứu sinh có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ GD và ĐT;
- Ban Giám hiệu;
- Phòng TTPC;
- Trung tâm TTQTM;
- Lưu:VT, PKHTH, KSĐH.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4488 /QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: tuyển sinh; tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của cá nhân và các đơn vị liên quan; luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án và cấp bằng tiến sĩ; khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các đơn vị đào tạo tiến sĩ, giảng viên, nghiên cứu sinh và các cá nhân tham gia quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do Trường Đại học Cần Thơ xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định hiện hành, đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học;

b) Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của người tốt nghiệp trình độ tiến sĩ phải đạt Bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Khung trình độ quốc gia).

2. Kết cấu chương trình đào tạo bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ và luận án tiến sĩ.

3. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

a) Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hiệu trưởng xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung;

b) Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng đại học: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành (sau đây gọi chung là ngành) tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn; có khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín chỉ để đảm bảo nghiên cứu sinh đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

4. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a) Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

b) Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

c) Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 học phần đến 09 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng từ 14 tín chỉ đến 20 tín chỉ. Trong đó bao gồm 03 học phần đến 06 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng từ 06 tín chỉ đến 11 tín chỉ (bắt buộc và tự chọn); tiểu luận tổng quan (bắt buộc, 03 tín chỉ) và 02 chuyên đề tiến sĩ (bắt buộc, 03 tín chỉ/chuyên đề).

5. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

6. Trong trường hợp cần thiết, Trường Đại học Cần Thơ sẽ sử dụng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo nước ngoài đã được kiểm định và công nhận về chất lượng theo quy định.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 4. Phương thức và thời gian tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh gồm: thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

2. Số lần tuyển sinh trong năm: 01 lần hoặc nhiều lần.

3. Hiệu trưởng căn cứ vào Quy định này và các quy định liên quan xây dựng đề án tuyển sinh, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về phương thức tuyển sinh, thời gian tổ chức tuyển sinh, các điều kiện đảm bảo chất lượng và những thông tin cần thiết khác.

Điều 5. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên đúng chuyên ngành dự tuyển hoặc có bằng thạc sĩ.

2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại Điểm a Khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại Điểm b Khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II) theo quy định tại Điểm c Khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh); Trường sẽ thành lập Hội đồng đánh giá năng lực tiếng Anh;

đ) Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành ngôn ngữ Anh phải có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II) theo quy định tại Điểm c Khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc đáp ứng quy định tại Điểm a Khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại Điểm b Khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh.

4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định cụ thể trong thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Cần Thơ.

5. Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành dự tuyển do Hiệu trưởng quy định trong thông báo tuyển sinh.

Điều 6. Hồ sơ dự tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Đơn đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);

b) Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Bằng tốt nghiệp thạc sĩ (01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

d) Bảng điểm đại học (01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

đ) Bảng điểm thạc sĩ (01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

e) Lý lịch khoa học (01 bản chính theo mẫu);

g) Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân (01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

h) Chứng chỉ ngoại ngữ (01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

i) Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

k) 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

l) Đề cương nghiên cứu tổng quát (07 quyển, theo mẫu);

m) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu);

n) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

o) Phiếu dán ảnh ghi rõ họ tên của ứng viên (dán kèm 03 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 03 tháng).

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Điều 7. Thông báo tuyển sinh

1. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Cần Thơ và phương tiện thông tin đại chúng khác trước khi tổ chức xét tuyển, thi tuyển ít nhất 03 tháng, trong đó nêu rõ:

a) Điều kiện dự tuyển;

b) Danh mục ngành phù hợp được xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; danh sách người hướng dẫn đáp ứng quy định tại Điều 21 Quy định này;

c) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo;

d) Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 6 Quy định này và thời gian nhận hồ sơ, lệ phí dự tuyển;

đ) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học;

e) Học phí và các chính sách học phí của Trường đối với nghiên cứu sinh trong quá trình học tập.

2. Nội dung thông báo tuyển sinh đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và phù hợp với đề án tuyển sinh của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 8. Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký, Hội đồng sơ tuyển, Hội đồng chấm đề cương.

1. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh gồm Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các Ủy viên để thực hiện các công tác tuyển sinh.

2. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh ra Quyết định thành lập Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng sơ tuyển và Hội đồng chấm đề cương.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a) Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển;

b) Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới đơn vị đào tạo;

c) Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các Hội đồng chấm đề cương, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;

d) Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển;

đ) Trách nhiệm của Trưởng Ban Thư ký: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

4. Hội đồng sơ tuyển: Xét duyệt hồ sơ đăng ký dự tuyển của thí sinh bao gồm các điều kiện dự tuyển theo quy định.

Hội đồng sơ tuyển bao gồm 06 thành viên: Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo sau đại học, Trưởng Khoa Sau đại học, lãnh đạo đơn vị đào tạo, lãnh đạo bộ môn, trợ lý đào tạo sau đại học ở đơn vị đào tạo và chuyên viên phụ trách quản lý đào tạo tiến sĩ của Khoa Sau đại học.

5. Hội đồng chấm đề cương:

a) Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và đề cương nghiên cứu của các thí sinh, thủ trưởng đơn vị đào tạo đề xuất Hội đồng chấm đề cương trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định;

b) Hội đồng chấm đề cương bao gồm 05 thành viên có học vị tiến sĩ ít nhất 01 năm trở lên, có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành của thí sinh dự tuyển, am hiểu lĩnh vực và đề cương nghiên cứu của thí sinh, trong đó có người hướng dẫn chính dự kiến. Thành phần Hội đồng gồm có Chủ tịch, Thư ký và các Ủy viên Hội đồng;

c) Hội đồng chấm đề cương có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, đề cương nghiên cứu tổng quát, khả năng nghiên cứu của thí sinh; xác định tên đề tài, đề xuất người hướng dẫn chính thức. Xếp hạng các thí sinh dự tuyển theo điểm từ cao xuống thấp; gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh (*theo mẫu*);

d) Những người tham gia dự tuyển hoặc có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột dự tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ trong cùng đợt tuyển sinh không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và là thành viên của các Hội đồng.

Điều 9. Xét tuyển nghiên cứu sinh đối với người nước ngoài

Việc xét tuyển người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài

làm nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Cần Thơ được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 10. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh

1. Thí sinh trình bày đề cương nghiên cứu tổng quát và kế hoạch thực hiện trước Hội đồng chấm đề cương. Các thành viên Hội đồng đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: năng lực kiến thức chuyên môn, sự rõ ràng của mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu; tính mới, tính khả thi của đề tài và kế hoạch nghiên cứu.

2. Hội đồng chấm đề cương dự tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển và thành tích nghiên cứu khoa học đã có, kinh nghiệm hoạt động chuyên môn và chất lượng đề cương nghiên cứu *(theo mẫu)*.

3. Căn cứ các yêu cầu đánh giá, Hội đồng chấm đề cương tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh. Người đạt yêu cầu được xét tuyển phải có điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu tối thiểu đạt 5,5 trở lên.

4. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quy định nguyên tắc xét tuyển và xác định danh sách thí sinh trúng tuyển căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng quyết định cho từng chuyên ngành đào tạo. Hiệu trưởng phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển.

Điều 11. Công nhận nghiên cứu sinh

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Trường gửi giấy báo nhập học đến các thí sinh được xét tuyển.

2. Sau khi thí sinh đăng ký nhập học chính thức, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, chuyên ngành, giao đề tài nghiên cứu, phân công người hướng dẫn và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 12. Tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo

1. Xét duyệt chương trình đào tạo

Ở tuần đầu của học kỳ đầu tiên, đơn vị đào tạo đề xuất danh sách gồm 05 thành viên để thành lập Hội đồng xét duyệt chương trình đào tạo cho từng nghiên cứu sinh, trong đó có ít nhất 03 thành viên đã tham gia Hội đồng chấm đề cương; các thành viên Hội đồng có trình độ tiến sĩ ít nhất 01 năm trở lên kể từ khi được cấp bằng tiến sĩ và có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đào tạo, trong đó có người hướng dẫn chính.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức xét duyệt chương trình đào tạo (gồm các học phần tự chọn, bắt buộc) và gửi kết quả (biên bản xét duyệt và chương trình đào tạo cá nhân của nghiên cứu sinh) về Trường (thông qua Khoa Sau đại học).

Nghiên cứu sinh phải hoàn thành việc lập kế hoạch học tập trên hệ thống quản lý đào tạo và nộp bản chính kế hoạch học tập này (có chữ ký của lãnh đạo đơn vị đào

tạo, người hướng dẫn chính, nghiên cứu sinh) cho đơn vị đào tạo; đơn vị đào tạo tập hợp các kế hoạch học tập của nghiên cứu sinh, nộp về Trường (thông qua Khoa Sau đại học) để lưu hồ sơ nghiên cứu sinh. Quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, những nghiên cứu sinh chưa hoàn thành việc lập kế hoạch học tập sẽ bị xóa tên.

Biên bản xét duyệt chương trình đào tạo và chương trình đào tạo cá nhân được xem là hồ sơ đào tạo để Trường làm căn cứ xét tốt nghiệp.

2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm ba phần:

a) Phần 1: Các học phần bổ sung;

b) Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

c) Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do các đơn vị đào tạo xây dựng trên cơ sở khối lượng kiến thức, yêu cầu và quy định của chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Hàng năm, đơn vị đào tạo trình Hiệu trưởng phê duyệt các thay đổi về các học phần tự chọn (nếu có) trong chương trình đào tạo trước khi áp dụng; những học phần mới phải có đề cương chi tiết kèm theo và được công bố công khai.

Định kỳ 02 năm, các đơn vị đào tạo rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo (nếu cần); các học phần mới phải có đề cương chi tiết kèm theo và được công bố công khai. Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xem xét thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt theo quy định trước khi thực hiện.

3. Đánh giá đề cương chi tiết và giao chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có Quyết định công nhận nghiên cứu sinh, đơn vị đào tạo gửi hồ sơ thành lập Hội đồng đánh giá đề cương chi tiết và giao chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan về Trường (thông qua Khoa Sau đại học) để ra quyết định thành lập Hội đồng. Hội đồng đánh giá đề cương chi tiết và giao chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan gồm 05 thành viên có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành của nghiên cứu sinh, trong đó có người hướng dẫn chính. Thành viên Hội đồng có học vị tiến sĩ ít nhất từ 01 năm trở lên kể từ khi được cấp bằng tiến sĩ và có ít nhất 03 thành viên đã tham gia Hội đồng chấm đề cương. Hội đồng có trách nhiệm đánh giá đề cương chi tiết của đề tài đã được phân giao và xác định tên chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan cho phù hợp với nội dung đề tài luận án.

Nghiên cứu sinh có thời gian tối đa 60 ngày kể từ ngày bảo vệ đề cương chi tiết để hoàn thiện đề cương, giải trình các nội dung đã bổ sung hoàn thiện trong đề cương theo Biên bản của Hội đồng đánh giá đề cương chi tiết, có xác nhận của người hướng dẫn và nộp cho đơn vị đào tạo, Khoa Sau đại học để ra quyết định giao chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và lưu hồ sơ.

Trường hợp không có sự thống nhất về kết luận của Hội đồng giữa Hội đồng và nghiên cứu sinh, người hướng dẫn hoặc giữa người hướng dẫn và nghiên cứu sinh về nội dung đề cương chi tiết thì nghiên cứu sinh có quyền bảo lưu và chịu trách nhiệm về ý kiến, quan điểm của mình. Nội dung bảo lưu được ghi rõ trong biên bản của Hội đồng.

Điều 13. Các học phần bổ sung

Các học phần bổ sung là các học phần giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ của nghiên cứu sinh.

1. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng đại học: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc chuyên ngành tương ứng, được học trong hai năm đầu của thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ. Số lượng học phần, khối lượng tín chỉ tối thiểu là 30 tín chỉ.

2. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ: căn cứ vào danh mục ngành phù hợp trong Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường, các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hội đồng xét duyệt chương trình đào tạo đề xuất số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung (không quá 09 tín chỉ).

3. Trường hợp cần thiết, căn cứ vào đề nghị của người hướng dẫn, Hội đồng xét duyệt chương trình đào tạo có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung một số học phần hỗ trợ luận án tiến sĩ (không quá 06 tín chỉ).

4. Hiệu trưởng quyết định các học phần nghiên cứu sinh cần học bổ sung; khối lượng tín chỉ cần bổ sung cho trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 14. Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu.

2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ với tổng khối lượng từ 06 đến 11 tín chỉ, được thiết kế với khối lượng từ 02 đến 03 tín chỉ cho mỗi học phần, bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Các học phần bắt buộc là những học phần căn bản, liên quan trực tiếp đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành và chuyên ngành. Các học phần tự chọn có nội dung chuyên sâu phù hợp với đề tài nghiên cứu sinh hoặc hỗ trợ rèn luyện các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, cách viết bài báo khoa học.

3. Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học qua đó giúp nghiên cứu sinh giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 02 chuyên đề tiến sĩ, với khối lượng mỗi chuyên đề 03 tín chỉ. Người hướng dẫn được hướng dẫn tiểu luận tổng quan và tối đa 01 chuyên đề tiến sĩ. Mỗi chuyên đề tiến sĩ có tối đa 02 người hướng dẫn. Khuyến khích mời nhà khoa học cùng lĩnh vực nghiên cứu (không phải là người hướng dẫn chính hay phụ) tham gia hướng dẫn 01 chuyên đề tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Giao và chấm chuyên đề: Việc phân giao chuyên đề tiến sĩ được thực hiện ngay sau khi bảo vệ đề cương chi tiết. Tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ bao gồm 03 thành viên (đủ tiêu chuẩn giảng dạy trình độ tiến sĩ), người hướng dẫn chuyên đề là Ủy viên. Trưởng tiểu ban là thành viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ từ 03 năm trở lên.

5. Tiểu luận tổng quan có khối lượng 03 tín chỉ. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu.

6. Giao và chấm tiểu luận tổng quan: Giao tiểu luận tổng quan thực hiện ngay sau khi bảo vệ đề cương chi tiết. Tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan bao gồm 03 thành viên (đủ tiêu chuẩn giảng dạy trình độ tiến sĩ), người hướng dẫn tiểu luận tổng quan là Ủy viên. Trưởng tiểu ban là thành viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ từ 03 năm trở lên.

7. Hiệu trưởng quyết định và công bố công khai trước khi khai giảng khóa đào tạo các nội dung: danh mục, mục tiêu, yêu cầu, nội dung các học phần ở trình độ tiến sĩ và các chuyên đề tiến sĩ của từng chuyên ngành đào tạo; cách đánh giá, yêu cầu điểm tối thiểu cho mỗi học phần mà nghiên cứu sinh cần đạt; cách báo cáo, đánh giá các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh.

Điều 15. Nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học của luận án là giai đoạn đặc thù, mang tính bắt buộc trong quá trình đào tạo. Nghiên cứu khoa học là cơ sở quan trọng nhất để nghiên cứu sinh viết luận án tiến sĩ.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ. Đơn vị đào tạo và người hướng dẫn có trách nhiệm tổ chức, bố trí cơ sở vật chất và trang thiết bị thí nghiệm để hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Người hướng dẫn khoa học và nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới kết quả nghiên cứu của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của quốc gia và quốc tế.

3. Thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 16. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo

1. Để đảm bảo chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, nghiên cứu sinh được lựa chọn tham gia các hoạt động chuyên môn do Trường quy định trong chương trình đào tạo. Thủ trưởng đơn vị đào tạo bố trí cho nghiên cứu sinh trong quá trình làm luận án tham gia các hoạt động chuyên môn, xác nhận kèm theo minh chứng các hoạt động chuyên môn của nghiên cứu sinh.

Tham gia sinh hoạt chuyên môn và công tác trợ giảng:

- Đơn vị đào tạo và người hướng dẫn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và công tác trợ giảng cho từng nghiên cứu sinh.

- Nghiên cứu sinh báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại các seminar, hội thảo khoa học hoặc hội nghị do đơn vị đào tạo tổ chức trong từng năm học.

2. Khuyến khích nghiên cứu sinh sử dụng kết quả nghiên cứu tham gia báo cáo tại các hội thảo khoa học trong và ngoài nước và được tính thành tín chỉ tích lũy theo quy định trong khung định mức chương trình đào tạo của từng chuyên ngành.

Điều 17. Luận án tiến sĩ (sau đây gọi tắt là luận án)

Luận án là công trình nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn có giá trị

trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn các vấn đề thuộc nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, các luận điểm và kết quả nghiên cứu cần bảo vệ.

Điều 18. Giảng dạy, đánh giá các học phần và các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan

1. Khi tiếp nhận nghiên cứu sinh (có giấy báo trúng tuyển), căn cứ trình độ của từng nghiên cứu sinh, văn bằng nghiên cứu sinh đã có, các học phần nghiên cứu sinh đã học ở trình độ đại học và thạc sĩ, người hướng dẫn và Hội đồng xét duyệt chương trình đào tạo đề xuất chương trình đào tạo cá nhân cho nghiên cứu sinh bao gồm các học phần bổ sung ở trình độ đại học, thạc sĩ, các học phần ở trình độ tiến sĩ. Sau khi có kết quả xét duyệt chương trình đào tạo cá nhân, đơn vị đào tạo thông báo đến nghiên cứu sinh và nghiên cứu sinh làm việc với người hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập trình đơn vị đào tạo phê duyệt và căn cứ vào đó thực hiện.

2. Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng đánh giá đề cương chi tiết của luận án tiến sĩ, Hội đồng sẽ phân giao chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan cho nghiên cứu sinh.

3. Trong thời gian 24 tháng đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và 36 tháng đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học kể từ khi trúng tuyển, đơn vị đào tạo đề nghị Hiệu trưởng thành lập Hội đồng đánh giá giữa kỳ nghiên cứu sinh để đánh giá tiến độ hoàn thành chương trình đào tạo của nghiên cứu sinh và tư vấn nội dung luận án. Hội đồng có 05 thành viên có trình độ tiến sĩ ít nhất 01 năm trở lên kể từ khi được cấp bằng tiến sĩ, trong đó có sự tham gia của người hướng dẫn (chính hoặc phụ), 03 thành viên đã tham gia Hội đồng đánh giá đề cương chi tiết và đại diện Khoa Sau đại học.

Sau khi hoàn thành việc đánh giá giữa kỳ, đơn vị đào tạo gửi báo cáo tình hình học tập của nghiên cứu sinh về Trường (thông qua Khoa Sau đại học) để lưu hồ sơ và cập nhật tiến độ học tập của nghiên cứu sinh.

4. Việc tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Khuyến khích và đòi hỏi sự chủ động tự học, độc lập, tự nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

b) Đánh giá các học phần ở trình độ tiến sĩ và các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan được thực hiện theo quy trình đánh giá khách quan, liên tục trong quá trình đào tạo.

5. Các học phần được đánh giá theo thang điểm 10. Học phần trình độ tiến sĩ đạt và được tích lũy khi có kết quả từ điểm 6,5 (C^+) trở lên, học phần bổ sung trình độ đại học (nếu có) và thạc sĩ được tích lũy khi có kết quả từ điểm 5,5 (C) trở lên. Các học phần chưa đạt, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục đăng ký học lại đối với các học phần này.

Điểm I được áp dụng dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần (nghiên cứu sinh đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa học kỳ (nếu có), đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn…đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và giảng viên phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm sau khi hoàn thành thi kết thúc học phần lần sau). Để nhận được điểm I, nghiên cứu sinh làm giấy đề nghị kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho giảng viên giảng dạy học phần xem xét và gửi Khoa

Sau đại học để xét duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do giảng viên quy định nhưng không quá 01 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu nghiên cứu sinh không hoàn thành sẽ nhận điểm F.

6. Điểm chấm chuyên đề và tiểu luận tổng quan được đánh giá theo thang điểm 10, điểm đạt là điểm 6,5 (C^+) trở lên. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập Tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan nhưng chưa thực hiện đánh giá, Tiểu ban tự giải tán và đơn vị đào tạo cần phải tiến hành thủ tục thành lập Tiểu ban chấm mới. Trong trường hợp nghiên cứu sinh không hoàn thành chuyên đề, tiểu luận tổng quan trình Tiểu ban đánh giá đúng thời hạn thì nghiên cứu sinh phải làm giải trình đề nghị đơn vị đào tạo tiến hành thủ tục thành lập Tiểu ban chấm mới và mọi chi phí liên quan đến tổ chức và đánh giá của Tiểu ban do nghiên cứu sinh tự chi trả.

Nghiên cứu sinh có kết quả chuyên đề và tiểu luận tổng quan không đạt thì phải thực hiện lại nếu còn đủ thời gian, chi phí tổ chức đánh giá do nghiên cứu sinh chi trả. Thời gian đề nghị thành lập lại Tiểu ban chấm sớm nhất là 01 tháng, chậm nhất là 03 tháng kể từ khi họp đánh giá lần đầu.

Điều 19. Thời gian đào tạo tiến sĩ

1. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ:

Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh đến khi được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua) là 03 năm tập trung đối với người có bằng thạc sĩ và 04 năm tập trung đối với người có bằng đại học.

2. Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Trường Đại học Cần Thơ trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

3. Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ được triển khai tại Trường Đại học Cần Thơ, nơi nghiên cứu sinh đang theo học. Trong trường hợp Trường Đại học Cần Thơ không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho nghiên cứu sinh thì gửi nghiên cứu sinh theo học ở các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thỏa thuận giữa Trường Đại học Cần Thơ với cơ sở đào tạo mở học phần.

4. Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ, thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Những thay đổi trong quá trình đào tạo:

a) Việc thay đổi đề tài luận án được thực hiện khi nghiên cứu sinh, người hướng dẫn đảm bảo hoàn thành chương trình đào tạo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quy định này, trong thời gian quy định tại các Điểm a, b và c, Khoản 6 Điều này. Thời gian đề nghị thay đổi đề tài luận án sớm nhất là 03 tháng và trễ nhất là 24 tháng kể từ ngày phân giao đề tài và người hướng dẫn; nghiên cứu sinh trình bày đề cương nghiên cứu mới trước Hội đồng trong đó có ít nhất 03 thành viên đã tham gia Hội đồng chấm đề cương lần đầu. Chi phí của Hội đồng do nghiên cứu sinh tự chi trả theo định mức của Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Trong trường hợp chỉ điều chỉnh một số từ trong tên luận án cho phù hợp nhưng không thay đổi nội dung đề tài luận án thì được Hội đồng đánh giá giữa kỳ xem xét quyết định;

b) Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khóa học theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Việc thay đổi các học phần trong chương trình đào tạo cá nhân của nghiên cứu sinh (trừ các học phần bắt buộc ở trình độ tiến sĩ) cho phù hợp với tình hình học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có) phải được thực hiện đầy đủ các bước như trong việc xác định chương trình đào tạo, chương trình đào tạo cá nhân của nghiên cứu sinh lần đầu;

d) Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn học tập của nghiên cứu sinh còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh và cơ sở nơi chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ. Sau khi có sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, thủ trưởng cơ sở đào tạo nơi chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh với thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh của Trường Đại học Cần Thơ (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà nghiên cứu sinh cần bổ sung (nếu có) do thủ trưởng cơ sở đào tạo nơi chuyển đến quyết định.

6. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, gia hạn và rút ngắn thời gian học tập:

a) Nghiên cứu sinh được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án đã được Hội đồng đánh giá cấp trường thông qua trong thời gian quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Trong trường hợp nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn học tập. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng. Trong thời gian này, nghiên cứu sinh phải theo học tập trung liên tục tại Trường Đại học Cần Thơ;

Trong thời gian gia hạn, nghiên cứu sinh đóng phí trễ hạn và tự chi trả các chi phí có liên quan theo quy định của Trường;

Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua (bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại theo quy định tại Điều 32 Quy định này) thì Hiệu trưởng quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học. Kết quả học tập của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu;

c) Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phép nghiên cứu sinh được rút ngắn thời gian học tập nếu nghiên cứu sinh hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo theo quy định.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 20. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Tiêu chuẩn giảng viên:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; đạt trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc đã và đang tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ trở lên;

d) Là tác giả chính tối thiểu 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

2. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên:

a) Giảng dạy theo mục tiêu, chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ, có chất lượng chương trình đào tạo;

b) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng đào tạo;

c) Định kỳ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy;

d) Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của giảng viên;

đ) Tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;

e) Tham gia quản lý và giám sát cơ sở giáo dục đại học, tham gia công tác Đảng, đoàn thể và các công tác khác;

g) Được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật;

h) Các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Tiêu chuẩn người hướng dẫn độc lập:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 20 Quy định này;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 36 tháng làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;

d) Là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI - Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên

tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

đ) Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ngoài việc phải đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản này phải là tác giả chính của thêm 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI - Scopus;

e) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

g) Người hướng dẫn độc lập phải là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Trường Đại học Cần Thơ hoặc là nhà khoa học người nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường Đại học Cần Thơ.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó:

a) Người hướng dẫn chính phải có đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Người hướng dẫn phụ phải có các tiêu chuẩn tối thiểu quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này;

c) Ít nhất phải có một người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Trường Đại học Cần Thơ.

3. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Quy định này;

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 04 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 03 nghiên cứu sinh;

c) Không được hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh mới nếu trong vòng 72 tháng tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 nghiên cứu sinh có luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua, bao gồm cả việc đánh giá lại luận án quy định tại Điều 32 Quy định này (nếu có);

d) Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu khoa học;

đ) Thông qua luận án của nghiên cứu sinh, đề nghị để luận án được đánh giá ở đơn vị chuyên môn và tại Hội đồng cấp trường nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 25 Quy định này;

e) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

Các nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh:

1. Học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện theo quy định:

a) Xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học toàn khoá và từng học kỳ, được người hướng dẫn và đơn vị đào tạo thông qua;

b) Báo cáo tiến độ, kết quả đạt được theo các mốc thời gian ghi trong kế hoạch học tập của nghiên cứu sinh cho người hướng dẫn và đơn vị đào tạo. Thực hiện kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học đúng thời hạn quy định theo chương trình, kế hoạch của đơn vị đào tạo; báo cáo đầy đủ và đúng hạn về kết quả học tập, nghiên cứu và các thông tin khác theo yêu cầu của đơn vị đào tạo;

c) Trung thực trong khoa học, tôn trọng quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

4. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

5. Thực hiện đầy đủ Quy định Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ.

6. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt nam nữ, dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

7. Được cung cấp đầy đủ thông tin về học tập, rèn luyện.

8. Được tạo điều kiện trong học tập, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ, các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao:

a) Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án;

b) Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trường Đại học Cần Thơ.

9. Nghiên cứu sinh là người nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, tôn trọng phong tục, tập quán của Việt Nam.

10. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nhiệm vụ và quyền của đơn vị đào tạo

1. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

Xem xét và thông qua Hội đồng Khoa/Viện của đơn vị đào tạo trước khi trình Hiệu trưởng quyết định các học phần cần thiết trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: các học phần ở trình độ đại học (nếu có), thạc sĩ và tiến sĩ; các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan; kế hoạch đào tạo đối với từng nghiên cứu sinh; giám sát và kiểm tra việc thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo của các nghiên cứu sinh.

Sắp xếp và tổ chức cho giảng viên giảng dạy các học phần của chương trình đào tạo; đảm bảo tài liệu học tập của các học phần.

2. Quản lý nghiên cứu sinh trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại đơn vị đào tạo.

Quản lý việc tổ chức, đánh giá học phần, các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh đúng tiến độ và kế hoạch đào tạo. Định kỳ 06 tháng một lần báo cáo Hiệu trưởng về tình hình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh (thông qua

Khoa Sau đại học). Tổ chức đào tạo theo chương trình đào tạo đã được duyệt. Tạo điều kiện để nghiên cứu sinh được đi thực tập, tham gia hội nghị khoa học trong và ngoài nước. Hỗ trợ thiết bị, vật tư, tư liệu và các điều kiện cần thiết khác đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh.

Đơn vị đào tạo tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho nghiên cứu sinh để nghiên cứu sinh báo cáo kết quả nghiên cứu; có thể phân công nghiên cứu sinh giảng dạy, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, đưa sinh viên đi thực hành, thực tập. Quy định lịch làm việc của nghiên cứu sinh với người hướng dẫn, thời gian nghiên cứu sinh báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu trong năm học và xem xét đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu.

4. Tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh ở đơn vị chuyên môn; xem xét thông qua hoặc không thông qua đề nghị đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng cấp trường trên cơ sở quy định tại Khoản 9 Điều 26 Quy định này.

Điều 24. Nhiệm vụ và quyền của Trường Đại học Cần Thơ

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy định chi tiết của Trường Đại học Cần Thơ về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo các quy định hiện hành.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Cần Thơ.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của nghiên cứu sinh và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

4. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và hội đồng đánh giá luận án (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp trường để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận).

5. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện.

6. Xây dựng chính sách cụ thể để thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ.

8. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Sau mỗi đợt tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tổ chức tuyển sinh và kết quả tuyển sinh kèm theo các quyết định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển (theo mẫu tại Phụ lục III);

b) Vào tháng 12 hằng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh từng ngành của năm tiếp theo (theo mẫu tại Phụ lục IV);

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh đã hoàn thiện hồ sơ quá trình đào tạo và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại Phụ lục V);

d) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

Chương V

LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 25. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Đáp ứng quy định tại Khoản 5, Điều 3 Quy định này và quy định của Hiệu trưởng về khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo (theo mẫu tại Phụ lục VI).

2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c) Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Điều 26. Đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn:

a) Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ quy định tại các Khoản 3, 4 Điều 3 Quy định này;

b) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện;

c) Được tập thể hoặc người hướng dẫn nghiên cứu sinh đồng ý cho đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

2. Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường; các thành viên của đơn vị chuyên môn, nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham gia (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

Các thành viên Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn phải có nhận xét về luận án trong đó chỉ ra những kết quả mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa, bổ sung.

3. Sau khi nghiên cứu sinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 26, đơn vị đào tạo đề nghị danh sách ít nhất là 09 thành viên, trong đó có ít nhất

04 thành viên ngoài Trường Đại học Cần Thơ (không quá 02 thành viên cùng một cơ sở đào tạo hoặc cùng một cơ quan, tổ chức) để Khoa Sau đại học trình Hiệu trưởng lựa chọn, ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Hồ sơ đề nghị thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn gồm có:

a) Công văn đề nghị của đơn vị đào tạo về danh sách các thành viên tham gia hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn;

b) Văn bản chấp thuận của đồng tác giả về các công trình công bố có liên quan;

c) Phiếu đề nghị được bảo vệ luận án ở đơn vị chuyên môn của nghiên cứu sinh có chữ ký người hướng dẫn;

d) Lý lịch khoa học mới trong thời hạn 06 tháng;

đ) Danh mục liệt kê và đính kèm các bài báo đã công bố;

e) Bảy (07) quyển luận án của nghiên cứu sinh;

g) Minh chứng về quá trình sinh hoạt chuyên môn.

4. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ ở đơn vị chuyên môn:

Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ ở đơn vị chuyên môn gồm tối thiểu 05 thành viên, có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong thời gian từ 36 tháng trở lên tính từ ngày ra Quyết định, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh, am hiểu lĩnh vực đề tài nghiên cứu, trong đó có ít nhất 02 nhà khoa học ở ngoài Trường và một thành viên là người hướng dẫn (người hướng dẫn chính hoặc phụ). Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, hai Phản biện và Ủy viên Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng phải là người có năng lực và uy tín chuyên môn, có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có công trình nghiên cứu liên quan đến luận án, có chuyên ngành phù hợp với nội dung luận án. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhiệm một trách nhiệm trong Hội đồng. Khuyến khích mời các nhà khoa học có uy tín là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài tham gia Hội đồng.

5. Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng trước thời gian tổ chức họp Hội đồng đánh giá ít nhất là 20 ngày làm việc. Trước khi dự phiên họp của Hội đồng đánh giá luận án 07 ngày, các thành viên Hội đồng gửi bản nhận xét cho Thư ký Hội đồng.

6. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a) Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;

b) Vắng mặt Thư ký Hội đồng;

c) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;

d) Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên;

đ) Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

7. Thành viên hội đồng phải là người không có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị hoặc em ruột với người hướng dẫn nghiên cứu sinh.

8. Số lượng nhà khoa học tham gia Hội đồng đánh giá lần sau (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của nghiên cứu sinh; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

9. Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số thành viên của Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét và phiếu đánh giá luận án).

Người hướng dẫn và nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa luận án theo góp ý của biên bản đánh giá luận án tiến sĩ ở Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, kèm theo bản giải trình các ý kiến tiếp thu và hoàn thiện luận án của biên bản.

10. Trình tự tiến hành buổi đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn:

a) Công bố quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án;

b) Công bố danh sách thành viên có mặt và chương trình làm việc;

c) Thông qua các điều kiện cần để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án;

d) Trình bày luận án (nghiên cứu sinh);

đ) Nhận xét luận án và trao đổi hỏi và đáp với nghiên cứu sinh;

- Hai phản biện tuần tự nhận xét và trao đổi với nghiên cứu sinh;

- Các thành viên còn lại tuần tự nhận xét và trao đổi với nghiên cứu sinh;

- Chủ tịch Hội đồng nhận xét và trao đổi với nghiên cứu sinh;

e) Nhận xét của người hướng dẫn hay đại diện tập thể người hướng dẫn về quá trình học tập của nghiên cứu sinh và kết quả chung của luận án;

g) Hội đồng họp bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín, thảo luận Quyết nghị, danh sách đề nghị Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (ít nhất 15 thành viên);

h) Công bố kết quả đánh giá luận án;

i) Thông qua Quyết nghị của Hội đồng;

k) Phát biểu ý kiến của nghiên cứu sinh;

l) Tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ.

11. Đơn vị đào tạo và nghiên cứu sinh hoàn thành hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường gửi Trường (thông qua Khoa Sau đại học) trong thời gian tối đa là 90 ngày kể từ ngày bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn để tiến hành thủ tục gửi phản biện độc lập. Quá thời gian trên, nghiên cứu sinh phải làm giải trình lý do chậm trễ, thuyết minh tính thời sự của luận án để Trường căn cứ quyết định cho đánh giá lại luận án ở đơn vị chuyên môn.

Điều 27. Phản biện độc lập luận án

1. Điều kiện để luận án được gửi phản biện độc lập là luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn thông qua.

2. Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến của 02 phản biện độc lập trước khi được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

3. Tiêu chuẩn đối với phản biện độc lập:

Hiệu trưởng mời hai phản biện độc lập nhận xét luận án. Phản biện độc lập phải đáp ứng các tiêu chuẩn như thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phản biện độc lập là những nhà khoa học, chuyên gia ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài; có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu của luận án; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị hoặc em ruột với nghiên cứu sinh; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ nghiên cứu sinh và người hướng dẫn trong quá trình hoàn thiện luận án;

b) Phản biện độc lập không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án, không là cấp dưới trực tiếp của nghiên cứu sinh, không sinh hoạt trong cùng đơn vị chuyên môn với nghiên cứu sinh. Phản biện độc lập phải có trách nhiệm cao trong đánh giá chất lượng khoa học của luận án;

c) Phản biện độc lập công tác ở các đơn vị chuyên môn khác nhau.

Ý kiến của phản biện độc lập có giá trị tư vấn để Trường xem xét, quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường cho nghiên cứu sinh.

4. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Trường Đại học Cần Thơ. Yêu cầu về trách nhiệm bảo mật đối với công chức, viên chức, người phản biện và đối với thông tin, tài liệu liên quan đến phản biện độc lập được thực hiện theo quy định hiện hành về tài liệu mật Nhà nước và của Trường Đại học Cần Thơ.

5. Hồ sơ, trình tự và quy trình phản biện độc lập: Căn cứ vào biên bản đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án và đơn vị đào tạo chuyển biên bản, bản giải trình chỉnh sửa luận án của nghiên cứu sinh, luận án hoàn thiện và tóm tắt luận án (tiếng Việt và tiếng Anh) về Trường (thông qua Khoa Sau đại học) để tiến hành lấy ý kiến của các phản biện độc lập thẩm định chất lượng luận án và chuẩn bị các thủ tục để thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường cho nghiên cứu sinh.

Hồ sơ phản biện độc lập gửi về Trường (thông qua Khoa Sau đại học) bao gồm:

- 03 quyển luận án hoàn chỉnh (01 quyển luận án đầy đủ thông tin nghiên cứu sinh và người hướng dẫn, 02 quyển không bao gồm thông tin nghiên cứu sinh và người hướng dẫn);

- 03 tóm tắt luận án tiếng Việt và tiếng Anh (01 tóm tắt luận án tiếng Việt và tiếng Anh đầy đủ thông tin nghiên cứu sinh và người hướng dẫn, 02 tóm tắt luận án tiếng Việt và tiếng Anh không bao gồm thông tin nghiên cứu sinh và người hướng dẫn);

- 03 quyển danh mục bài báo (01 quyển danh mục bài báo đầy đủ thông tin nghiên cứu sinh và người hướng dẫn, 02 quyển không bao gồm thông tin nghiên cứu sinh và người hướng dẫn);

- Bản gốc hồ sơ đánh giá luận án tiến sĩ ở đơn vị chuyên môn (Biên bản, Quyết nghị, Phiếu đánh giá, Biên bản kiểm phiếu và các Bản nhận xét của các thành viên Hội đồng);

- Bản giải trình trình bày các ý kiến tiếp thu và hoàn thiện luận án của nghiên cứu sinh có xác nhận của người hướng dẫn và các thành viên Hội đồng có ý kiến đề nghị xem lại được ghi trong biên bản Hội đồng.

Trình tự và quy trình phản biện độc lập *(theo Quy trình thực hiện công tác phản biện độc lập luận án được Hiệu trưởng ký ban hành)*.

6. Trưởng Khoa Sau đại học thụ lý hồ sơ phản biện độc lập luận án có trách nhiệm bảo mật thông tin của phản biện độc lập.

7. Nghiên cứu sinh và người hướng dẫn nghiên cứu sinh không được tìm hiểu, tiếp xúc hoặc trao đổi với phản biện độc lập dưới bất kỳ hình thức nào.

8. Phản biện độc lập có nhiệm vụ đọc luận án, các công trình khoa học đã công bố của nghiên cứu sinh và có ý kiến đánh giá về giá trị khoa học, những đóng góp, đặc biệt đóng góp mới của luận án cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành; những điểm đúng, những điểm sai hoặc cần sửa chữa của luận án; sự phù hợp của đề tài luận án với mã số chuyên ngành đào tạo; sự không trùng lặp của đề tài, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án với các đề tài, luận án, luận văn, công trình khoa học khác đã công bố; tính trung thực, rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn; sự phản ánh kết quả luận án trong những công trình nghiên cứu sinh đã công bố và nhận định về nội dung, chất lượng những công trình đã công bố; những yêu cầu nghiên cứu sinh phải bổ sung, hoàn chỉnh luận án (nếu có).

Để kết luận, phản biện độc lập cần cho ý kiến ở một trong bốn mức: đồng ý (không đọc lại luận án), đồng ý nhưng có yêu cầu sửa chữa bổ sung (không đọc lại luận án), không đồng ý hoặc sẽ có kết luận sau khi nghiên cứu sinh hoàn chỉnh luận án theo góp ý (đọc lại luận án) để luận án được đưa ra Hội đồng đánh giá luận án cấp trường. Trong trường hợp ở mức đồng ý nhưng có yêu cầu sửa chữa bổ sung, nghiên cứu sinh cần tiếp thu và sửa chữa hoặc bảo lưu và phải giải trình bằng văn bản để lưu hồ sơ và trình bày công khai trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, không cần gửi lại cho người phản biện độc lập để lấy ý kiến đồng ý hay không đồng ý. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường sẽ xem xét nội dung đó để đánh giá.

Phản biện độc lập bảo mật thông tin về việc nhận xét luận án và không tiếp xúc với nghiên cứu sinh hay người hướng dẫn. Mọi yêu cầu của phản biện độc lập và giải trình của nghiên cứu sinh, người hướng dẫn đều phải thông qua Khoa Sau đại học thụ lý hồ sơ.

Phản biện độc lập gửi nhận xét luận án trong thời hạn theo thư mời của Trường Đại học Cần Thơ. Sau 02 tháng kể từ ngày hết hạn không nhận được bản nhận xét luận án, Trường Đại học Cần Thơ sẽ mời phản biện độc lập khác thay thế.

9. Xử lý kết quả phản biện độc lập luận án:

a) Trường hợp cả 02 phản biện độc lập tán thành, luận án được đưa ra bảo vệ ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

b) Nếu một trong hai phản biện độc lập không đồng ý cho luận án được đưa ra Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, luận án phải được gửi đến phản biện độc lập thứ ba. Trường hợp phản biện độc lập thứ ba tán thành, luận án được đưa ra bảo vệ ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

c) Nếu cả 02 phản biện độc lập không tán thành luận án hoặc phản biện độc lập thứ ba (trong trường hợp luận án phải xin ý kiến của phản biện độc lập thứ ba) không

tán thành, nghiên cứu sinh phải chỉnh sửa luận án và đơn vị đào tạo phải tổ chức lại Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn như quy định. Nghiên cứu sinh chỉ được phép trình lại hồ sơ đề nghị tổ chức Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn sớm nhất sau 03 tháng kể từ ngày nghiên cứu sinh nhận được kết luận không đồng ý của phản biện độc lập;

d) Nhận xét của từng phản biện độc lập (không có thông tin người phản biện) sẽ được gửi cho nghiên cứu sinh, người hướng dẫn và đơn vị đào tạo để yêu cầu nghiên cứu sinh tiếp thu sửa chữa theo các ý kiến đóng góp của phản biện độc lập hoặc giải thích, bổ sung minh chứng nhằm bảo lưu quan điểm của mình.

Sau khi luận án được các phản biện độc lập tán thành, đã được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện (có xác nhận của người hướng dẫn và thủ trưởng đơn vị đào tạo), Khoa Sau đại học trình Hiệu trưởng thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

Điều 28. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường:

a) Luận án của nghiên cứu sinh được Hội đồng đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn và đơn vị đào tạo đề nghị được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

b) Luận án của nghiên cứu sinh được các phản biện độc lập quy định tại Điều 27 Quy định này tán thành;

c) Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường gồm:

a) Toàn văn luận án đã chỉnh sửa theo góp ý của các phản biện độc lập có chữ ký của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn, 01 quyển;

b) Tóm tắt luận án (tiếng Việt và tiếng Anh), 01 bộ;

c) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh có chữ ký của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn;

d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều 25 Quy định này (nếu có);

đ) 01 đĩa CD có 05 tập tin (01 tập tin pdf toàn văn luận án đã hoàn chỉnh theo góp ý của phản biện độc lập có chữ ký của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn, 01 tập tin pdf tóm tắt luận án tiếng Việt, 01 tập tin pdf tóm tắt luận án tiếng Anh, 01 tập tin word trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt, 01 tập tin word trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Anh);

e) Bản giải trình của nghiên cứu sinh về việc chỉnh sửa, bổ sung theo góp ý của các phản biện độc lập có chữ ký của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn, 01 bản;

g) Bản sao bản nhận xét của 02 phản biện độc lập (Bản không có thông tin phản biện độc lập);

h) Văn bản của đơn vị đào tạo đề nghị cho phép nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

i) Bản sao bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

k) Bản sao quyết định công nhận nghiên cứu sinh và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

l) Giới thiệu danh sách gồm 15 thành viên có thể tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (theo mẫu hướng dẫn);

m) Bản nhận xét của người hướng dẫn hoặc tập thể người hướng dẫn.

3. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g Khoản 2 Điều này; các tài liệu còn lại do đơn vị đào tạo tập hợp.

4. Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng xét điều kiện bảo vệ luận án cho nghiên cứu sinh bao gồm 05 thành viên: Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo sau đại học, Trưởng Khoa Sau đại học, lãnh đạo đơn vị đào tạo, trợ lý đào tạo sau đại học ở đơn vị đào tạo và chuyên viên phụ trách quản lý đào tạo tiến sĩ của Khoa Sau đại học.

Điều 29. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường khi đảm bảo đủ các yêu cầu được Hội đồng xét điều kiện bảo vệ luận án cho nghiên cứu sinh thông qua.

1. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, quy định chi tiết về tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c) Có công trình nghiên cứu, có uy tín và kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh, trong đó người phản biện phải có tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện.

3. Số lượng thành viên Hội đồng:

a) Hội đồng gồm 07 thành viên, trong đó: số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người; số thành viên đã tham gia đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tối đa không quá 03 người; số thành viên thuộc Trường Đại học Cần Thơ tối đa không quá 03 người. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

Thành viên Hội đồng là tiến sĩ phải sau khi nhận bằng tiến sĩ đủ 36 tháng tính đến ngày ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

4. Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, 03 Phản biện và các Ủy viên; mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

- Thư ký Hội đồng là người có chuyên ngành phù hợp với đề tài luận án và hiểu biết các thủ tục bảo vệ luận án, có nhiệm vụ kiểm tra và chịu trách nhiệm về các hồ sơ của nghiên cứu sinh liên quan đến việc bảo vệ luận án;

- Các phản biện phải là người ở các đơn vị khác nhau, không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án, không là cấp dưới trực tiếp của nghiên cứu sinh, không sinh hoạt trong cùng đơn vị chuyên môn với nghiên cứu sinh. Phản biện phải có trách nhiệm cao trong đánh giá chất lượng khoa học của luận án. Ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn như thành viên Hội đồng, các phản biện phải là người am hiểu sâu sắc luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học đó. Khuyến khích mời các nhà khoa học giỏi, có chuyên môn sâu là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài làm phản biện trong Hội đồng.

5. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh chị em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

Điều 30. Đánh giá luận án ở cấp trường

Luận án phải được đánh giá công khai trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 31 Quy định này.

1. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường:

a) Toàn văn luận án, tóm tắt luận án; bản nhận xét của các phản biện độc lập (không bao gồm thông tin người phản biện độc lập) và bản tiếp thu, sửa chữa, giải trình của nghiên cứu sinh được gửi đến các thành viên Hội đồng tối thiểu 30 ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án;

b) Từng thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án và các ý kiến, nội dung tiếp thu, sửa chữa, giải trình của nghiên cứu sinh về nhận xét của phản biện độc lập bằng văn bản gửi đến đơn vị đào tạo chậm nhất là 15 ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án của nghiên cứu sinh;

c) Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Cần Thơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên báo trung ương hoặc địa phương chậm nhất 20 ngày làm việc trước ngày bảo vệ trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 31 Quy định này;

d) Luận án, tóm tắt luận án đã được trưng bày ở phòng đọc của Trung tâm Học liệu Trường Đại học Cần Thơ trước ngày bảo vệ ít nhất 30 ngày;

đ) Không có khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận án trước phiên họp của Hội đồng.

2. Không tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điểm a hoặc b hoặc c hoặc d hoặc đ của Khoản 1 Điều này;

b) Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;

c) Vắng mặt Thư ký Hội đồng;

d) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;

đ) Vắng mặt từ 02 thành viên Hội đồng trở lên;

e) Nghiên cứu sinh đang trong thời gian thi hành án hình sự hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

3. Tổ chức đánh giá luận án

a) Đơn vị đào tạo trực tiếp thực hiện công tác chuẩn bị và tổ chức đánh giá luận án. Nghiên cứu sinh không tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận án, không tiếp xúc với các thành viên Hội đồng trước khi bảo vệ luận án;

b) Luận án được tổ chức bảo vệ công khai. Những đề tài liên quan đến bí mật quốc gia được tổ chức bảo vệ theo quy định tại Điều 31 Quy định này. Mỗi thành viên Hội đồng có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về luận án trước khi đánh giá; ý kiến của phản biện độc lập và giải trình của nghiên cứu sinh phải được trình bày công khai trước Hội đồng để Hội đồng xem xét, đánh giá;

c) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu (tán thành hoặc không tán thành), luận án không được thông qua nếu có từ 02 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi bảo vệ trở lên bỏ phiếu không tán thành;

d) Hội đồng phải có Quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng; những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; tính trung thực của kết quả nghiên cứu; kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án (bao gồm cả yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, nếu có), kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh (*theo mẫu*);

Quyết nghị của Hội đồng phải được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua bằng biểu quyết công khai;

đ) Biên bản buổi đánh giá luận án cấp trường được toàn thể thành viên Hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng *(theo mẫu)*;

e) Hội đồng đánh giá luận án tự giải thể sau khi đã hoàn thành việc đánh giá luận án hoặc quá 03 tháng kể từ ngày ra quyết định thành lập Hội đồng mà không tổ chức đánh giá luận án. Sau 03 tháng kể từ ngày ra quyết định thành lập Hội đồng mà không tổ chức đánh giá luận án thì đơn vị đào tạo phải giải trình lý do và đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án lần thứ hai;

g) Không ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án lần thứ ba.

4. Trình tự tiến hành buổi đánh giá luận án cấp trường:

a) Hội đồng hội ý trước bảo vệ (nếu cần);

b) Tuyên bố lý do và công bố quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án;

c) Công bố danh sách thành viên hội đồng có mặt và chương trình làm việc;

d) Thông qua lý lịch khoa học của nghiên cứu sinh và các điều kiện cần để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án;

đ) Các ý kiến thắc mắc về lý lịch khoa học và quá trình đào tạo của nghiên cứu sinh (nếu có);

e) Trình bày luận án (nghiên cứu sinh);

g) Nhận xét luận án và trao đổi hỏi và đáp với nghiên cứu sinh:

- Ba (03) phản biện tuần tự nhận xét và trao đổi với nghiên cứu sinh;

- Các thành viên còn lại tuần tự nhận xét và trao đổi với nghiên cứu sinh;

- Chủ tịch Hội đồng nhận xét và trao đổi với nghiên cứu sinh;

- Khách mời trao đổi với nghiên cứu sinh.

h) Phát biểu bằng văn bản của người hướng dẫn hay đại diện tập thể người hướng dẫn về quá trình học tập của nghiên cứu sinh;

i) Hội đồng họp bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín và thảo luận Quyết nghị;

k) Công bố kết quả đánh giá luận án;

l) Thông qua Quyết nghị của Hội đồng;

m) Phát biểu ý kiến của nghiên cứu sinh;

n) Trao Giấy chứng nhận bảo vệ thành công luận án, nếu luận án được Hội đồng thông qua (Trưởng Khoa Sau đại học hoặc Chủ tịch Hội đồng);

o) Tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ.

5. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án (nếu có) theo Quyết nghị của Hội đồng và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của nghiên cứu sinh để lưu tại Trường và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam. Nghiên cứu sinh phải hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án (nếu có) theo Quyết nghị của Hội đồng trong thời gian 45 ngày sau khi bảo vệ.

6. Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia Hội đồng), Hiệu trưởng quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường và thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

Điều 31. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì Hiệu trưởng xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo căn cứ xác định tính chất mật của đề tài và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về các quy định bảo mật trong quá trình tổ chức đào tạo, nghiên cứu, thực hiện luận án, tổ chức đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo Quy định bảo mật của Nhà nước.

3. Nghiên cứu sinh thực hiện các luận án được xác định là mật quy định tại Khoản 1 Điều này không phải thực hiện quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 26 và Điểm c, Điểm d, Khoản 1 Điều 30 Quy định này.

4. Ngoài quy định tại Khoản 3 Điều này, nghiên cứu sinh thực hiện luận án theo chế độ mật phải đảm bảo tất cả các quy định khác của Quy định này.

Điều 32. Đánh giá lại luận án ở cấp trường

1. Trong trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua ở lần đánh giá thứ nhất, nghiên cứu sinh được phép sửa chữa luận án và đề nghị được bảo vệ luận án lần thứ hai. Thời gian chậm nhất là trước 12 tháng kể từ ngày bảo vệ luận án lần thứ nhất. Lần bảo vệ luận án thứ hai không vượt quá tổng thời gian đào tạo (bao gồm cả thời gian được gia hạn học tập) theo quy định.

Hồ sơ đề nghị bảo vệ lại luận án, ngoài các nội dung như bảo vệ lần thứ nhất, phải có thêm bản giải trình về quá trình bổ sung, sửa chữa, hoàn thiện luận án của nghiên cứu sinh có xác nhận của người hướng dẫn; đề nghị bằng văn bản của người hướng dẫn và đơn vị đào tạo cho nghiên cứu sinh được bảo vệ lần thứ hai;

2. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp trường lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất nhưng không được vắng mặt thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án.

3. Không tổ chức đánh giá lại luận án lần thứ ba.

Chương VI

THẨM ĐỊNH QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 33. Thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

Việc thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Thẩm định ngẫu nhiên tối đa 20% hồ sơ quá trình đào tạo, chất lượng luận án đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua trong báo cáo của Trường Đại học Cần Thơ quy định tại Điểm c, Khoản 8 Điều 24 Quy định này.

2. Thẩm định khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo về hồ sơ quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án.

Điều 34. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo

a) Hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh có đầy đủ minh chứng về điều kiện dự tuyển tại Điều 6 Quy định này;

b) Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường của nghiên cứu sinh quy định tại Khoản 2 Điều 28 Quy định này;

c) Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh quy định tại Khoản 2 Điều 38 Quy định này;

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Hồ sơ thẩm định nội dung, chất lượng luận án

a) Luận án tiến sĩ đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và Trường Đại học Cần Thơ;

b) Tóm tắt luận án đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và Trường Đại học Cần Thơ;

c) Bản sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh theo quy định;

d) Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

Điều 35. Quy trình thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Trường Đại học Cần Thơ quy định tại Điểm c, Khoản 8 Điều 24 Quy định này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần thẩm định của Trường Đại học Cần Thơ và nội dung yêu cầu thẩm định cụ thể.

2. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ của Trường Đại học Cần Thơ theo quy định tại Điều 34 Quy định này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tiến hành thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định.

3. Quá trình đào tạo đạt yêu cầu thẩm định khi hồ sơ thẩm định đảm bảo các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án của Quy định này.

4. Nội dung, chất lượng luận án được thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến đánh giá của 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, có kinh nghiệm chuyên môn, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

a) Luận án đạt yêu cầu thẩm định nếu tối thiểu hai trong ba ý kiến thẩm định luận án tán thành;

b) Trong trường hợp luận án không đạt yêu cầu thẩm định quy định tại Điểm a Khoản này hoặc có đơn thư tố cáo về nội dung và chất lượng luận án thì Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án, ủy quyền Hiệu trưởng tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 36. Hội đồng thẩm định luận án

1. Hội đồng thẩm định luận án gồm 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 04 thành viên chưa tham gia đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, chưa là phản biện độc lập hoặc chưa là thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường; có các nhà khoa học tham gia thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 Quy định này.

2. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường quy định tại Khoản 2 Điều 29 Quy định này.

3. Hội đồng thẩm định luận án có Chủ tịch, Thư ký và các Ủy viên.

4. Hội đồng chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm Chủ tịch, Thư ký và các thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án (nếu có).

5. Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định: xem xét, đánh giá và quyết nghị về nội dung, chất lượng luận án hoặc làm rõ những nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo.

6. Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên Hội đồng có mặt trở lên không tán thành.

7. Trong trường hợp luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua, Hiệu trưởng tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án cấp trường có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 12 người, trong đó Chủ tịch, Phản biện, Thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về nội dung, chất lượng luận án.

Điều 37. Xử lý kết quả thẩm định

1. Đối với luận án đạt yêu cầu thẩm định theo quy định tại Điểm a, Khoản 4 Điều 35 Quy định này hoặc được Hội đồng thẩm định thông qua nhưng yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, Hội đồng đánh giá luận án cấp trường cùng với người hướng dẫn và nghiên cứu sinh xem xét, quyết định các điểm cần sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của người thẩm định hoặc Hội đồng thẩm định.

2. Đối với luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua:

a) Trong trường hợp nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh được phép sửa đổi, bổ sung và đề nghị đánh giá lại luận án theo quy định tại Điều 32 Quy định này;

b) Trong trường hợp nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ thì Trường Đại học Cần Thơ xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Quy định này.

3. Đối với hồ sơ quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu thẩm định, căn cứ thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng bổ sung hoàn thiện hồ sơ và giải trình.

4. Trong thời gian tối đa 02 tháng (60 ngày) kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định, Hiệu trưởng có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả thẩm định theo các nội dung nêu tại các Khoản 1, 2, 3 Điều này với các minh chứng kèm theo.

Điều 38. Cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua đủ 03 tháng (90 ngày);

b) Nghiên cứu sinh đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung luận án theo Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường và được người hướng dẫn, chủ tịch Hội đồng, đơn vị quản lý đào tạo xác nhận;

c) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Khoản 1 Điều 35 thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 và Điểm a, Khoản 4 Điều 35 và Khoản 1 Điều 37 Quy định này; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo khi đã hết thời hạn thẩm định quy định tại Khoản 2 Điều 35 Quy định này;

d) Đã đăng trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Cần Thơ và nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản in và tập tin pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn

và xác nhận của Hiệu trưởng sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường và Hội đồng thẩm định (nếu có).

2. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án ở cấp trường;

b) Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường; Bản giải trình chỉnh sửa luận án của nghiên cứu sinh về các nội dung đã bổ sung, sửa chữa trong luận án theo Quyết nghị của Hội đồng;

c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá của tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường có mặt tại buổi đánh giá;

d) Các bản nhận xét luận án của tất cả thành viên Hội đồng và bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn hoặc tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh;

đ) Danh sách có chữ ký của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường có mặt tại buổi đánh giá luận án của nghiên cứu sinh;

e) Giấy biên nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam; 02 Giấy biên nhận của Trung tâm Học liệu Trường Đại học Cần Thơ về việc nhận và công bố luận án trước và sau khi bảo vệ luận án cấp trường;

g) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 31 Quy định này: Minh chứng công bố công khai thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Cần Thơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên báo trung ương hoặc địa phương;

h) Tóm tắt và toàn văn luận án đã hoàn chỉnh (cả bản in và tập tin pdf).

3. Trường tập hợp hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ và tiến hành thủ tục cấp bằng cho nghiên cứu sinh khi nghiên cứu sinh đáp ứng đầy các đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này và lưu trữ hồ sơ cấp bằng theo quy định.

4. Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường trước khi tổ chức cuộc họp thường kỳ Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ để thông qua danh sách nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ và ra quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và nghiên cứu sinh có quyền khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

Điều 40. Thanh tra, kiểm tra

1. Phòng Thanh tra - Pháp chế của Trường tiến hành thanh tra, kiểm tra theo quy định pháp luật và quy định của Trường khi có yêu cầu của Hiệu trưởng nhằm giúp Hiệu trưởng phát hiện kịp thời những sai sót (nếu có) trong quá trình tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục và hoàn thiện hoạt động này.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm công tác tuyển sinh; công tác tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; quy trình tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án; cấp bằng tiến sĩ và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 41. Xử lý vi phạm

1. Trong trường hợp phát hiện có vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ được xử lý theo quy định hiện hành.

2. Việc thu hồi bằng tiến sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp sau:

a) Gian lận trong hồ sơ dự tuyển khiến người được cấp bằng không còn đảm bảo điều kiện dự tuyển và điều kiện công nhận nghiên cứu sinh;

b) Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án mà nếu cắt bỏ những nội dung đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 25 Quy định này;

c) Luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại Khoản 7 Điều 36 Quy định này.

3. Trong trường hợp nghiên cứu sinh bị phát hiện có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Việc xác định luận án vi phạm tại Điểm b, Khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thẩm định do Hiệu trưởng thành lập theo quy định tại Điều 36 Quy định này.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

Quy định chuyển tiếp thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 5 năm 2017.

1. Đối với các khoá tuyển sinh đã có quyết định công nhận nghiên cứu sinh trước ngày 18 tháng 5 năm 2017 (từ khóa tuyển sinh năm 2017 đợt 1 trở về trước), Trường Đại học Cần Thơ thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2979/QĐ-ĐHCT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

2. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018, quy định về tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh tại Điểm d, Khoản 1 Điều 21 và quy định về điều kiện nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tại Điểm b, Khoản 1 Điều 26 Quy định này được thực hiện như sau:

a) Người hướng dẫn những đề tài thuộc Nhóm ngành I (quy định tại Phụ lục VII) là tác giả chính của tối thiểu 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài đăng trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

b) Người hướng dẫn những đề tài thuộc Nhóm ngành II (quy định tại Phụ lục VII) là tác giả chính tối thiểu 01 báo cáo hoặc công trình khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành hoặc 01 bài báo đăng trong tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

c) Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài thuộc Nhóm ngành I (quy định tại phụ lục VII) phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài;

d) Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài thuộc Nhóm ngành II (quy định tại Phụ lục VII) phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

3. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi, người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải thực hiện quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều 21 và nghiên cứu sinh phải thực hiện quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 26 Quy định này.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐỀ ÁN
Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo...

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án (số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo, quy mô sinh viên, các kết quả nghiên cứu....)

1.3. Những thông tin cần thiết khác....

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo: các hướng nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đang triển khai, các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu...

2.5. Tổ chức tuyển sinh: thời gian và số lần tuyển sinh/năm

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

2.8. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.4. Kiểm định chất lượng

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác ....

4. Những thông tin cần thiết khác

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục II

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ TUYỂN SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày tháng năm……

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

BÁO CÁO TUYỂN SINH NGHIÊN CỨU SINH NĂM ……..

Nội dung:

1. Tổng hợp đăng kí dự tuyển
2. Công tác tổ chức tuyển sinh
3. Đánh giá chung về công tác tuyển sinh và những đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Kèm theo:

Các quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

Phụ lục IV

MẪU BÁO CÁO
CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày tháng năm……

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH NĂM …

I. Số lượng nghiên cứu sinh hiện có

Khoá đào tạo (năm bắt đầu ĐT)	**Số, ngày quyết định công nhận NCS**	**Số lượng nghiên cứu sinh hiện đang học tập tại cơ sở**				**Số sẽ tốt nghiệp năm sau**			
		Tổng	Loại 3 năm	Loại 4 năm	Ghi chú	Tổng	Loại 3 năm	Loại 4 năm	Ghi chú

II. Kế hoạch chỉ tiêu tuyển mới năm 20....

(Báo cáo và lập biểu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh)

III. Báo cáo về các hướng nghiên cứu và người hướng dẫn nghiên cứu sinh cho kế hoạch tuyển mới

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Các hướng nghiên cứu, lĩnh vực NC cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh KH người hướng dẫn	Số lượng NCS có thể nhận

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU BÁO CÁO
DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH BẢO VỆ THÀNH CÔNG LUẬN ÁN CÁC THÁNG TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày tháng năm……

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH ĐÃ BẢO VỆ THÀNH CÔNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Tháng …. năm ….)

Stt	Họ và tên NCS	Quyết định công nhận NCS	Tên đề tài	Ngành, mã số	Ngày bảo vệ cấp trường, viện	Kết quả bảo vệ	Ghi chú

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VI

HÌNH THỨC VÀ CẤU TRÚC LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Luận án được viết bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài sử dụng kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13-14, mã UNICODE.

2. Có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án.

3. Cấu trúc của luận án gồm:

a) Lý do lựa chọn đề tài, câu hỏi nghiên cứu, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;

b) Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

c) Cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu;

d) Kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;

đ) Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

e) Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án theo quy định của cơ sở đào tạo;

g) Danh mục các bài báo/công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có);

h) Phụ lục (nếu có).

Phụ lục VII
BẢNG DANH MỤC CÁC NHÓM NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Nhóm ngành	Mã danh mục cấp II	Mã danh mục cấp III	TÊN GỌI
I	14		***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***
		1401	Khoa học giáo dục
		1402	Đào tạo giáo viên
		1490	Khác
	21		***Nghệ thuật***
		2101	Mỹ thuật
		2102	Nghệ thuật trình diễn
		2103	Nghệ thuật nghe nhìn
		2104	Mỹ thuật ứng dụng
		2190	Khác
	22		***Nhân văn***
		2201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam
		2202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
		2290	Khác
	31		***Khoa học xã hội và hành vi***
		3101	Kinh tế học
		3102	Khoa học chính trị
		3103	Xã hội học và Nhân học
		3104	Tâm lý học
		3105	Địa lý học
		3106	Khu vực học
		3190	Khác
	32		***Báo chí và thông tin***

		3201	Báo chí và truyền thông
		3202	Thông tin - Thư viện
		3203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
		3204	Xuất bản - Phát hành
		3290	Khác
	34		***Kinh doanh và quản lý***
		3401	Kinh doanh
		3402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
		3403	Kế toán - Kiểm toán
		3404	Quản trị - Quản lý
		3490	Khác
	38		***Pháp luật***
		3801	Luật
		3802	Dịch vụ pháp lý
		3890	Khác
		5109	Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
		5110	Công nghệ kỹ thuật mỏ
		5190	Khác
	76		***Dịch vụ xã hội***
		7601	Công tác xã hội
		7602	Dịch vụ xã hội
		7690	Khác
	81		***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***
		8101	Du lịch
		8102	Khách sạn, nhà hàng
		8103	Thể dục, thể thao
		8104	Dịch vụ thẩm mỹ
		8105	Kinh tế gia đình
		8190	Khác
	84		***Dịch vụ vận tải***
		8401	Khai thác vận tải

		8402	Dịch vụ bưu chính
		8490	Khác
			Các chuyên ngành của khoa học xã hội và nhân văn thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng
II	**42**		***Khoa học sự sống***
		4201	Sinh học
		4202	Sinh học ứng dụng
		4290	Khác
	44		***Khoa học tự nhiên***
		4401	Khoa học vật chất
		4402	Khoa học trái đất
		4403	Khoa học môi trường
		4490	Khác
	46		***Toán và thống kê***
		4601	Toán học
		4602	Thống kê
		4690	Khác
	48		***Máy tính và công nghệ thông tin***
		4801	Máy tính
		4802	Công nghệ thông tin
		4890	Khác
	51		***Công nghệ kỹ thuật***
		5101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
		5102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
		5103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
		5104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
		5105	Công nghệ sản xuất
		5106	Quản lý công nghiệp
		5107	Công nghệ dầu khí và khai thác
		5108	Công nghệ kỹ thuật in
		5109	Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa

		5110	Công nghệ kỹ thuật mỏ
		5190	Khác
	52		***Kỹ thuật***
		5201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
		5202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
		5203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
		5204	Vật lý kỹ thuật
		5205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
		5206	Kỹ thuật mỏ
		5290	Khác
	54		***Sản xuất và chế biến***
		5401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
		5402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da
		5403	Khai thác mỏ
		5490	Khác
	58		***Kiến trúc và xây dựng***
		5801	Kiến trúc và quy hoạch
		5802	Xây dựng
		5803	Quản lý xây dựng
		5890	Khác
	62		***Nông, lâm nghiệp và thủy sản***
		6201	Nông nghiệp
		6202	Lâm nghiệp
		6203	Thủy sản
		6290	Khác
	64		***Thú y***
		6401	Thú y
		6402	Dịch vụ thú y
		6490	Khác
	72		***Sức khỏe***
		7201	Y học

		7202	Dược học
		7203	Điều dưỡng - Hộ sinh
		7204	Dinh dưỡng
		7205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)
		7206	Kỹ thuật y học
		7207	Y tế công cộng
		7208	Quản lý y tế
		7290	Khác
			Các chuyên ngành của khoa học tự nhiên, công nghệ và kỹ thuật thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 6475 /BGDĐT-GDĐH	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v đào tạo bằng tiếng Anh trình độ thạc sĩ Nuôi trồng thuỷ sản	

K/g: Thầy Toàn / Phước
Khoa Thuỷ sản, SPH
Đề án VHR (Thầy Khoa)
Phước 21/12

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2015

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 18 / 12 / 2015
Số: 2308

Kính gửi: Trường Đại học Cần Thơ

Trả lời công văn số 2351/ĐHCT ngày 25/11/2015 của Trường Đại học Cần Thơ về việc xin phép đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Anh ngành Nuôi trồng thuỷ sản, sau khi xem xét và đối chiếu với các quy định hiện hành, Bộ Giáo dục và Đào tạo có ý kiến như sau:

- Đồng ý cho Trường Đại học Cần Thơ triển khai đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Nuôi trồng thuỷ sản thuộc nội dung và kế hoạch của Dự án Mạng lưới hợp tác các Trường Đại học (VLIR – Network);

- Thời gian thực hiện: 2016 – 2018;

- Tuyển sinh ở trong và ngoài nước với chỉ tiêu được xác định trong chỉ tiêu hàng năm của Trường, số lượng 30 học viên/khoá;

- Việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp được thực hiện theo các quy định hiện hành;

- Trường Đại học Cần Thơ chủ trì đào tạo, chịu trách nhiệm thực hiện các điều kiện đảm bảo chất lượng và cam kết về kết quả đầu ra; sau mỗi khoá tốt nghiệp, phối hợp với các bên liên quan thuộc Dự án VLIR – Network để tổ chức đánh giá về kết quả, chất lượng đào tạo và mức độ đạt được so với mục tiêu của Dự án, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo để Trường Đại học Cần Thơ biết và tổ chức thực hiện.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Bùi Văn Ga

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Lưu: VT, GDĐH.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 1463/QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời gian đào tạo bằng tiếng Anh ngành Nuôi trồng thuỷ sản trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

Căn cứ Công văn số 6475/BGDĐT-GDĐH ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo bằng tiếng Anh trình độ thạc sĩ Nuôi trồng thuỷ sản;

Căn cứ Biên bản số 786/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Trưởng Khoa Sau đại học Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đồng ý gia hạn thời gian đào tạo bằng tiếng Anh ngành Nuôi trồng thuỷ sản trình độ thạc sĩ. Thời gian gia hạn là 05 năm (từ năm 2019 đến năm 2023).

Điều 2. Chương trình đào tạo sử dụng Chương trình đào tạo trong Đề án xin gia hạn *(Đính kèm)*.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Trưởng Khoa Thuỷ sản, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KSĐH, PKHTH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1092 /QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 03 / 4 / 2018
Số: 563

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển đổi tên các ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ sang Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Phúc

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ
của Trường Đại học Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	TS	62620301	Nuôi trồng thủy sản	2919/QĐ-BGDĐT, 06/8/2012	9620301	Nuôi trồng thủy sản
2.	TS	62620110	Khoa học cây trồng		9620110	Khoa học cây trồng
3.	TS	62620112	Bảo vệ thực vật		9620112	Bảo vệ thực vật
4.	TS	62620103	Khoa học đất		9620103	Khoa học đất
5.	TS	62620105	Chăn nuôi		9620105	Chăn nuôi
6.	TS	62420107	Vi sinh vật học		9420107	Vi sinh vật học
7.	TS	62440303	Môi trường đất và nước		9440303	Môi trường đất và nước
8.	TS	62620115	Kinh tế nông nghiệp		9620115	Kinh tế nông nghiệp
9.	TS	62420201	Công nghệ sinh học	3122/QĐ-BGDĐT, 17/8/2012	9420201	Công nghệ sinh học
10.	TS	62540101	Công nghệ thực phẩm	5560/QĐ-BGDĐT, 13/12/2012	9540101	Công nghệ thực phẩm
11.	TS	62640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi		9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi
12.	TS		Phát triển nông thôn (thí điểm)	1369/QĐ-BGDĐT, 16/4/2013	9620116	Phát triển nông thôn
13.	TS	62340102	Quản trị kinh doanh	2119/QĐ-BGDĐT, 17/6/2013	9340101	Quản trị kinh doanh
14.	TS	62340201	Tài chính ngân hàng	527/QĐ-BGDĐT, 14/02/2015	9340201	Tài chính ngân hàng
15.	TS	62850103	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai
16.	TS	62480104	Hệ thống thông tin	566/QĐ-BGDĐT, 23/02/2016	9480104	Hệ thống thông tin

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
17.	ThS	60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	2919/QĐ-BGDĐT, 06/8/2012	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
18.	ThS	60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp			
19.	ThS	60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt			
20.	ThS	60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán			
21.	ThS	60220121	Văn học Việt Nam		8220121	Văn học Việt Nam
22.	ThS	60340102	Quản trị kinh doanh		8340101	Quản trị kinh doanh
23.	ThS	60340201	Tài chính - Ngân hàng		8340201	Tài chính - Ngân hàng
24.	ThS	60380107	Luật kinh tế		8380107	Luật kinh tế
25.	ThS	60420120	Sinh thái học		8420120	Sinh thái học
26.	ThS	60420201	Công nghệ sinh học		8420201	Công nghệ sinh học
27.	ThS	60440301	Khoa học môi trường		8440301	Khoa học môi trường
28.	ThS	60440114	Hóa hữu cơ		8440114	Hóa hữu cơ
29.	ThS	60440119	Hóa lý thuyết và hóa lý		8440119	Hóa lý thuyết và hóa lý
30.	ThS	60460102	Toán giải tích		8460102	Toán giải tích
31.	ThS	60460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
32.	ThS	60460103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
33.	ThS	60480104	Hệ thống thông tin		8480104	Hệ thống thông tin

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
34.	ThS	60540101	Công nghệ thực phẩm	2919/QĐ-BGDĐT, 06/8/2012	8540101	Công nghệ thực phẩm
35.	ThS	60540104	Công nghệ sau thu hoạch		8540104	Công nghệ sau thu hoạch
36.	ThS	60620103	Khoa học Đất		8620103	Khoa học Đất
37.	ThS	60620105	Chăn nuôi		8620105	Chăn nuôi
38.	ThS	60620110	Khoa học cây trồng		8620110	Khoa học cây trồng
39.	ThS	60620112	Bảo vệ thực vật		8620112	Bảo vệ thực vật
40.	ThS	60620115	Kinh tế nông nghiệp		8620115	Kinh tế nông nghiệp
41.	ThS	60620116	Phát triển nông thôn		8620116	Phát triển nông thôn
42.	ThS	60620118	Hệ thống nông nghiệp		8620118	Hệ thống nông nghiệp
43.	ThS	60620301	Nuôi trồng thủy sản		8620301	Nuôi trồng thủy sản
44.	ThS	60640101	Thú y		8640101	Thú y
45.	ThS	60850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
46.	ThS	60850103	Quản lý nguồn lợi thủy sản		8620305	Quản lý thủy sản
47.	ThS	60850103	Quản lý đất đai		8850103	Quản lý đất đai
48.	ThS	60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2119/QĐ-BGDĐT, 17/6/2013	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
49.	ThS	60480101	Khoa học máy tính	4227/QĐ-BGDĐT, 03/10/2014	8480101	Khoa học máy tính
50.	ThS	60520301	Kỹ thuật hóa học		8520301	Kỹ thuật hóa học
51.	ThS	60310101	Kinh tế học	527/QĐ-BDGĐT, 14/02/2015	8310101	Kinh tế học
52.	ThS	60620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	5215/QĐ-BDGĐT, 05/11/2015	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
53.	ThS	60580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	566/QĐ-BDGĐT, 23/02/2016	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
54.	ThS	60520202	Kỹ thuật điện	5195/QĐ-BDGĐT, 04/11/2016	8520201	Kỹ thuật điện
55.	ThS	60340110	Quản lý kinh tế	667/QĐ-BDGĐT, 07/3/2017	8340410	Quản lý kinh tế

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
56.	ThS	60520320	Kỹ thuật môi trường	2384/QĐ-BDGĐT, 13/7/2017	8520320	Kỹ thuật môi trường
57.	ThS	60420107	Vi sinh vật học		8420107	Vi sinh vật học
58.	ĐH	52140202	Giáo dục tiểu học	511/QĐ-BGDĐT, 28/01/2011	7140202	Giáo dục tiểu học
59.	ĐH	52140204	Giáo dục công dân		7140204	Giáo dục công dân
60.	ĐH	52140206	Giáo dục thể chất		7140206	Giáo dục thể chất
61.	ĐH	52140209	Sư phạm Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
62.	ĐH	52140211	Sư phạm Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
63.	ĐH	52140212	Sư phạm Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
64.	ĐH	52140213	Sư phạm Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
65.	ĐH	52140217	Sư phạm Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
66.	ĐH	52140218	Sư phạm Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
67.	ĐH	52140219	Sư phạm Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
68.	ĐH	52140231	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
69.	ĐH	52140233	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
70.	ĐH	52220113	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
71.	ĐH	52220201	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
72.	ĐH	52220203	Ngôn ngữ Pháp		7220203	Ngôn ngữ Pháp
73.	ĐH	52220330	Văn học		7229030	Văn học
74.	ĐH	52320201	Thông tin học		7320201	Thông tin – Thư viện
75.	ĐH	52340101	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
76.	ĐH	52340201	Tài chính – Ngân hàng		7340201	Tài chính – Ngân hàng
77.	ĐH	52340301	Kế toán		7340301	Kế toán

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
78.	ĐH	52380101	Luật	511/QĐ-BGDĐT, 28/01/2011	7380101	Luật
79.	ĐH	52420201	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
80.	ĐH	52440112	Hóa học		7440112	Hóa học
81.	ĐH	52440301	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
82.	ĐH	52440306	Khoa học đất		7620103	Khoa học đất
83.	ĐH	52460112	Toán ứng dụng		7460112	Toán ứng dụng
84.	ĐH	52480201	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
85.	ĐH	52510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
86.	ĐH	52510601	Quản lý công nghiệp		7510601	Quản lý công nghiệp
87.	ĐH	52520103	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
88.	ĐH	52520320	Kỹ thuật môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
89.	ĐH	52520114	Kỹ thuật cơ điện tử		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
90.	ĐH	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử		7520201	Kỹ thuật điện
91.	ĐH	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
92.	ĐH	52540101	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
93.	ĐH	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
94.	ĐH	52620105	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
95.	ĐH	52620109	Nông học		7620109	Nông học
96.	ĐH	52620110	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
97.	ĐH	52620112	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
98.	ĐH	52620115	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Kinh tế nông nghiệp
99.	ĐH	52620116	Phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
100.	ĐH	52620301	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
101.	ĐH	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	511/QĐ-BGDĐT, 28/01/2011	7620305	Quản lý thủy sản
102.	ĐH	52640101	Thú y		7640101	Thú y
103.	ĐH	52850103	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
104.	ĐH	52310101	Kinh tế	968/QĐ-BGDĐT, 09/3/2012	7310101	Kinh tế
105.	ĐH	52340302	Kiểm toán		7340302	Kiểm toán
106.	ĐH	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
107.	ĐH	52340115	Marketing		7340115	Marketing
108.	ĐH	52340120	Kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
109.	ĐH	52340121	Kinh doanh thương mại		7340121	Kinh doanh thương mại
110.	ĐH	52420101	Sinh học		7420101	Sinh học
111.	ĐH	52480101	Khoa học máy tính		7480101	Khoa học máy tính
112.	ĐH	52480102	Truyền thông và mạng máy tính		7480102	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu
113.	ĐH	52480103	Kỹ thuật phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm
114.	ĐH	52480104	Hệ thống thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
115.	ĐH	52520214	Kỹ thuật máy tính		7480106	Kỹ thuật máy tính
116.	ĐH	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
117.	ĐH	52540105	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
118.	ĐH	52620302	Bệnh học thủy sản		7620302	Bệnh học thủy sản
119.	ĐH	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
120.	ĐH	52620205	Lâm sinh		7620205	Lâm sinh
121.	ĐH	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
122.	ĐH	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
123.	ĐH	52220301	Triết học	5002/QĐ-BGDĐT, 25/10/2013	7229001	Triết học
124.	ĐH	52520401	Vật lý kỹ thuật		7520401	Vật lý kỹ thuật
125.	ĐH	52580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
126.	ĐH	52310201	Chính trị học	742/QĐ-BGDĐT, 04/3/2014	7310201	Chính trị học
127.	ĐH	52420203	Sinh học ứng dụng		7420203	Sinh học ứng dụng
128.	ĐH	52540104	Công nghệ sau thu hoạch	2415/QĐ-BGDĐT, 09/7/2015	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
129.	ĐH	52620102	Khuyến nông		7620102	Khuyến nông
130.	ĐH	52620114	Kinh doanh nông nghiệp		7620114	Kinh doanh nông nghiệp
131.	ĐH	52310301	Xã hội học		7310301	Xã hội học
132.	ĐH	52140210	Sư phạm tin học	3001/QĐ-BGDĐT, 18/8/2015	7140210	Sư phạm tin học
133.	ĐH	52580202	Kỹ thuật công trình thủy	2367/QĐ-BGDĐT, 08/7/2016	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
134.	ĐH	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
135.	ĐH	52520309	Kỹ thuật vật liệu	354/QĐ-BGDĐT, 07/02/2017	7520309	Kỹ thuật vật liệu
136.	ĐH	52720403	Hóa dược		7720203	Hóa dược

Danh sách gồm: 133 ngành, trong đó có 16 ngành trình độ tiến sỹ, 38 ngành trình độ thạc sĩ và 79 ngành trình độ đại học.

GHENT UNIVERSITY

FOR INCOMING PHD CANDIDATES

Interested in doing doctoral research at Ghent University?

All applications need the **explicit commitment of a Ghent University professor** who will act as your PhD supervisor.

There are two possibilities to start a PhD:

→ Apply for an open PhD position

→ Approach a specific professor

Topic, supervision, funding

→ Research topic

→ PhD supervisor

→ Doctoral advisory committee

→ Funding opportunities

Admission, fees

→ Diploma requirements

→ Language requirements

→ Tuition fee

→ Bench fee

Specific options

→ Joint doctorate

→ Exchange/visiting PhD student

→ Interdisciplinary doctorate

→ Doctoral Training Programme

Start the application

→ Procedure for applicants

→ Procedure for supervisors

News

19 June 2021	Revised website strengthens transparency regarding Ghent University policy on the use of animal testing in research
17 June 2021	Our knowledge about the human transcriptome is now assembled in the most comprehensive RNA-atlas ever
3 June 2021	Liesbeth Jacxsens and Mieke Uyttendaele receive Rotary Science Award

→ More news

Agenda

JUL 6 — Symposium 'Plant Science for Climate Emergency'
Livestream

JUL

Life @ Ghent University

Includes housing facilities, restaurants, sport facilities, bicycle rent and repair

Already a Ghent University PhD candidate?

Read more about guidance and support, further administration, doctoral training programmes, ...



JUL 7
Symposium '8th Biennial Afroeuropeans Network Conference:Intersectional Challenges in Afroeuropean Communities'
Vrije Universiteit Brussel, Pleinlaan 2, 1...

JUL 8
Workshop 'European Language Resource Coordination'
Online, ,

JUL 8
Info session 'Frank De Winne PhD fellowships FWO'
Livestream

→ More events

PhD in Aquaculture

General information

Introduction

PhD studies in aquaculture produce researchers who are equipped to face the challenges of developing all facets of aquaculture, from a standpoint of sustainability and with a mastery of advanced multidisciplinary techniques. Society needs research professionals with a clear vision of the need for R+D+I in order for aquaculture to develop in a sustainable way.

The aquaculture sector is developing within a framework of strategic prioritisation. World demand for fishery products continues to grow at a rate that cannot be satisfied by extractive fishing, making aquaculture the best alternative for meeting this demand in the future. Aquaculture already accounts for around 50% of world fishery production, thus making an important contribution to food safety.

Candidate profile

In general terms, to gain admission to the **PhD programme in Aquaculture**, applicants must hold the official Spanish bachelor's degree or equivalent, or a degree related to life sciences, health sciences, agricultural engineering or similar, and a master's degree in aquaculture or a similar qualification from a higher education institution of the EHEA for studies of the same duration as the master's degree.

The recommended entry profile is that of a student with research experience and in-depth knowledge of the basic concepts and tools in

Interuniversity

Excellence Award
This PhD programme has been awarded the Favorable Accreditation seal by the Catalan Quality Agency (AQU). To obtain this accreditation, the following items have been assessed: quality of the training programme, relevance of public information, teaching staff, learning support systems, quality of the results of the training programme and the SGIQ. You can consult more information in the 'Quality' section of this page.

Number of places available: 8
Fees: aprox. €540 per year View detail of the PhD's fees

Languages in which the thesis may be written:
Catalan, Spanish and English

Organising universities and institutions:
Universitat Autònoma de Barcelona
Universitat de Barcelona

Este sitio web usa cookies

El web de la Universitat Autònoma de Barcelona utiliza cookies propias y de terceros con fines técnicos y analíticos. Si desea más información, acceda a nuestra política de cookies.

✓ **Permitir todas las cookies** Mostrar detalles

Research in R&D departments in the public or private sector in the areas of:

aquaculture production,
feed production for aquatic organisms,
pharmaceutical industry (medicines and vaccines for aquatic organisms),
quality control and processing of fishery products.

Creation of companies and consultancies related to aquaculture.
Management of installations for aquaculture production or aquariology.
Project execution, including international cooperation.
Training.
Administration: work related to different areas of aquaculture, such as animal health or management of resources and the environment.

Department of Animal and Food Science (UAB)

Collaborating institutions:
Institut de Recerca i Tecnologia Agroalimentàries (IRTA)
Institut de Ciències del Mar (ICM-CSIC)

Health Sciences
Sciences

Objectives and justification

Improving competitiveness in aquaculture in Spain and in Catalonia requires specialised, multidisciplinary and innovative training. This is the basic tenet of the **PhD programme in Aquaculture**, through which the university offers advanced training in aquaculture in order to help develop the sector.

This PhD programme offers training that can meet the needs for research and development of both the primary sector and associated services, thanks to the complementary nature of the research areas of both universities.

The purpose of the **PhD programme in Aquaculture** is to train up researchers in aquaculture who are able to conduct and lead research and innovation in research departments in both the private sector (improvements in production of aquatic organisms, production of feeds, medicines and vaccines, etc.) and the public sector (national and international projects).

The programme aims to provide its students with the tools they need to conduct research in Aquaculture as they work on the doctoral theses

Este sitio web usa cookies

El web de la Universitat Autònoma de Barcelona utiliza cookies propias y de terceros con fines técnicos y analíticos. Si desea más información, acceda a nuestra política de cookies.

✓ **Permitir todas las cookies** Mostrar detalles

Pilar Lurbe
d.bave@uab.cat
Departmental Office of Animal Biology, Plant Biology and Ecology
Office C1/023 - Faculty of Biosciences



Universitat Autònoma de Barcelona 2021

Este sitio web usa cookies

El web de la Universitat Autònoma de Barcelona utiliza cookies propias y de terceros con fines técnicos y analíticos. Si desea más información, acceda a nuestra política de cookies.

✓ **Permitir todas las cookies** Mostrar detalles

PHỤ LỤC 4:
MINH CHỨNG VỀ GIAO QUYỀN TỰ CHỦ VÀ QUY CHẾ LÀM VIỆC, QUY CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 3765 /QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020

- P.KHTH: Scan gửi Lãnh đạo toàn trường
- Copy HĐT
- P.TC: XD kế hoạch, báo BGH và họp BGH, HĐT

19/11/20

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2170
Ngày 18/11/2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 8506/BTC-HCSN ngày 14/7/2020 của Bộ Tài chính về việc phương án phân loại đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính giai đoạn 2020-2022;

Căn cứ Công văn số 13298/BTC-HCSN ngày 30/10/2020 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nguồn kinh phí thường xuyên đã cấp năm 2020 của Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Trường đại học Cần Thơ tại Tờ trình số 2464/TTr-ĐHCT ngày 13/10/2020 về việc phân loại đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên giai đoạn 2020-2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Cần Thơ. Trường Đại học Cần Thơ được phân loại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên giai đoạn 2020-2022.

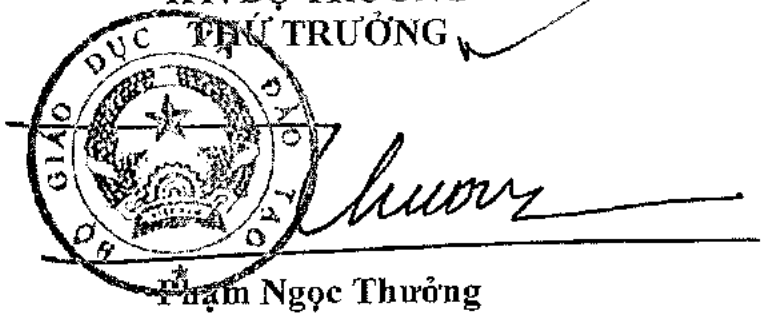
Điều 2. Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp trên, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định.

Điều 3. Thu hồi kinh phí 47.530 triệu đồng (Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi triệu đồng) ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm 2020 của Trường Đại học Cần Thơ đã giao tại Quyết định số 4986/QĐ-BGDĐT. Đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp hợp pháp nộp phục hồi dự toán chi thường xuyên năm 2020 đã giao tại Kho bạc Nhà nước Cần Thơ (nếu đã sử dụng) để Bộ GDĐT thực hiện điều chỉnh thu hồi số tiền 47.530 triệu đồng.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng và Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN Trung ương;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch *(Gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);*
- Lưu VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 09/NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 30 tháng 10 năm 2020 của phiên họp thứ hai Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này là **"Quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025"** bao gồm 05 chương và 19 điều.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ, các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận
- Như Điều 2;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Lưu: VT, HĐT, HSCN.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ NHIỆM KỲ 2020-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ)

Chương I
VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ (HĐT) là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT).

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của Trường; chủ trương phát triển Trường thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác;

2. Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ cơ sở của Trường phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

3. Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động KHCN, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa Trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động;

4. Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, viên chức và người lao động (VC-NLĐ) phù hợp với quy định của pháp luật;

5. Quyết định và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; quyết định thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo đề nghị của Hiệu trưởng; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng; lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do HĐT bổ nhiệm vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất;

6. Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường;

7. Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của trường đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo,

quản lý trường đại học theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy định tổ chức và hoạt động của trường đại học;

8. Giám sát việc thực hiện quyết định của HĐT, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường; báo cáo hằng năm với VC-NLĐ của Trường về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của HĐT;

9. Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của HĐT; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của hội đồng trường; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong trường đại học;

10. Triệu tập hội nghị toàn thể hoặc đại biểu của Trường; chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để báo cáo hội nghị;

11. Thành lập cơ quan kiểm soát.

Chương II
TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 3. Trách nhiệm, quyền hạn của thành viên

1. Cùng với tập thể HĐT tổ chức quán triệt và cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường ĐHCT;

2. Có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết, kết luận của HĐT; phụ trách và chịu trách nhiệm trước HĐT về các lĩnh vực công tác được phân công, ủy quyền;

3. Đề xuất ý kiến để thảo luận và quyết nghị trong HĐT; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, kết luận của HĐT; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực được phân công;

4. Tham gia đầy đủ các kỳ họp và đóng góp ý kiến xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch; chấp hành sự phân công và tuân thủ nguyên tắc, chế độ làm việc của HĐT;

5. Được cung cấp thông tin, thảo luận, biểu quyết trong các kỳ họp của HĐT;

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công và ủy quyền.

Điều 4: Thường trực Hội đồng Trường

1. Thường trực HĐT gồm Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch HĐT (nếu có), Thư ký HĐT, Trưởng các ban chuyên môn của HĐT. Thường trực HĐT do Chủ tịch HĐT bổ nhiệm;

2. Thường trực HĐT cho ý kiến vào các báo cáo hay văn bản trình HĐT theo sự phân công của Chủ tịch HĐT. Thường trực HĐT sẽ giải quyết những vấn đề được HĐT giao thẩm quyền giữa hai kỳ họp và có trách nhiệm báo cáo với HĐT trong phiên họp gần nhất.

Điều 5. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch

1. Chỉ đạo xây dựng quy chế làm việc của HĐT;

2. Chỉ đạo xây dựng các quy chế thuộc thẩm quyền ban hành của HĐT;

3. Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm của HĐT;

4. Chỉ đạo tổ chức và chủ trì các cuộc họp của HĐT;

5. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, triển khai giám sát việc thực hiện nghị quyết và quyết định của HĐT;

6. Ký văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐT;

7. Ủy quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch hoặc một thành viên khác của HĐT đảm nhận thay trách nhiệm trong trường hợp vắng mặt tại Trường từ 03 đến 06 tháng;

8. Thay mặt HĐT triệu tập và chủ tọa hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của Trường;

9. Đảm bảo các thành viên HĐT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐT phải xem xét, quyết định;

10. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐT và giám sát các thành viên HĐT trong việc thực hiện công việc được phân công;

11. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình;

12. Sử dụng bộ máy tổ chức, cơ sở vật chất và con dấu của Trường để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của HĐT.

Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn của phó chủ tịch *(nếu có)*

1. Thực hiện các nhiệm vụ của HĐT theo phân công của Chủ tịch HĐT;

2. Thay mặt Chủ tịch HĐT giải quyết các công việc của HĐT khi được Chủ tịch HĐT ủy quyền;

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐT và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được giao phụ trách;

4. Tham gia các hoạt động của HĐT với tư cách thành viên của HĐT;

5. Thay mặt HĐT ký các văn bản theo nhiệm vụ được phân công.

Điều 7. Trách nhiệm, quyền hạn của thư ký

1. Tổng hợp thông tin về hoạt động của trường báo cáo Chủ tịch HĐT; chuẩn bị các cuộc họp, hội nghị và làm thư ký các cuộc họp, hội nghị của HĐT; xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của HĐT;

2. Chuẩn bị các báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan liên quan theo nhiệm vụ, chức năng của HĐT;

3. Phụ trách Văn phòng HĐT, quản lý tài chính, tài sản của HĐT và Văn phòng HĐT;

4. Thay mặt HĐT ký các văn bản theo nhiệm vụ được phân công.

Điều 8. Ban Tổ chức, Nhân sự và Pháp chế

Ban Tổ chức, Nhân sự và Pháp chế có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm tra các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực sau:

1. Quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế dân chủ cơ sở của Trường;

2. Mô hình phát triển Trường, cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý VC-NLĐ;

3. Việc công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng, Kế toán trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; quyết định thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo đề nghị của Hiệu trưởng; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng và Kế toán trưởng; lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do HĐT bổ nhiệm vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất;

4. Tính pháp lý của các văn bản hành chính do HĐT ban hành hoặc phê duyệt; tổ chức công tác xây dựng và ban hành các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo;

5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trường, của VC-NLĐ và người học của trường;

6. Giám sát việc thực hiện pháp luật, nội quy, quy chế và kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền của trường theo quy định.

Điều 9. Ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng Trường

Ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng Trường có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm định các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực về phương hướng tuyển sinh, mở ngành đào tạo, liên kết đào tạo; hoạt động và chính sách bảo đảm chất lượng đào tạo và kiểm định chất lượng giáo dục; hoạt động đảm bảo chất lượng Trường.

Điều 10. Ban Khoa học, Hợp tác và Truyền thông

Ban Khoa học, Hợp tác và Truyền thông có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm định các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực về hoạt động KHCN, hợp tác trong và ngoài nước; truyền thông, hoạt động hợp tác giữa Trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và địa phương, các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Điều 11. Ban Tài chính và Cơ sở vật chất

Ban Tài chính và Cơ sở vật chất có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm định các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực sau:

1. Ban hành quy chế tài chính; chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường;

2. Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản thuộc thẩm quyền của Trường; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý Trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác;

3. Giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường.

Chương III
NGUYÊN TẮC, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 12. Nguyên tắc làm việc

1. HĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, quyết định theo đa số.

2. Thông báo, chương trình và tài liệu phiên họp định kỳ của HĐT phải gửi đến thành viên HĐT trước ngày họp ít nhất là 03 ngày làm việc. Thông báo mời họp, chương trình và tài liệu họp được gửi bằng bưu điện, thư điện tử hoặc phương tiện khác, đảm bảo từng thành viên HĐT phải nhận được thông báo.

3. Hồ sơ gửi đến HĐT bao gồm: văn bản, tờ trình của Hiệu trưởng; các minh chứng liên quan đến văn bản, tờ trình; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo văn bản *(nếu có);* bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý và tài liệu khác (*nếu có*).

Các văn bản, tờ trình đề nghị giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của HĐT cần có: hai (02) bộ bản cứng (bản giấy) gửi đến Văn phòng HĐT, một (01) bộ bằng bản mềm (file mềm) đến hộp thư điện tử của HĐT *(hdt@ctu.edu.vn)*.

Thời gian gửi hồ sơ về Văn phòng HĐT chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức họp.

4. Cuộc họp HĐT hợp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó phải có thành viên ngoài Trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐT có thể mời VC-NLĐ của Trường hoặc các chuyên gia, nhân sự khác tham dự phiên họp.

Điều 13. Chế độ làm việc

1. HĐT họp định kỳ ít nhất 03 tháng một lần và họp bất thường khi có đề nghị của Chủ tịch HĐT, của Hiệu trưởng hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của HĐT.

2. Trường hợp họp bất thường thì trong thời gian 15 ngày làm việc tính từ khi nhận được văn bản đề nghị, HĐT phải triệu tập và tiến hành phiên họp bất thường.

3. Thường trực HĐT họp định kỳ ít nhất 01 tháng một lần.

Điều 14. Nghị quyết của Hội đồng Trường

1. Tại mỗi kỳ họp, HĐT phải quyết nghị về những vấn đề Hội đồng thảo luận trong phạm vi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Nghị Quyết của HĐT chỉ được thông qua khi có trên 50% tổng số thành viên HĐT có mặt biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu biểu quyết ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tịch HĐT. Các quyết định về vay vốn, chuyển đổi mô hình tổ chức của Trường thì Quyết định của HĐT chỉ được thông qua khi có trên hai phần ba tổng số thành viên HĐT có mặt tại cuộc họp biểu quyết tán thành.

Khi thấy cần thiết thì Chủ tịch HĐT căn cứ vào quyết nghị chung để ban hành các nghị quyết chuyên đề.

2. Các hình thức thông qua quyết nghị của HĐT:

- Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết bằng cách giơ tay tại cuộc họp.

- Sử dụng phần mềm biểu quyết trực tuyến của Trường, văn bản qua bưu điện hoặc thư điện tử. Thời hạn thành viên HĐT ra quyết định do Thường trực HĐT quyết định, nhưng không ít hơn 02 ngày và không kéo dài quá 10 ngày làm việc tính từ ngày Thường trực HĐT lấy phiếu lấy ý kiến.

3. Quyết nghị của HĐT được gửi đến các thành viên HĐT, các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường và báo cáo Bộ GD&ĐT.

Điều 15. Quản lý văn bản, tài liệu của Hội đồng Trường

1. Văn bản do cơ quan, đơn vị, cá nhân gửi đến HĐT thông qua Văn phòng HĐT. Thư ký HĐT tập hợp, báo cáo, đề xuất Chủ tịch HĐT chỉ đạo giải quyết.

2. Chủ tịch thay mặt HĐT ký các văn bản nhân danh của HĐT gửi đến các đơn vị, cá nhân, các nghị quyết của HĐT, các ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch HĐT.

3. Tất cả văn bản, tài liệu liên quan đến hoạt động của HĐT đều phải được đăng ký, quản lý, lưu trữ theo quy định của Nhà nước và của Trường.

Điều 16. Chế độ và kênh thông tin của Hội đồng Trường

1. Văn bản chỉ đạo, điều hành, kết luận của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến công việc của Trường; các văn bản của Trường trong chỉ đạo, lãnh đạo, báo cáo các lĩnh vực của Trường phải được chuyển đến HĐT đầy đủ, kịp thời và chính xác thông qua Văn phòng HĐT.

2. Thành viên Hội đồng Trường được cấp tài khoản để đăng nhập và truy cập thông tin trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường theo nhiệm vụ Chủ tịch HĐT phân công.

3. Các thông tin phục vụ công tác và hoạt động của HĐT được công bố công khai trên website Trường và ứng dụng trên các thiết bị di động được thiết kế riêng cho hoạt động của HĐT.

4. Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời các thông tin cần thiết cho Hội đồng Trường khi được yêu cầu.

5. Thư ký HĐT có trách nhiệm thường xuyên cung cấp thông tin của Trường đến thành viên HĐT.

Chương IV
MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 17. Quan hệ giữa Hội đồng Trường với Đảng ủy

1. HĐT căn cứ vào các nghị quyết của Đảng ủy Trường để xây dựng các quyết nghị theo chức năng và nhiệm vụ;

2. Các Đảng ủy viên, đảng viên các chi bộ tham gia HĐT phải quán triệt chủ trương và thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đảng ủy liên quan đến các công tác của Trường;

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐT và Hiệu trưởng xin ý kiến Đảng ủy các nội dung chuẩn bị trình HĐT.

Điều 18. Quan hệ giữa Hội đồng Trường với Hiệu trưởng

1. Quan hệ giữa HĐT với Hiệu trưởng được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT, Quy chế này và các quy định khác có liên quan;

2. Hiệu trưởng tổ chức thực hiện nghị quyết hoặc kết luận của HĐT và có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại các phiên họp của HĐT; chỉ đạo các đơn vị thông tin đầy đủ khi có yêu cầu; đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí và bộ máy để HĐT hoạt động;

3. Khi có yêu cầu của Chủ tịch HĐT, Thường trực HĐT thì Hiệu trưởng thực hiện việc báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp các thông tin theo yêu cầu;

4. Trường hợp phát hiện những sự việc, thông tin có thể ảnh hưởng đến uy tín hay hoạt động của Trường, Hiệu trưởng báo cáo cho Chủ tịch HĐT.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Điều khoản thi hành

Các thành viên HĐT, Văn phòng HĐT, các đơn vị thuộc và trực thuộc của Trường ĐHCT có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu cần sửa đổi, bổ sung thì HĐT sẽ tiến hành xem xét, quyết định.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /NQ-HĐT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành Quy chế Tài chính Trường Đại học Cần Thơ

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng Trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 19 tháng 3 năm 2021 của kỳ họp thứ ba Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế tài chính Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng Trường, Hiệu trưởng, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

QUY CHẾ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐT ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định chi tiết việc lập, chấp hành, kế toán, quyết toán ngân sách hoạt động (NSHĐ) hàng năm và việc tạo lập, sử dụng, quản lý các nguồn lực tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ (sau đây gọi tắt là Trường).

2. Các đơn vị và cá nhân thuộc Trường có trách nhiệm thực hiện các quy định của Quy chế này và các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

3. Các đơn vị trực thuộc Trường, hạch toán độc lập và tự chủ về tài chính, có trách nhiệm thực hiện các quy định của Quy chế này và các quy định khung về hoạt động sản xuất-dịch vụ của Trường. Thường trực Hội đồng Trường (HĐT) phê duyệt các quy định khung này.

Điều 2. Mục tiêu xây dựng quy chế

1. Thực hiện thống nhất quản lý về tài chính, kế toán của Trường đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Khai thác và mở rộng, phát triển nguồn thu nhằm tăng cường nguồn lực đáp ứng yêu cầu hoạt động và đầu tư phát triển Trường.

3. Sử dụng và quản lý có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực tài chính nhằm góp phần từng bước tăng thu nhập cho người lao động, gắn chất lượng và hiệu quả lao động với việc phân phối thu nhập.

4. Phát huy quyền làm chủ tập thể, dân chủ, công khai, minh bạch trong việc quản lý và sử dụng tài chính.

5. Tăng cường công tác tự kiểm tra, giám sát nội bộ.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Nguyên tắc chung

a) Tất cả các khoản thu, chi phát sinh trong quá trình hoạt động của Trường phải tuân thủ theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành, Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị[1] ;

b) Tất cả các khoản thu, chi phải được quản lý thống nhất và phải được thể hiện trên hệ thống sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật; phải tuân thủ quy trình, thủ tục và phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo thu đúng, chi đúng và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về thuế; luật về giáo dục đại học; pháp luật về phòng chống tham nhũng,

[1] *Đơn vị: cấp Trường là QCCTNB của Trường, đơn vị SX-DV là QCCTNB của đơn vị SX-DV*

thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Nghiêm cấm đơn vị, cá nhân tự đặt ra các khoản thu, chi hoặc cố tình để ngoài sổ sách kế toán và nằm ngoài sự quản lý của Trường;

d) Nguồn ngân sách nhà nước do Nhà nước cấp, giao để thực hiện nhiệm vụ được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính công, tài sản công.

2. Nguyên tắc thu

a) Tất cả các khoản thu đều phải sử dụng mẫu hoá đơn, biên lai, phiếu thu tiền do Trường phát hành theo quy định của pháp luật. Riêng các đơn vị trực thuộc Trường, hạch toán độc lập và tự chủ về tài chính, được sử dụng mẫu hóa đơn, biên lai, phiếu thu riêng nhưng phải đúng quy định pháp luật;

b) Phòng Tài chính có trách nhiệm thông báo công khai nội dung và mức thu trên cơ sở các quyết định áp dụng nội dung và mức thu cụ thể của Hiệu trưởng Trường.

c) Khuyến khích cá nhân, đơn vị có giải pháp phát triển nguồn thu phù hợp với quy định để góp phần tăng nguồn lực tài chính Nhà trường.

3. Nguyên tắc chi

a) Tất cả các khoản chi phải thực hiện theo Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; các nội dung và chi khác không nằm trong Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc quy định hiện hành của pháp luật;

b) Các khoản chi phải có trong dự toán và chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không cho phép chi đối với các trường hợp tự ý thực hiện khi chưa có chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Kết thúc nhiệm vụ, các khoản chi đã đủ điều kiện phải làm thủ tục chi; kết thúc năm tài chính, các khoản chi phát sinh trong năm tài chính đó phải làm thủ tục thanh quyết toán.

d) Thực hiện khoán chi một số hoạt động chuyên môn, chi tiết nội dung và định mức chi được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Chương II
TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 4. Hội nghị đại biểu viên chức, người lao động

Hội nghị đại biểu viên chức, người lao động (VC-NLĐ) hàng năm có các quyền và nhiệm vụ sau:

1. Nghe Hiệu trưởng báo cáo về tình hình tài chính và các kế hoạch tài chính, đầu tư hàng năm của Trường.

2. Thông qua báo cáo thanh tra, kiểm tra nội bộ của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Thông qua báo cáo kết quả điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Trường.

Điều 5. Hội đồng trường

Hội đồng trường (HĐT) có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. HĐT là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan.

2. Ban hành Quy chế tài chính để quy định việc hình thành, sử dụng và quản lý các nguồn lực tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của Trường.

3. Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý của Trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

4. Quyết định nội dung và mức chi dự kiến từ nguồn thu học phí và thu sự nghiệp, nguồn kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ, bao gồm cả chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý theo quy định của Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường.

5. Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản của Trường; phê duyệt kế hoạch tài chính, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường.

6. Giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường; báo cáo hằng năm trước Hội nghị đại biểu VC-NLĐ của Trường về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của HĐT.

Điều 6. Hiệu trưởng

Hiệu trưởng có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Là chủ tài khoản của Trường, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản của Trường.

2. Quản lý và tổ chức thực hiện các quy định về tài chính, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về tài sản, tài chính, kế toán, kiểm toán.

3. Quyết định các mức thu cụ thể về học phí, các khoản thu khác theo thẩm quyền quy định trong Phụ lục 1 của Quy chế này.

4. Ban hành và điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ quy định các mức chi quản lý, chi nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng trên cơ sở nghị quyết của Hội nghị Đại biểu VC-NLĐ hàng năm, phù hợp với quy định của pháp luật, Quy chế tài chính của Trường và kế hoạch tài chính hàng năm được HĐT phê duyệt.

5. Tổ chức thực hiện những dự án đầu tư và sử dụng tài sản do HĐT quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định dự án đầu tư, mua sắm và sử dụng tài sản theo thẩm quyền quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

6. Xây dựng kế hoạch tài chính, dự toán tài chính và các nội dung liên quan trình HĐT phê duyệt hàng năm và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

7. Thực hiện quyền tự chủ về tài chính theo quy định của pháp luật; công bố công khai và minh bạch về thu chi tài chính hàng năm trong báo cáo và trên website của nhà trường.

8. Ký các văn bản liên quan đến tài chính, kế toán của Trường và ủy quyền cho Phó Hiệu trưởng và Thủ trưởng đơn vị thuộc Trường ký một số văn bản có liên quan đến công tác tài chính, kế toán thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng theo quy định của Quy chế này.

9. Có trách nhiệm thực hiện các Nghị quyết của Đảng ủy, Nghị quyết của HĐT; cam kết thực hiện mục tiêu hàng năm, báo cáo định kỳ với HĐT. Báo cáo các vấn đề về tài chính thuộc thẩm quyền của mình khi có yêu cầu của HĐT.

10. Có các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo ủy quyền của HĐT.

Điều 7. Các đơn vị thuộc/trực thuộc

1. Các đơn vị thuộc/trực thuộc chịu trách nhiệm về công tác quản lý tài sản, tài chính, kế toán theo phân cấp, ủy quyền.

2. Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân thực hiện hạch toán độc lập, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về công tác quản lý tài sản, tài chính, kế toán trên cơ sở quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; thực hiện các báo cáo định kỳ theo quy định tài chính của Trường. Trừ các đơn vị: Trường THPT Thực hành Sư phạm, Viện NC&PT Công nghệ Sinh học, Viện NC&PT Đồng bằng SCL, Trung tâm Liên kết Đào tạo, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh.

3. Các đơn vị thuộc trường (không có tư cách pháp nhân) thực hiện hạch toán phụ thuộc (báo sổ) theo hướng dẫn công tác quản lý tài chính, kế toán, tài sản của Trường[2].

4. Tùy điều kiện và mục tiêu phát triển, Trường thực hiện triển khai cơ chế tự chủ đối với các Đơn vị thuộc/trực thuộc trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo hiệu quả công tác quản lý của Trường.

5. HĐT thông qua phương án đề xuất tự chủ của đơn vị và ủy quyền cho Hiệu trưởng quyết định ban hành Quy chế tự chủ cho từng đơn vị.

CHƯƠNG III
TÀI CHÍNH, TÀI SẢN VÀ CÁC QUỸ CỦA TRƯỜNG

Điều 8. Tài chính

1. Các khoản thu của Trường bao gồm:

a) Học phí và các khoản thu khác từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, dịch vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo;

b) Khoản thu từ nhận đặt hàng đào tạo, nghiên cứu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước giao;

c) Khoản thu từ đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn tài chính bổ sung từ kết quả hoạt động hằng năm của Trường;

d) Khoản thu từ hoạt động cho thuê, liên doanh, liên kết; hoạt động kinh doanh, dịch vụ phục vụ cộng đồng; đầu tư tài chính (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác;

đ) Nguồn vốn vay.

e) Các nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của cựu sinh viên, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

g) Ngân sách nhà nước cấp.

---

[2] *Phòng Tài chính sẽ quyết toán thực chi với đơn vị - hình thức phân cấp.*

2. Các khoản chi bao gồm:

a) Chi phí hoạt động thường xuyên và không thường xuyên;

b) Chi phí hoạt động có thu phí;

c) Chi phí hoạt động tài chính;

d) Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

đ) Chi từ nguồn vốn vay; viện trợ, tài trợ;

e) Chi từ nguồn các quỹ của Trường.

g) Chi phí từ nguồn hoạt động khác;

Điều 9. Quản lý tài sản

1. Tài sản của Trường gồm: Đất đai, nhà cửa, công trình xây dựng; các trang thiết bị và tài sản khác được Nhà nước giao cho Trường quản lý và sử dụng hoặc do Trường tự đầu tư mua sắm, xây dựng hoặc được biếu, tặng; thương hiệu, các kết quả hoạt động khoa học và công nghệ có sử dụng tài chính, tài sản của Trường, sở hữu trí tuệ.

2. Tài sản của Trường được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường được sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển giáo dục đại học, khoa học và công nghệ, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển, phù hợp với môi trường giáo dục. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được quy định trong Phụ lục 1 của Quy chế này.

Điều 10. Các Quỹ của Trường

1. Lập Quỹ học bổng khuyến khích; nguồn kinh phí phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN của Trường.

a) Quỹ học bổng khuyến khích học tập: trích 8% học phí đại học chính quy và các nguồn học bổng đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

b) Nguồn kinh phí phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN: trích tối thiểu 3% nguồn học phí và 5% nguồn thu hợp pháp khác (ngoài NSNN, học phí và các nguồn có tính chất KHCN) và nguồn kinh phí đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Phần chênh lệch thu chi, sau khi đã trừ các khoản chi phí cần thiết cho hoạt động trong năm của Trường và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước theo quy định của pháp luật sẽ được sử dụng như sau:

a) Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

b) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

c) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tùy vào khả năng tài chính năm;

e) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3. Sử dụng các Quỹ

a) Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: để đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa lớn cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn; xây dựng chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng; thực hiện trách nhiệm xã hội; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; sử dụng góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, đầu tư tài chính với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; cấp vốn, tạm ứng cho các đơn vị trực thuộc Trường.

b) Quỹ Khen thưởng: để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Trường theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của Trường.

c) Quỹ Phúc lợi: để xây dựng sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể, các suất phúc lợi nhân ngày lễ, tết, các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, chi thêm cho người lao động thực hiện tinh giản biên chế.

d) Quỹ Bổ sung thu nhập: để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm. Chi bổ sung thu nhập theo hiệu quả công việc của tập thể, cá nhân, mức chi tối đa 3% chênh lệch thu chi của đơn vị. *(gồm cả chi phí vận hành hệ thống của Trường, tính theo số lượng sv)*

đ) Quỹ học bổng khuyến khích học tập: để thực hiện chính sách học bổng, miễn giảm học phí và các hoạt động hỗ trợ khác cho sinh viên.

e) Nguồn kinh phí phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN: (i) thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở của giáo viên và sinh viên *(tối thiểu 70%);* hội nghị, hội thảo khoa học *(tối thiểu 20%);* chi chuyên môn khác liên quan đến hoạt động KH&CN *(tối đa 10%)* [3]. (ii) Chi hỗ trợ khuyến khích hoạt động KH&CN (theo quy định chế độ việc làm đối với giảng viên).

4. HĐT quyết định trích lập các quỹ khác ngoài các quỹ đã nêu tại Khoản 1, Khoản 2 của Điều này theo đề xuất của Hiệu trưởng.

5. Hiệu trưởng trình HĐT phê duyệt mức trích lập các quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính năm và kế hoạch tài chính năm tiếp theo.

6. Việc quản lý, sử dụng các quỹ được thực hiện theo Quy chế tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

CHƯƠNG IV
QUẢN LÝ CÁC NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC THU, CHI

Điều 11. Nguyên tắc và quy trình quản lý các nội dung, định mức thu

1. Nguyên tắc

a) Các loại học phí, thu khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 8 của Quy chế này được thực hiện theo quy định về nội dung và mức thu do Hiệu trưởng đề xuất, phù hợp với quy định của pháp luật và được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền được quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

---

[3] *Cơ cấu nguồn kinh phí giao P.QLKH tham mưu thực hiện hoạt động KH&CN cấp cơ sở.*

b) Các nội dung và định mức thu thực hiện trong phạm vi pháp luật cho phép, đối với Trường thực hiện trên cơ sở đảm bảo bù đắp chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, tạo điều kiện tăng thu nhập cho VC-NLĐ, góp phần đóng góp phúc lợi chung của Trường và có tích luỹ.

c) Đối với các đơn vị trực thuộc hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính: khoản thu đóng góp nghĩa vụ tài chính của đơn vị được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động và Quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng cho Đơn vị đó.

2. Quy trình quản lý các nội dung và xác định mức thu

a) Bước 1: Các đơn vị có liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ được Trường giao, lập phương án về nội dung, mức thu của các hoạt động (kèm theo thuyết minh phương án) và gửi Phòng Tài chính thẩm định. Phòng Tài chính có trách nhiệm thẩm định và báo cáo để Hiệu trưởng duyệt hoặc trình HĐT duyệt theo thẩm quyền quy định;

b) Bước 2: Phòng Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan thống nhất phương án về nội dung, mức thu trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành nội dung, mức thu sau khi được phê duyệt;

c) Bước 3: Căn cứ nội dung, mức thu do Hiệu trưởng ban hành, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện việc triển khai, phối hợp với Phòng Tài chính thông báo cho cá nhân, đơn vị có liên quan biết và thực hiện;

d) Bước 4: Phòng Tài chính tổ chức hoạt động thu tiền, thực hiện đối chiếu rà soát thường xuyên. Trường hợp giao nhiệm vụ cho đơn vị thực hiện thu thì hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện công tác thu;

đ) Bước 5: Định kỳ và khi kết thúc đợt thu, Phòng Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, đối chiếu số tiền phải thu, đã thu và số còn nợ (nếu có); sau khi kiểm tra, đối chiếu xong phải lập biên bản để làm cơ sở theo dõi, quản lý và báo cáo Hiệu trưởng kết quả kiểm tra, đối chiếu và kiến nghị biện pháp xử lý đối với trường hợp còn nợ (nếu có).

Điều 12. Nguyên tắc và Quy trình quản lý các nội dung, định mức chi

1. Nguyên tắc

a) Các nội dung chi theo Khoản 2, Điều 8 của Quy chế này phải có trong dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này;

b) Các khoản chi phải tuân thủ nội dung, định mức, mức chi theo quy định hiện hành; đối với các đề tài, dự án chuyên môn phải nằm trong phạm vi dự toán được duyệt và các cam kết với nhà tài trợ;

c) Thực hiện thanh, quyết toán các nội dung chi theo quy định tài chính, kế toán.

2. Quy trình quản lý các nội dung và định mức chi

a) Bước 1: Lập dự toán chi

a1. Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động, căn cứ vào nhiệm vụ lập dự toán chi tiết trình Thủ trưởng đơn vị phê duyệt kinh phí trong phạm vi kinh phí phân giao để tổ chức thực hiện.

a2. Trường hợp đặc biệt có điều chỉnh kinh phí, do đơn vị được giao nhiệm vụ bổ sung thì căn cứ vào nhiệm vụ được giao, lập tờ trình đề xuất chủ trương và dự toán chi tiết,

lấy ý kiến thẩm định dự toán chi của Phòng Tài chính.

b) Bước 2: Trình Hiệu trưởng phê duyệt dự toán chi để Hiệu trưởng duyệt hoặc trình HĐT duyệt theo thẩm quyền quy định;

c) Bước 3: Tổ chức thực hiện

c1. Việc chi ngân sách chỉ thực hiện trong phạm vi nội dung và dự toán được duyệt;

c2. Tuân thủ các quy định, quy trình về tạm ứng, thanh quyết toán.

Điều 13. Trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát các khoản chi

1. Đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, mức chi và số tiền đã chi; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, hoá đơn chứng từ thanh toán và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các sai phạm có liên quan.

2. Phòng Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu nội dung, mức chi đảm bảo tuân thủ chế độ tài chính hiện hành.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi

1. Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA chịu trách nhiệm quản lý về số lượng, chất lượng và hồ sơ pháp lý các khoản chi liên quan đến xây dựng cơ bản, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị và các nội dung chi khác theo nhiệm vụ được giao.

2. Các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm về nội dung, khối lượng công việc và hồ sơ pháp lý liên quan đến xác định số tiền phải chi về các loại hình đào tạo và các nội dung chi khác theo nhiệm vụ được phân công.

3. Các đơn vị khác có liên quan đến nội dung công việc được giao chịu trách nhiệm về tính chính xác và hồ sơ pháp lý các khoản chi có liên quan do đơn vị mình phụ trách.

4. Phòng Tài chính chịu trách nhiệm thẩm tra về nội dung, định mức, mức chi, hóa đơn, chứng từ có liên quan và tổng số tiền từng khoản chi theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo phù hợp với thỏa thuận, hợp đồng, các phê duyệt có liên quan.

Điều 15. Về thực hiện thủ tục mua sắm, đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa

1. Tất cả các khoản chi về mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng, các dịch vụ công, thuộc diện phải đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA tham mưu đề xuất với Hiệu trưởng để thực hiện. Thẩm quyền quyết định chủ trương, phê duyệt mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng được thực hiện theo phân cấp quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

3. Các khoản chi mua sắm công cụ, dụng cụ, sửa chữa nhỏ, các dịch vụ thường xuyên,... thuộc nguồn kinh phí phân giao đơn vị có mức chi từ 100 triệu đồng trở lên phải báo cho phòng Quản trị - Thiết bị thẩm định và theo dõi việc thực hiện.

Điều 16. Tổ chức và quản lý tài chính của các chương trình, đề án, dự án, đề tài (sau đây gọi tắt là dự án chuyên môn).

1. Tài chính của các dự án chuyên môn tài trợ về đào tạo, nghiên cứu khoa học của

các Chính phủ; tổ chức phi Chính phủ, của các cá nhân trong và ngoài nước được quản lý theo nguyên tắc tuân thủ các cam kết với nhà tài trợ và pháp luật của Việt Nam.

2. Các dự án chuyên môn phải có Ban Điều hành và phân công trách nhiệm cụ thể cho mỗi thành viên. Việc tiếp nhận, thực hiện, quyết toán theo cam kết với nhà tài trợ và pháp luật Việt Nam, được quản lý tập trung, thống nhất trong hệ thống quản lý tài chính của Trường. Khi kết thúc dự án chuyên môn, Ban Điều hành có trách nhiệm thực hiện tổng quyết toán, bàn giao tài sản cố định cho Trường hoặc các bên có liên quan theo cam kết trong văn bản và pháp luật hiện hành.

3. Trên cơ sở dự toán tổng thể của các dự án chuyên môn, hàng năm các khoản chi hoạt động phải được lập dự toán chi tiết trình người có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện.

4. Ban Điều hành dự án chuyên môn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác các khoản chi; thực hiện các thủ tục tiếp nhận, xác nhận viện trợ đối với nguồn viện trợ từ nước ngoài (nếu có); thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động của dự án chuyên môn.

5. Trách nhiệm của Chủ nhiệm và Kế toán dự án chuyên môn

a) Chủ nhiệm (hoặc điều phối viên) và kế toán phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện dự án chuyên môn; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các chứng từ, tập hợp chứng từ, báo cáo kế toán và các báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết với nhà tài trợ.

b) Phối hợp với phòng Quản lý khoa học, phòng Hợp tác quốc tế để được tham mưu hỗ trợ thủ tục có liên quan và cung cấp thông tin quản lý về chuyên môn.

c) Các dự án chuyên môn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước; thực hiện nghĩa vụ đóng góp về cơ sở vật chất và phúc lợi theo quy định của Trường.

Điều 17. Uỷ quyền và phân cấp quản lý tài chính

1. Hiệu trưởng là người quyết định và chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng tài chính trước pháp luật, HĐT và theo phân cấp thẩm quyền tài chính quy định tại phụ lục 1 của Quy chế này. Nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, Hiệu trưởng có thể uỷ quyền (ủy quyền bằng văn bản):

a) Phó Hiệu trưởng ký phê duyệt chủ trương, thủ tục cụ thể để thực hiện nhiệm vụ và chuẩn chi các chứng từ, thủ tục liên quan đến các nội dung chi nằm trong dự toán hoặc chủ trương đã được Hiệu trưởng thông qua.

b) Kế toán trưởng ký chuẩn thu theo nội dung và mức thu quy định; ký chuẩn chi các khoản chi nằm trong dự toán kinh phí phân giao các đơn vị.

c) Chủ tịch Công đoàn ký duyệt nhiệm vụ và chuẩn chi các khoản chi thuộc kinh phí công đoàn được để lại chi tại đơn vị Công đoàn Trường.

d) Phân cấp quản lý cho trưởng đơn vị thuộc Trường được duyệt thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi về các khoản ký duyệt thanh toán thuộc phạm vi kinh phí phân giao đơn vị.

đ) Phân cấp quản lý cho trưởng đơn vị trực thuộc Trường (hạch toán độc lập và tự

chủ tài chính) được duyệt thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về nội dung, định mức chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Người được uỷ quyền phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Trưởng phòng Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức quản lý tài chính các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, thực hiện theo đúng quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật về quyết định của mình.

Điều 18. Tổ chức quản lý các giao dịch liên quan

1. Việc soạn thảo, đàm phán các giao dịch (gồm: hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ, đào tạo, liên kết, nghiên cứu khoa học,...) do đơn vị được giao nhiệm vụ thu, chi thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, HĐT và pháp luật về nội dung hợp đồng. Trước khi trình Hiệu trưởng, dự thảo hợp đồng phải được thẩm định của Phòng Tài chính về nội dung, giá trị, nguồn kinh phí, phương thức thanh toán trừ trường hợp được Hiệu trưởng uỷ quyền.

2. Hợp đồng do đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện là đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của Trường. Nếu để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện thì phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật.

3. Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thì thực hiện thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản thu, chi theo nghĩa vụ của hợp đồng, giao dịch khác theo quy định.

4. Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và các văn bản liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng, giao dịch khác phải được lưu 01 bản tại Phòng Tài chính để giúp Hiệu trưởng theo dõi, quản lý.

CHƯƠNG V
LẬP DỰ TOÁN
VÀ CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG HÀNG NĂM

Điều 19. Yêu cầu đối với công tác lập dự toán ngân sách hàng năm

1. Tất cả các đơn vị có sử dụng ngân sách của Trường trong năm phải lập dự toán ngân sách hàng năm. Đối với các đơn vị có liên quan đến nguồn thu của Trường phải cung cấp các số liệu, thông tin làm cơ sở cho Phòng Tài chính lập dự toán thu hàng năm.

2. Việc lập dự toán và cung cấp các số liệu liên quan phải dựa trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ và dự toán NSHĐ năm trước, gồm: nhiệm vụ chi thường xuyên, không thường xuyên; các nhiệm vụ chi thuộc các chương trình đề án đặc biệt; các dự án tài trợ quốc tế, thực hiện các chương trình đầu tư phát triển và kết quả thực hiện các mục tiêu khác của Trường.

3. Dự toán ngân sách của các đơn vị phải đảm bảo tính khả thi cao và sát thực tế; phù hợp với tiêu chuẩn, chế độ, định mức, đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành; thực hiện tốt chính sách thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng và chống tham nhũng.

4. Dự toán NSHĐ phải có thuyết minh rõ ràng về cơ sở, căn cứ tính toán, lập dự toán.

Điều 20. Căn cứ và nội dung lập dự toán ngân sách hàng năm

l. Căn cứ lập dự toán ngân sách hàng năm

a) Kế hoạch phát triển tổng thể và nhiệm vụ cụ thể của năm kế hoạch.

b) Các văn bản pháp luật hiện hành.

c) Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ, dự toán ngân sách năm trước và một số năm gần kề.

d) Các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá hiện hành theo từng ngành, lĩnh vực được tổ chức, cơ quan có thẩm quyền ban hành thực hiện.

2) Nội dung lập dự toán ngân sách hàng năm

a) Dự toán thu ngân sách Trường được xây dựng trên cơ sở tính đúng, tính đủ các khoản thu theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí, các khoản thu từ hoạt động dịch vụ và các khoản thu khác theo chế độ hiện hành.

b) Dự toán chi NSHĐ phải tổng hợp đầy đủ các khoản chi và theo các nội dung hướng dẫn lập dự toán chi hàng năm.

c) Việc lập dự toán được thực hiện theo quy trình và hướng dẫn về lập dự toán hàng năm do Hiệu trưởng ban hành.

Điều 21. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc lập, tổng hợp dự toán NSHĐ hàng năm

1. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường (hạch toán độc lập và tự chủ tài chính) có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc lập dự toán NSHĐ hàng năm của đơn vị mình đảm bảo chất lượng và thời hạn quy định.

2. Trưởng các đơn vị thuộc Trường có trách nhiệm lập và cung cấp các nội dung dự toán liên quan làm cơ sở cho Phòng Tài chính lập dự toán NSHĐ hàng năm.

a) Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA chịu trách nhiệm lập, tổng hợp nhu cầu đầu tư, cải tạo, sửa chữa; mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác trên cơ sở đề xuất của các đơn vị thuộc Trường.

b) Phòng Quản lý Khoa học chịu trách nhiệm lập, tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đề tài nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Phòng Hợp tác Quốc tế chịu trách nhiệm lập và dự toán ngân sách các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài.

d) Phòng Tổ chức-Cán bộ chịu trách nhiệm lập và dự toán ngân sách nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng viên chức.

đ) Các đơn vị khác thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm lập, tổng hợp số thu (nếu có) và dự toán chi hoạt động trong năm gửi về Phòng Tài chính.

3. Phòng Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, thẩm định,

tổng hợp dự toán NSHĐ, cân đối tài chính, báo cáo gửi Hiệu trưởng ký và trình HĐT phê duyệt.

Điều 22. Thẩm quyền phê duyệt dự toán

1. HĐT phê duyệt kế hoạch tài chính và dự toán NSHĐ năm của Trường do Hiệu trưởng trình.

2. Hiệu trưởng phê duyệt dự toán NSHĐ của các đơn vị trên cơ sở kế hoạch tài chính và dự toán NSHĐ của Trường được HĐT thông qua.

Điều 23. Biểu mẫu và thời gian lập dự toán NSHĐ hàng năm

1. Về biểu mẫu: Các đơn vị lập dự toán thu, chi NSHĐ theo hệ thống mẫu biểu quy định. Phòng Tài chính và Phòng Quản trị-Thiết bị có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể các đơn vị thực hiện.

2. Về thời gian:

a) Trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, Phòng Tài chính và Phòng Quản trị-Thiết bị thông báo kế hoạch lập dự toán NSHĐ năm đến các đơn vị.

b) Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, các đơn vị được phân công nhiệm vụ phải gửi dự toán thu, chi NSHĐ năm kế hoạch thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách về Phòng Tài chính và Phòng Quản trị-Thiết bị để làm cơ sở lập dự toán chung của Trường.

c) Trước ngày 05 tháng 12 hàng năm, Phòng Tài chính phối hợp Phòng Quản trị-Thiết bị hoàn thành tổng hợp dự toán NSHĐ chung của Trường báo cáo Hiệu trưởng.

d) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Phòng Tài chính có trách nhiệm hoàn chỉnh dự toán NSHĐ chung của Trường trình Hiệu trưởng ký gửi HĐT theo quy định.

Điều 24. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách

Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách Trường được HĐT phê duyệt hàng năm, dự toán hoạt động của các đơn vị. Phòng Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập dự toán phân giao NSHĐ cho các đơn vị, trình Hiệu trưởng theo nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với kế hoạch tài chính năm được HĐT phê duyệt.

2. Phù hợp với nhiệm vụ của Trường giao cho đơn vị thực hiện gắn với việc quản lý và sử dụng hiệu quả ngân sách được phân bổ.

3. Quy trình và thời gian giao dự toán NSHĐ hàng năm cho đơn vị.

a) Bước 1: Căn cứ vào dự toán của các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trường được HĐT phê duyệt, Phòng Tài chính dự toán phân bổ và giao NSHĐ cho từng đơn vị.

b) Bước 2: Phòng Tài chính trình Hiệu trưởng dự toán phân giao NSHĐ cho từng đơn vị và dự kiến thời gian tổ chức Hội nghị phân giao NSHĐ vào cuối tháng 1 hàng năm.

c) Bước 3: Sau Hội nghị phân giao NSHĐ, Phòng Tài chính hoàn thiện dự toán và trình Hiệu trưởng ký quyết định giao kinh phí đến các đơn vị vào đầu tháng 2 hàng năm.

Điều 25. Tổ chức điều hành, quản lý ngân sách hoạt động

1. Trên cơ sở dự toán chi cả năm được giao và yêu cầu của nhiệm vụ chi thực tế, các

đơn vị sử dụng ngân sách chủ động làm việc với Phòng Tài chính để đề nghị tạm ứng hoặc thanh toán theo dự toán thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Các khoản chi thường xuyên được giao khoán hoặc theo cơ chế tự chủ đảm bảo phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị theo chức năng được giao và quản lý chi theo Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Các khoản chi không thường xuyên phải đảm bảo chi tiêu theo tiến độ thực hiện và quản lý chi theo chế độ tài chính hiện hành.

4. Các khoản chi mua sắm, sửa chữa lớn, đầu tư cải tạo mở rộng, nâng cấp tài sản phải thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của Trường về đấu thầu, xây dựng và mua sắm tài sản.

a) Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA phối hợp thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Sau khi kết thúc nhiệm vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA và đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm phối hợp hoàn thành hồ sơ ghi tăng, ghi giảm trên sổ theo dõi quản lý tài sản của Trường và gửi Phòng Tài chính 01 bộ hồ sơ để làm cơ sở ghi tăng, ghi giảm tài sản về mặt kế toán.

c) Đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích và khai thác có hiệu quả tài sản theo Quy chế quản lý tài sản của Trường

5. Đối với các đề tài, dự án, nhiệm vụ chuyên môn phải thực hiện theo đúng Quy chế về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý và thực hiện các dự án, đề án chuyên môn do Hiệu trưởng phê duyệt và các cam kết với nhà tài trợ.

6. Các đơn vị được giao dự toán thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện dự toán, kinh phí và xin ý kiến Hiệu trưởng (thông qua Phòng Tài chính) khi có vấn đề phát sinh ngoài dự toán.

CHƯƠNG VI
KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG

Điều 26. Công tác hạch toán kế toán

1. Phòng Tài chính của Trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Trường thực hiện tuân thủ các chế độ kế toán hiện hành.

2. Phòng Quản trị - Thiết bị chịu trách nhiệm ghi sổ chi tiết theo dõi tài sản từ khi hình thành đến khi có quyết định thanh lý; tổ chức giao nhận tài sản cho các đơn vị sử dụng trong Trường đúng quy định.

3. Các đơn vị hạch toán độc lập, hạch toán phụ thuộc phải thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính, hạch toán kế toán của Trường; có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng đầu năm và báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính theo chế độ kế toán hiện hành.

Điều 27. Theo dõi thu, chi ngân sách hoạt động

1. Các đơn vị có trách nhiệm hạch toán kịp thời, đầy đủ các khoản thu NSHĐ từ

nguồn vay nợ, viện trợ nước ngoài, phí, lệ phí, thu học phí và các hoạt động khác theo chế độ quy định của Trường.

2. Căn cứ dự toán thu, chi đã được phê duyệt, đơn vị được giao dự toán phối hợp với Phòng Tài chính thực hiện theo dõi thu, chi cho từng dự án, hoạt động, thực hiện hạch toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời vào ngân sách đúng quy định. Các khoản thu, chi của ngân sách năm nào thì quyết toán vào thu, chi ngân sách năm đó.

Điều 28. Khoá sổ kế toán và xử lý kinh phí cuối năm

1. Cuối niên độ kế toán, đơn vị phải thực hiện khóa sổ kế toán theo chế độ. Trước khi khoá sổ kế toán, đơn vị phải thực hiện việc tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán tại đơn vị; tổ chức kiểm kê tài sản cố định, vật tư hàng hoá tồn kho, các khoản phải thu, phải trả, tồn quỹ tiền mặt, số dư tài khoản tiền gửi,... có đến thời điểm cuối năm; đồng thời tiến hành đối chiếu số liệu trên sổ sách kế toán với chứng từ thu, chi ngân sách của đơn vị và số liệu của kho bạc/ngân hàng/thủ quỹ, bảo đảm cân đối và khớp đúng về tổng số và chi tiết.

2. Cuối năm tài chính, Phòng Tài chính chủ động báo cáo Hiệu trưởng xử lý số dư hoặc vượt dự toán, dư hoặc vượt kinh phí đảm bảo tuân thủ các quy định của HĐT về ngân sách; làm thủ tục chuyển số dư sang năm sau theo chế độ quy định đối với nguồn kinh phí đặt hàng của Nhà nước.

Điều 29. Kiểm tra, kiểm toán

1. Tự kiểm tra kế toán: Các đơn vị trực thuộc, Phòng Tài chính của Trường, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ tự kiểm tra kế toán thường xuyên, định kỳ đối với các đơn vị, cá nhân có nghĩa vụ thu, chi ngân sách thuộc phạm vi do đơn vị mình quản lý; trong quá trình tự kiểm tra kế toán, nếu phát hiện các khoản thu, khoản chi không đúng chế độ thì phải kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra kế toán: Khi cần thiết, theo chức năng và thẩm quyền, Hiệu trưởng ban hành quyết định kiểm tra kế toán và công tác quản lý tài chính đối với đơn vị trực thuộc và Phòng Tài chính. Việc kiểm tra tuân thủ theo trình tự và thủ tục quy định. Riêng công tác kiểm tra quyết toán báo cáo tài chính các đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Quy chế này.

3. Kiểm toán nội bộ: Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của Ban Thanh tra nhân dân, Hiệu trưởng ban hành quyết định kiểm toán nội bộ về công tác quản lý tài chính đối với đơn vị trực thuộc và Phòng Tài chính. Việc kiểm toán nội bộ tuân thủ theo trình tự và thủ tục quy định. Hiệu trưởng báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ hàng năm cho HĐT.

4. Thực hiện kiểm toán độc lập hàng năm và Kiểm toán Nhà nước (nếu có). Hiệu trưởng báo cáo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và/hoặc Kiểm toán độc lập hàng năm cho HĐT.

Điều 30. Quyết toán báo cáo tài chính

1. Yêu cầu kiểm tra, quyết toán báo cáo tài chính

a) Các khoản thu phải theo đúng quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác có liên quan;

b) Các khoản chi phải bảo đảm các điều kiện chi theo quy định, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, quy chế đã được phê duyệt; phải bảo đảm việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Trường.

c) Sổ sách, các chứng từ thu, chi phải đầy đủ, hợp pháp; báo cáo quyết toán phải khớp với sổ sách, chứng từ của đơn vị lập, khớp với số liệu của ngân hàng/kho bạc và kế toán.

2. Quyết toán ngân sách của các đơn vị thuộc/trực thuộc

a) Đầu tháng 2 của năm sau, Phòng Tài chính có trách nhiệm thông báo lịch quyết toán báo cáo tài chính cho từng đơn vị trước thời điểm tổ chức thực hiện ít nhất là 10 ngày.

b) Phòng Tài chính báo cáo kết quả kiểm tra quyết toán tài chính của các đơn vị, trình Hiệu trưởng phê duyệt theo phân cấp.

3. Nguyên tắc quyết toán chi ngân sách đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện trên 12 tháng.

a) Phương pháp xác định giá trị quyết toán đối với đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn và đề tài nghiên cứu khoa học hàng năm thực hiện theo tiến độ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Số kinh phí đã quyết toán theo niên độ ngân sách hàng năm được theo dõi riêng và lũy kế hàng năm làm cơ sở quyết toán toàn bộ dự án khi hoàn thành.

4. Biểu mẫu báo cáo quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

5. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán

a) Các đơn vị có tư cách pháp nhân, nộp báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính trước 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Phòng Tài chính tổng hợp báo cáo quyết toán tài chính năm, trình Hiệu trưởng trước 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, và gửi báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định.

c) Hiệu trưởng trình HĐT phê duyệt quyết toán tài chính năm (trước 2 tuần) vào kỳ họp đầu tháng 7 hàng năm.

Điều 31. Công khai tài chính

1. Đối tượng công khai tài chính

a) Các nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được giao hàng năm.

b) Các khoản thu từ học phí và các nguồn hoạt động khác của Trường.

c) Các quỹ được hình thành và sử dụng theo các mục tiêu của Trường.

2. Nội dung công khai

a) Kế hoạch tài chính hàng năm;

b) Quyết toán tài chính năm được người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết định phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ bản;

d) Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các dự án mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Thẩm quyền công khai tài chính: Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức công tác

công khai tài chính theo quy định.

4. Hình thức công khai:

a) Phát hành văn bản (in thành tài liệu) gửi đến đối tượng được công khai;

b) Thông báo công khai bằng hình thức niêm yết trên website của đơn vị;

c) Công khai trong Hội nghị viên chức của đơn vị.

5. Thời điểm công khai: thời gian công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

CHƯƠNG VII
XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Xử lý vi phạm và tổ chức thực hiện

1. Các trường hợp vi phạm Quy chế được xử lý theo quy định của Trường và pháp luật có liên quan.

2. HĐT, Hiệu trưởng có trách nhiệm triển khai xây dựng, ban hành các văn bản, quy định có liên quan được nêu trong Quy chế này.

3. Phòng Tài chính và Kế toán trưởng của Trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường thực hiện Quy chế này; xây dựng biểu mẫu, quy trình nghiệp vụ và phân công nhân sự phụ trách từng khâu nghiệp vụ trình Hiệu trưởng phê duyệt để thực hiện cho phù hợp.

4. Trưởng đơn vị thuộc/trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ những quy định tại Quy chế này. Các trưởng đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết và tổ chức thực hiện tại đơn vị mình cho phù hợp, nhưng không được trái với quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, Trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh về Phòng Tài chính để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng trình HĐT. Nếu xét thấy cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì HĐT xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng.

6. Quy chế này gồm 7 (bảy) Chương, 32 (ba mươi hai) Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

Phụ lục 1

PHÂN CẤP THẨM QUYỀN TÀI CHÍNH

I. Quy định mức thu, mức chi cho các hoạt động

Nội dung	Thẩm quyền quyết định	Thẩm quyền ban hành
1. Mức thu		
Lộ trình và mức thu học phí các loại hình đào tạo	HĐT	Hiệu trưởng
Mức thu từ các hoạt động có thu khác	Hiệu trưởng	Hiệu trưởng
2. Chi hoạt động		
Kế hoạch chi, tổng mức chi dự kiến, các mức chi thay đổi so với năm trước	HĐT	Hiệu trưởng
Nội dung, chế độ, mức chi cụ thể trong năm được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ	Hội nghị VC-NLĐ hàng năm	Hiệu trưởng
Các khoản chi khác từ nguồn của Trường chưa có quy định và có tổng chi trong năm không quá 2% tổng chi phí dự toán từ nguồn của Trường *(khoảng 10 tỷ)*	Hiệu trưởng	Hiệu trưởng

II. Mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản, đầu tư xây dựng từ nguồn huy động hợp pháp của Trường

Nội dung	Quyết định chủ trương	Quyết định thực hiện
Dưới 01 tỷ đồng	Hiệu trưởng	Hiệu trưởng
Từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng và chưa có danh mục đầu tư theo Nghị quyết của HĐT	HĐT ủy quyền cho Thường trực HĐT quyết định	Hiệu trưởng
Từ 05 tỷ đồng trở lên	HĐT thông qua danh mục đầu tư, chủ trương đầu tư	Hiệu trưởng

III. Sử dụng tài sản cho thuê, liên danh, liên kết, góp vốn

Nội dung (tính theo giá trị còn lại trên sổ sách hoặc chứng thư thẩm định giá hợp pháp)	Quyết định chủ trương	Quyết định thực hiện
Tài sản có giá trị cho thuê được thẩm định dưới 01 tỷ đồng	Hiệu trưởng	Hiệu trưởng
Tài sản có giá trị cho thuê được thẩm định từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng	HĐT ủy quyền cho Thường trực HĐT	Hiệu trưởng

Nội dung (tính theo giá trị còn lại trên sổ sách hoặc chứng thư thẩm định giá hợp pháp)	Quyết định chủ trương	Quyết định thực hiện
Tài sản có giá trị cho thuê được thẩm định từ 05 tỷ đồng trở lên	HĐT	Hiệu trưởng
Sử dụng tài sản liên doanh, liên kết, góp vốn, thành lập pháp nhân mới	HĐT	Hiệu trưởng

IV. Hoạt động vay các tổ chức tín dụng

Nội dung	Quyết định chủ trương	Quyết định thực hiện
Vay vốn ngắn hạn phục vụ nhu cầu chi thường xuyên	HĐT	Hiệu trưởng
Vay đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản	HĐT	Hiệu trưởng

Phụ lục V:
MINH CHỨNG VỀ ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

4.1. Quyết định 72/2014/QĐ-TTg

4.2. Thông tư 16/2016/TT-BGDĐT

4.3. Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học (sau đây gọi là cơ sở giáo dục), bao gồm: Những quy định chung; tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài; hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài và tổ chức thực hiện.

2. Quyết định này không áp dụng đối với: Các chương trình liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài; các lĩnh vực lịch sử, chính trị, văn hóa, nghệ thuật và ngữ văn liên quan tới Việt Nam trong chương trình giáo dục phổ thông; các cơ sở giáo dục 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Nguyên tắc của việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục

1. Việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài xuất phát từ nhu cầu của xã hội và sự tự nguyện của người học.

2. Các chương trình, môn học được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải bảo đảm mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo của từng cấp học, trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu các quy định pháp luật liên quan đến giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

3. Các chương trình giáo dục thường xuyên được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân theo các quy định như đối với các chương trình tương ứng của giáo dục chính quy.

4. Các chương trình đào tạo hoặc môn học được dạy và học bằng tiếng nước ngoài nào thì việc kiểm tra, thi, đánh giá phải được thực hiện bằng tiếng nước ngoài đó tại các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Chương II
TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Điều 3. Chương trình và tài liệu dạy và học bằng tiếng nước ngoài

1. Đối với giáo dục phổ thông

Chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam có thể được dạy và học một phần hoặc hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài, ưu tiên đối với các lĩnh vực toán, khoa học tự nhiên, công nghệ và tin học. Sách giáo khoa, tài liệu sử dụng dạy và học bằng tiếng nước ngoài (bằng tiếng nước ngoài, tiếng Việt hoặc song ngữ) phải được Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép sử dụng.

2. Đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

a) Những chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục nước ngoài đã được kiểm định và công nhận về chất lượng có thể được giảng dạy một phần hoặc toàn bộ bằng tiếng nước ngoài; ưu tiên giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với các chương trình, môn học thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản hoặc một số ngành, nghề và lĩnh vực mà xã hội có nhu cầu, phục vụ hội nhập quốc tế;

b) Giáo trình, tài liệu giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp sử dụng để dạy và học bằng tiếng nước ngoài do Hiệu trưởng (Thủ trưởng) cơ sở giáo dục phê duyệt trên cơ sở thẩm định của Hội đồng Thẩm định do Hiệu trưởng (Thủ trưởng) thành lập, bảo đảm thực hiện theo đúng quy trình thẩm định giáo trình, tài liệu.

Điều 4. Người dạy, người học

1. Người dạy chương trình giáo dục, đào tạo bằng tiếng nước ngoài phải đạt trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định đối với chức danh nghề nghiệp đối với nhà giáo các cấp học, trình độ đào tạo tương ứng; đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu như sau:

a) Giáo viên phổ thông phải có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tối thiểu cao hơn 2 bậc so với yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với học sinh đạt được sau khi học xong cấp học, tính theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;

b) Người dạy tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp phải có năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Những người được đào tạo đại học, thạc sỹ, tiến sỹ toàn thời gian ở nước ngoài thì được miễn yêu cầu về năng lực ngoại ngữ quy định như trên.

2. Người học phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu của chương trình, môn học được dạy bằng tiếng nước ngoài và theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Điều 5. Cơ sở vật chất, thiết bị

Cơ sở giáo dục tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải bảo đảm đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu, đáp ứng yêu cầu mà chương trình, môn học được tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài đề ra (kể cả các chương trình giáo dục, đào tạo của nước ngoài).

Điều 6. Kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ

1. Đối với giáo dục phổ thông, việc kiểm tra, thi cuối năm học, cuối cấp học của các chương trình, môn học được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải thực hiện bằng tiếng Việt. Người học có thể làm thêm bài kiểm tra, bài thi bằng tiếng nước ngoài để được hưởng chế độ khuyến khích trong học tập theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, việc kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ đối với tất cả các chương trình được dạy bằng tiếng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam nếu cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam.

Điều 7. Kiểm định chất lượng giáo dục

1. Việc kiểm định chất lượng đối với các chương trình của Việt Nam sử dụng để giảng dạy bằng tiếng nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm định chất lượng giáo dục đối với các chương trình giảng dạy của nước ngoài được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận.

Điều 8. Học phí, sử dụng và quản lý học phí

1. Trên cơ sở tính đúng, tính đủ, lấy thu bù chi và có sự đồng thuận của người học, cơ sở giáo dục chủ động xây dựng mức học phí cho từng năm học và khóa học đối với từng chương trình, môn học được dạy và học bằng tiếng nước ngoài để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thông báo công khai cho người học biết trước khi tuyển sinh:

a) Mức học phí đối với chương trình giáo dục phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được dạy và học bằng tiếng nước ngoài tại các cơ sở giáo dục của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Mức học phí đối với các chương trình giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải báo cáo cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi thực hiện.

2. Việc sử dụng học phí để bảo đảm các chi phí cho việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, kể cả việc chi trả thù lao cho giáo viên và các khoản chi từ học phí phải được quy định rõ trong Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài.

3. Việc quản lý học phí, công tác kế toán và thống kê, tổng hợp việc thu, chi học phí vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm tính công khai và minh bạch. Cơ sở giáo dục phải thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền.

Chương III
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT VIỆC DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Điều 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài;

b) Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài, trong đó làm rõ các nội dung: Chương trình và tài liệu; người dạy, người học, cơ sở vật chất; kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ; kiểm định chất lượng giáo dục; học phí, quản lý và sử dụng học phí và việc tổ chức thực hiện Đề án;

c) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo đối với các chương trình đào tạo sử dụng của nước ngoài (nếu có) do cơ quan, tổ chức kiểm

định chất lượng giáo dục nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt

a) Cơ sở giáo dục nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điều 10 của Quyết định này. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và phải thông báo bằng văn bản với cơ sở giáo dục về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu cần thiết;

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hoàn thiện quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt hoặc có văn bản thông báo về kết quả xử lý Đề án cho cơ sở giáo dục biết nếu Đề án chưa được phê duyệt.

Điều 10. Thẩm quyền phê duyệt

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài của các cơ sở giáo dục trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài của các trường trung cấp nghề thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài của các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Hiệu trưởng (Thủ trưởng) cơ sở giáo dục đại học (riêng đối với các cơ sở giáo dục đại học thành viên của Đại học Quốc gia, Đại học vùng thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia, Đại học vùng), trường cao đẳng nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài đối với cơ sở giáo dục của mình.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền được giao: Chỉ đạo việc triển khai thực hiện Quyết định này; hướng dẫn, kiểm tra và giám sát toàn diện việc triển khai thực hiện dạy học bằng tiếng nước ngoài tại các địa phương, cơ sở giáo dục thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước của mình; định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc quản lý, sử dụng học phí của cơ sở giáo dục thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài, bảo đảm phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Bộ, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc triển khai thực hiện việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong các cơ sở thuộc phạm vi quản lý; định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn, phê duyệt mức học phí đối với các chương trình giáo dục được dạy và học bằng tiếng nước ngoài tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của mình và định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2015.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2016/TT-BGDĐT *Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2016*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác bao gồm: chế độ khuyến khích đối với học sinh tiểu học và học sinh trung học học bằng tiếng nước ngoài; thời hạn có hiệu lực của Quyết định phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài (sau đây gọi là Đề án); việc gia hạn, đình chỉ và thu hồi Quyết định phê duyệt Đề án đối với các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục đại học.

Điều 2. Chế độ khuyến khích đối với người học bằng tiếng nước ngoài

1. Đối với học sinh tiểu học: Học sinh làm bài kiểm tra, bài thi bằng tiếng nước ngoài và đạt kết quả tốt được nhà trường khen thưởng theo quy định của Thông tư

số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học, và/hoặc có thể làm dữ liệu cho việc xét tuyển lên trung học cơ sở.

2. Đối với học sinh trung học: Học sinh làm thêm bài kiểm tra, bài thi cuối năm học, cuối cấp học bằng tiếng nước ngoài và đạt kết quả tốt được xét là thành tích cá nhân trong học tập, rèn luyện; được xét khuyến khích cộng điểm vào bài thi của môn ngoại ngữ tương ứng. Mức điểm thưởng do Sở giáo dục và Đào tạo quy định theo nguyên tắc điểm tối đa môn ngoại ngữ là 10 và điểm thưởng tối đa không quá 2 điểm. Ngoài ra, học sinh làm bài thi cuối cấp bằng tiếng nước ngoài đạt kết quả xuất sắc được xét cộng điểm khuyến khích trong kỳ thi tuyển sinh vào trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định; được xét cộng điểm khuyến khích trong kỳ tuyển sinh đại học, cao đẳng theo quy định của từng trường.

Điều 3. Thời hạn có hiệu lực của Quyết định phê duyệt Đề án

Quyết định phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài (sau đây gọi là Đề án) có hiệu lực trong 05 (năm) năm kể từ ngày ký; và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 (năm) năm.

Điều 4. Gia hạn hiệu lực thực hiện Đề án

1. Điều kiện gia hạn:

Cơ sở giáo dục được xem xét gia hạn hiệu lực thực hiện Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thực hiện đúng các nội dung trong Quyết định phê duyệt Đề án đã được cấp;

b) Không có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam;

c) Tiếp tục đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

d) Thực hiện đúng chế độ khuyến khích đối với người học bằng tiếng nước ngoài quy định tại Điều 2 của Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn:

a) Văn bản đề nghị gia hạn do Thủ trưởng cơ sở giáo dục ký;

b) Báo cáo tổng kết hoạt động dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong thời gian Quyết định phê duyệt Đề án có hiệu lực, bao gồm các nội dung chính:

- Cơ sở pháp lý;

- Thông tin khái quát về chương trình: tên chương trình, thời gian triển khai, thời gian đã được gia hạn (nếu có);

- Số lượng lớp học, giáo viên và học sinh tham gia, kết quả dạy và học;

- Thuận lợi và vướng mắc trong quá trình triển khai;

- Kiến nghị.

c) Đề xuất các nội dung cần điều chỉnh (nếu có) trong Quyết định phê duyệt Đề án và giải trình.

3. Thẩm quyền, quy trình, thủ tục, gia hạn:

a) 06 (sáu) tháng trước khi Quyết định phê duyệt Đề án hết hiệu lực, Hồ sơ đề nghị gia hạn cần nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không đáp ứng được những nội dung quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho cơ sở giáo dục để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt và ban hành Quyết định gia hạn thực hiện Đề án. Trường hợp cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện để hoạt động tiếp, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 5. Đình chỉ hoạt động và thu hồi Quyết định phê duyệt Đề án

1. Hoạt động dạy và học bằng tiếng nước ngoài bị đình chỉ trong những trường hợp sau:

a) Quyết định phê duyệt Đề án hết hiệu lực;

b) Cơ sở giáo dục không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

c) Cơ sở giáo dục không thực hiện đúng chế độ khuyến khích đối với người học bằng tiếng nước ngoài quy định tại Điều 2 của Thông tư này.

2. Thu hồi Quyết định phê duyệt Đề án trong những trường hợp sau:

a) Cơ sở giáo dục có hành vi vi phạm pháp luật và/hoặc bị các cơ quan thực thi pháp luật xử lý vi phạm đến mức thu hồi Quyết định trong quá trình thực hiện Đề án;

b) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động nhưng cơ sở giáo dục không khắc phục được sai sót dẫn đến đình chỉ hoạt động.

3. Cơ quan có quyền đình chỉ và thu hồi Quyết định phê duyệt Đề án là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án theo quy định tại Điều 10 của Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2016.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Vinh Hiển

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /2018/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam

Căn cứ Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Hợp tác quốc tế;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2019. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Hợp tác quốc tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục; Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo TW;
- UBVHGDTNTNNĐ của QH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục KTrVBQPPL);
- Kiểm toán nhà nước;
- Như Điều 3;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục HTQT (20b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30 /2018 /TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam, bao gồm: điều kiện tiếp nhận, đào tạo và quản lý lưu học sinh; quyền lợi và trách nhiệm của lưu học sinh.

2. Quy chế này áp dụng đối với người nước ngoài học tập tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam, bao gồm: học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung cấp sư phạm; sinh viên cao đẳng sư phạm, đại học; học viên chương trình đào tạo thạc sĩ; nghiên cứu sinh; học viên chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ; thực tập sinh (sau đây gọi chung là lưu học sinh) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lưu học sinh Hiệp định là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Lưu học sinh ngoài Hiệp định là lưu học sinh người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo giữa cơ sở giáo dục Việt Nam với cá nhân lưu học sinh hoặc các tổ chức, cá nhân tài trợ học bổng cho lưu học sinh.

3. Cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo lưu học sinh là các cơ sở giáo dục phổ thông, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

4. Cơ sở phục vụ lưu học sinh là các cơ sở nội trú được phép tiếp nhận người nước ngoài vào sinh sống trong thời gian học tập tại Việt Nam.

Điều 3. Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy và học tập

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức sử dụng trong các cơ sở giáo dục quốc dân của Việt Nam.

2. Lưu học sinh có thể học tập và nghiên cứu, thực tập bằng ngôn ngữ khác mà cơ sở giáo dục được phép sử dụng trong đào tạo.

Chương II
ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN, ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ LƯU HỌC SINH

Điều 4. Điều kiện về học vấn, chuyên môn

1. Lưu học sinh vào học ở các cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông được tiếp nhận theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2. Lưu học sinh vào học chương trình trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp của Việt Nam theo quy định pháp luật của Việt Nam hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước gửi lưu học sinh là thành viên đối với từng cấp học và trình độ đào tạo.

3. Lưu học sinh vào học các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn đã được thỏa thuận giữa Việt Nam với phía gửi đào tạo hoặc theo hợp đồng đào tạo đã ký kết.

4. Lưu học sinh vào thực tập chuyên ngành phải đáp ứng các điều kiện về học vấn và chuyên môn theo yêu cầu của cơ sở giáo dục tiếp nhận thực tập sinh.

5. Lưu học sinh vào học các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, kiến trúc, thể dục thể thao) ngoài những điều kiện quy định tại Điều này còn phải đạt các yêu cầu của các kỳ thi hoặc kiểm tra về năng khiếu theo quy định của cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo.

6. Lưu học sinh phải học bổ sung kiến thức chuyên ngành để đạt yêu cầu được vào học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (nếu cần) do cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo tổ chức thực hiện cho lưu học sinh trong thời gian tối đa là 01 năm học sau khi lưu học sinh đã đạt yêu cầu về trình độ tiếng Việt.

Điều 5. Điều kiện về sức khỏe và tuổi

1. Lưu học sinh phải có đủ sức khỏe để học tập tại Việt Nam. Sau khi đến Việt Nam, lưu học sinh phải kiểm tra lại sức khỏe tại cơ sở y tế do cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo hoặc cơ sở phục vụ lưu học sinh của Việt Nam chỉ định. Trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không đủ sức khỏe để học tập thì lưu học sinh phải về nước.

2. Điều kiện về tuổi đối với lưu học sinh Hiệp định thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Không hạn chế tuổi đối với lưu học sinh ngoài Hiệp định.

Điều 6. Điều kiện về ngôn ngữ

1. Lưu học sinh đã tốt nghiệp các cấp học ở giáo dục phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ bằng tiếng Việt hoặc đã đạt trình độ tiếng

Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài được miễn yêu cầu về điều kiện tiếng Việt.

2. Lưu học sinh đăng ký học tập, nghiên cứu, thực tập bằng ngôn ngữ khác mà cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo được phép sử dụng trong đào tạo cần đạt yêu cầu về trình độ ngôn ngữ đó theo quy định cụ thể của từng chương trình. Lưu học sinh là người bản ngữ (của ngôn ngữ sử dụng trong học tập, nghiên cứu, thực tập) hoặc đã tốt nghiệp phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học hoặc thạc sĩ, tiến sĩ bằng ngôn ngữ đó thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

3. Lưu học sinh chưa đủ trình độ tiếng Việt để vào học chương trình chính thức bằng tiếng Việt thì phải học dự bị tiếng Việt

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí lưu học sinh Hiệp định vào học tại các cơ sở giáo dục đào tạo dự bị tiếng Việt. Các cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo lưu học sinh ngoài Hiệp định phải tổ chức để lưu học sinh được học chương trình dự bị tiếng Việt hoặc gửi lưu học sinh vào học tại các cơ sở giáo dục đào tạo dự bị tiếng Việt;

b) Thời gian học dự bị tiếng Việt đối với lưu học sinh Hiệp định thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đối với lưu học sinh ngoài Hiệp định thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo đã ký với cơ sở giáo dục của Việt Nam;

c) Sau khi kết thúc khóa học dự bị, lưu học sinh phải tham dự kiểm tra trình độ tiếng Việt, nếu đạt yêu cầu sẽ được chuyển vào học chương trình chính thức; nếu không đạt yêu cầu thì phải tiếp tục học bổ sung và dự đợt kiểm tra khác đến khi đạt yêu cầu và được cấp chứng chỉ để được chuyển vào học chương trình chính thức.

Điều 7. Các môn học không bắt buộc đối với lưu học sinh

1. Lưu học sinh học chương trình trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt.

Trong quá trình đào tạo, thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét việc tổ chức giảng dạy môn tiếng Việt nâng cao thay thế các môn ngoại ngữ cho lưu học sinh.

2. Lưu học sinh học chương trình trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và đại học được miễn học môn Giáo dục quốc phòng - an ninh và được lựa chọn học môn học thay thế bao gồm: tiếng Việt nâng cao, Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hoặc các môn tự chọn khác do thủ trưởng cơ sở giáo dục quyết định căn cứ vào điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp lưu học sinh được tiếp nhận vào học các chuyên ngành về quốc phòng - an ninh.

Điều 8. Thời gian học tập và những thay đổi trong quá trình học tập

1. Thời gian học tập để lấy văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận

a) Thời gian học tập theo các cấp học và trình độ đào tạo được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan;

b) Thời gian bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thời gian thực tập đối với thực tập sinh thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với phía gửi đào tạo.

2. Điều chỉnh thời gian học tập

a) Lưu học sinh được rút ngắn thời gian đào tạo nhưng phải hoàn thành nội dung của chương trình đào tạo theo quy định hiện hành;

b) Lưu học sinh Hiệp định cần kéo dài thời hạn học tập, nghiên cứu để hoàn thành chương trình đào tạo, bao gồm cả thời gian học dự bị tiếng Việt thì phải có ý kiến đồng ý của phía gửi đào tạo và được thủ trưởng cơ sở giáo dục nơi lưu học sinh đang học tập đồng ý bằng văn bản;

c) Đối với lưu học sinh ngoài Hiệp định, việc kéo dài thời gian học tập thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo với cơ sở giáo dục nơi lưu học sinh đang học tập.

3. Tạm dừng học

a) Trong quá trình học tập, lưu học sinh Hiệp định được tạm dừng học tối đa 12 tháng nếu có lý do chính đáng được phía gửi đào tạo đồng ý và cơ sở giáo dục cho phép bằng văn bản;

b) Thời gian tạm dừng học đối với lưu học sinh ngoài Hiệp định thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo với cơ sở giáo dục.

4. Chuyển ngành học, chuyển cơ sở giáo dục

a) Lưu học sinh Hiệp định chỉ được chuyển ngành học, chuyển cơ sở giáo dục khi được phía gửi đào tạo đồng ý và cơ sở giáo dục ra quyết định cho phép (đối với trường hợp chuyển cơ sở giáo dục thì phải có văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nơi chuyển đi và nơi tiếp nhận). Việc chuyển ngành học, chuyển cơ sở giáo dục chỉ thực hiện một lần và áp dụng đối với lưu học sinh theo học từ trình độ cao đẳng trở lên;

b) Việc chuyển ngành học, chuyển cơ sở giáo dục của lưu học sinh ngoài Hiệp định thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo với cơ sở giáo dục.

Điều 9. Kinh phí đào tạo

1. Đối với lưu học sinh Hiệp định

a) Tiêu chuẩn, chế độ, kinh phí đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Lưu học sinh phải kéo dài thời gian học tập để hoàn thành chương trình đào tạo vì lý do chuyển ngành học, thay đổi cơ sở giáo dục, do cá nhân lưu học sinh học tập không đạt yêu cầu nên không đảm bảo tiến độ học tập theo quy định thì trong thời gian kéo dài không được hưởng các tiêu chuẩn, chế độ đang hưởng. Toàn bộ chi phí phát sinh từ việc kéo dài thời gian học tập do phía gửi đào tạo và lưu học sinh tự chi trả, ngoại trừ đối tượng đã được quy định cụ thể trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Lưu học sinh tạm dừng học thì trong thời gian tạm dừng học không được hưởng các tiêu chuẩn, chế độ đang hưởng. Sau thời gian tạm dừng học nếu lưu học sinh đủ điều kiện được cơ sở giáo dục tiếp nhận vào học tiếp thì tiếp tục được hưởng các tiêu chuẩn, chế độ theo quy định. Tổng thời gian được cấp kinh phí không được vượt quá tổng thời gian học tập đã ghi trong Quyết định ban đầu.

2. Đối với lưu học sinh ngoài Hiệp định

Kinh phí đào tạo thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo ký kết giữa tổ chức, cá nhân tài trợ học bổng với cơ sở giáo dục hoặc cá nhân lưu học sinh với cơ sở giáo dục. Lưu học sinh chịu mọi chi phí phát sinh khác trong quá trình học tập tại Việt Nam.

Điều 10. Cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh và chế độ báo cáo

1. Các cơ sở giáo dục phải thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin của lưu học sinh vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh tại địa chỉ http://lhsnn.vied.vn chậm nhất 30 ngày sau khi lưu học sinh đến Việt Nam nhập học và cập nhật thông tin hằng năm hoặc khi có sự thay đổi.

2. Các cơ sở giáo dục gửi báo cáo về công tác tiếp nhận, đào tạo lưu học sinh và kết quả học tập của lưu học sinh (theo mẫu tại Phụ lục) về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Cục Hợp tác quốc tế) trước ngày 31 tháng 12 hằng năm (qua đường bưu điện và file dữ liệu vào mục báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh tại địa chỉ http://lhsnn.vied.vn).

Chương III

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA LƯU HỌC SINH

Điều 11. Quyền lợi của lưu học sinh

1. Được đảm bảo quyền lợi của người học theo quy định.

2. Được cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ học tập phù hợp với điều kiện của cơ sở giáo dục và cơ sở phục vụ lưu học sinh.

3. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của cơ sở giáo dục và cơ sở phục vụ lưu học sinh.

4. Được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của học sinh, sinh viên do cơ sở giáo dục, phục vụ lưu học sinh tổ chức.

5. Được tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức như đối với công dân Việt Nam.

6. Được thi, kiểm tra, bảo vệ khóa luận, đồ án, luận án tốt nghiệp, nhận chứng chỉ, bằng tốt nghiệp.

7. Được về nước nghỉ hè, nghỉ lễ, được mời thân nhân đến thăm theo quy định của Việt Nam; được nghỉ phép, nghỉ ốm hoặc nghỉ để chữa bệnh khi có sự đồng ý của cơ sở giáo dục.

8. Lưu học sinh Hiệp định được hưởng các tiêu chuẩn, chế độ theo quy định hiện hành của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

9. Tập thể lưu học sinh cùng một nước, cùng học tại một cơ sở giáo dục hoặc cùng sinh hoạt trong một ký túc xá được cử đại diện để quản lý mọi mặt đối với lưu học sinh của nước mình, làm đầu mối liên hệ với cơ sở giáo dục hoặc cơ sở phục vụ lưu học sinh để giải quyết những việc có liên quan đến tập thể lưu học sinh nước mình.

Điều 12. Trách nhiệm của lưu học sinh

1. Tuân thủ pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tôn trọng phong tục, tập quán Việt Nam.

3. Thực hiện Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam, Quy chế đào tạo, Điều lệ nhà trường đối với từng cấp học và trình độ đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành; Quy chế, Nội quy học tập, sinh hoạt do cơ sở giáo dục, cơ sở phục vụ lưu học sinh quy định.

4. Thực hiện đúng quy định và mục đích nhập cảnh vào Việt Nam học tập.

5. Quan hệ hữu nghị với công dân Việt Nam và lưu học sinh các nước khác.

6. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở giáo dục, cơ sở phục vụ lưu học sinh.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm đối với lưu học sinh

1. Lưu học sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, nghiên cứu và hoạt động hữu nghị được khen thưởng theo quy định của pháp luật Việt Nam về thi đua khen thưởng.

2. Lưu học sinh vi phạm kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Đình chỉ học tập và trả về nước;

d) Đề nghị các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Hình thức kỷ luật quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này do thủ trưởng cơ sở giáo dục, cơ sở phục vụ lưu học sinh quyết định. Hình thức kỷ luật quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều này do thủ trưởng cơ sở giáo dục, cơ sở phục vụ lưu học sinh hoặc thống nhất với phía gửi đào tạo, phía cấp học bổng quyết định đối với lưu học sinh ngoài Hiệp định; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với lưu học sinh Hiệp định.

Điều 14. Khen thưởng và xử lý vi phạm đối với cơ sở giáo dục, cơ sở phục vụ lưu học sinh

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đào tạo, quản lý và phục vụ lưu học sinh được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo, cơ sở phục vụ lưu học sinh

1. Cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo, cơ sở phục vụ lưu học sinh chịu trách nhiệm quản lý lưu học sinh trong toàn bộ thời gian lưu học sinh học tập, sinh sống ở Việt Nam; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết các việc liên quan đến lưu học sinh trong thời gian học tập, sinh sống tại Việt Nam.

2. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục tiếp nhận lưu học sinh học dự bị tiếng Việt

a) Ra quyết định tiếp nhận đối với lưu học sinh học dự bị tiếng Việt;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch, giáo trình giảng dạy tiếng Việt giao tiếp, tiếng Việt chuyên ngành theo các nhóm ngành đào tạo, trình độ đào tạo và đối tượng lưu học sinh;

c) Tổ chức kiểm tra trình độ tiếng Việt, cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cho lưu học sinh đạt yêu cầu về trình độ tiếng Việt tương đương cấp độ B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

d) Phối hợp chặt chẽ với các cơ sở giáo dục liên quan để bàn giao lưu học sinh sau khi hoàn thành chương trình dự bị tiếng Việt vào học chương trình chính thức;

đ) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả bàn giao và kết quả học tập, rèn luyện của lưu học sinh ngay sau khi hoàn thành chương trình đào tạo dự bị tiếng Việt theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

3. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục tiếp nhận lưu học sinh Hiệp định vào học chương trình chính thức

a) Ra quyết định tiếp nhận lưu học sinh vào học chương trình chính thức;

b) Đảm bảo chương trình, kế hoạch và nội dung, chất lượng chuyên môn đào tạo lưu học sinh; bố trí lớp học, giảng viên hướng dẫn; theo dõi, quản lý việc học tập, nghiên cứu; cấp phát văn bằng tốt nghiệp hoặc chứng chỉ theo thẩm quyền; kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh quy định chung về chương trình đào tạo cho lưu học sinh trong trường hợp cần thiết;

c) Phối hợp với cơ sở giáo dục đào tạo lưu học sinh dự bị tiếng Việt và cơ sở giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định tổ chức kiểm tra trình độ tiếng Việt trước khi tiếp nhận lưu học sinh vào học chính khóa nếu cần thiết;

d) Ra quyết định chuyển cơ sở giáo dục, chuyển ngành, kéo dài thời gian học tập, tạm dừng học đối với lưu học sinh theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này;

đ) Thực hiện báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo tình hình học tập và kết quả học tập, rèn luyện của lưu học sinh sau mỗi năm học và toàn khóa học theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

4. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục tiếp nhận lưu học sinh ngoài Hiệp định

a) Chỉ nhận đào tạo lưu học sinh ngoài Hiệp định đối với các ngành học mà cơ sở giáo dục được phép đào tạo;

b) Ký kết thỏa thuận, hợp đồng đào tạo với các tổ chức, cá nhân tài trợ học bổng cho lưu học sinh, người đại diện hợp pháp cho lưu học sinh hoặc với cá nhân lưu học sinh;

c) Ra quyết định tiếp nhận lưu học sinh; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các việc liên quan đến tiếp nhận lưu học sinh ngoài Hiệp định;

d) Thực hiện trách nhiệm giáo dục, đào tạo theo các điều khoản đã ký kết trong thỏa thuận, hợp đồng đào tạo;

đ) Thực hiện việc quản lý thu, chi kinh phí đào tạo lưu học sinh theo chế độ tài chính hiện hành;

e) Gửi lưu học sinh ngoài Hiệp định (nếu cần) đến cơ sở giáo dục có đào tạo dự bị tiếng Việt cho lưu học sinh theo thỏa thuận và hợp đồng trực tiếp với cơ sở nhận đào tạo dự bị;

g) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả tuyển sinh và kết quả học tập, rèn luyện của lưu học sinh theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

5. Trách nhiệm của cơ sở phục vụ lưu học sinh

a) Chịu trách nhiệm về đời sống vật chất, sinh hoạt của lưu học sinh thuộc phạm vi quản lý;

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan giải quyết chính sách, chế độ của Nhà nước Việt Nam đối với lưu học sinh và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình lưu học sinh với cơ quan chủ quản trực tiếp để tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 16. Trách nhiệm của các sở giáo dục và đào tạo

1. Phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan thực hiện quản lý người nước ngoài vào học tập tại địa phương theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Gửi báo cáo về tình hình lưu học sinh nước ngoài học tập tại các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn và phạm vi phụ trách theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Điều 17. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Cục Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ lưu học sinh và giao các cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo lưu học sinh, cơ sở phục vụ lưu học sinh tiếp nhận quản lý lưu học sinh nước ngoài theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Phối hợp với Cơ quan đại diện các nước tại Việt Nam và Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài trong việc tiếp nhận, quản lý lưu học sinh;

c) Kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận đào tạo, quản lý lưu học sinh của các cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo lưu học sinh, cơ sở phục vụ lưu học sinh để tổng hợp, báo cáo về người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2. Các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ phối hợp với Cục Hợp tác quốc tế giải quyết các vấn đề có liên quan đến người nước ngoài học tập tại Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Phúc

Phụ lục

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1]
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO [2]

Số: /BC-..... [3]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

BÁO CÁO
Về việc tiếp nhận người nước ngoài vào Việt Nam học tập

Căn cứ Thông tư số /201 /TT-BGDĐT ngày tháng năm 201 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam, ...[4] báo cáo về việc tiếp nhận người nước ngoài vào Việt Nam học tập như sau:

1. Tình hình chung về công tác tuyển sinh (số lượng người nước ngoài tiếp nhận vào Việt Nam học tập), công tác đào tạo (kết quả đào tạo, tình trạng chuyển ngành, chuyển trường, lưu ban, thôi học ...), công tác quản lý, hỗ trợ lưu học sinh (điều kiện học tập, sinh hoạt, hoạt động ngoại khóa ...): .....

.....

.....

(Chi tiết theo các Biểu kèm theo)

2. Những khó khăn vướng mắc:

.....

.....

.....

3. Kiến nghị đề xuất:

.....

.....

.....

Trân trọng ./.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Nơi nhận:
- ..... ;
- ..... ;
- Lưu: VT, ...

Ghi chú:
[1] Tên cơ quan chủ quản.
[2] Tên cơ sở giáo dục/Sở Giáo dục và Đào tạo.
[3] Chữ viết tắt cơ sở giáo dục ban hành văn bản.
[4] Tên cơ quan/tổ chức báo cáo.

Biểu số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1]
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO [2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG LƯU HỌC SINH TIẾP NHẬN MỚI NĂM 20.... (*)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....)

STT	Quốc tịch	Trình độ																				Ghi chú
		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Phổ thông		Dự bị tiếng Việt		Thực tập		Khác		Tổng cộng		
		HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	
Tổng số [3]:																						

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(*) Lập biểu trên Microsoft Excel, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 trên cùng 1 file gồm các biểu khác nhau và gửi file báo cáo vào mục Báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh tại địa chỉ http://lhsnn.vied.vn.

[1] Tên cơ quan chủ quản.

[2] Tên cơ sở giáo dục/Sở Giáo dục và Đào tạo.

[3] Tổng số người theo từng trình độ và diện đào tạo gồm: Hiệp định (HĐ), ngoài Hiệp định (NHĐ)

Biểu số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1]
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO [2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG LƯU HỌC SINH ĐANG HỌC TẬP NĂM 20.... (*)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....)

STT	Quốc tịch	Trình độ																				Ghi chú
		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Phổ thông		Dự bị tiếng Việt		Thực tập		Khác		Tổng cộng		
		HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	
Tổng số [3]:																						

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(*) Lập biểu trên Microsoft Excel, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 trên cùng 1 file gồm các biểu khác nhau và gửi file báo cáo vào mục Báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh tại địa chỉ http://lhsnn.vied.vn.

[1] Tên cơ quan chủ quản.

[2] Tên cơ sở giáo dục/Sở Giáo dục và Đào tạo.

[3] Tổng số lưu học sinh đang học tập tại cơ sở giáo dục ở thời điểm báo cáo theo từng trình độ và diện đào tạo gồm: Hiệp định (HĐ), ngoài Hiệp định (NHĐ).

492

Biểu số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1]
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO [2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG LƯU HỌC SINH VỀ NƯỚC NĂM 20.... (*)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....)

STT	Quốc tịch	Trình độ																				Ghi chú
		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Phổ thông		Dự bị tiếng Việt		Thực tập		Khác		Tổng cộng		
		HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	HĐ	NHĐ	
Tổng số [3]:																						

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

493

Ghi chú:
(*) Lập biểu trên Microsoft Excel, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 trên cùng 1 file gồm các biểu khác nhau và gửi file báo cáo vào mục Báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh tại địa chỉ http://lhsnn.vied.vn.
[1] Tên cơ quan chủ quản.
[2] Tên cơ sở giáo dục/Sở Giáo dục và Đào tạo.
[3] Tổng số người theo từng trình độ và diện đào tạo gồm: Hiệp định (HĐ), ngoài Hiệp định (NHĐ).

Biểu số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1]
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO [2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH LƯU HỌC SINH ĐANG HỌC NĂM 20.... (*)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....)

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Số hộ chiếu	Chỗ ở hiện nay	Quốc tịch	Trình độ đào tạo [3]	Ngành học	Nhóm ngành	Năm bắt đầu khóa học	Năm kết thúc khóa học (dự kiến)	Nguồn kinh phí [4]	Ghi chú
		Nam	Nữ										

Tổng số: ..... người.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC/
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:
(*)Báo cáo toàn bộ danh sách lưu học sinh nước ngoài đang học tập tại cơ sở giáo dục (tại thời điểm báo cáo). Lập biểu trên Microsoft Excel, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 trên cùng 1 file gồm các biểu khác nhau và gửi file báo cáo vào mục Báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh tại địa chỉ http://lhsnn.vied.vn.
[1] Tên cơ quan chủ quản.
[2] Tên cơ sở giáo dục/Sở Giáo dục và Đào tạo.
[3] Ghi rõ: tiến sĩ (TS), thạc sĩ (ThS), đại học (ĐH), cao đẳng sư phạm (CĐSP), trung cấp sư phạm (TCSP), trung học phổ thông (THPT), trung học cơ sở (THCS), tiểu học (TH), dự bị tiếng Việt (DBTV), thực tập (TT), khác.
[4] Ghi rõ nguồn kinh phí: Hiệp định (HĐ), ngoài Hiệp định (NHĐ).

PHỤ LỤC 6:

QUYẾT NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG VỀ VIỆC MỞ NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TIẾNG ANH (TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: **28** /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Kỳ họp thứ tư của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét các tờ trình của Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ tại Kỳ họp thứ tư của Hội đồng Trường;

Sau khi Hội đồng Trường thảo luận và biểu quyết tại kỳ họp thứ tư tổ chức vào ngày 25 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng Trường đã hoàn thành nội dung chương trình kỳ họp thứ tư, nhiệm kỳ 2020-2025 và đã xem xét, quyết định các nội dung sau đây:

1. Bổ nhiệm ông Nguyễn Chí Ngôn, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Bổ nhiệm lại ông Vũ Xuân Nam, Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng Tài chính giữ chức vụ Kế toán trưởng Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025.

3) Thông qua nội dung điều chỉnh, bổ sung quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ.

4) Thông qua Quy định về tuyển dụng viên chức Trường Đại học Cần Thơ.

5) Thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về cơ cấu lại các bộ môn thuộc khoa Khoa học Chính trị

6) Thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về chủ trương chuyển đổi Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ và giao cho Hiệu trưởng xúc tiến xây dựng đề án chi tiết trình Hội đồng trường quyết định trong Phiên họp thứ 5.

7) Thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về chủ trương thành lập 4 trường thuộc Trường Đại học Cần Thơ (gồm Trường Nông nghiệp, Trường Kinh tế, Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông và Trường Bách Khoa), giao Hiệu trưởng chỉ đạo hoàn thành đề án để gởi xin ý kiến thành viên Hội đồng trường trước khi ra nghị quyết thành lập.

8) Thông qua các đề án đào tạo trình độ tiến sĩ 02 chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, giảng dạy bằng tiếng Anh (mã ngành cấp IV: 9620301) và chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (mã số ngành cấp IV: 9140111).

9) Thông qua các đề án đào tạo trình độ thạc sĩ của 02 ngành Chính sách Công (mã số ngành cấp IV: 8340402) và ngành Công nghệ thông tin (mã số ngành cấp IV: 8480201).

10) Thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về tiếp tục đào tạo bằng tiếng Anh ngành Công nghệ thực phẩm trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 8540101).

11) Thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về chủ trương cải tạo Nhà 4T2 từ nhà ở sang Nhà học tập trung và giao Hiệu trưởng xem xét các vấn đề kỹ thuật để đảm bảo khai thác hiệu quả và an toàn.

12) Thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về chủ trương xây dựng 06 công trình trong kế hoạch đầu tư trung hạn từ nay đến 2025 bằng nguồn kinh phí hợp pháp của Trường để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm Nhà học Khoa Ngoại ngữ và Nhà học Khoa Luật tại Khu I, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ phần mềm tại Khu III, Khu liên hợp thể dục thể thao, Nhà học Trường Thực hành sư phạm tại Khu II và Ký túc xá Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh 360 chỗ (Khu Hoà An). Giao Hiệu trưởng cân đối và bố trí ngân sách hợp pháp của Trường và các các nguồn huy động khác theo phân kỳ đầu tư báo cáo Hội đồng trường phê duyệt trong kế hoạch ngân sách hàng năm của Trường.

Điều 2.

1. Thường trực Hội đồng Trường, Hiệu trưởng, các Ban của Hội đồng Trường, các đơn vị thuộc trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phương

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu: VT, HĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 37 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Đào tạo trình độ tiến sĩ

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về các quyết nghị của kỳ họp thứ tư;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại các Tờ trình số 1245/TTr-ĐHCT và Tờ trình số 1246/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 6 năm 2021 về đào tạo trình độ tiến sĩ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý thông qua đề án đào tạo trình độ tiến sĩ 02 chuyên ngành gồm Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh *(mã ngành cấp IV: 9620301)* và chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh *(mã số ngành cấp IV: 9140111)*.

Điều 2. Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 3;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương